

CHƯƠNG 12

XEM XÉT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

12.1 Các kế hoạch hành động được xây dựng trong Quy hoạch Tổng thể

Các kế hoạch hành động được xây dựng trong Quy hoạch tổng thể được mô tả tại Chương 11 và liệt kê tại bảng dưới đây (Bảng 12.1.1).

Bảng 12.1.1 Danh mục các kế hoạch hành động

Ngành	Chương trình	Lai Châu (LC)	Điện Biên (DB)	Sơn La (SL)	Hòa Bình (HB)
1. Xúc tiến nông nghiệp theo định hướng thị trường	1.1 Chương trình cải thiện sản xuất cây công nghiệp	Cải thiện chất lượng và năng suất cây chè (1.1LC)	Cải thiện chất lượng và năng suất cây chè (1.1DB_T) Cải thiện chất lượng cây cà phê (1.1DB_C)	Cải thiện chất lượng và năng suất cây chè (1.1SL_T) Cải thiện chất lượng cây cà phê (1.1SL_C)	Cải thiện chất lượng và năng suất cây chè (1.1HB)
	1.2 Chương trình xúc tiến kinh tế nông nghiệp	Sản xuất và tiếp thị cây cao su (1.2LC_R)	Cải thiện chất lượng và tiếp thị sản phẩm gạo Điện Biên (1.2DB)	Sản xuất và tiếp thị các sản phẩm bơ sữa chất lượng cao (1.2SL)	Chế tạo thiết bị và công cụ sản xuất nông nghiệp (1.2HB)
		Sản xuất và tiếp thị nấm (1.2LC_M)			
	1.3 Chương trình sản xuất cây trồng an toàn	Sản xuất hoa quả sạch (1.3LC)	Xây dựng trung tâm rau sạch (CVC) (1.3DB)	Xây dựng trung tâm rau sạch (CVC) (1.3SL)	Xây dựng trung tâm rau sạch (CVC) (1.3HB)
1.4 Chương trình xúc tiến mậu biên	Phát triển cơ sở hạ tầng tại vùng biên (1.4LC)	Phát triển cơ sở hạ tầng tại vùng biên (1.4DB)	Phát triển cơ sở hạ tầng tại vùng biên (1.4SL)		
2. Cải thiện an ninh lương thực	2.1 Chương trình sản xuất lương thực tại các vùng sâu vùng xa	Cải thiện sản xuất gạo tại vùng sâu vùng xa (2.1LC)	Cải thiện sản xuất gạo tại vùng sâu vùng xa (2.1DB)	Cải thiện sản xuất ngô tại vùng sâu vùng xa (2.1SL)	Cải thiện sản xuất gạo tại vùng sâu vùng xa (2.1HB)
	2.2 Chương trình cải thiện chăn nuôi và thú y	Kiểm soát thú y tại khu vực Tây Bắc (2.2 Tây Bắc)			nhập giống trâu mới (2.2HB)
		Phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa cộng đồng (2.2LC)	Phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa cộng đồng (2.2DB)		
2.3 Chương trình hỗ trợ thủy sản nước ngọt	Dự án thí điểm nuôi trồng thủy sản trên đồng ruộng (2.2LC)	Dự án thí điểm nuôi trồng thủy sản tại ao hồ (2.2DB)		Quản lý nguồn thủy sản tại hồ thủy điện Hòa Bình (2.2HB)	
3. Tái tạo và đa dạng hóa các nguồn thu nhập	3.1 Chương trình xúc tiến Lâm sản ngoài gỗ	Quản lý tổng hợp lâm sản ngoài gỗ (3.1LC)	Giới thiệu các loài cây dược liệu (3.1DB)	Quản lý tổng hợp lâm sản ngoài gỗ (3.1SL)	Khuyến khích trồng các loài cây đa mục đích và cây dược liệu (3.1HB)
	3.2 Chương trình xúc tiến ngành nghề thủ công	Xúc tiến nghề thủ công và chế biến lụa thực tại CLC (3.2LC)	Công nghiệp thực phẩm và thủ công dựa vào cộng đồng (3.2DB)	Xúc tiến các đặc sản (3.2SL)	Chiến dịch xúc tiến buôn bán tại các trạm nghỉ chân ven đường (3.2HB)
	3.3 Chương trình du lịch nông thôn	Xúc tiến chương trình du lịch sinh thái (3.3LC)	Xúc tiến du lịch tại các bản làng (3.3DB)	Xúc tiến du lịch tại các bản làng (3.3SL)	Xúc tiến du lịch tại các bản làng (3.3HB)
4. Phát triển năng lượng sinh học và bảo tồn môi trường	4.1 Chương trình quản lý rừng đầu nguồn Sông Đà	Khuyến khích nông lâm kết hợp và trồng rừng bằng cây cao su và các cây có ích khác (4.1 Tây Bắc)			
	4.2 Chương trình bảo tồn rừng tự nhiên	Quản lý các khu rừng đặc dụng và thành lập các khu rừng đặc dụng mới (4.2 Tây Bắc)			
	4.3 Chương trình khuyến khích năng lượng sinh học	Giới thiệu sản xuất năng lượng sinh học (4.3 Tây Bắc)			
5. Phát triển hệ thống cung cấp nước sạch và thủy lợi	5.1 Chương trình tăng cường tổ chức sử dụng nước sạch	Dự án thí điểm tăng cường tổ chức sử dụng nước (5.1 Tây Bắc)			
	5.2 Chương trình sử dụng nước tự chảy từ các con suối	Dự án thí điểm sử dụng đa mục đích nước tự chảy từ các con suối (5.2 Tây Bắc)			
6. Xây dựng đường nông thôn	6.1 Chương trình duy tu đường nông thôn	Dự án thí điểm vận hành và duy tu đường nông thôn (6.1 Tây Bắc)			
7. Điện khí hóa nông thôn	7.1 Chương trình điện khí hóa bằng các nguồn năng lượng tái tạo	Dự án thí điểm phát triển năng lượng tái tạo (7.1 Tây Bắc)			
8. Xây dựng năng lực	8.1 Xây dựng kế hoạch 5 năm đào tạo cán bộ cấp tỉnh	Xây dựng kế hoạch 5 năm phát triển nông nghiệp và nông thôn (8.1 Tây Bắc)			
	8.2 Chương trình thiết lập cơ sở dữ liệu thông tin về nông thôn	Dự án thiết lập hệ thống thông tin địa lý (GIS) vùng Tây Bắc (8.2 Tây Bắc)			

12.2 Các vấn đề giả định và biện pháp khắc phục trong các xem xét môi trường và xã hội cho Quy hoạch Tổng thể

12.2.1 Các vấn đề giả định và biện pháp khắc phục trong các xem xét môi trường và xã hội theo các hạng mục

Các vấn đề giả định trong các xem xét môi trường và xã hội và các biện pháp khắc phục đối với từng Kế hoạch hành động theo các hạng mục được tóm tắt trình bày dưới đây theo các Hướng dẫn của JICA về các xem xét môi trường và xã hội (tháng 04/2004).

Các xếp loại đối với từng hạng mục dưới đây tuân theo Hướng dẫn của JICA về các nghiên cứu môi trường và xã hội (tháng 04/2004):

A: Có tác động nghiêm trọng

B: Có một số tác động

C: Phạm vi tác động chưa rõ (Cần kiểm chứng thêm. Các tác động thể hiện rõ hơn qua quá trình nghiên cứu)

D: Không có tác động nào và IEE/Đánh giá tác động môi trường là không cần thiết.

Các con số và biểu tượng trong các cột của “Chương trình Mục tiêu” thể hiện con số và biểu tượng cho các dự án được đề xuất trong Quy hoạch Tổng thể được thể hiện tại Bảng 12.1.1.

< Môi trường xã hội >

(1) Tái định cư bắt buộc

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Có khả năng xảy ra tái định cư bắt buộc khi xây dựng các cơ sở chế biến, cơ sở hạ tầng cơ bản (điện, đường xá...), hạ tầng nông nghiệp (ruộng đồng, đường nông nghiệp, thủy lợi, điện cho bản làng, trường học, trạm xá, đường thông tin liên lạc...), rừng, cơ sở nghỉ dưỡng và tương tự.	Trong trường hợp xây dựng các cơ sở hạ tầng, công trình, đồng ruộng nông nghiệp..., những khu vực này sẽ được xem xét để tránh các khu vực dân cư hiện tại càng nhiều càng tốt.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Có khả năng xảy ra tái định cư bắt buộc khi đất đai được sử dụng theo các phương thức khác nhau mà đã được xác định trong Kế hoạch sử dụng đất tại các khu vực này. Đặc biệt, tái định cư bắt buộc có thể xảy ra từ trong rừng đặc dụng ra bên ngoài tại Kế hoạch hành động 4.2.	Trong trường hợp sử dụng đất đai với mục đích khác nhau, sẽ xem xét có các biện pháp nhằm thay đổi các hành động tại đó và không mở rộng khu vực đất. Đặc biệt, tái định cư bắt buộc từ trong rừng đặc dụng sẽ được thực hiện bởi các hướng dẫn của UBND tỉnh, các điều kiện và hoàn cảnh của vùng tái định cư sẽ được thông báo và xem xét thận trọng.	4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc)

(2) Kinh tế địa phương như việc làm và sinh kế

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tổng thể tích cực đối với kinh tế trong vùng	-	-

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tiêu cực đối với kinh tế vùng trong trường hợp đất đai được sử dụng theo các phương thức khác nhau được định nghĩa trong Kế hoạch sử dụng đất tại các khu vực này.	Trong trường hợp sử dụng đất đai với mục đích khác nhau, sẽ xem xét có các biện pháp nhằm thay đổi các hành động tại đó và không mở rộng khu vực đất. Không chỉ xem xét các mặt về kỹ thuật mà còn cấu trúc của xã hội tại địa phương khi lựa chọn các làng bản/cộng đồng/huyện mục tiêu.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 1.3(LC, DB, SL, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Việc thực hiện các chương trình sẽ hiệu quả đối với phân biệt kinh tế trong vùng và cộng đồng chuyên môn, và ngược lại với khu vực tư nhân.	Không chỉ xem xét các mặt về kỹ thuật mà còn cấu trúc của xã hội tại địa phương khi lựa chọn các làng bản/cộng đồng/huyện mục tiêu. Tính minh bạch sẽ có trong lựa chọn các nông dân và những người buôn bán/công nhân.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB, HB)
Có thể có một số vấn đề khi tiến hành giao dịch ngoại tệ.	Cách thức và phương thức trong giao dịch ngoại tệ nên được phổ biến rộng rãi.	1.4(LC, DB, SL)
Có các tác động tiêu cực lên kinh tế trong vùng trong trường hợp có phương thức sử dụng Hướng dẫn phòng ngừa bệnh dịch khác nhau.	Trong trường hợp có các phương thức sử dụng Hướng dẫn phòng ngừa bệnh dịch khác nhau, sẽ xem xét các cách thức để thay đổi các hoạt động.	2.2(Tây Bắc)

(3) Sử dụng đất và tài nguyên địa phương

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Các loại hình sử dụng đất đai hiện tại sẽ được chuyển sang kiểu khác trong trường hợp tiến hành xây dựng công trình, hạ tầng cơ sở bản, hạ tầng cơ sở khu vực nông thôn, ruộng đồng nông nghiệp và rừng và tương tự.	Trong trường hợp có xây dựng công trình, hạ tầng cơ sở, ruộng đồng nông nghiệp và tương tự, những nơi này sẽ được xem xét để tránh các thay đổi trong sử dụng đất đai hiện tại càng nhiều càng tốt.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.1(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực trong việc sử dụng đất trong trường hợp đất đai được sử dụng theo các phương thức khác nhau, như được định nghĩa trong Kế hoạch sử dụng đất ở những khu vực này như ruộng đồng nông nghiệp trên đất dốc.	Trong trường hợp có các phương thức sử dụng đất đai khác nhau, các biện pháp để không mở rộng những khu vực này sẽ được xem xét.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực lên đàn gia súc trong trường hợp năng lực cung cấp thức ăn gia súc không phù hợp với số lượng gia súc ở một mức độ nhất định.	Việc chuyển đổi từ đất đai nhân rồi sang đồng cỏ và quay vòng chăn nuôi thông qua sử dụng rào chắn điện sẽ được xem xét.	2.2(LC, DB, SL, HB)

(4) Cơ cấu xã hội như các quy ước xã hội và cơ chế ra quyết định

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có một số tác động tiêu cực lên các định chế xã hội trong trường hợp tiền thu và chi của những đơn vị nằm ngoài như các doanh nghiệp, đơn vị xuất/nhập khẩu, người nước ngoài và tương tự.	Cần thực hiện giải thích về các kế hoạch và hướng dẫn/đào tạo về các kỹ năng cần thiết.	1.3(LC, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có một số tác động tiêu cực lên các định chế xã hội trong trường hợp chuyển đổi sử dụng đất đai hiện tại.	Trong trường hợp có các phương thức sử dụng đất đai khác nhau, các biện pháp để không mở rộng những khu vực này sẽ được xem xét. Cần thực hiện giải thích về các kế hoạch và hướng dẫn/đào tạo về các kỹ năng cần thiết	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 2.1(LC, DB, SL, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.2(Tây Bắc)
Dự kiến có các ý kiến đối lập trong trường hợp giới thiệu các kỹ thuật và chương trình mới.	Tạo lập các kế hoạch thông qua những nghiên cứu đầy đủ về các truyền thống, kỹ thuật và quyền lợi hiện tại. Cần thực hiện giải thích về các kế hoạch và hướng dẫn/đào tạo về các kỹ năng cần thiết.	1.1(DB_C), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc),
Dự kiến có các tác động tiêu cực trong trường hợp xảy ra các hoạt động không đúng hướng khi các khoản vay với lãi suất thấp được khuyến khích.	Việc giải thích và mở rộng cho vay lãi suất thấp cần được giải thích cho dân bản trước khi thực hiện dự án.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB)

(5) Cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội hiện tại như Giao thông/Công trình công cộng hiện có

- Xếp loại: D

Do quy mô các công trình sẽ được xây dựng là khá nhỏ trong từng Kế hoạch Hành động, nên dự kiến sẽ không có tác động tiêu cực nào. Các tác động tích cực được dự kiến trong Kế hoạch hành động 2.1 và 7.1 thông qua việc xây mới và cải tạo cơ sở hạ tầng xã hội.

(6) Người nghèo, người bản địa và người dân tộc

- Xếp loại: B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tích cực tổng thể lên các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như người nghèo, người bản địa và người dân tộc.	-	-
Các loại hình sử dụng đất đai hiện tại sẽ được chuyển sang kiểu khác trong trường hợp tiến hành xây dựng công trình, hạ tầng cơ sở cơ bản, hạ tầng cơ sở khu vực nông thôn, ruộng đồng nông nghiệp và rừng và tương tự.	Trong trường hợp có xây dựng công trình, hạ tầng cơ sở, ruộng đồng nông nghiệp và tương tự, những nơi này sẽ được xem xét để tránh các thay đổi trong sử dụng đất đai hiện tại càng nhiều càng tốt.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực trong việc sử dụng đất trong trường hợp đất đai được sử dụng theo các phương thức khác nhau, như được định nghĩa trong Kế hoạch sử dụng đất ở những khu vực này như ruộng đồng nông nghiệp trên đất dốc.	Trong trường hợp có các phương thức sử dụng đất đai khác nhau, các biện pháp để không mở rộng những khu vực này sẽ được xem xét.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
các lợi ích sẽ được phân phối bình đẳng đặc biệt với những người dân tộc sống ở khu vực miền núi nếu không có sự mở rộng toàn diện.	Việc phân phối lợi ích bình đẳng sẽ được xem xét, không phân biệt giới tính, dân tộc, vùng dân cư, có kinh nghiệm/kiến thức, những người nằm trong/không thuộc tổ chức đoàn thể và tương tự.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB, HB, Tây Bắc), 2.3(LC, DB, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 6.1(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc), 8.1(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới các nhóm người dễ bị tổn thương do dòng người người từ bên ngoài mặc dù sự tiếp cận đã được cải thiện.	Việc phân phối lợi ích bình đẳng sẽ được xem xét, không phân biệt giới tính, dân tộc, vùng dân cư, có kinh nghiệm/kiến thức, những người nằm trong/không thuộc tổ chức đoàn thể và tương tự.	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC), 6.1(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực đặc biệt đối với những người không thuộc tổ chức đoàn thể.	Việc tham gia vào các đoàn hội sẽ được thúc đẩy cho những người chưa vào đoàn hội.	5.1(Tây Bắc)
Không có thu nhập đầy đủ theo phương thức bền vững trong trường hợp bắt đầu sản xuất mà không đảm bảo thị trường ổn định và giá cả hợp lý cho sản phẩm không có.	Các hỗ trợ về hành chính sẽ cần thiết đối với việc tạo lập thị trường và giám sát thiết lập giá cả hợp lý cho sản phẩm.	1.2(LC_M, SL)

(7) Phân phối không đồng đều về lợi ích và thiệt hại

- Xếp loại: B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Có thể có sự không đồng đều về phân phối lợi ích giữa người hưởng lợi và những người bị ảnh hưởng bởi dự án, đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc sống tại khu vực miền núi.	Việc phân phối lợi ích bình đẳng sẽ được xem xét, không phân biệt dân tộc, vùng dân cư... Đền bù và hỗ trợ đối với những người chịu ảnh hưởng từ dự án và phân bổ chi phí đối với những người hưởng lợi sẽ được xem xét.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB, HB, Tây Bắc), 2.3(LC, DB, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.1(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 6.1(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc), 8.1(Tây Bắc)

(8) Di sản văn hóa

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tiêu cực lên những di sản văn hóa trong trường hợp tiến hành xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng cơ bản, cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn, đồng ruộng nông nghiệp/rừng và tương tự.	Tất cả các công trình, cơ sở hạ tầng và tương tự sẽ được xây dựng tránh gây ảnh hưởng tới các di sản văn hóa quan trọng.	1.4(LC, DB, SL), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực trong trường hợp tái định cư bắt buộc tại những khu vực định cư.	Các khu vực tái định cư sẽ được thu xếp nhằm tránh gây ảnh hưởng tới các di sản văn hóa quan trọng.	4.2(Tây Bắc)

(9) Xung đột lợi ích tại địa phương

- Xếp loại: B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Có thể có xung đột về lợi ích giữa những người hưởng lợi và những người bị ảnh hưởng từ dự án, đặc biệt là phụ nữ, những người dân tộc sống tại khu vực miền núi, những người không thuộc tổ chức đoàn thể và tương tự.	Việc phân phối lợi ích bình đẳng sẽ được xem xét, không phân biệt giới tính, dân tộc, vùng dân cư, có kinh nghiệm/kiến thức, những người nằm trong/không thuộc tổ chức đoàn thể và tương tự. Đền bù và hỗ trợ đối với những người chịu ảnh hưởng từ dự án và phân bổ chi phí đối với những người hưởng lợi sẽ được xem xét.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 1.4 LC, DB, SL), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB, HB, Tây Bắc), 2.3(LC, DB, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.1(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 6.1(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc), 8.1(Tây Bắc)
Dự kiến có một số xung đột trong trường hợp tái định cư bắt buộc đối với người sống trong làng tại các khu định cư.	Do tái định cư bắt buộc từ khu vực bên trong rừng đặc dụng sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của UBND tỉnh, các điều kiện và hoàn cảnh của khu tái định cư và việc phân phối lợi ích sẽ được xác nhận và xem xét cẩn trọng. Đền bù và hỗ trợ đối với những người chịu ảnh hưởng từ dự án và phân bổ chi phí đối với những người hưởng lợi sẽ được xem xét.	4.2(Tây Bắc)

(10) Sử dụng nước hay quyền sử dụng nước và các quyền chung

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới việc sử dụng nước và quyền sử dụng nước theo một mức độ nhất định trong trường hợp nước được dùng cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và vận hành các công trình. Dự kiến có những ý kiến đối lập trong trường hợp đưa ra những kỹ thuật mới và bình đẳng hóa về phân phối nguồn nước, và đối ngược với truyền thống về sử dụng nước.	Lập kế hoạch có đủ nước sử dụng sẽ được xem xét. Đền bù và hỗ trợ đối với những người chịu ảnh hưởng từ dự án và phân bổ chi phí đối với những người hưởng lợi sẽ được xem xét.	1.1(DB_C, SL_C), 1.2(LC_R, LC_M, DB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.3(LC, DB), 3.2(LC), 4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.1(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc)
Hệ thống thoát nước có thể gây ra ô nhiễm nguồn nước.	Lập kế hoạch về hệ thống thoát nước đầy đủ sẽ được xem xét, có cân nhắc tới quyền sử dụng nước và tình hình sử dụng nước hiện tại. Đền bù và hỗ trợ đối với những người chịu ảnh hưởng từ dự án và phân bổ chi phí đối với những người hưởng lợi sẽ được xem xét.	1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB)
Dự kiến có một số xung đột về quyền đánh cá đối với nghề cá ở hồ đập.	Lập kế hoạch về hệ thống thoát nước đầy đủ sẽ được xem xét, có cân nhắc tới quyền đánh cá và tình hình sử dụng nước hiện tại. Đền bù và hỗ trợ đối với những người chịu ảnh hưởng từ dự án và phân bổ chi phí đối với những người hưởng lợi sẽ được xem xét.	2.3(HB)

(11) Vệ sinh

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh trong một chừng mực nào đó trong trường hợp xây dựng mới khu nhà ở cho công nhân xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình.	Sẽ thực hiện kiểm tra sức khỏe và giáo dục cho công nhân.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL) 2.2(LC, DB, Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh trong một chừng mực nào đó trong trường hợp xử lý không đầy đủ nước thải trong quá trình vận hành các công trình.	Sẽ thực hiện xử lý nước thải đầy đủ đối với từng công trình.	2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh trong một chừng mực nào đó trong trường hợp quản lý và duy tu nguồn nước vào và hạ tầng cung cấp nước chưa đầy đủ.	Sẽ thực hiện duy tu nguồn nước vào và hạ tầng cung cấp nước đầy đủ.	5.2(Tây Bắc)
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh trong một chừng mực nào đó do sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu không hợp lý trong trường hợp hệ thống tưới tiêu đồng ruộng chưa đầy đủ.	Sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu an toàn và hiệu quả nên được phổ biến cho người nông dân.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB)
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh trong một chừng mực nào đó do chất thải hữu cơ trong quá trình sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và cá, phân phân và nước tiểu của gia súc, phân còn thừa thức ăn gia súc, và xử lý chưa đầy đủ chất thải rắn.	Sẽ thực hiện xử lý đầy đủ chất thải. Tăng cường chế tạo phân hữu cơ thông qua các chất thải hữu cơ.	1.3(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB), 3.2(LC, DB, SL, HB)
Cần thiết phải có xử lý cẩn trọng khi vắt sữa để tránh truyền nhiễm vi khuẩn.	Cần thực hiện đào tạo về các kỹ năng vắt sữa và nuôi bò sữa cho người nông dân nhằm cải thiện kỹ năng của họ.	1.2(SL), 2.2(HB)
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh trong một chừng mực nào đó do quản lý chưa đầy đủ thức ăn thừa cho gia súc và các chất hóa học khi nuôi cá trong ao hồ.	Tiến hành quản lý các chất hóa học và cho ăn đầy đủ tại các hồ ao nuôi cá.	2.3(LC, DB), 3.2(LC)
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh qua đồng vật chất do thiết lập thương mại với nước ngoài và sự tác động của người nước ngoài với thói quen phong cách sống khác.	Hệ thống kiểm soát các điều kiện vệ sinh của người và động vật đầy đủ và tránh sự xâm nhập của được phẩm, phân thừa của thuốc trừ sâu, động vật và thực vật lạ và kiểm soát ô nhiễm hóa học sẽ được xem xét.	1.4(LC, DB, SL)
Dự kiến có những tác động tiêu cực đối với vấn đề vệ sinh trong một chừng mực nào đó đối với điều kiện sống ở nơi định cư trong trường hợp tái định cư bắt buộc.	Do tái định cư bắt buộc từ khu vực bên trong rừng đặc dụng sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của UBND tỉnh, các điều kiện và hoàn cảnh về vệ sinh của khu tái định cư sẽ được xác nhận và xem xét cẩn trọng.	4.2(Tây Bắc)

(12) Nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm như HIV/AIDS

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có tác động tiêu cực về bệnh dịch ở một mức độ nào đó trong trường hợp có đồng người lao động mang các căn bệnh truyền nhiễm khi xây dựng các công trình và cơ sở hạ tầng.	Sẽ thực hiện kiểm tra sức khỏe và giáo dục đối với công nhân. Lao động trong khu vực sẽ được tuyển dụng càng nhiều càng tốt.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có tác động tiêu cực về bệnh dịch ở một mức độ nào đó trong trường hợp có đồng người bên ngoài và người nước ngoài mang các căn bệnh truyền nhiễm.	Sẽ thiết lập các hệ thống giám sát sự xâm nhập và truyền nhiễm bệnh dịch đầy đủ.	1.4(LC, DB, SL)
Bệnh dịch gây ra do nước có thể bị lan rộng cùng với việc xây dựng các công trình tưới tiêu.	Sẽ thực hiện xây dựng đầy đủ các công trình cung cấp nước và nguồn nước đầu vào. Thành lập các phòng khám chữa bệnh đối với bệnh dịch gây ra do nước tại từng bản làng.	2.1(LC, DB, SL, HB), 5.2(Tây Bắc)
Dự kiến có tác động tiêu cực về bệnh dịch ở một mức độ nào đó trong trường hợp bệnh dịch lan truyền do chăn nuôi gia súc và nuôi thả cá.	Sẽ thực hiện xử lý hợp lý gia súc và cá bị bệnh dịch. Trong trường hợp xuất hiện bệnh dịch, các biện pháp kịp thời như thả và đốt bỏ những con bị bệnh sẽ được thực hiện.	1.2(SL), 2.3(LC, DB)

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có sự du nhập và xâm nhập của động vật và thực vật cùng với dòng vật chất và quan hệ qua lại giữa con người do điều kiện đi lại được cải thiện.	Sẽ xem xét thực hiện hệ thống giám sát đầy đủ nhằm ngăn chặn sự xâm nhập động vật và thực vật lạ.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB)
Do bệnh lở mồm long móng được phát hiện trong khu vực, bệnh dịch có khả năng lan nhanh trừ phi không có các hệ thống phòng ngừa bệnh dịch.	Sẽ thực hiện hệ thống phòng ngừa bệnh dịch không có ngoại lệ nào. Các gia súc khỏe mạnh sẽ được thực hiện các biện pháp phòng ngừa bệnh dịch. Trong trường hợp có bệnh dịch, những gia súc này nên được cách ly và kiểm dịch.	1.2(SL), 2.2(LC, DB, HB, Tây Bắc), 3.2(LC)
Bệnh dịch có khả năng xảy ra do xử lý không đầy đủ phân và nước tiểu của gia súc.	Sẽ thực hiện xử lý đầy đủ phân và nước tiểu của gia súc.	1.2(SL), 2.2(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC)
Bệnh dịch có khả năng lan truyền phụ thuộc vào điều kiện sống ở những nơi tái định cư trong trường hợp tái định cư bắt buộc.	Do tái định cư bắt buộc từ khu vực bên trong rừng đặc dụng sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của UBND tỉnh, các điều kiện và hoàn cảnh về vệ sinh của khu tái định cư sẽ được xác nhận và xem xét cẩn trọng để phòng ngừa bệnh dịch.	4.2(Tây Bắc)

< Môi trường tự nhiên >

(13) Các đặc điểm địa lý và địa hình

- Xếp loại: D

Do quy mô của các công trình được xây dựng là khá nhỏ trong mỗi Kế hoạch hành động, nên dự kiến không có tác động tiêu cực nào.

(14) Xói mòn đất

- Xếp loại: D-C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Có thể xảy ra xói mòn đất ở một mức độ nhất định trong trường hợp xây dựng các công trình và cơ sở hạ tầng ở khu vực miền núi.	Thực hiện các biện pháp phòng chống lắng cặn và xói mòn đất sẽ được xem xét.	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC, DB)
Có thể xảy ra xói mòn đất ở một mức độ nhất định trong trường hợp cải tạo đất trồng trọt và trồng rừng trên khu vực đất dốc.	Thực hiện các biện pháp phòng chống lắng cặn và xói mòn đất sẽ được xem xét. Đặc biệt đối với việc sử dụng đất đồi dốc làm đồng ruộng, các giải pháp như tạo lập ruộng bậc thang và vành đai xanh, biện pháp ngăn ngừa thái vào bề mặt đất và xói mòn đất sẽ được xem xét.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)

(15) Nước ngầm

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới nước ngầm trong trường hợp các công trình sẽ sử dụng rất nhiều nước ngầm.	Sẽ xem xét sử dụng hợp lý nước ngầm.	1.3(DB, SL, HB), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(DB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực lên chất lượng nước ngầm trong trường hợp sử dụng quá nhiều nước để lau rửa chuồng trại gia súc.	Sử dụng phân và nước tiểu của gia súc, ví dụ như để sản xuất phân hữu cơ, sẽ được xem xét và phổ biến rộng rãi.	1.2(SL), 2.2(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC)

(16) Hiện trạng thủy văn

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới hiện trạng thủy văn qua xói mòn đất trong quá trình xây dựng do các máy lớn gây ra.	Sẽ xem xét thực hiện các giải pháp phòng ngừa chống xói mòn đất, như dùng các tấm chắn xói mòn đất sẽ được xem xét.	1.4(LC, DB, SL), 2.1(LC, DB, SL, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có tác động tiêu cực tới hiện trạng thủy văn do xử lý nước thải chưa đầy đủ trong quá trình vận hành.	Sẽ xem xét thực hiện các giải pháp phòng ngừa chất thải nước hiệu quả.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có tác động tiêu cực tới hiện trạng thủy văn do sử dụng chưa hợp lý phân hóa học và thuốc trừ sâu trong trường hợp tưới tiêu nông nghiệp chưa hiệu quả.	Sử dụng an toàn và hợp lý phân hóa học và thuốc trừ sâu sẽ được phổ biến cho người nông dân.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB), 5.2(Tây Bắc)
Ô nhiễm nguồn nước ngầm có thể xảy ra trong trường hợp sử dụng quá mức nguồn nước để làm sạch chuồng trại gia súc.	Sử dụng phân và nước tiểu của gia súc, ví dụ như để sản xuất phân hữu cơ, sẽ được xem xét và phổ biến rộng rãi.	1.2(SL), 2.2(LC, DB, HB), 3.2(LC)
Ô nhiễm nước có thể xảy ra trong trường hợp xử lý nước thải chưa đầy đủ trong sản xuất phân hữu cơ.	Các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm nước sẽ được thực hiện.	1.3(LC, DB, SL, HB)

(17) Vùng duyên hải

- Xếp loại: D

Do các vùng mục tiêu đều nằm trong đất liền và xa các vùng duyên hải nên dự kiến không có tác động tiêu cực nào.

(18) Động vật, thực vật và đa dạng sinh học

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có tác động tiêu cực tới động vật, thực vật và đa dạng sinh học ở một mức độ nào đó trong trường hợp xây dựng các công trình và hạ tầng cơ sở.	Các biện pháp nhằm giảm tác động tiêu cực lên động vật, thực vật và đa dạng sinh học sẽ được xem xét.	1.2(LC_R, LC_M, DB, HB), 1.4(LC, DB, SL), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.2(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc)
Dự kiến có tác động tiêu cực tới động vật, thực vật và đa dạng sinh học ở một mức độ nào đó trong trường hợp có các loài lạ.	Sẽ thực hiện xử lý đầy đủ đối với các loài lạ để tránh sự lan rộng.	2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có tác động tiêu cực lên động vật sống dưới nước do đánh bắt cá và quản lý nguồn tài nguyên chưa hợp lý tại các hồ đập.	Các phương thức đánh cá hợp pháp và hợp lý nên được xúc tiến đối với các ngư dân. Sẽ thực hiện việc quản lý nguồn cá hiệu quả thông qua kế hoạch đánh bắt cá hợp lý.	2.3(HB)
Dự kiến có sự du nhập và xâm nhập của động vật và thực vật cùng với dòng vật chất và quan hệ qua lại giữa con người do điều kiện đi lại được cải thiện.	Sẽ xem xét thực hiện hệ thống giám sát đầy đủ nhằm ngăn chặn sự xâm nhập động vật và thực vật lạ.	1.4(LC, DB, SL), 6.1(Tây Bắc)
Dự kiến có tác động tiêu cực tới động vật, thực vật và đa dạng sinh học ở một mức độ nào đó trong trường hợp sử dụng các chất hóa học và thuốc trừ sâu.	Các biện pháp hợp lý nhằm xử lý chất hóa học, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ sẽ được xem xét trong quá trình nếu có đưa ra các phương thức nuôi trồng mới.	1.1(LC, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB)
Dự kiến có sự thu lượm quá mức gỗ củi từ các khu rừng xung quanh trong trường hợp sử dụng gỗ củi để sấy các sản phẩm nông nghiệp và lâm sản ngoài gỗ.	Nên thực hiện các biện pháp đầy đủ không khai thác rừng lấy gỗ củi, thu lượm gỗ củi từ các khu rừng được phân bổ, thành lập các khu rừng cụ thể dành cho khai thác gỗ củi.	1.2(LC_M), 3.1(LC, DB, SL, HB)
Chim chóc có thể va vào cối xay gió trong trường hợp tạo năng lượng từ sức gió.	Do cối xay gió để tạo năng lượng từ sức gió là khá nhỏ, vì vậy không có rủi ro về khả năng chim chóc va đập vào cối xay gió.	7.1(Tây Bắc)

(19) Khí tượng học

- Xếp loại: D

Do quy mô của các công trình được xây dựng là khá nhỏ trong mỗi Kế hoạch hành động, nên dự kiến không có tác động tiêu cực nào.

(20) Cảnh quan

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới cảnh quan trong trường hợp xây dựng các công trình, cơ sở hạ tầng cơ bản và cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn.	Sẽ xem xét việc trồng cây và hàng rào xung quanh các công trình. Sẽ thực hiện sửa sang lần cuối các công trình.	1.2(LC_R, LC_M, DB, HB), 1.3(DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới cảnh quan trong trường hợp lắp đặt các thiết bị lớn.	Sẽ xem xét bổ sung các thiết bị quy mô nhỏ cho các thiết bị quy mô lớn. Hàng rào xung quanh thiết bị sẽ được xem xét để che giấu từ ngoài vào.	7.1(TÂY BẮC)
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới cảnh quan trong trường hợp trồng các loài cây đơn lẻ tại những khu vực lớn.	Sẽ xem xét trồng hỗn hợp nhiều loài cây.	4.3(TÂY BẮC)

(21) Toàn cầu ấm lên

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Xây dựng/vận hành các công trình quy mô lớn sẽ thải ra khí CO ₂ .	Các biện pháp nhằm giảm thải khí CO ₂ sẽ được xem xét và thực hiện. Trồng cây dọc các con đường và xung quanh các công trình sẽ được xem xét để hấp thụ khí CO ₂ .	3.3(DB), 4.3(Tây Bắc)
Vấn đề thải khí CO ₂ nói chung sẽ tăng lên do lượng xe cộ, hộ gia đình... sẽ tăng trong tương lai do việc đi lại được cải thiện.	Các biện pháp nhằm giảm thải khí CO ₂ sẽ được xem xét và thực hiện. Trồng cây dọc các con đường và xung quanh các công trình sẽ được xem xét để hấp thụ khí CO ₂ .	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC), 6.1(Tây Bắc)

< Vấn đề ô nhiễm >

(22) Ô nhiễm không khí

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới ô nhiễm không khí do các máy xây dựng trong giai đoạn xây dựng.	Sẽ xem xét việc tưới nước vào bánh xe xây dựng và trên khu vực công trường và các tuyến đường gần công trường, phủ bạt xe tải trong quá trình vận chuyển đất/chất thải thừa, và sử dụng các thiết bị quy mô lớn để xử lý chất thải trong giai đoạn xây dựng.	1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 6.1(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới ô nhiễm không khí do khí thải gas từ các máy phát điện tại mỗi công trình.	Sẽ lắp đặt xử lý đầy đủ đối với chất thải gây ô nhiễm không khí.	3.3(DB), 4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có các tác động tiêu cực tới ô nhiễm không khí do lượng xe cộ tăng lên sau khi cải tạo các con đường và xây mới đường xá.	Sẽ thiết lập thảm thực vật đệm dọc tuyến đường xe tải.	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC), 6.1(Tây Bắc)

(23) Ô nhiễm nước

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Ô nhiễm nước có thể xảy ra do xử lý chất thải nước chưa đầy đủ trong giai đoạn xây dựng.	Sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm nước.	1.4(LC, DB, SL), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.1(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 6.1(Tây Bắc)
Ô nhiễm nước có thể xảy ra do xử lý chất thải nước chưa đầy đủ từ các công trình được xây dựng, đặc biệt từ các công trình sử dụng chất hóa học và nguyên liệu chế biến.	Sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm nước. Chất thải nước, đặc biệt là chất thải nước có dầu, chất hóa học và nguyên liệu chế biến, sẽ được thải ra thông qua các phương thức thải hợp lý.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Ô nhiễm nước có thể xảy ra do sử dụng chưa hợp lý phân hóa học và thuốc trừ sâu, trong trường hợp tưới tiêu nông trại chưa đầy đủ.	Sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm nước. Chất thải nước, đặc biệt là chất thải nước có dầu, chất hóa học và nguyên liệu chế biến, sẽ được thải ra thông qua các phương thức thải hợp lý.	5.1(TÂY BẮC), 5.2(TÂY BẮC)
Ô nhiễm nước có thể xảy ra do hệ thống đường giao thông chưa hoàn thiện.	Các biện pháp ngăn ngừa thích hợp chống ô nhiễm nước, như thiết lập khoang thu tách, sẽ được thực hiện.	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC), 6.1(Tây Bắc)
Ô nhiễm nước có thể xảy ra do sử dụng và khối lượng chưa hợp lý nguyên liệu chế biến và chất hóa học dùng trong ao hồ chăn nuôi thủy sản, và xử lý chất thải nước chưa hợp lý.	Sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm nước. Sử dụng nguyên liệu chế biến với hàm lượng chất béo thấp và tiến hành các phương thức chăn nuôi thủy sản ít chất thải như hệ thống VAC sẽ được xem xét. Sẽ thực hiện xử lý chất thải nước đầy đủ từ các công trình, đặc biệt chất thải nước với các chất hóa học và nguyên liệu chế biến.	2.3(LC, DB), 3.2(LC)
Ô nhiễm nước có thể xảy ra trong trường hợp sử dụng nước quá tải để làm sạch chuồng trại nuôi gia súc.	Sẽ xem xét và phổ biến rộng rãi sử dụng phân và nước tiểu của gia súc, như trong chế tạo phân hữu cơ.	1.2(SL), 2.2(LC, DB, HB), 3.2(LC)
Ô nhiễm nước có thể xảy ra trong trường hợp không xử lý chất thải nước đầy đủ trong sản xuất phân hữu cơ.	Sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm nước.	1.3(LC, DB, SL, HB)

(24) Ô nhiễm đất

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Có thể xảy ra ô nhiễm đất do chất thải từ nước và chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng.	Sẽ thực hiện xử lý đầy đủ đối với chất thải nước và chất thải rắn.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(DB), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc)
Có nguy cơ tràn dầu từ các máy móc trong quá trình xây dựng các công trình và cơ sở hạ tầng.	Sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp như xô tay ngăn ngừa rủi ro trong giai đoạn xây dựng và chuẩn bị các chiếu tràn dầu.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Có thể xảy ra ô nhiễm đất do chất thải từ nước và chất thải rắn từ các công trình được xây dựng. Sử dụng quá tải phân hóa học cũng có thể gây ra ô nhiễm đất.	Sẽ thực hiện xử lý đầy đủ đối với chất thải nước và chất thải rắn. Phân hóa học không nên sử dụng vượt quá.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc)
Có thể xảy ra ô nhiễm đất do xử lý không đầy đủ các chất thải hữu cơ từ việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và cá.	Sẽ thực hiện các biện pháp xử chất thải hợp lý. Tăng cường chế tạo phân hữu cơ thông qua sử dụng chất thải hữu cơ.	1.3(LC, DB, SL, HB)
Ô nhiễm đất có thể xảy ra trong trường hợp sử dụng vượt quá nước để lau rửa khu chuồng chăn nuôi gia súc.	Sử dụng phân và nước tiểu của gia súc như để dùng chế tạo phân hữu cơ có thể được xem xét và áp dụng rộng rãi.	1.2(SL), 2.2(LC, DB, HB), 3.2(LC)
Ô nhiễm đất có thể xảy ra trong trường hợp xử lý chưa đầy đủ nước thải trong sản xuất phân hữu cơ.	Các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước sẽ được thực hiện.	1.3(LC, DB, SL, HB)
Ô nhiễm đất có thể xảy ra do hệ thống đường giao thông chưa hoàn thiện.	Sẽ thực hiện các biện pháp xử lý chất thải nước thích hợp.	1.4(LC, DB, SL)

(25) Chất thải

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Chất thải có thể tăng trong quá trình xây dựng các công trình và cơ sở hạ tầng.	Sẽ thực hiện các biện pháp xả chất thải hợp lý.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc)
Chất thải có thể tăng trong quá trình vận hành các công trình và cơ sở hạ tầng.	Sẽ thực hiện các biện pháp xả chất thải hợp lý. Việc xả thải phi pháp sẽ bị cấm.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc)
Khả năng đi lại được cải thiện nhờ nâng cấp đường xá sẽ gây ra xả chất thải từ các khu vực bên ngoài.	Cấm xả chất thải phi pháp.	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC), 6.1(Tây Bắc)
Các chất thải hữu cơ có thể tăng trong quá trình sản xuất các sản phẩm nông nghiệp và cá. Phân và nước tiểu của gia súc và thức ăn thừa sẽ được thu nhặt để làm sạch kho chăn nuôi gia súc.	Sẽ thực hiện các biện pháp xả chất thải hợp lý. Tăng cường chế tạo phân hữu cơ thông qua sử dụng chất thải hữu cơ.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB, HB), 2.3(LC, DB, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc)

(26) Tiếng ồn và chấn động

- Xếp loại: C

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có tiếng ồn và chấn động do máy xây dựng và máy phát điện trong quá trình xây dựng các công trình và cơ sở hạ tầng.	Các máy móc thi công và máy phát ít gây ồn sẽ được sử dụng. Các thiết bị nặng sẽ chỉ được sử dụng hạn chế vào ban đêm. Các vùng đệm bằng các dải cây xanh sẽ được thiết lập dọc các đường và xung quanh các công trình.	1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.2(Tây Bắc)
Dự kiến có tiếng ồn và chấn động do máy phát điện khi vận hành các công trình và cơ sở hạ tầng.	Sẽ sử dụng các máy phát điện ít phát ra tiếng ồn.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Dự kiến có tiếng ồn và chấn động do dòng xe cộ tăng trên các tuyến đường mới xây dựng, cải tạo và các tuyến đường hiện tại.	Các vùng đệm có cây sẽ được xây dựng dọc các đường và xung quanh các công trình với các hàng cây trồng.	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC), 6.1(Tây Bắc)
Dự kiến có tiếng ồn do sử dụng tàu thuyền gắn máy để đánh cá.	Máy ít gây tiếng ồn sẽ được sử dụng trong các tàu thuyền.	2.3(HB)

(27) Lún đất

- Xếp loại: D

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Có thể có lún đất ở khu vực các công trình lớn, đặc biệt là những khu nghỉ dưỡng. Dự kiến không có tác động tiêu cực nào đối với các khu vực có các công trình nhỏ.	Các biện pháp đầy đủ giảm lún đất sẽ được thực hiện.	3.3(DB), 4.3(Tây Bắc)

(28) Mùi khó chịu

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Có thể có mùi khó chịu do nước thải và chất thải từ các sản phẩm chế biến, tùy thuộc vào các quá trình chế biến.	Sẽ thực hiện quá trình chế biến đầy đủ để giảm mùi khó chịu. Sẽ thiết lập các vùng đệm có cây xung quanh các công trình để ngăn ngừa mùi khó chịu. Sẽ tăng cường chế tạo phân hữu cơ từ các chất thải.	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.3(LC, DB, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
Có thể có mùi khó chịu do nước thải và chất thải từ các công trình.	Sẽ thực hiện quá trình chế biến đầy đủ để giảm mùi khó chịu. Sẽ thiết lập các vùng đệm có cây xung quanh các công trình để ngăn ngừa mùi khó chịu.	1.2(HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.2(Tây Bắc)
Có thể có mùi khó chịu từ các cơ sở chăn nuôi gia súc và nuôi thả cá.	Sẽ tăng cường chế tạo phân hữu cơ từ phân và nước tiểu của gia súc và các chất thải. Phun vôi hydrat sẽ được thực hiện nhằm giảm mùi khó chịu đối với khu chăn nuôi gia súc.	1.2(SL), 2.2(LC, DB, HB), 2.3(LC, DB), 3.2(LC)
Có thể có mùi khó chịu do nước thải và chất thải trong quá trình chế tạo phân hữu cơ.	các quy trình chế biến đầy đủ sẽ được thực hiện để giảm mùi khó chịu. các vùng đệm có cây sẽ được thiết lập xung quanh các công trình nhằm ngăn ngừa phát tán mùi khó chịu.	1.3(LC, DB, SL, HB)

(29) Bồi lắng

- Xếp loại: D

Do quy mô của các công trình xây dựng là khá nhỏ trong từng Kế hoạch Hành động, nên dự kiến không có tác động tiêu cực nào.

(30) Các tai nạn

- Xếp loại: C-B

Các vấn đề giả định (tác động tiêu cực)	Các biện pháp giảm thiểu giả định	Chương trình Mục tiêu
Dự kiến có rủi ro trong quá trình xây dựng các công trình, hạ tầng cơ sở cơ bản, hạ tầng khu vực nông thôn, đồng ruộng nông nghiệp và rừng.	Sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp như số tay ngăn ngừa rủi ro trong giai đoạn xây dựng.	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.3(DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL), 2.2(Tây Bắc), 2.3(LC, DB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc), 5.1(Tây Bắc), 7.1(Tây Bắc)
Dự kiến có rủi ro trong quá trình xây dựng các đồng ruộng nông nghiệp, rừng và các công trình chống xói mòn đất trên đất dốc.	Sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp thông qua đào tạo về các kỹ năng nông nghiệp như số tay phòng ngừa rủi ro trong giai đoạn xây dựng.	1.3(LC), 2.1(LC, DB, SL, HB)
Tai nạn giao thông có thể gia tăng do sự gia tăng số lượng phương tiện đi lại	Sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp ngăn ngừa tai nạn giao thông như lắp đặt các biển báo, giao dục về an toàn.	1.4(LC, DB, SL), 3.3(LC), 6.1(Tây Bắc)
Vung vãi các chất hóa học lên mọi người có thể xảy ra trong trường hợp chuyên chở trên đường.	Trong trường hợp sử dụng các chất hóa học và vắc xin, các biện pháp quản lý và xử lý sẽ được thực hiện.	2.2(Tây Bắc)
Dự kiến có thể xảy ra tai nạn trong trường hợp quản lý và nuôi dưỡng các động vật lớn.	Số tay về xử lý các loài thú lớn có các ví dụ về những trường hợp xảy ra tai nạn sẽ được chuẩn bị và phân phát cho người nông dân.	1.2(SL), 2.2(LC, DB), 3.2(LC)
Tai nạn do thuyền bè có thể xảy ra trong trường hợp đánh cá bằng tàu thuyền	Các biện pháp đầy đủ, như số tay phòng ngừa rủi ro, sẽ được thực hiện thông qua đào tạo về các kỹ thuật nông nghiệp.	2.3(HB)
Xung đột đường biên giới có thể xảy ra	Hệ thống thích hợp để giám sát điều kiện vệ sinh con người và động vật, giám sát và nhằm ngăn chặn sự đột nhập của thuốc phiện, thuốc trừ sâu dư thừa, động thực vật ngoại lai, và ô nhiễm hóa chất sẽ được xem xét.	1.4(LC, DB, SL)
Cháy do dầu diesel được chiết xuất có thể xảy ra trong việc vận hành các thiết bị chiết xuất dầu.	Các biện pháp phù hợp, như số tay hướng dẫn ngăn ngừa tai nạn trong thời kỳ xây dựng, sẽ được thực hiện.	4.3(Tây Bắc)
Lũ lụt có thể xảy ra hồng hóc phương tiện chứa nước	Các biện pháp phù hợp, như số tay hướng dẫn ngăn ngừa tai nạn trong thời kỳ xây dựng và hệ thống giám sát, sẽ được thực hiện	5.2(Tây Bắc)

Những hạng mục được đặc biệt xem xét về những nghiên cứu môi trường và xã hội khi thực hiện Kế hoạch hành động bao gồm:

- 6: Người nghèo, người bản địa và người dân tộc
- 7: Phân phối không đồng đều về lợi ích và thiệt hại
- 9: Xung đột về lợi ích tại địa phương
- 11: Vấn đề vệ sinh
- 23: Ô nhiễm nước
- 25: Chất thải

Các kế hoạch hành động nên đặc biệt chú trọng tới việc xem xét về môi trường và xã hội trong khi thực hiện như sau:

- 1.2: Chương trình xúc tiến kinh tế nông nghiệp (LC_R, LC_M, DB, SL, HB)
- 1.3: Chương trình sản xuất cây trồng an toàn (DB, SL, HB)
- 1.4: Chương trình xúc tiến mậu biên (LC, DB, SL, HB)
- 3.3: Chương trình du lịch nông thôn (LC, DB, SL, HB)
- 4.2: Chương trình bảo tồn rừng tự nhiên (Tây Bắc)
- 4.3: Chương trình xúc tiến năng lượng sinh học (Tây Bắc)

12.3 Đánh giá Tác động Môi trường cho các dự án được lập trong M/P

Từ 162 loại dự án thuộc 20 phạm trù đã liệt kê trong Bảng 6.3.2 ở Chương 6 và Phụ lục 6.1, các dự án đề xuất trong Quy hoạch tổng thể cần thiết có đánh giá Đánh giá Tác động Môi trường (EIA) được nêu trong Bảng 12.3.1. Các Kế hoạch hành động tương ứng với quy mô và nội dung của các Chương trình như bảng trình bày dưới đây. Trong trường hợp quy mô và nội dung của Kế hoạch hành động không phân hạng được theo mẫu biểu sau đây thì Ủy ban Bảo vệ môi trường nên chuẩn bị (liên quan tới điều khoản 6.3.1).

Bảng 12.3.1 Các loại Dự án trong Quy hoạch Tổng thể được cho là cần lập Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường (EIA)

SN	Loại dự án	Qui mô	Chương trình Mục tiêu
2	Dự án có sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia, các khu di tích lịch sử - văn hoá, di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc chưa được xếp hạng nhưng được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ.	Tất cả	3.3(LC, DB), 4.2(Tây Bắc)
3	Dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu trực tiếp đến nguồn nước lưu vực sông, vùng ven biển, vùng có hệ sinh thái được bảo vệ	Tất cả	3.3(LC), 4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
4	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu dân cư	Có diện tích từ 50 ha trở lên	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 1.4(LC, DB, SL)
10	Dự án xây dựng khu du lịch, vui chơi giải trí	Diện tích từ 10 ha trở lên	3.3(LC, DB, SL, HB)
26	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III	Chiều dài từ 50 km trở lên	1.4(LC, DB, SL)
27	Dự án xây dựng đường ô tô cấp IV	Chiều dài từ 100 km trở lên	1.4(LC, DB, SL)
53	Dự án công trình thủy lợi	Bao phủ diện tích từ 200 ha trở lên	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL, HB), 5.1(Tây Bắc)

SN	Loại dự án	Qui mô	Chương trình Mục tiêu
56	Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, rừng đặc dụng	Diện tích từ 5 ha trở lên	4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
57	Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên	Diện tích từ 20 ha trở lên.	4.1(Tây Bắc), 4.2(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
58	Dự án trồng rừng và khai thác rừng	Trồng rừng diện tích từ 1.000 ha trở lên; khai thác rừng diện tích 200 ha trở lên	4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
59	Dự án xây dựng vùng trồng cây công nghiệp tập trung: cao su, sắn, mía, cà phê, ca cao, chè, hồ tiêu	Diện tích từ 100 ha trở lên	1.1(LC, DB_T, DB_C, SL_T, SL_C, HB), 1.2(LC_R), 4.1(Tây Bắc)
60	Dự án xây dựng vùng trồng rau, hoa tập trung	Diện tích từ 100 ha trở lên	1.2(LC_M, DB, SL, HB), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.1(LC, DB, SL, HB)
94	Dự án chế biến gỗ	Công suất thiết kế từ 5.000 m ³ /năm trở lên	3.2(LC), 4.1(Tây Bắc)
96	Dự án sản xuất đồ mộc gia dụng	Công suất thiết kế từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên	3.2(LC), 4.1(Tây Bắc)
102	Dự án chế biến thực phẩm	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 1.3(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC, DB, SL, HB)
103	Dự án giết mổ gia súc, gia cầm	Công suất thiết kế từ 1.000 gia súc/ngày trở lên; 10.000 gia cầm/ngày trở lên	2.2(LC, DB, HB), 3.2(LC)
109	Dự án chế biến sữa	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2.2(SL, HB), 3.2(LC)
110	Dự án chế biến dầu ăn	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	3.2(LC), 4.1 (Tây Bắc)
115	Dự án chế biến nông sản ngũ cốc	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1.2(DB), 2.1(LC, DB)
116	Dự án xay xát, chế biến gạo	Công suất thiết kế từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1.2(DB), 2.1(LC, DB)
119	Dự án chế biến chè	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1.1(LC, DB_T, SL_T, HB)
120	Dự án chế biến cà phê	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến ướt; từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến khô; từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan	1.1(DB_C, SL_C)
121	Dự án chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2.2(LC, DB, HB), 3.2(LC)
122	Dự án chế biến phụ phẩm thủy sản	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2.3(LC, DB, HB), 3.2(LC)
126	Dự án nuôi trồng thủy sản trên cát	Tất cả	2.3(LC, DB, HB), 3.2(LC)
127	Dự án chăn nuôi gia súc tập trung	Từ 1.000 đầu gia súc trở lên	2.2(LC, DB)
128	Dự án chăn nuôi gia cầm tập trung	Từ 20.000 đầu gia cầm trở lên; đối với đà điểu từ 200 con trở lên; đối với chim cú từ 100.000 con trở lên	2.2(LC, DB, HB), 3.2(LC)
133	Dự án sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1.2(LC_R, LC_M, DB, SL), 1.3(LC, DB, SL, HB), 2.2(LC, DB, HB, TÂY BẮC), 2.3(LC, DB, HB), 3.1(LC, DB, SL, HB), 3.2(LC), 3.3(LC, DB, SL, HB), 4.1(Tây Bắc), 4.3(Tây Bắc)
135	Dự án sản xuất vắc xin	Tất cả	2.2(Tây Bắc)
136	Dự án sản xuất thuốc thú y	Công suất thiết kế từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	2.2(Tây Bắc)
148	Dự án dệt có nhuộm	Tất cả	3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB)
149	Dự án dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.0000 m vải/năm trở lên	3.2(LC, DB, SL, HB), 3.3(LC, DB, SL, HB)
154	Dự án chế biến mù cao su	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1.2(LC_R), 4.1(Tây Bắc)
155	Dự án chế biến cao su	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1.2(LC_R), 4.1(Tây Bắc)

SN	Loại dự án	Qui mô	Chương trình Mục tiêu
162	Các dự án khác về đổi mới, nâng cấp và mở rộng	Có tính chất, quy mô, công suất tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 161 trừ các dự án số 25 và 26 của Phụ lục này)	-

Nguồn: Nghị định số 21/2008/NĐ-CP Phụ lục I. Số liệu trong bảng trên được trích từ phụ lục của Nghị định.

12.4 Phân tích các phương án thay thế (bao gồm cả tình huống “Không có dự án”)

12.4.1 Nghiên cứu Điều kiện Không có Dự án

Bảng dưới đây cho thấy việc so sánh những tác động tiềm năng trong trường hợp có và không có Dự án (Bảng 12.4.1). Có một giả định rằng tất cả nội dung của Quy hoạch Tổng thể sẽ không được thực hiện trong trường hợp “không có dự án”

Bảng 12.4.1 So sánh giữa trường hợp có và không có Dự án

T.T.	Tác động tiềm năng	Có Dự án	Không có Dự án	Ghi chú
Môi trường Xã hội				
1	Tái định cư Tự nguyện	--/B	*	Tái định cư tự nguyện dự kiến sẽ diễn ra một phần (w/).
2	Kinh tế Địa phương như việc làm và sinh kế, v.v.	++/A	=/B	Những tác động tích cực về kinh tế địa phương sẽ diễn ra khi triển khai Dự án (w/).
3	Sử dụng đất và những tài nguyên địa phương	--/B	--/B	Việc sử dụng đất sẽ một phần được thay đổi (w/).
4	Các thể chế xã hội như hạ tầng xã hội và các cơ quan ra quyết định	--/B	=/B	Các tác động tích cực tổng thể về kinh tế địa phương sẽ diễn ra nhờ việc thực hiện dự án. (w/).
5	Hạ tầng xã hội và các dịch vụ hiện tại	++/B	--/B	Các tác động tích cực tổng thể tới kinh tế địa phương sẽ diễn ra nhờ việc thực hiện Dự án (w/). Việc duy tu hạ tầng cơ sở sẽ không diễn ra thường xuyên. (w/o).
6	Người nghèo, người dân bản địa và địa phương.	++/A	--/B	Các tác động tích cực tổng thể tới kinh tế địa phương sẽ diễn ra nhờ việc thực hiện Dự án (w/). (w/).
7	Bất bình đẳng trong phân bổ Lợi ích và Thiệt hại	++/C	--/B	Các tác động tích cực tổng thể tới kinh tế địa phương sẽ diễn ra nhờ việc thực hiện Dự án (w/).
8	Di tích Văn hóa	--/C	*	Những tác động tiêu cực tới di tích văn hóa có thể diễn ra nhưng rất nhỏ (w/).
9	Xung đột Địa phương về Quyền lợi	--/C	--/B	Những tác động tiêu cực về xung đột địa phương sẽ diễn ra khi thực hiện Dự án, nhưng sẽ bị giảm thiểu nhờ các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
10	Sử dụng Nước hoặc Quyền về Nước và Quyền Chung	--/C	--/B	Sử dụng nước công bằng sẽ diễn ra (w/).
11	Vệ sinh	--/C	=/B	Những tác động tiêu cực về vệ sinh sẽ diễn ra khi vận hành các công trình, và sẽ được giảm nhỏ nhờ thực hiện các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
12	Những bệnh Nguy hiểm như HIV/AIDS	--/C	*	Những tác động tiêu cực về bệnh nguy hiểm sẽ diễn ra khi xây dựng các công trình và sẽ được giảm bớt nhờ thực hiện các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
Môi trường Tự nhiên				
13	Các đặc trưng Địa hình và Địa lý	*	*	Những tác động sẽ rất nhỏ, vì quy mô và số lượng nhỏ của các công trình và hạ tầng cơ sở.
14	Xói mòn Đất	--/C	--/B	Xói mòn đất dự kiến diễn ra khi hình thành các ruộng bậc thang và ruộng lúa trên các độ dốc. (w/). Xói mòn đất dự kiến sẽ tiếp tục do các hoạt động canh tác liên tục trên các sườn dốc. (w/o).

T.T.	Tác động tiềm năng	Có Dự án	Không có Dự án	Ghi chú
15	Nước ngầm	--/C	=/B	Những tác động tiêu cực về nước ngầm do việc thực hiện dự án sẽ được giảm bớt nhờ việc tiến hành các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
16	Chế độ Thủy văn	--/C	--/B	Những tác động tiêu cực lên tình trạng thủy văn do việc thực hiện dự án sẽ được giảm bớt nhờ việc tiến hành các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
17	Vùng ven biển	*	*	Do vùng mục tiêu nằm xa biển, nên dự kiến không có tác động tiêu cực nào.
18	Động thực vật và Đa dạng sinh học	--/C	--/A	Những tác động tiêu cực lên động thực vật và đa dạng sinh học dự kiến diễn ra do việc xây dựng các công trình và hạ tầng cơ sở (w/). Ngược lại, việc thoái hóa chất lượng động thực vật và đa dạng sinh học dự kiến diễn ra trong trường hợp không có Dự án như chặt gỗ trái phép, lấy củi đun và cây hoang dã, săn bắn trái phép, v.v. (w/o).
19	Khí tượng	*	*	Độ lớn các tác động sẽ rất nhỏ, vì phạm vi và số lượng nhỏ các công trình và hạ tầng cơ sở.
20	Địa hình	--/C	=/B	Những tác động tiêu cực về địa hình dự kiến diễn ra một phần, nhưng độ lớn rất nhỏ. (w/).
21	Toàn cầu Âm lên	--/C	=/C	Những tác động tiêu cực về toàn cầu âm lên dự kiến diễn ra một phần, nhưng mức độ rất nhỏ. (w/).
Ô nhiễm				
22	Ô nhiễm không khí	--/C	=/C	Những tác động tiêu cực về ô nhiễm không khí dự kiến diễn ra do thực hiện Dự án sẽ được giảm bớt nhờ tiến hành các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
23	Ô nhiễm Nước	--/C	=/B	Những tác động tiêu cực về ô nhiễm nước dự kiến diễn ra do thực hiện Dự án sẽ được giảm bớt nhờ tiến hành các biện pháp giảm nhẹ (w/).
24	Nhiễm bản Đất	--/C	=/C	Những tác động tiêu cực về xói mòn đất dự kiến diễn ra do thực hiện Dự án sẽ được giảm bớt nhờ tiến hành các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
25	Chất thải	--/C	=/B	Những tác động tiêu cực về chất thải dự kiến diễn ra do thực hiện Dự án sẽ được giảm bớt do tiến hành các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
26	Tiếng ồn và Rung động	--/C	=/C	Những tác động tiêu cực về tiếng ồn và rung động dự kiến diễn ra do thực hiện Dự án sẽ được giảm bớt nhờ tiến hành các biện pháp giảm nhẹ (w/). Ngược lại, tiếng ồn sẽ tăng lên do gia tăng giao thông (w/).
27	Lún Nền	--/C	*	Những tác động tiêu cực về lún nền dự kiến diễn ra do thực hiện Dự án sẽ được giảm bớt nhờ tiến hành các biện pháp giảm nhẹ. (w/).
28	Mùi Khó chịu	--/C	--/C	Những tác động tiêu cực về mùi khó chịu dự kiến diễn ra do thực hiện Dự án sẽ được giảm bớt nhờ tiến hành các biện pháp giảm nhẹ (w/).
29	Trầm tích Đáy	*	*	Mức độ tác động hoàn toàn nhỏ vì quy mô và số lượng nhỏ của các công trình và hạ tầng cơ sở.
30	Tai nạn	--/B	*	Những tác động tiêu cực sẽ giảm bớt nhờ việc xem xét những tai nạn trong khi xây dựng các công trình (w/). Tai nạn giao thông sẽ tăng lên do gia tăng giao thông (w/).

Ghi chú: --/B: bên trái mỗi ô thể hiện hướng tác động, bên phải thể hiện độ lớn tác động ++: Tác động tích cực --: Tác động tiêu cực, =: Tác động Trung tính, A: tác động tương đối lớn, B: tác động trung bình, C: tác động tương đối nhỏ, *: Không tác động hoặc tác động không thể hiện, w/: có Dự án, w/o: không có Dự án.

Theo kết quả so sánh, dự kiến rằng Quy hoạch Tổng thể sẽ làm tăng những tác động tích cực có liên quan tới môi trường xã hội, như kinh tế địa phương, người dân bản địa/thiểu số, phân bố không đều về lợi nhuận và thiệt hại, chọn các biện pháp giảm nhẹ đã được xem xét trong Mục 12.2.1. Hơn nữa, mặc dù một số tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và ô nhiễm sẽ diễn ra trong trường hợp “có Dự án” những tác động như vậy sẽ được giảm nhẹ do tiến hành các biện pháp giảm nhẹ trong Mục 12.2.1. Mặt khác, trong trường hợp “không có Dự án” không chỉ môi trường xã hội như kinh tế địa phương, người dân bản địa/thiểu số, phân bố không đều lợi ích và thiệt hại, sẽ chịu tác động tiêu cực theo đó,

mà còn môi trường tự nhiên, đặc biệt là động thực vật và đa dạng sinh học, cũng sẽ chịu tác động tiêu cực bởi sự tiến hành liên tục việc sử dụng bừa bãi môi trường tự nhiên.

12.4.2 Nghiên cứu Điều kiện Không có việc Xem xét Môi trường

Trong quá trình hình thành Kế hoạch Hành động trong Quy hoạch Tổng thể thì một chuỗi những xem xét về môi trường và xã hội đã được điều tra và các biện pháp giảm nhẹ được nghiên cứu để thực hiện các Kế hoạch Hành động theo hướng bền vững và thân thiện môi trường như đã nêu trong Mục 12.2.1. Để nghiên cứu tính hiệu lực và pháp lý của Kế hoạch Hành động theo quan điểm môi trường và xã hội, thì những xem xét về môi trường và xã hội như vậy đã được đánh giá bằng cách so sánh trường hợp “có sự xem xét về môi trường và xã hội” với trường hợp “không có sự xem xét về môi trường và xã hội”. Bảng dưới đây chỉ ra sự so sánh những tác động tiềm năng chủ yếu giữa việc có và không có sự xem xét về môi trường và xã hội (Bảng 12.4.2).

Bảng 12.4.2 Tác động Tiềm năng khi có hoặc không có việc Xem xét Môi trường

T.T.	Tác động tiềm năng	Không xem xét	Có xem xét
Môi trường Xã hội			
1	Tái định cư bắt buộc	Điều kiện sống tại khu tái định cư sẽ trở nên tồi tệ	Điều kiện sống tại khu tái định cư sẽ tốt hơn so với các bản ban đầu.
2	Kinh tế địa phương như việc làm và sinh kế, v.v.	Thực hiện chương trình làm nên sự khác biệt kinh tế trong vùng, các cộng đồng chuyên ngành và chống lại các ngành tư nhân.	Sự khác biệt kinh tế trong vùng và các cộng đồng chuyên ngành sẽ được chỉnh sửa theo các biện pháp giảm nhẹ.
4	Thế chế xã hội như hạ tầng xã hội và cơ quan địa phương ra quyết định	Sẽ có những người đối lập trong trường hợp giới thiệu giống và kỹ thuật mới.	Các giống và kỹ thuật mới sẽ được giới thiệu và mở rộng thậm chí cho những người đối lập
6	Người nghèo, Bản địa và Thiểu số	Lợi ích sẽ không được phân phối công bằng đặc biệt đối với đồng bào thiểu số sống tại vùng núi trừ phi có khuyến nông cẩn thận	Thậm chí cả đồng bào thiểu số ở vùng núi và người nghèo cũng nhận được lợi ích bằng các biện pháp giảm nhẹ.
7	Phân bố không đều về Lợi ích và Thiệt hại	Có thể có sự không bình đẳng về phân bố lợi ích giữa những người hưởng lợi và những người bị ảnh hưởng bởi dự án, đặc biệt phụ nữ và đồng bào thiểu số sống tại vùng núi.	Sự không bình đẳng trong phân bố lợi ích giữa những người hưởng lợi và người bị ảnh hưởng bởi dự án sẽ bị triệt tiêu nhờ các biện pháp giảm nhẹ.
11	Vệ sinh	Những tác động tiêu cực về vệ sinh dự kiến diễn ra tại những khu lao động mới xây dựng.	Những tác động tiêu cực dự kiến không diễn ra khi xây dựng công trình và hạ tầng cơ sở bằng các biện pháp giảm nhẹ.
12	Các bệnh nguy hiểm như HIV/AIDS	Những tác động tiêu cực về bệnh tật dự kiến diễn ra khi các luồng người và vật tư từ bên ngoài.	Những tác động tiêu cực về bệnh tật sẽ bị giảm bớt thậm chí có sự gia tăng luồng người và vật tư từ ngoài.
Môi trường Tự nhiên			
16	Chế độ Thủy văn	Những tác động tiêu cực về chế độ thủy văn dự kiến sẽ diễn ra do nước thải không phù hợp từ các công trình trong giai đoạn vận hành và sử dụng không đúng phân bón và thuốc trừ sâu, trong trường hợp canh tác thủy lợi không thích hợp.	Những tác động tiêu cực về chế độ thủy văn sẽ được giảm bớt và triệt tiêu nhờ công tác thải nước thích hợp và sử dụng thuốc trừ sâu đúng cách.
18	Động thực vật và Đa dạng sinh học	Những tác động tiêu cực về động thực vật và đa dạng sinh học dự kiến diễn ra trong trường hợp quản lý nguồn không thích hợp và giới thiệu các loài ngoại lai.	Những tác động tiêu cực về động thực vật và đa dạng sinh học sẽ được giảm bớt và triệt tiêu nhờ quản lý nguồn thích hợp và quản lý các loài ngoại lai.
Ô nhiễm			
23	Ô nhiễm nước	Ô nhiễm nước sẽ xảy ra do thải nước không đúng từ các công trình trong giai đoạn vận hành và sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu không đúng cách, trong trường hợp canh tác thủy lợi không phù hợp	Các tác động tiêu cực về ô nhiễm nước có thể được giảm nhẹ bằng cách thải nước thích hợp và sử dụng các loại thuốc trừ sâu đúng cách.

T.T.	Tác động tiềm năng	Không xem xét	Có xem xét
25	Chất thải	Chất thải sẽ gia tăng trong giai đoạn xây dựng và vận hành công trình.	Những tác động tiêu cực về chất thải sẽ giảm bớt và triệt tiêu nhờ việc thải thích hợp thông qua việc chôn lấp trái phép.
28	Mùi khó chịu	Mùi khó chịu sẽ xảy ra do nước thải và chất thải từ các công trình và chất tồn dư.	Mùi khó chịu sẽ giảm bớt và triệt tiêu nhờ các biện pháp xử lý thích hợp và khuyến khích làm phân hữu cơ.
30	Tai nạn	Tai nạn trong khi xây dựng sẽ tăng lên.	Số lượng tai nạn trong khi xây dựng sẽ giảm đi nhờ các biện pháp giảm nhẹ.

Sự khác biệt chủ yếu về tác động giữa có và không có sự xem xét là môi trường xã hội như kinh tế địa phương, người nghèo/bán địa/thiếu số, phân bố không đều lợi ích và thiệt hại, v.v.. Hơn nữa, những tác động tiêu cực về môi trường tự nhiên như chế độ thủy văn, động vật, thực vật và đa dạng sinh học, v.v., và những hình thức ô nhiễm như ô nhiễm nước, chất thải, mùi khó chịu, v.v. có thể giảm bớt và triệt tiêu bằng việc nghiên cứu và xem xét về môi trường và xã hội. Theo đó, điều rõ ràng là những xem xét như vậy sẽ có hiệu quả và giá trị cho các điều kiện xã hội một cách trực tiếp và đối với môi trường tự nhiên.

12.4.3 Kết luận

Những xem xét về môi trường và xã hội để tiến hành các Kế hoạch Hành động sẽ được thực hiện như sau:

- 1) Nói một cách tổng thể, các Kế hoạch Hành động sẽ được đánh giá để chấp nhận theo quan điểm xã hội nếu như các biện pháp giảm nhẹ thích hợp như đã nêu trong Mục 12.2.1 được thực hiện.
- 2) Theo các đặc trưng vùng như tỷ lệ dân tộc thiểu số cao, việc giới thiệu và mở rộng cẩn thận các dự án cho người dân sống tại vùng hẻo lánh và vùng núi cần được tiến hành đối với người dân mà sẽ tiếp nhận và thụ hưởng lợi ích và hỗ trợ từ các dự án, và
- 3) Những tác động tiêu cực dự kiến lên môi trường tự nhiên và ô nhiễm do việc thực hiện các Kế hoạch Hành động. Tuy nhiên, những tác động này sẽ bị giảm bớt và triệt tiêu bằng việc nghiên cứu kỹ lưỡng và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ như đã nêu trong Mục 12.2.1.

12.5 Dự thảo các Hạng mục Nghiên cứu và Kế hoạch Thực hiện Đánh giá Môi trường Chiến lược (SEA) đối với Quy hoạch Tổng thể

Theo ý kiến của các cơ quan chức năng về Đánh giá Tác động Môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thì nghiên cứu SEA sẽ phải tiến hành đối với Quy hoạch Tổng thể này khi nhận được phê duyệt của Chính phủ giống như các Quy hoạch Tổng thể khác theo Luật Bảo vệ Môi trường. Mặc dù các nội dung đối với nghiên cứu SEA cơ bản thu thập từ Báo cáo Quy hoạch Tổng thể, nhưng một số đợt điều tra bổ sung cần tiến hành để hoàn thành nghiên cứu SEA. Nghiên cứu SEA được Vụ HTQT (Bộ Nông nghiệp PTNT) tiến hành và Viện Quy hoạch TKNN là cơ quan đối tác.

Nghiên cứu SEA bao gồm các hạng mục sau:

- 1) Thu thập và rà soát các điều kiện xã hội và môi trường hiện tại thông qua khảo sát thông tin và

thực địa thứ hai.

- 2) Xác định tác động và đánh giá: cung cấp thông tin về những tác động tiềm năng của dự án và những đặc trưng về tác động, độ lớn, sự phân bố, người bị ảnh hưởng, và thời gian tác động. Đề ra định hướng chung và các biện pháp giảm nhẹ để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường bằng việc thực hiện dự án.
- 3) Chuẩn bị báo cáo SEA, và
- 4) Chuẩn bị Đề cương Tham chiếu đối với các Nghiên cứu EIA và các quy trình môi trường cần thiết trong các giai đoạn tương lai của Dự án.

Nội dung của Báo cáo bao gồm như sau:

Mục lục, bao gồm danh mục các bảng, hình và từ viết tắt

Báo cáo Tóm tắt (Tóm tắt các kết quả nghiên cứu SEA đối với Quy hoạch Tổng thể)

Chương 1 Mục tiêu và Phạm vi của Nghiên cứu SEA và Hệ thống SEA tại Việt Nam

Chương 2 Giới thiệu chung về Quy hoạch Tổng thể

Chương 3 Mô tả chung về các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường có liên quan tới dự án.

Chương 4 Dự đoán những tác động môi trường tiêu cực có thể trong quá trình thực hiện dự án (nguồn tác động, đối tượng và phạm vi tác động; những thay đổi môi trường, đánh giá quan điểm và mục tiêu dự án theo các mục tiêu bảo vệ môi trường)

Chương 5 Hướng dẫn về nguồn thống kê, tài liệu và các phương pháp đánh giá

Chương 6 Đề xuất về định hướng chung, giải pháp đối với vấn đề môi trường trong khi thực hiện dự án

Các Kết luận và Kiến nghị

Danh mục Tài liệu Tham khảo

Các Phụ lục

Chương trình dự kiến về nghiên cứu SEA được trình bày trong hình sau đây.

Hạng mục	Chi tiết (Các hoạt động, Họp, Báo cáo)	2008									2009		
		Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Mười hai	Một	Hai	Ba
Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể	Ban Điều hành	—————											
	Báo cáo Tổng kết					△	▲						
Nghiên cứu SEA	Báo cáo SEA					—————		▲					
	Áp dụng và Đánh giá của Báo cáo SEA								■	■	—————	■	▲
	Nghiên cứu Văn bản								■				
	Hình thành Hội đồng Thẩm định								■				
	Thẩm định báo cáo SEA								—————				
	Báo cáo kết quả thẩm định									■			
	Kết quả Thẩm định và Bản Ghi nhớ											▲	

Hình 12.5.1 Dự thảo Chương trình về Nghiên cứu SEA

12.6 Tham vấn với các bên liên quan tại địa phương

12.6.1 Đề cương Cuộc họp với các Bên liên quan

Mục đích của các Cuộc họp với các bên Liên quan là để thông báo kết quả của nghiên cứu và lập kế hoạch hiện nay, để trao đổi thông tin và ý kiến giữa các tổ chức đối tác, Đoàn Nghiên cứu JICA và các bên có liên quan khác. Đề cương về các cuộc họp với các bên liên quan được trình bày trong bảng 12.6.1.

Bảng 12.6.1 Đề cương và Lịch trình Hội họp với các bên Liên quan

T.T.	Giai đoạn	Mục tiêu Chính	Khoảng Thời gian	Địa điểm	Số người tham gia
1	Điều phối giữa các Tổ chức Liên quan	- Giải thích và xác nhận các mục đích của Nghiên cứu và các phương pháp khảo sát với các cơ quan chính quyền trung ương và các PPC (ủy ban nhân dân tỉnh)	13/02/2007	Hà Nội	45 người
2	Xem xét Phương pháp tiếp cận Phát triển	- Giải thích và xác nhận các mục đích của Nghiên cứu và các phương pháp khảo sát với các cơ quan chính quyền trung ương và các PPC, bao gồm CEMA và WUs. - Giải thích và thảo luận về kịch bản phát triển (Thực hiện như Hội thảo Khởi động)	7/3/2007 tại Điện Biên 8/3/2007 tại Lai Châu 9/3/2007 tại Sơn La 10/3/2008 tại Hoà Bình	Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên	Tổng số có 120 người
3	Giải thích Phương pháp tiếp cận Phát triển cho Nhóm Cố vấn	- Giải thích tóm tắt nghiên cứu và sơ bộ phương pháp tiếp cận phát triển cho Nhóm Cố vấn phục vụ Nghiên cứu	06/09/2008	Hà Nội	10 người
4	Giải thích và Thảo luận các Kịch bản Phát triển Dự thảo	- Giải thích các kịch bản phát triển đã sửa đổi (Thực hiện như Cuộc họp Ban Điều hành)	7/9/2007	Hà Nội	31 người
5	Thảo luận các Kịch bản Phát triển	- Giải thích các kịch bản phát triển với các DARD và thu thập ý kiến của các cơ quan này	29/10/2007 tại Hòa Bình 29/10/2007 tại Sơn La 30/10/2007 tại Lai Châu 31/10/2007 tại Điện Biên	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình	Tổng số 12 người -
6	Chuẩn bị Dự thảo Quy hoạch Tổng thể (Dự thảo các Chương trình)	- Phổ biến các thông tin của dự thảo Quy hoạch Tổng thể và dự thảo các chương trình. - Thu thập thông tin từ các xã.	24-25/1/2008 tại Hòa Bình. 21/2/2008 tại Lai Châu. 25-26/2/2008 tại Điện Biên.	Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên	Tổng số có 170 người
7	Giải thích và Thảo luận về Dự thảo Quy hoạch Tổng thể	- Giải thích và thảo luận Dự thảo Quy hoạch Tổng thể với ICD/MARD và các PPC (Thực hiện như cuộc họp Ban điều hành cho Báo cáo giữa kỳ)	07/03/2008	Hà Nội	24 người
8	Giải thích Dự thảo các Kế hoạch Hành động	- Phổ biến thông tin của dự thảo của Quy hoạch tổng thể. - Phổ biến thông tin của dự thảo của các Kế hoạch hành động	15/07/2008	Hà Nội (Thành viên tham gia đến từ Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên)	Tổng số 27 người -
9	Giải thích Dự thảo các Kế hoạch Hành động	- Phổ biến thông tin của dự thảo của Quy hoạch tổng thể. - Phổ biến thông tin của dự thảo của các Kế hoạch hành động - Thu thập các ý kiến phản hồi từ các thành viên dự họp (Thực hiện như Cuộc họp Ban Điều hành)	26/08, 2008	Hà Nội (Người tham gia từ Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên)	Tổng số 30 người -

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu JICA

Các thành phần yêu cầu bao gồm: các tổ chức đối tác, các Ủy ban Nhân dân Tỉnh, các Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh, các sở/chi cục khác ở các tỉnh, các bên liên quan khác như các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu v.v... Chi tiết về đại biểu tham gia được trình bày trong bảng sau (Bảng 12.6.2)

Bảng 12.6.2 Chi tiết về Đại biểu tham gia mỗi Cuộc họp các Bên liên quan

T.T	Giai đoạn	Khoảng Thời gian	Chi tiết về Đại biểu tham gia									Tổng
			MARD	DARD	PPC	DPI	Huyện	JST	C/P	JICA	Khác	
1	Điều phối giữa các Tổ chức Liên quan	Tháng 2, 2007	5	5	4	3	-	8	14	2	4	45
2	Xem xét Phương pháp tiếp cận Phát triển	Tháng 3, 2007	-	13 ¹⁾	12 ¹⁾	9 ¹⁾	68 ¹⁾	8 ¹⁾	9 ¹⁾	1 ¹⁾	-	120 ¹⁾
3	Giải thích Phương pháp tiếp cận Phát triển cho Nhóm Cố vấn	Tháng 9, 2007	-	-	-	-	-	2	1	3	4	10
4	Giải thích và Thảo luận các Kịch bản Phát triển Dự thảo	Tháng 9, 2007	3	6	3	3	-	7	4	3	2	31
5	Thảo luận các Kịch bản Phát triển	Tháng 10, 2007	-	12	-	-	-	-	-	-	-	12
6	Chuẩn bị Dự thảo Quy hoạch Tổng thể (Dự thảo các Chương trình)	Tháng 01 – 02/2008	-	21 ²⁾	9 ²⁾	8 ²⁾	61 ²⁾	27 ²⁾	32 ^{2)Ch}	12 ²⁾	-	170 ²⁾
7	Giải thích và Thảo luận về Quy hoạch Tổng thể Dự thảo	Tháng 3, 2008	2	7	-	-	-	5	6	3	1	24
8	Giải trình Dự thảo các Kế hoạch Hành động	Tháng 7, 2008	-	7	2	2	-	5	11	-	-	27
9	Giải trình Dự thảo các Kế hoạch Hành động	Tháng 8, 2008	3	5	1	3	-	2	10	5	1	30

Ghi chú:

1) Tổng số đại biểu tham gia tại bốn cuộc họp ở bốn tỉnh

2) Tổng số đại biểu tham gia tại ba cuộc họp ở ba tỉnh trừ tỉnh Sơn La

12.6.2 Kết quả các Cuộc họp và Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

Kết quả các cuộc họp giữa các bên liên quan kể trên và phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể được trình bày dưới đây:

(1) Điều phối giữa các Cơ quan Liên quan (02/2007)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Giải thích và xác nhận các mục đích của Nghiên cứu và phương pháp khảo sát với các cơ quan chính quyền trung ương như MPI, MARD và các PPC
- Thu thập ý kiến từ các chính quyền tỉnh và các cuộc thảo luận

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Các bên xác nhận rằng SEDP sẽ được xem như kế hoạch cấp cao hơn,
- Các chính quyền tỉnh chỉ ra các nhu cầu bức thiết về việc cải thiện sinh kế, thu nhập và quyết tâm kích hoạt nền kinh tế nông thôn thông qua thương mại biên giới. Các vấn đề này đã được phản ánh vào các kịch bản phát triển.
- Các bên xác nhận rằng Nghiên cứu Tiền Khả thi (Pre F/S) cho các dự án ưu tiên nêu trong Phạm vi Công việc sẽ được thực hiện theo các luật định và hướng dẫn ở Việt Nam.
- Quy hoạch Tổng thể sẽ bao gồm trong Quy hoạch Tổng thể Tỉnh và Quy hoạch Tổng thể Khu vực.

(2) Xem xét Phương pháp Tiếp cận Phát triển (Cuộc họp Khởi động tháng 03/2007)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Báo cáo về Cuộc họp Ban điều hành tổ chức ngày 13/02/2007
- Hiểu biết chung giữa Đoàn Nghiên cứu JICA (JST) và các chính quyền địa phương về tình hình nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện nay tại Khu vực, các cơ cấu vấn đề và nhu cầu phát triển.
- Giải thích và thảo luận về kế hoạch tiến độ và phương pháp nghiên cứu được nêu trong Báo cáo Đầu tiên
- Giải thích các mục đích và phương pháp lập CDP (kế hoạch phát triển xã) và đề nghị phối hợp thực hiện hình thành CDP ở mỗi tỉnh và huyện.

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Hiện trạng SEDP và vị trí của việc phát triển hạ tầng nông thôn được xác định rõ
- Sự cần thiết của việc khảo sát chương trình phát triển có xem xét các nhóm dân tộc, đặc biệt là về thủ công mỹ nghệ, được xác nhận, theo đó, công tác bổ sung về thủ công mỹ nghệ cho năm thứ hai đã được quyết định.
- Công tác bổ sung về xem xét xã hội cho năm thứ hai đã được quyết định nhằm nắm bắt tình hình hiện trạng của Chương trình Tái định cư Thủy điện Sơn La và xác định vị trí của chương trình đó với Quy hoạch Tổng thể.
- Các phương pháp thực hiện CDP được xác nhận nhằm xác minh phương pháp tiếp cận từ dưới lên; theo đó các nghiên cứu CDP sẽ được thực hiện ở 32 huyện trong Khu vực, có xem xét yếu tố đa dạng dân tộc và các đặc trưng riêng của Khu vực.

(3) Giải thích Phương pháp tiếp cận Phát triển cho Nhóm Cố vấn (Cuộc họp Nhóm Cố vấn tháng 09/2007)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Giải thích về các mục đích và phương pháp nghiên cứu được trình bày trong Báo cáo Tiến độ (1) (PR-1) và tiến độ nghiên cứu.
- Vị trí và những lưu ý quan trọng về sự phát triển của Khu vực đối với Việt Nam
- Giải thích ngắn gọn về các kịch bản phát triển dự thảo

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Hiện trạng và các vấn đề về Chương trình Giảm Nghèo đã được xem xét và tầm quan trọng của các nghiên cứu và giám sát tiền quy hoạch đã được xác nhận. Tầm quan trọng của việc giám sát sẽ được xác minh qua việc tiến hành khảo sát hạ tầng nông thôn đối với các công trình hạ tầng đã được xây dựng bởi các Chương trình Giảm Nghèo ở bốn xã thuộc bốn huyện. Ngoài ra, chương trình giám sát đã được bổ sung vào Quy hoạch Tổng thể.
- Bởi tầm quan trọng của các nhóm dân tộc và việc bảo môi trường trong Khu vực đã được xác nhận, các chương trình đóng góp cho việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập và bảo vệ môi trường sẽ được lập ra trong Quy hoạch Tổng thể

(4) Giải thích và Thảo luận các Kịch bản Phát triển Dự thảo (Cuộc họp Ban điều hành tháng 09/2007 tại Hà Nội)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Đoàn Nghiên cứu JICA (JST) giải thích tóm tắt Báo cáo Tiến độ (1) và các kịch bản phát triển JST đề xuất.
 - ✓ Các chương trình tăng cường năng lực là cần thiết để nâng cao kỹ năng quản lý và kỹ thuật của cán bộ địa phương ở cấp huyện và cấp xã. Mặc dù các phương pháp lập CDP tiến hành theo cách tiếp cận từ dưới lên dường như hiệu quả và phù hợp, năng lực của cán bộ khuyến nông ở các cộng đồng cần được xem xét kỹ lưỡng và cải thiện.
 - ✓ Hai vấn đề giáo dục và y tế cần được đưa vào Nghiên cứu.
 - ✓ Nghiên cứu sẽ dành ưu tiên cao hơn cho các dự án đóng góp cho phần lớn nhân dân và nền kinh tế Khu vực hơn là các dự án mang lại lợi ích cho một phạm vi hạn chế nào đó.

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Các chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương các tỉnh, huyện và xã sẽ được lập ra và đưa vào Quy hoạch Tổng thể.
- Mặc dù các vấn đề giáo dục và y tế rất quan trọng, khuyến nghị tập trung hơn vào các vấn đề đã đề cập trong Báo cáo tiến độ 1 do quy mô lớn của Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể này.
- Một số chương trình nhằm tới một số khu vực cụ thể như các huyện/xã vào thời điểm chọn lựa các dự án ưu tiên. Tuy vậy, các dự án ưu tiên đã được lựa chọn và hình thành trên cơ sở dự án đó sẽ đóng góp cho số lớn người dân và nền kinh tế trong Khu vực hơn là các dự án chỉ có lợi cho một phạm vi hạn chế nào đó.

(5) Thảo luận các Kịch bản Phát triển (vào tháng 10/2007 tại Khu vực)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Việc giải thích các kịch bản phát triển và thảo luận về chúng với mỗi Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn tỉnh đã được tiến hành nhằm phản ánh quyết tâm của các tỉnh với

các kịch bản phát triển này.

- ✓ An toàn an ninh lương thực là nhiệm vụ được ưu tiên nhất tại Khu vực. Bên cạnh đó, mở rộng và thúc đẩy các cây hoa màu, cây công nghiệp có giá trị cao cũng có vai trò quan trọng.
- ✓ Ưu tiên cao sẽ được dành cho chương trình tăng cường năng lực quản lý hành chính địa phương, đặc biệt là việc cải thiện năng lực lập kế hoạch ở cấp huyện và cấp xã.
- ✓ Các nhóm dân tộc cần được đưa vào xem xét và cần có sự đầu tư đầy đủ thích hợp.
- ✓ Ưu tiên cao cần được dành cho phát triển đường nông thôn trong lĩnh vực phát triển hạ tầng. Sự cần thiết phải thiết lập các biện pháp phát triển hạ tầng quy mô nhỏ đã được thống nhất chung trong lĩnh vực thủy lợi.
- ✓ Phát triển và chăm sóc rừng sản xuất là quan trọng và việc trồng cây cao su sẽ được xúc tiến trong Khu vực. Các NTFP cũng sẽ được xúc tiến trong Khu vực.
- ✓ Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cũng là các hợp phần phát triển quan trọng.

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Ưu tiên cao đã được dành cho các chương trình phát triển nông nghiệp nhằm thúc đẩy an ninh lương thực và cải thiện thu nhập cho người nông dân trong Quy hoạch Tổng thể.
- Chương trình tăng cường năng lực cho cán bộ các tỉnh, huyện, xã sẽ được lập ra trong Quy hoạch Tổng thể.
- Các chương trình phát triển đường nông thôn và thủy lợi quy mô nhỏ sẽ được đề xuất trong Quy hoạch Tổng thể.
- Các chương trình về lâm nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sẽ được đề xuất.

(6) Chuẩn bị Quy hoạch Tổng thể Dự thảo (Tháng 1 – Tháng 2/2008 tại ba tỉnh, trừ tỉnh Sơn La)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Quy hoạch Tổng thể Dự thảo được giải thích cho mỗi huyện ở các tỉnh rồi tiến hành thảo luận như sau đây:
 - ✓ Nội dung 19 loại Kế hoạch Hành động được đưa vào Quy hoạch Tổng thể và tiến độ lập các kế hoạch này.
 - ✓ Đánh giá sơ bộ hiệu quả thực hiện mỗi Kế hoạch Hành động theo 14 nhóm về khía cạnh đánh giá do JST lập ra.
- Rà soát kết quả lập CDP do mỗi huyện trình bày
 - ✓ Ưu tiên cao sẽ được dành cho phát triển đường nông thôn trong lĩnh vực phát triển hạ tầng nông thôn. Các biện pháp phát triển hạ tầng quy mô nhỏ sẽ được thiết lập trong lĩnh vực thủy lợi.
 - ✓ Phát triển và chăm sóc rừng sản xuất là quan trọng và việc trồng cây cao su sẽ được xúc tiến tại Khu vực. Các NTFP cũng sẽ được xúc tiến trong Khu vực.
 - ✓ Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản cũng là các hợp phần phát triển quan trọng.
- Các ưu tiên cao đã được đặt vào việc phát triển hạ tầng nông thôn theo kết quả lập CDP ở mỗi huyện. JST giải thích rằng việc lập kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn

như vậy không đầy đủ mà cần có sự phối hợp với các cộng đồng địa phương.

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Bởi toàn bộ 19 Kế hoạch Hành động đề xuất bởi JST đã được chấp thuận bởi các chính quyền trung ương và địa phương, việc xem xét chi tiết và cụ thể hóa các Kế hoạch Hành động đã được thực hiện trên cơ sở Quy hoạch Tổng thể Dự thảo.
- Các chương trình phát triển về đường, thủy lợi, cấp nước và điện khí hóa nông thôn đã được lập trong lĩnh vực hạ tầng nông thôn mà việc xây dựng CDP dành ưu tiên cao.
- Các chương trình đào tạo chuyên gia phát triển có sự tham gia đã được hình thành trong chương trình tăng cường năng lực trên cơ sở các kinh nghiệm và bài học rút ra từ các nghiên cứu CDP.

(7) Giải thích Quy hoạch Tổng thể Dự thảo (Cuộc họp Ban điều hành tháng 03/2008 tại Hà Nội)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Giải thích về Quy hoạch Tổng thể Dự thảo đã được tiến hành cho các chính quyền trung ương và địa phương, và thảo luận về Quy hoạch Tổng thể Dự thảo đã được tiến hành như sau:
 - ✓ Nội dung 19 nhóm Kế hoạch Hành động được bao gồm trong Quy hoạch Tổng thể
 - ✓ Đánh giá sơ bộ hiệu quả thực hiện mỗi Kế hoạch Hành động theo 14 nhóm khía cạnh đánh giá do JST lập ra
 - ✓ Giải thích về cách tiếp cận phát triển và phương pháp hình thành các Kế hoạch Hành động

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Bởi toàn bộ 19 Kế hoạch Hành động đề xuất bởi JST đã được chấp thuận bởi các chính quyền trung ương và địa phương, Quy hoạch Tổng thể được ấn định và sẽ được hoàn tất.
- Việc lập các Kế hoạch Hành động chi tiết, đã đề xuất vào Quy hoạch Tổng thể, được xác nhận là sẽ cần điều chỉnh thêm cho phù hợp với mục đích của nghiên cứu hơn là việc ưu tiên các kế hoạch và thực hiện nghiên cứu tiền khả thi các Kế hoạch Hành động.
- Xác nhận khoảng năm đến mười nhóm Kế hoạch Hành động sẽ được lập ra cho mỗi tỉnh.

(8) Giải thích các Kế hoạch Hành động (Cuộc họp Cán bộ tháng 07/2008 tại Hà Nội)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Ý kiến và nhận xét về Quy hoạch Tổng thể Dự thảo được trình bày bởi các sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn tỉnh.
- JST giải trình các ý kiến và nhận xét về Quy hoạch Tổng thể Dự thảo và các Kế hoạch Hành động được chấp thuận phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể và các Kế hoạch Hành động, đồng thời cũng giải thích lý do cho việc không phản ánh các ý kiến và nhận xét khó được chấp thuận.

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Các ý kiến và nhận xét về Quy hoạch Tổng thể Dự thảo và các Kế hoạch Hành động của

các Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn được chấp thuận sẽ được đưa vào và phản ánh trong Quy hoạch Tổng thể và các Kế hoạch Hành động.

(9) Giải thích về các Kế hoạch Hành động (Cuộc họp Ban điều hành tháng 08/2008 tại Hà Nội)

1) Các kết quả chính của cuộc họp

- Các ý kiến và nhận xét về Dự thảo Báo cáo Cuối cùng đã được các Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn trình bày và được Ban điều hành chấp thuận như sau:
 - ✓ Vì an ninh lương thực là vấn đề quan trọng nhất tại Khu vực, việc hỗ trợ sản xuất cây lương thực ở các khu vực biên giới là vấn đề quan trọng, cần thiết. Đồng thời, việc đa dạng hóa cây trồng sẽ được xúc tiến nhằm cải thiện thu nhập cho người nông dân trong Khu vực.
 - ✓ Bảo vệ rừng hay bảo vệ vùng đầu nguồn lưu vực sông Đà cần được xem xét như những vấn đề mang tính khu vực cần thực hiện với nỗ lực chung bởi cả bốn tỉnh. Theo đó, việc trồng cây cao su sẽ đem lại nhiều hứa hẹn cho Khu vực xét từ góc độ đa dạng hóa và cải thiện nguồn thu nhập. Việc trồng cây Cọc rào nên được tiến hành thử nghiệm tham khảo kinh nghiệm công tác thử nghiệm đang diễn ra tại tỉnh Lai Châu.
 - ✓ Bởi cải tiến chất lượng cây hoa lợi là vấn đề quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp, nhất trí việc tập trung cải thiện chất lượng lá chè trong Quy hoạch Tổng thể. Một số huyện khác trong Khu vực sẽ được đề nghị đưa vào Kế hoạch Hành động như các khu vực đề cử.
 - ✓ Đây là khu vực thường xuyên chịu thiên tai. Mặc dù Ban điều hành nhất trí rằng cần có sự quan tâm hơn đến việc tái định cư cho người dân ở vùng dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, vấn đề này nên được vào Báo cáo như một Khuyến nghị của Nghiên cứu.
 - ✓ Toàn bộ bốn tỉnh đánh giá cao và nhất trí đưa các chương trình xúc tiến NTFP và ngành nghề thủ công vào Quy hoạch Tổng thể.
 - ✓ Bởi phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề then chốt của Khu vực, cần có sự phân bổ đầu tư nhiều hơn cho việc xây lắp các công trình này trong các chương trình giảm nghèo đang diễn ra.
 - ✓ Việc tăng cường năng lực cho các cán bộ chính quyền, đặc biệt là ở các huyện và các xã, đã trở nên bức thiết để có thể triển khai suôn sẻ các dự án từ khâu lập kế hoạch đến khâu giám sát và đánh giá.

2) Phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể

- Các nội dung được phản ánh vào Quy hoạch Tổng thể như sau:
 - ✓ Một số huyện được chỉ định làm khu vực đề cử bổ sung trên cơ sở các kết quả xem xét.
 - ✓ Việc tái định cư người dân khỏi các vùng dễ bị ảnh hưởng của thiên tai sẽ được bổ sung trong Báo cáo như một khuyến nghị của Nghiên cứu.

CHƯƠNG 13

ĐÁNH GIÁ VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ

13.1 Đánh giá Ban đầu về các Chương trình

13.1.1 Tiêu chuẩn Đánh giá

Có 14 khía cạnh sau đây được đưa ra để đánh giá.

1. Sự đóng góp cho Kinh tế toàn Vùng
2. Những ưu tiên của Nhà đầu tư
3. Sự đóng góp vào giảm nghèo
4. Tính cấp thiết trong các cộng đồng nông thôn
5. Tính thích ứng đối với nhu cầu phát triển giữa những người nông dân
6. Tính thích ứng đối với Chức năng của Sở Nông nghiệp PTNT
7. Tính thích ứng đối với Chức năng của các Cơ quan khác
8. Năng lực Kỹ thuật của các nông dân
9. Nhu cầu Vốn
10. Hiệu quả Chi phí
11. Nhu cầu về thời gian
12. Lợi ích đối với đồng bào thiểu số ở các Khu vực Miền núi cao hơn
13. Các Tác động Xã hội
14. Các Tác động Môi trường

13.1.2 Kết quả Đánh giá

Các kết quả đánh giá ban đầu cho từng chương trình trong số 19 chương trình được nêu trong Bảng 13.1.1 và được tóm tắt dưới đây.

(1) Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Phát triển Kinh tế Vùng

Các tác động kinh tế thuận lợi đối với kinh tế toàn vùng được dự kiến diễn ra thông qua việc thực hiện ba (3) chương trình sau đây theo Kế hoạch Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường.

- 1.2 Chương trình Xúc tiến Kinh doanh nông nghiệp
- 1.3 Chương trình Sản xuất cây trồng an toàn
- 1.4 Chương trình Xúc tiến Mậu dịch Biên giới

Các chương trình này được tiếp nối bằng bốn (4) chương trình sau đây

- 1.1 Chương trình Phát triển Sản xuất cây công nghiệp địa phương
- 3.1 Chương trình Xúc tiến Lâm sản ngoài gỗ (NTFP)
- 4.1 Chương trình Bảo tồn Lưu vực sông Đà
- 4.3 Chương trình Phát triển Năng lượng Sinh khối

Bảng 13.1.1.1 Đánh giá Ban đầu về 19 Chương trình Đề xuất trong Quy hoạch Tổng thể

Các Khía cạnh Đánh giá		1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.	9.	10.	11.	12.	13.	14.
Các Chương trình Đề xuất		Sự Đóng góp cho Kinh tế Vùng	Những ưu đãi của Nhà Đầu tư	Sự Đóng góp cho Giảm Nghèo	Tình Cấp thiết trong các Cộng đồng nông thôn	Khả năng Thích ứng đối với Nhu cầu Phát triển giữa những Nông dân	Khả năng Thích ứng đối với Chức năng của Sở Nông nghiệp PTNT	Khả năng Thích ứng đối với Chức năng của các Cơ quan Khác	Năng lực Kỹ thuật của Nông dân	Yêu cầu về Văn	Hiệu quả Chi phí	Yêu cầu Thời gian	Những Lợi ích đối với các Dân tộc Thiểu số tại các Vùng Núi Cao	Các Tác động Xã hội	Các Tác động Môi trường
Tầm Quan trọng trong Quy hoạch Tổng thể (Trong số)		5	4	5	4	4	3	2	3	2	2	3	4	4	4
1. Xúc tiến Nông nghiệp trên Cơ sở Định hướng Thị trường															
	1.1. Chương trình Phát triển sản xuất cây công nghiệp	4	3	3	3	4	4	3	4	4	4	4	3	4	4
	1.2. Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp	5	5	4	3	3	4	5	4	4	4	4	3	4	4
	1.3. Chương trình Hỗ trợ sản xuất cây trồng an toàn	5	5	4	3	3	4	3	4	4	4	4	3	4	4
	1.4. Chương trình xúc tiến Mậu dịch Biên giới	5	3	5	3	3	4	3	3	3	3	3	4	3	4
2. Cải thiện An ninh Lương thực Khu vực															
	2.1. Chương trình Sản xuất Cây Lương thực ở Vùng sâu vùng xa	2	1	5	4	4	4	4	4	3	2	3	5	4	4
	2.2. Chương trình Thú Y và Kiểm soát Dịch bệnh	2	3	3	4	3	4	4	4	3	2	3	5	3	4
	2.3. Chương trình Hỗ trợ thủy sản nội địa	2	3	3	3	3	3	4	3	3	2	3	3	3	4
3. Đa dạng hóa Hoạt động Kinh tế															
	3.1. Chương trình Xúc tiến Lâm sản Ngoài Gỗ (LSNG)	4	3	3	3	3	3	3	3	4	4	3	4	4	4
	3.2. Chương trình Xúc tiến Ngành nghề Thủ công Truyền thống	3	4	3	3	4	3	4	2	4	3	3	4	4	4
	3.3. Chương trình Du lịch nông thôn	2	4	3	2	2	2	4	2	2	4	4	3	3	4
4. Bảo tồn Môi trường và Phát triển Năng lượng Sinh khối															
	4.1. Chương trình Bảo tồn Lưu vực Sông Đà	4	3	3	1	2	4	2	4	2	4	2	3	4	5
	4.2. Chương trình Bảo tồn Rừng Tự nhiên	3	1	1	1	1	2	2	2	3	3	3	3	5	5
	4.3. Chương trình Phát triển Năng lượng Sinh khối	4	5	3	2	2	4	4	3	3	4	3	4	3	5
5. Thủy lợi và Cấp Nước Sinh hoạt															
	5.1. Chương trình Tăng cường Hội Người Sử dụng Nước (WUO)	3	1	4	4	3	4	2	2	3	3	3	1	3	3
	5.2. Chương trình Cấp Nước Nông thôn Đa mục đích từ Suối Núi	3	1	4	4	4	4	2	4	3	3	3	3	3	3
6. Phát triển Đường Nông thôn															
	6.1. Chương trình duy tu, bảo dưỡng đường nông thôn	3	1	4	4	3	2	4	2	2	4	4	4	4	4
7. Điện khí hóa nông thôn															
	7.1. Chương trình phát triển năng lượng tái tạo cho điện khí hóa nông thôn	3	1	4	4	4	2	4	2	3	4	4	4	4	4
8. Tăng cường Năng lực															
	8.1. Chương trình tăng cường năng lực về Quản lý phát triển nông thôn	3	1	4	3	3	4	4	4	1	3	4	3	4	5
	8.2. Chương trình Tăng cường Năng lực về Giám sát và đánh giá	3	1	4	3	3	4	4	4	1	3	4	4	4	5

Ghi chú: 1. Các điểm số không phải là định tính trên cơ sở kết quả nghiên cứu
 2. Những điểm cao hơn giành cho những chương trình mà có tác động môi trường và xã hội thấp hơn

(2) Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm các Nhà Đầu tư Tư nhân

Bảy (7) chương trình nêu trên sẽ thu hút các nhà đầu tư tư nhân. Các nhà đầu tư tư nhân sẽ được khuyến khích đầu tư kinh doanh nông nghiệp để chế biến lương thực và sản xuất cây trồng an toàn theo hướng an toàn lương thực trong vùng. Hơn nữa, các nhà đầu tư tư nhân cũng sẽ nhận ra các cơ hội kinh doanh trong sản xuất cây cọc rào (Jatropha) thông qua Chương trình Phát triển Năng lượng Sinh khối (4.3).

Ngoài sản xuất nông nghiệp, hai (2) chương trình sau đây cũng sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân trong tương lai.

3.2 Chương trình Xúc tiến Công nghiệp Thủ công Truyền thống.

3.3 Chương trình Du lịch nông thôn

(3) Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Giảm nghèo

Giảm nghèo trong Vùng cần được thúc đẩy theo cả hai cách về an ninh lương thực và tạo thu nhập cho người nông dân. Quy hoạch Tổng thể sẽ khuyến khích tăng sản xuất nông nghiệp chủ yếu đối với tiêu thụ gia đình theo Kế hoạch Phát triển An ninh Lương thực Vùng và cải thiện thu nhập gia đình thông qua Kế hoạch Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường. Để đạt được cả hai mục tiêu thì các chương trình sau đây là chủ chốt.

2.1 Chương trình Sản xuất cây lương thực vùng sâu vùng xa

1.4 Chương trình Xúc tiến Mậu dịch Biên giới

1.2 Chương trình Xúc tiến Kinh doanh Nông nghiệp

1.3 Chương trình Phát triển Cây trồng an toàn

Ngoài Chương trình Sản xuất cây lương thực vùng sâu, vùng xa (2.1), thì Chương trình Thú y và Kiểm soát Bệnh dịch (2.2) có thể được ưu tiên để thực hiện. Cả hai chương trình này đều quan trọng đối với đồng bào dân tộc thiểu số sống tại các vùng núi cao. Chương trình Hỗ trợ nuôi cá ao (2.3) chỉ hạn chế ở những nơi có nguồn nước đầy đủ quanh năm. Mặc dù Chương trình Hỗ trợ nuôi cá ao (2.3) có thể ít ưu tiên hơn so với Chương trình Thú y và Kiểm soát Bệnh dịch (2.2), đây vẫn là một trong những chương trình quan trọng nhất theo quan điểm an ninh lương thực.

Giảm nghèo cũng sẽ được thúc đẩy mạnh thông qua Kế hoạch Đa dạng hoá hoạt động Kinh tế, bao gồm ba chương trình trên và Chương trình Bảo tồn Lưu vực Sông Đà (4.1) (cây cao su) cũng như Chương trình Phát triển Năng lượng sinh khối (4.3).

(4) Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Cải thiện Điều kiện sống Nông thôn

Nghiên cứu về Chương trình Phát triển Xã cho thấy ưu tiên phát triển là thường tập trung vào bốn (4) hợp phần hạ tầng cơ sở như thủy lợi, đường nông thôn, cấp nước và điện nông thôn, tại hầu hết các huyện trong Vùng. Các chương trình giảm nghèo đang được thực hiện, đặc biệt là Chương trình tín

dụng chuyên ngành (SPL) của JBIC đều đặt ra ưu tiên cao nhất cho các hợp phần này. Hy vọng rằng phát triển cơ sở hạ tầng trong vùng được thực hiện càng sớm càng tốt.

Quy hoạch Tổng thể đề xuất các Kế hoạch Cấp nước sinh hoạt và Thủy lợi, Phát triển đường giao thông nông thôn và điện nông thôn, nhằm làm cho các chương trình giảm nghèo đang được thực hiện trở nên bền vững hơn và bổ sung thêm cho các chương trình này. Có bốn (4) chương trình được đề ra

- 5.1 Chương trình Tăng cường Tổ chức những người sử dụng nước (WUO)
- 5.2 Chương trình Sử dụng nước suối cho nhiều mục đích
- 6.1 Chương trình Duy tu đường nông thôn
- 7.1 Phát triển Năng lượng tái tạo cho Chương trình Điện khí hóa nông thôn

Các chương trình về đường (6.1) và điện (7.1) được xếp bậc cao hơn các chương trình về thủy lợi. Mặc dù nhu cầu phát triển thủy lợi là thường xuyên cao, nhưng rủi ro xã hội tiềm ẩn do phát triển thủy lợi thì không phải là nhỏ. Đó là, sản xuất lúa nước có tưới chỉ do một số ít dân tộc thiểu số thực hiện và các dự án thủy lợi có xu hướng hạn chế số người được hưởng lợi từ dự án, làm tăng thêm khoảng cách về thu nhập ở nông thôn. Phát triển đường cần có nguồn vốn lớn để thực hiện. Trong các hợp phần hạ tầng cơ sở nông thôn, thì điện nông thôn có vị trí tương đối cao. Các hệ thống cấp năng lượng điện quy mô nhỏ thường phù hợp với các bản hẻm lánh trong các vùng dân cư thưa thớt, như ở vùng Tây Bắc, nơi mà việc mở rộng mạng lưới điện quốc gia đòi hỏi kinh phí khổng lồ.

(5) Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Nhu cầu Vốn và Hiệu quả Chi phí

Đòi hỏi về vốn đối với các chương trình nằm trong Kế hoạch Xúc tiến Nông nghiệp Định hướng Thị trường và Chương trình Xúc tiến Lâm sản ngoài gỗ (NTFP) (3.1) là tương đối thấp do không có nhu cầu về các cơ sở, trang thiết bị lớn. Hiệu quả chi phí của chúng, tức là tỷ lệ lợi ích-chi phí, cũng tương đối cao hơn các chương trình khác. Ngược lại, sự liên quan về chi phí của Chương trình Xúc tiến Mậu dịch Biên giới (1.4) và Chương trình Sản xuất Cây Lương thực Vùng sâu vùng xa (2.1), lại có xu thế lớn vì chi phí vận tải cao do việc giao thông không thuận tiện ở những vùng như Tây Bắc. Chương trình Du lịch Nông thôn (3.3) là có lợi thế về mặt hiệu quả chi phí nhưng lại đòi hỏi quy mô ngân sách tương đối lớn.

(6) Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Nghiên cứu Môi trường và Xã hội

Đây là vấn đề quan trọng để xây dựng các chương trình để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường trong Vùng. Tác động xã hội cũng là điều kiện tiên quyết. Các vấn đề này không chỉ yêu cầu đối với Kế hoạch bảo tồn môi trường và Phát triển Năng lượng sinh khối mà còn đối với Kế hoạch Xúc tiến nông nghiệp theo định hướng thị trường, Kế hoạch Cải thiện an ninh lương thực trong vùng và Kế hoạch Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế.

Mỗi dân tộc trong 23 dân tộc thiểu số trong Vùng đều có phong tục, tập quán và sinh kế của riêng mình. Nghiên cứu này đã tiến hành điều tra thực địa về điều kiện hiện nay đối với các chương trình

giảm nghèo tại bốn (4) xã chọn lọc. Điều tra này đã xác định sự khác nhau về kiểu sống của họ. Nhu cầu về điện đối với đồng bào thiểu số ở vùng núi nói chung là cao, trong khi đó nhu cầu thủy lợi lại cao hơn đối với vùng đất thấp nơi chủ yếu trồng lúa. Người dân tộc thiểu số ở vùng núi cao dường như thường không là đối tượng hưởng lợi của dự án thủy lợi. Mặc dù đánh giá này không đưa ra một ví dụ cụ thể nào về việc này, có thể kết luận được rằng phát triển thủy lợi có tiềm ẩn rủi ro xã hội vì nó yêu cầu chú ý đặc biệt đến khoảng cách thu nhập có khả năng tăng thêm.

Chương trình Bảo tồn Rừng Tự nhiên (4.2) của Kế hoạch Phát triển Năng lượng Sinh khối và Bảo tồn Môi trường là quan trọng về phương diện bảo tồn sinh thái. Việc kiểm lý tài nguyên rất quan trọng và cần phải được thực hiện thông qua cách tiếp cận từ trên xuống (top-down) theo chương trình của Chính phủ. Một điều cũng quan trọng đó là giúp người dân hiểu được rằng bảo tồn môi trường có hiệu quả lâu dài trong việc phát triển nông nghiệp bền vững.

Quản lý tài nguyên là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chính quyền. Do đó, bảo tồn môi trường và vấn đề xã hội cần được đưa vào như là một trong những nội dung tập huấn quan trọng trong Kế hoạch Tăng cường năng lực.

(7) Các Chương trình ưu tiên theo Quan điểm Tăng cường năng lực trong Chính quyền địa phương

Hai (2) chương trình Tăng cường Năng lực, đó là Chương trình Tăng cường Năng lực về Phát triển nông thôn có sự Tham gia (8.1) và Chương trình Tăng cường Năng lực Giám sát và Đánh giá (8.2) sẽ có hiệu quả về lĩnh vực tác động môi trường và xã hội. Các chương trình này sẽ đưa ra các chương trình đào tạo có hệ thống đối với phát triển có sự tham gia từ các bước lập kế hoạch, thực hiện, vận hành và duy tu, bảo dưỡng.

Chương trình Tăng cường Năng lực về Phát triển nông thôn có sự Tham gia (8.1) có thể được triển khai trong khuôn khổ của chương trình khác có liên quan. Chương trình Tăng cường Năng lực Giám sát và Đánh giá (8.2) nhằm tăng cường năng lực quản lý hành chính cho việc quản lý dự án một cách dân chủ. Chương trình này bao gồm việc thiết lập cơ sở dữ liệu GIS và tập huấn về năng lực áp dụng mà cần thiết cho các cơ quan thực thi chịu trách nhiệm đối với chính phủ và nhà tài trợ.

13.2 Đánh giá Ban đầu về các Chương trình

13.2.1 Mục tiêu và Phương pháp

Để đánh giá lợi ích của dự án, Nghiên cứu này đánh giá các tác động của từng chương trình trong số 19 chương trình đến thu nhập nông nghiệp mà dự kiến sẽ góp phần làm tăng thu nhập nông nghiệp.

- 1.1 Chương trình Phát triển Sản xuất Cây Công nghiệp địa phương
- 1.2 Chương trình Xúc tiến Kinh doanh nông nghiệp
- 1.3 Chương trình Sản xuất cây an toàn

- 2.1 Chương trình Sản xuất cây lương thực vùng sâu, vùng xa
- 2.2 Chương trình Thú y và kiểm soát dịch bệnh
- 2.3 Chương trình Hỗ trợ thủy sản nội địa
- 3.2 Chương trình Xúc tiến Công nghiệp thủ công truyền thống
- 5.2 Chương trình sử dụng nước suối cho nhiều mục đích

Dựa trên số liệu có sẵn về sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp và các điều kiện kinh tế - xã hội trong Vùng, các hộ nông dân điển hình có thể được xác định và phân chia theo những loại hình sau.

Bảng 13.2.1 Các loại nông hộ điển hình ở vùng Tây Bắc

Loại hình	Quy mô hộ	Tỷ lệ %	Cơ cấu sản xuất nông nghiệp điển hình	Cơ sở thủy lợi	Số TT Loại hình
Du canh/canh tác nương rẫy ở vùng núi cao	5-7	30%	Du canh và canh tác ở vùng đất dốc	Không có	1
Ruộng bậc thang/canh tác nương rẫy ở vùng núi thấp hơn	5-6	60%	Canh tác lúa trên ruộng bậc thang và cây trồng cạn ở vùng núi thấp hơn (một vụ lúa nước hay lúa nương)	Không có	2
Canh tác lúa nước ở vùng đất thấp	4-6	10%	Canh tác lúa nước và cây trồng cạn (hai vụ lúa)	Có sẵn	3
			Canh tác lúa nước và cây trồng cạn (một vụ lúa)	Có, nhưng hạn chế	4

Trên cơ sở các loại nông hộ điển hình ở trên, các điều kiện đánh giá được phân loại theo các kế hoạch hành động điển hình tương ứng với các chương trình được nêu ra trong bảng dưới đây.

Bảng 13.2.2. Phân loại đánh giá Chương trình

Chương trình	Kế hoạch hành động điển hình	Phân loại đánh giá
1.1 Chương trình Phát triển sản xuất cây công nghiệp địa phương	Dự án Cải thiện chất lượng và năng suất chè	Trên cơ sở xác định các nông hộ điển hình, các tác động của dự án đến thu nhập nông nghiệp được đánh giá. Trong phân tích này, các lợi ích phụ không được xem xét tới mà chỉ xem xét các lợi ích trực tiếp như việc bán các sản phẩm nông nghiệp. Giả thiết có các hoạt động tạo thu nhập mới, lượng tăng thêm về thu nhập bằng tiền mặt của các loại nông hộ điển hình được đánh giá.
1.2 Chương trình Xúc tiến kinh doanh nông nghiệp	Dự án Hỗ trợ Sản xuất và tiêu thụ gạo Điện Biên chất lượng cao	
1.3 Chương trình cây trồng an toàn	Thành lập Trung tâm rau sạch tại tỉnh Điện Biên	
2.1 Chương trình Sản xuất cây lương thực vùng sâu, vùng xa	Dự án Hỗ trợ sản xuất cây lương thực	
5.2 Chương trình sử dụng nước suối cho nhiều mục đích	Dự án thí điểm cấp nước đa mục tiêu từ suối	
2.2 Chương trình thú y và kiểm soát dịch bệnh	Dự án Khuyến nông nuôi trâu sữa	
2.3 Chương trình Hỗ trợ thủy sản	Dự án thí điểm nuôi cá ao	
3.2 Chương trình Xúc tiến Công nghiệp Thủ công truyền thống	Xúc tiến Tiêu thụ công nghiệp và Chế biến lương thực tại các Trung tâm học tập cộng đồng ở tỉnh Lai Châu	

Sử dụng các số liệu thống kê hiện có và các kết quả điều tra khảo sát tại thực địa, các nông hộ điển

hình được xác định theo các loại hình cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Phân tích lợi ích của dự án tại cấp hộ được tiến hành và tác động của tám (8) chương trình/dự án được đánh giá.

13.2.2 Kết quả đánh giá tác động

(1) Chương trình Phát triển Sản xuất cây công nghiệp địa phương (1.1)

Chè được trồng thâm canh ở Sơn La, Lai Châu và Hòa Bình. Diện tích trồng chè ở ba tỉnh này vào khoảng 12.000 ha, trong khi đó cần thiết phải cải thiện chất lượng chè nguyên liệu để đảm bảo thị trường chè và tăng thu nhập của người trồng chè. Chương trình này nhằm cải thiện năng suất và chất lượng chè với mục tiêu là người dân thuộc loại hình nông hộ 2, những người trồng chè ở quy mô nhỏ.

Nói chung, giá chè đi đôi với chất lượng của chè. Trong trường hợp ở tỉnh Hòa Bình, giá thu mua chè nguyên liệu của nhà máy dựa theo tiêu chuẩn chất lượng của chè như sau.

Bảng 13.2.3 Giá chè nguyên của nhà máy chè

Phẩm cấp	A	B	C	D	E
Tỷ lệ lá già (Tiêu chuẩn chất lượng của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	<10%	10%≤ <20%	20%≤ <30%	30%≤ <40%	40%≤
Giá (đồng/kg)	3,400	2,900	2,600	2,300	-
Lượng thu mua hiện nay của nhà máy	50% (lẫn cả hai cấp A và B)		40%	10%	Không

Nguồn: Nghe tại Nông trường và Nhà máy chè Sông Bôi, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, tháng 6/2008

Chất lượng chè nguyên liệu được xác định theo tỷ lệ trộn lẫn của lá chè già trong số ba búp chè. 50% lá chè được sản xuất thuộc loại A và B, trong khi 50% còn lại là loại C và thấp hơn. Trong phân tích lợi ích, giả thiết đối với các hộ trồng chè điển hình đó là chất lượng lá chè được cải thiện đạt loại B trở lên đối với lần hái đầu tiên và phương pháp trồng được cải tiến để nâng cao năng suất. Các điều kiện sau được áp dụng.

Bảng 13.2.4 Đánh giá điều kiện đối với Chương trình Phát triển sản xuất cây công nghiệp địa phương

Hạng mục	Không có dự án	Có dự án	
Diện tích trồng chè	0,2 ha	Không đổi	
Năng suất	1,2tấn/ha (Hái lần đầu)	1,2tấn/ha (Hái lần đầu)	1,5tấn/ha (Hái lần đầu)
Giá bán	2.600 đồng/kg (Loại C)	2.900 đồng/kg (Loại B) 3.400 đồng/kg (Loại A)	
Thu nhập gộp từ hái chè lần đầu	624.000 đồng	696.000 đồng (Loại B) 816.000 đồng (Loại A)	870.000 đồng (Loại B) 1.020.000 đồng (Loại A)

Quy mô trang trại trồng chè điển hình là 0,2 ha, thu hoạch được 240 kg chè với năng suất 1,2 tấn/ha. Với mức năng suất không đổi, chất lượng chè được cải thiện từ Loại C lên loại B sẽ làm tăng 11% thu nhập, tăng từ 624.000 đồng lên 696.000 đồng. Khi năng suất được tăng lên 1,5 tấn/ha và chất lượng chè được nâng lên Loại A thông qua việc thực hiện Kế hoạch hành động, thu nhập của nông hộ sẽ tăng lên đến 1.020.000 đồng hay tăng 60% so với điều kiện không có dự án.

Nhìn chung, cải thiện chất lượng chè có tỷ lệ nghịch với năng suất. Có nghĩa là, tỷ lệ lá chè già ít đi, hay phẩm cấp chè đạt cao hơn, lượng lá chè non thu hoạch được sẽ ít đi. Điều này thể hiện rằng việc tăng nhanh năng suất chè có vẻ là điều khó khăn. Tuy nhiên, việc cải thiện chất lượng chè đạt được đối với lần hái thứ hai và thứ ba, thu nhập nông hộ được kỳ vọng sẽ tăng lên hơn nữa.

Ngoài ra, nếu tổng sản lượng chè nguyên liệu chất lượng cao được tăng lên, nhu cầu lao động trong vùng sẽ tăng lên cùng với việc tăng số lần hái chè hay là tỷ lệ vận hành của nhà máy tăng lên. Như vậy, cơ hội việc làm tăng lên sẽ làm tăng tổng thu nhập từ tiền công trong vùng và gián tiếp làm tăng thu nhập bằng tiền mặt của các loại hình nông hộ khác.

(2) Chương trình Xúc tiến kinh doanh nông nghiệp (1.2)

Đánh giá tác động được tiến hành ở cấp hộ đối với việc thực hiện Dự án Sản xuất và tiêu thụ gạo Điện Biên chất lượng cao. Việc cải tiến xử lý sau thu hoạch và chất lượng thóc có vẻ như không hứa hẹn làm tăng nhanh sản lượng lúa gạo. Hơn nữa, do lúa nước và lúa nương đang được nhiều người dân trồng cho tiêu thụ trong gia đình, chỉ có những người sản xuất dư thừa thóc để bán là những người có vẻ như sẽ được hưởng lợi của dự án.

Dựa vào những điều nêu trên, việc đánh giá được tiến hành để xem thu nhập sẽ thay đổi như thế nào đối với Loại hình nông hộ 3 với diện tích canh tác 0,8 ha theo những điều kiện như sau.

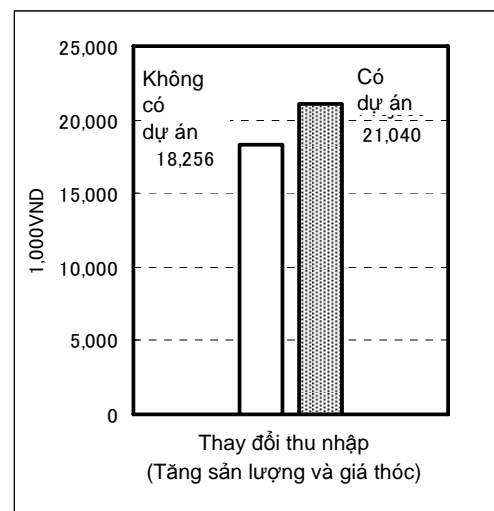
Bảng 13.2.5 Điều kiện đánh giá đối với Chương trình Kinh doanh nông nghiệp

Hạng mục	Không có dự án	Có dự án
Diện tích lúa nước	0,6 ha	Không đổi
Diện tích nương rẫy	0,2 ha (Ngô, đậu tương, rau)	Không đổi
Năng suất lúa Đ-X	4,5 tấn/ha	4,7 tấn/ha
Năng suất lúa H-T	4,6 tấn/ha	4,8 tấn/ha
Giá thóc tại ruộng	2.500 đồng/kg	3.000 đồng/kg (giá thiết cao gấp 1,2 lần so với giá thóc bình thường)

Kết quả đánh giá được nêu trong Hình 13.2.1. Việc thực hiện dự án sẽ làm tăng thu nhập nông nghiệp hàng năm khoảng 3 triệu đồng/hộ. Cải thiện chất lượng thóc sẽ tạo ra việc tăng thu nhập trực tiếp đối với những hộ đang trồng 2 vụ lúa với đầy đủ nước tưới.

Giá gạo Điện Biên được cho là cao hơn 1,6 lần so với gạo bình thường. Giá được áp dụng trong phân tích là thấp hơn, chỉ cao hơn 1,2 lần so với bình thường và vẫn có nhiều khả năng để cải thiện chất lượng để từ đó tạo ra giá trị gia tăng cao hơn để làm tăng thu nhập.

Mặt khác, tác động của dự án được coi như là thấp hơn



Hình 13.2.1 Thay đổi thu nhập nông nghiệp đối với nông hộ vùng thấp (Loại hình 3)

nhiều đối với những người cần tiêu dùng hết lượng thóc của mình thu hoạch được. Ước tính rằng một hộ với 6 nhân khẩu cần tiêu thụ 1,5 - 1,7 tấn thóc hàng năm. Điều này thể hiện rằng những người canh tác lúa nước một vụ nhờ nước mưa với quy mô 0,5 - 0,8 ha cần phải đạt được ít nhất 4,0 tấn/ha để có thể đảm bảo đủ và dư thóc. Do vậy, để chương trình đạt được kết quả tốt nhất, việc thâm canh tăng vụ và tăng năng suất là điều kiện thiết yếu. Đó sẽ là điều chủ chốt để cùng thực hiện các chương trình phát triển thủy lợi để tưới cho hai vụ lúa và áp dụng các giống lúa mới và kỹ thuật canh tác mới.

(3) Chương trình Sản xuất cây trồng an toàn (1.3)

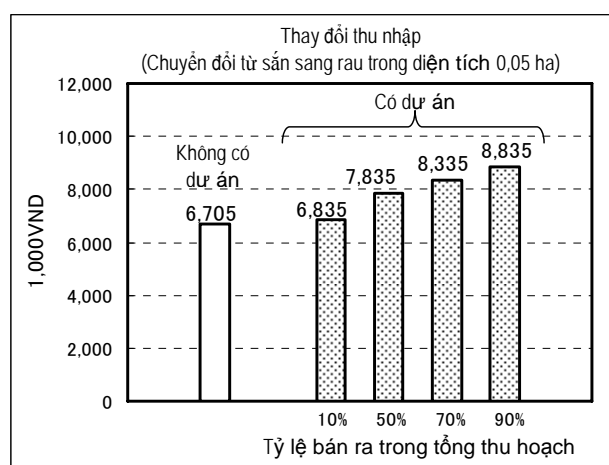
Đánh giá tác động được thực hiện tại cấp hộ gia đình cho việc thực hiện Thành lập Trung tâm rau sạch tại tỉnh Điện Biên. Chương trình này sẽ tạo ra một loạt những lợi ích đó là nhiều nông hộ sẽ được tập huấn về kỹ thuật canh tác an toàn và được cung cấp phân bón hữu cơ cho mục đích khuyến nông không chỉ đối với sản xuất rau an toàn mà còn sản xuất các loại hoa quả, cây cảnh và cây lương thực khác. Phân tích này đặt ra giả thiết rằng các nông hộ Loại hình 2 (làm ruộng bậc thang/canh tác nương rẫy ở vùng vùng đất thấp) là những người hưởng lợi chính của chương trình theo những điều kiện sau.

Bảng 13.2.6 Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Sản xuất cây trồng an toàn

Hạng mục	Không có dự án	Có dự án
Diện tích lúa nước	0,6 ha ruộng 1 vụ	Không đổi
Diện tích nương rẫy	0,15 ha (Ngô và Đậu tương) 0,05 ha (Sắn)	Không đổi 0,05 ha rau (giả thiết là cải bắp)
Năng suất rau	--	10 tấn/ha
Giá rau tại ruộng	--	5.000 đồng/kg

Quy mô diện tích trung bình của các hộ mục tiêu sẽ là 0,6 ha ruộng lúa một vụ và 0,2 ha nương rẫy. Mặc dù hầu hết sản phẩm thu hoạch được đều dùng cho gia đình, thu nhập bình quân của hộ có thể đạt khoảng 6,7 triệu đồng. Trong phân tích này, tác động của trồng rau an toàn được đánh giá đối với thay đổi của thu nhập, nếu 0,05 ha sắn được chuyển đổi sang trồng rau và 0,5 tấn rau được thu hoạch. Kết quả được thể hiện trong Hình 13.2.2.

Nếu chỉ 10% tổng thu hoạch hay 50 kg được bán, nó sẽ tạo thu nhập cao hơn so với điều kiện không có dự án. Do lượng bán ra tăng 20%, khoảng 0,5 triệu đồng sẽ được tăng thêm vào nguồn thu nhập bằng tiền mặt của hộ gia đình. Tuy nhiên, do trong phân tích này không xem xét đến chi phí sản xuất, cần thiết sẽ phải phân tích điểm hòa vốn cho từng loại rau. Nói chung, điểm hòa vốn thấp hơn đối với trồng rau an toàn do các hoạt động canh tác được kết hợp hơn là lao động tập trung và đầu tư tương đối ít hơn do đó sẽ làm giảm chi phí cho sản xuất. Trong khi phân tích này giả thiết rằng bắp cải trồng



Hình 13.2.2 Thay đổi thu nhập do trồng rau của nông hộ Loại hình 2.

được sẽ bán ra với giá 5.000 đồng/kg, sản xuất rau an toàn sẽ thuận lợi nhiều hơn nếu các loại rau có giá trị gia tăng cao như măng tây, đậu tương xanh được trồng và tiêu thụ một cách thành công.

Trong khi việc thu được canh tác rau an toàn và đạt được chất lượng rau đồng nhất phụ thuộc vào nỗ lực của người dân, rủi ro của sản xuất rau là tương đối thấp đối với người dân. Có nghĩa là, trong trường hợp này, người dân sẽ có thể tiếp tục canh tác các cây trồng lương thực và thu hoạch cho tiêu thụ trong gia đình, trong khi việc chuyển đổi một diện tích nhỏ đất canh tác của họ (ít hơn 500 m²) để sản xuất rau sẽ mang lại tác động lớn hơn về tăng thu nhập bằng tiền mặt. Mặt khác, việc hình thành và phát triển thị trường, nơi người mua có thể đưa ra giá ổn định, việc xúc tiến marketing đối với các loại rau sản xuất trong vùng và cải thiện điều kiện giao thông vận tải đến các vùng sâu, vùng xa cần được chính quyền hỗ trợ.

(4) Chương trình Sản xuất cây lương thực ở vùng sâu, vùng xa (2.1)

Đối với chương trình này, đánh giá tác động được thực hiện đối với nông hộ Loại hình 1 trong trường hợp thực hiện Dự án Hỗ trợ sản xuất cây lương thực chủ yếu là ngô ở tỉnh Sơn La. Hai trường hợp được xem xét đó là Trường hợp 1: Tăng năng suất mà không có chuyển đổi cây trồng, Trường hợp 2: Chuyển đổi cây trồng từ lúa nương sang ngô, với những điều kiện như sau:

Bảng 13.2.7 Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Sản xuất cây lương thực vùng sâu vùng xa

Hạng mục	Nông hộ Loại hình 1		
	Không có dự án	Có dự án (Trường hợp 1)	Có dự án (Trường hợp 2)
Diện tích lúa nương	0,5 ha	Không đổi	0 ha
Diện tích cây trồng cận	0,05 ha Ngô 0,05 ha cây khác	Không đổi	0,55 ha Ngô 0,05 ha cây khác
Năng suất lúa nương	1,1 tấn/ha	1,3 tấn/ha	Không sản xuất
Năng suất ngô	2,0 tấn/ha	3,0 tấn/ha	3,0 tấn/ha
Giá tại rẫy	Lúa: 2.500 đồng/kg Ngô: 2.500 đồng/kg	Không đổi	Không đổi

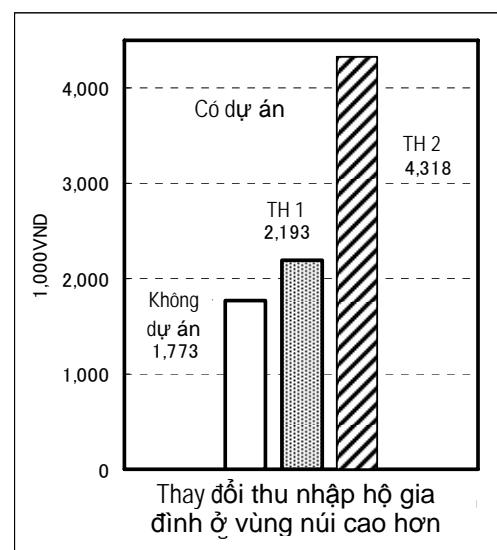
Kết quả phân tích được thể hiện trong Hình 13.2.3.

Trường hợp 1 cho thấy thu nhập nông hộ hàng năm tăng 400.000 đồng thông qua tăng năng suất lúa và ngô.

Trường hợp 1 đưa ra tăng sản lượng lúa nương từ 550 kg lên 650 kg, tương đương với 428 kg gạo. Đây là mức sản lượng có giá trị khi năm thành viên trong gia đình có thể đủ gạo dùng hàng năm.

Mặt khác, Trường hợp 2 cho thấy thu nhập hàng năm tăng 2,5 triệu đồng. Tuy nhiên, trong trường hợp 2, người dân sẽ phải mua gạo để dùng cho gia đình, và thu nhập tăng thêm 2,5 triệu đồng này sẽ chỉ đủ mua 227 kg gạo

(giá 11.000 đồng/kg). Đây là lượng chỉ ít hơn một nửa số



Hình 13.2.3 Thay đổi thu nhập của Nông hộ Loại hình 1

gạo mà năm người trong gia đình cần dùng.

Điều quan trọng về mặt bảo tồn đất đó là chuyển đổi diện tích lúa nương kém hiệu quả sang trồng ngô. Tuy nhiên, từ quan điểm an ninh lương thực cấp hộ gia đình, sản xuất lúa nương cũng cần thiết duy trì ở mức tối thiểu để đảm bảo đủ lúa cho tiêu dùng trong gia đình. Thực tế cần thiết là việc giới thiệu các cây trồng công nghiệp và cây vườn cần được xem xét đến để đạt được giá trị gia tăng cao hơn cho việc tăng thu nhập bằng tiền mặt.

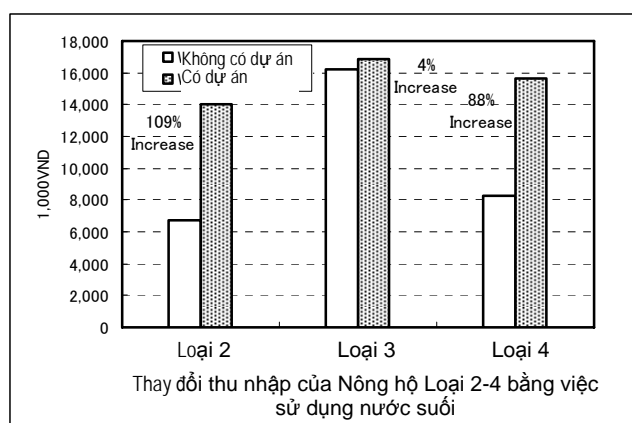
(5) Chương trình sử dụng nước suối đa mục đích (5.2)

Trong trường hợp các công trình thủy lợi nhỏ được phát triển để sử dụng cho nhiều mục đích, tác động của dự án đối với các nông hộ Loại hình 2, 3 và 4 được đánh giá. Giả thiết rằng các hộ điển hình canh tác trên 0,8 ha, các điều kiện sau đây được áp dụng.

Bảng 13.2.8. Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình sử dụng nước suối đa mục đích

Hạng mục	Không có dự án			Có dự án		
	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Diện tích lúa nước	0,6 ha			Không đổi		
Diện tích nương rẫy	0,2 ha ngô, sắn và cây trồng khác			Không đổi		
Năng suất lúa nương	3,5 tấn/ha	--	--	--	--	--
Năng suất lúa Đ-X	--	4,5 tấn/ha	4,0 tấn/ha	4,0 tấn/ha	4,7 tấn/ha	4,2 tấn/ha
Năng suất lúa H-T	--	4,6 tấn/ha	--	4,2 tấn/ha	4,8 tấn/ha	4,5 tấn/ha
Tỷ lệ thâm canh	119%	194%	119%	194%	194%	194%

Kết quả phân tích được trình bày trong Hình 13.2.4. Dự kiến Loại hình 2 và Loại 4 sẽ có tăng nhanh về thu nhập nông nghiệp bằng việc thâm canh tăng vụ (từ lúa một vụ sang lúa hai vụ). Đặc biệt, tác động của dự án là lớn hơn đối với nông dân trong điều kiện canh tác không thuận lợi là canh tác trên ruộng bậc thang mà không có tưới. Mặt khác, tác động lên Loại hình 3 mà đã có tưới, là rất nhỏ. Tất cả các loại hình nông hộ đều có vẻ như đạt được năng suất trên 2,0 tấn trong điều kiện hiện nay và cung cấp đủ gạo cho sáu thành viên trong gia đình. Điều này thể hiện rằng sản lượng lúa gạo tăng sẽ trực tiếp trở thành nguồn thu nhập bằng tiền mặt.



Hình 13.2.4 Thay đổi thu nhập nông nghiệp do Dự án thủy lợi sử dụng nước suối

Nếu dự án nhằm mục tiêu vào các nông hộ Loại hình 2 - 4, Dự án Hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ gạo Điện Biên chất lượng cao và Dự án Hỗ trợ Sản xuất cây lương thực sẽ cùng được thực hiện để đạt được hiệu quả lớn hơn.

(6) Chương trình Thú y và kiểm soát dịch bệnh (2.2)

Chương trình này được đánh giá tập trung vào các hộ điển hình trong Dự án Khuyến nông nuôi trâu sữa. Hiện nay, sữa trâu tươi chưa được sử dụng trong khi đó nó có giá trị gia tăng cao hơn sữa bò xét về các thành phần dinh dưỡng. Phân tích được dựa trên điều kiện là thị trường sữa trâu tươi sẽ được dự án hình thành. Các điều kiện đánh giá các hộ nuôi trâu sữa điển hình như sau.

Bảng 13.2.9 Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Thú y và kiểm soát dịch bệnh

Hạng mục	Điều kiện	Ghi chú
(1) Số lượng vật nuôi của hộ	5	2 bò đực, 1 bò cái, 1 bê, 1 bò không còn sử dụng được
(2) Số lượng trâu sữa	1	Giới thiệu trâu sữa mới và bán bò không còn sử dụng được
(3) Lượng sữa của trâu sữa	1.000 kg	Bình thường là 1~2 tấn/năm
(4) Giá sữa trâu tươi	8.000 đồng/kg	Bằng giá sữa bò tươi
(5) Thời kỳ cho sữa	10 years	

Trong các điều kiện như trên, các hộ gia đình nuôi trâu sữa sẽ thu được 8 triệu đồng hàng năm từ trâu sữa mới được giới thiệu trong vòng 10 năm tới. Số tiền này tương đương với thu nhập bằng tiền mặt là 130.000 đồng/người/tháng trong trường hợp hộ gia đình có năm nhân khẩu. So sánh với chuẩn đối nghèo ở vùng nông thôn do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đặt ra là 200.000 đồng/người/tháng, tác động của dự án về mặt xóa đói giảm nghèo sẽ là rất lớn.

Giá mỗi con trâu sữa khoảng 20 - 22 triệu đồng và nó cần được thay thế sau mỗi chu kỳ từ 5 - 10 năm. Vì vậy, người dân cần phải tích lũy đủ tiền để thay thế. Nếu người dân mua một con trâu sữa với giá 22 triệu đồng bằng nguồn vốn vay dài hạn từ ngân hàng (lãi suất năm là 7,8%) hoàn trả bằng 80% thu nhập năm hay 6,4 triệu đồng từ việc bán sữa tươi, người đó sẽ có thể trả hết nợ ngân hàng trong năm thứ 6. Chăn nuôi luôn đi cùng với rủi ro tương đối cao. Cụ thể là, phòng và kiểm soát dịch bệnh sẽ là yếu tố cơ bản của thành công. Vì vậy, hỗ trợ khuyến nông cho các hộ nuôi trâu sữa sẽ rất cần thiết được chính quyền tiến hành.

(7) Chương trình Hỗ trợ thủy sản nội địa (2.3)

Chương trình này có thể được đánh giá thông qua thực hiện Dự án thí điểm nuôi cá ao, giả thiết rằng mỗi nông hộ có 5 nhân khẩu tham gia vào nuôi cá ao. Diện tích ao nuôi điển hình cho mỗi hộ có thể đặt ra là 300 m² và các điều kiện khác cho đánh giá như sau.

Bảng 13.2.10 Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình Hỗ trợ thủy sản nội địa

Hạng mục	Các điều kiện	Ghi chú
(1) Diện tích ao nuôi	300 m ²	
(2) Chi phí sản xuất hàng năm	350.000 đồng	Chi phí mua cá giống và thức ăn
(3) Thu nhập hàng năm từ bán cá	1.000.000 đồng	40kg x 25.000 đồng
(4) Thu nhập thuần hàng năm từ bán cá	650.000 đồng	(3)-(2)

Kết quả là, hộ nuôi cá sẽ đạt được thu nhập bằng tiền mặt tăng thêm hàng năm là 650.000 đồng từ ao cá. Giả thiết rằng lượng cá mỗi người ăn hàng năm sẽ đạt 4 kg, năm người trong gia đình sẽ dùng hết

20 kg, trong khí đó thu nhập thuần còn lại từ bán cá sẽ là 150.000 đồng.

Về xây dựng ao nuôi cá, chi phí đào 1 m³ ao là 25.000 đồng cho đào thủ công hay 1 ngày công lao động. Giá thiết đào 300 m³ với chiều sâu 1,4 m, cần phải có 420 ngày công hay 10,5 triệu đồng đó là đầu tư ban đầu cho nuôi cá ao. Trên thực tế, việc đào ao này do các thành viên trong gia đình tiến hành và không cần tiền mặt từ hộ gia đình. Nếu năm thành viên trong gia đình bắt đầu đào ao trong thời gian nông nhàn, sẽ mất khoảng ba tháng để hoàn thành việc đào ao cá. Mặt khác, nếu gia đình vay 10,5 triệu đồng từ nguồn vốn vay dài hạn của Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 7,8%/năm, họ sẽ phải chịu khoản nợ quá mức và không có khả năng hoàn trả từ thu nhập bằng bán cá. Như vậy, trong việc thực hiện dự án này, hỗ trợ của chính quyền về đầu tư ban đầu hay máy móc sẽ là cần thiết cho khuyến khích phát triển nuôi cá ao. Hơn nữa, do tính rủi ro cao liên quan đến nuôi cá ao đó là sự lan truyền của bệnh cá, dịch vụ khuyến ngư và tập huấn kỹ thuật nuôi cá ao và kiểm soát bệnh dịch cá sẽ là những hỗ trợ thiết yếu đối với người dân.

(8) Chương trình Xúc tiến công nghiệp thủ công truyền thống (3.2)

Chương trình này được đánh giá thông qua việc thực hiện Dự án Xúc tiến Chế biến lương thực và nghề thủ công, giả thiết đó là hộ làm thủ công điển hình. Như đã nêu trong Bảng 4.13.3 ở Chương 4, thu nhập bình quân hàng tháng ở các làng nghề thủ công trên toàn quốc là 246.000 đồng đối với nam giới và 116.000 đồng đối với phụ nữ.

Giả thiết rằng dự án sẽ tăng cường các hoạt động sản xuất ở trong Vùng và xúc tiến bán các sản phẩm hiện đang được sản xuất ra thị trường với việc giới thiệu kỹ thuật phức tạp hơn và hiệu quả hơn. Việc đánh giá theo những điều kiện dưới đây ước tính thu nhập bằng tiền mặt bình quân hàng năm tăng thêm khoảng 912.000 đồng.

Bảng 13.2.11 Các điều kiện đánh giá đối với Chương trình xúc tiến công nghiệp thủ công

Hạng mục	Điều kiện	Ghi chú
(1) Số thành viên trong gia đình tham gia vào các hoạt động	3 người	1 nam, 2 nữ
(2) Thời gian làm việc hàng năm	4 tháng	Trong thời kỳ nông nhàn
(3) Chi phí sản xuất hàng năm	1.000.000 đồng	250.000 đồng/tháng
(4) Thu nhập hàng năm từ các hoạt động	1.912.000 đồng	
(5) Thu nhập thuần hàng năm từ các hoạt động	912.000 đồng	(4)-(3)

Sản xuất thủ công có hiệu quả tiềm năng đối với giảm nghèo ở phạm vi rộng lớn hơn do nó đòi hỏi đầu tư ban đầu ít hơn. Người nông dân dễ dàng tham gia vào nghề thủ công hơn do họ có thể sử dụng thời gian nông nhàn và những khoản thời gian rỗi khác. Việc giới thiệu máy móc và trang thiết bị cho các hoạt động, cung cấp điện đầy đủ để đảm bảo tiến hành công việc vào buổi tối và cải thiện hệ thống đường giao thông nông thôn để đi đến chợ thuận tiện hơn sẽ làm cho ảnh hưởng của dự án lớn hơn nhiều. Hơn nữa, việc cùng thực hiện các dự án phát triển du lịch và lâm sản ngoài gỗ sẽ có nhiều hứa hẹn hơn về tăng hiệu quả và tác động đến thu nhập của hộ.

Phụ lục

Phụ lục 1.1	Công việc (Scope of Work)
Phụ lục 1.2	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (13/2/2007)
Phụ lục 1.3	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (7/9/2007)
Phụ lục 1.4	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (7/3/2008)
Phụ lục 1.5	Biên bản Cuộc họp Ban Chỉ đạo (26/8/2008)
Phụ lục 4.1	Các dân tộc ít người ở Khu vực Tây bắc
Phụ lục 4.2	Dân số các dân tộc ít người theo từng huyện ở Khu vực Tây Bắc
Phụ lục 4.3	Cơ cấu cây trồng điển hình ở Vùng Tây bắc
Phụ lục 4.4	Diện tích rừng phân chia theo loại đất và chức năng rừng ở 4 tỉnh
Phụ lục 4.5	Nghiên cứu Trường hợp về Ngành nghề Thủ công ở Việt Nam
Phụ lục 4.6	Du lịch ở Khu vực Nông thôn
Phụ lục 5.1	Chương trình Phát triển Đường Nông thôn
Phụ lục 5.2	Chương trình Phát triển Thủy lợi (đối với các Dự án Thủy lợi Quy mô Nhỏ)
Phụ lục 5.3	Chương trình Phát triển Cấp Nước Nông thôn
Phụ lục 5.4	Điện khí hóa Nông thôn
Phụ lục 6.1	Danh mục Các Dự án phải Lập Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường và Các Dự án Liên Ngành, Liên Tỉnh phải trình Bộ Tài nguyên Môi trường thẩm định, phê duyệt Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường
Phụ lục 6.2	Cấu trúc và Yêu cầu về Nội dung Báo cáo Đánh giá Môi trường Chiến lược
Phụ lục 6.3	Cấu trúc và Yêu cầu về Nội dung Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường

SCOPE OF WORK

FOR

MASTER PLAN STUDY
ON
IMPROVEMENT OF RURAL LIVING CONDITIONS
IN
NORTH-WESTERN MOUNTAINOUS REGION
IN
VIETNAM

AGREED UPON BETWEEN

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT

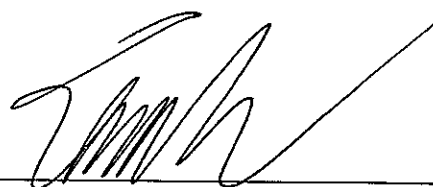
AND

JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

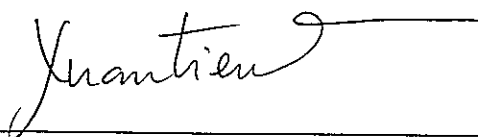
Hanoi, 2nd November, 2006



Mr. HIROAKI NAKAGAWA
Resident Representative
Vietnam Office
Japan International Cooperation Agency
Japan



Mr. VU NANG DUNG
Director
National Institute of Agricultural Planning and
Projection
Ministry of Agriculture and Rural Development
The Socialist Republic of Vietnam



Mr. NGUYEN XUAN TIEN
Deputy Director General
Foreign Economic Relations Department
Ministry of Planning and Investment
The Socialist Republic of Vietnam



Ms. HOANG THI DUNG
Deputy Director General
International Cooperation Department
Ministry of Agriculture and Rural Development
The Socialist Republic of Vietnam

I. INTRODUCTION

In response to the request from the Government of the Socialist Republic of Vietnam (GOV), the Government of Japan (GOJ) has decided to conduct a Master Plan Study on Improvement of Rural Living Conditions in North-western Mountainous Region in Vietnam (hereinafter referred to as "the Study") together with the GOV in accordance with the relevant laws and regulations in force in Japan.

The Japan International Cooperation Agency (hereinafter referred to as "JICA"), the official agency responsible for the implementation of the technical cooperation programmes of the GOJ, will undertake the Study, in close cooperation with the relevant authorities concerned of the GOV.

The present document sets forth the Scope of Work with regard to the Study.

II. OBJECTIVES OF THE STUDY

The overall goal of the Study is to improve rural living conditions in North-western Mountainous Region in Vietnam in order to contribute to poverty reduction.

The objectives of the Study are as follows:

- (1) To formulate provincial Master Plans (M/P) for rural development in four (4) provinces which are Dien Bien, Lai Chau, Son La and Hoa Binh;
- (2) To formulate regional M/P for rural development in the North-western Mountainous Region;
- (3) To conduct Feasibility Study for prioritized projects identified in the Master Plan; and
- (4) To carry out capacity development of Vietnamese counterpart personnel as well as of the officials concerned in the course of the Study

III. SCOPE OF THE STUDY

1. Study Area

The study area of the M/P is as follows:

- (1) Lai Chau Province
- (2) Dien Bien Province
- (3) Son La Province
- (4) Hoa Binh Province

2. Scope of the Study

Target year of the Study is year 2020.

The Study will consist of the two phases as below:

Phase I: Formulation of Provincial M/Ps and Regional M/P

- (1) To collect and analyze relevant data and information from the Study area and at the national level;
- (2) To review and analyze the existing development plan(s) and project(s) relevant to the Study;
- (3) To conduct field surveys in the Study area;
- (4) To identify major constraints, development needs and development potential in the Study area;
- (5) To conduct environmental and social impact assessment;
- (6) To formulate draft M/P;
- (7) To formulate action plan; and
- (8) To identify prioritized projects.

Phase II: Implementation of Feasibility Study (F/S)

- (1) To conduct preliminary design and cost estimation;
- (2) To conduct financial analysis; and
- (3) To conduct social and environmental impact assessment.

IV. STUDY SCHEDULE

The Study will be carried out in accordance with the tentative work schedule attached in Annex 1.

V. REPORTS

JICA shall prepare and submit the following reports in both English and Vietnamese to GOV.

- (1) Inception Report: Twenty (20) copies
- (2) Interim Report: Twenty (20) copies
- (3) Progress Report(s): Twenty (20) copies of each
- (4) Draft Final Report: Twenty (20) copies at the end of the field work;

GOV will provide JICA with its comments on the Draft Final Report within one (1) month of the receipt of the Draft Final Report.




- (5) Final Report: Forty (40) copies within two (2) months of the receipt of comments of GOV on the Draft Final Report.

VI. UNDERTAKING OF THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

1. To facilitate the smooth conduct of the Study, GOV shall take the following necessary measures:
 - (1) To permit the members of the Study Team to enter, leave and sojourn in Vietnam for the duration of their assignments therein and exempt them from foreign registration requirements and consular fees;
 - (2) To exempt the members of the Study Team from taxes, duties and any other charges on equipment, machinery and other material brought into and out of Vietnam for the implementation of the Study;
 - (3) To exempt the members of the Study Team from income tax and charges of any kind imposed on or in connection with any emoluments or allowances paid to the members of the Study Team for their services in connection with the implementation of the Study; and
 - (4) To provide necessary facilities to the Study Team for the remittance as well as utilization of the funds introduced into Vietnam from Japan in connection with the implementation of the Study.
2. GOV shall bear claims, if any arise, against the members of the Study Team resulting from, occurring in the course of, or otherwise connected with, the discharge of their duties in the implementation of the Study, except when such claims arise from gross negligence or willful misconduct on the part of the Study Team.
3. The Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), National Institute of Agricultural Planning and Projection (NIAPP) and the Department of Agriculture and Rural Development in the 4 provinces shall act as counterpart agencies to the Study Team.
4. MARD shall, at its own expense, where necessary, provide the Study Team with the following, in cooperation with other organizations concerned:
 - (1) Security and safety of the Study Team and the relevant information;
 - (2) Information as well as assistance in obtaining medical service;
 - (3) Available data (including maps and photographs) and information related to the Study;
 - (4) Counterpart personnel;
 - (5) Suitable office/working space with basic furniture; and
 - (6) Credentials or identification cards.

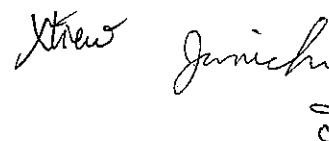
VII. UNDERTAKING OF JICA

For the implementation of the Study, JICA shall take the following measures:

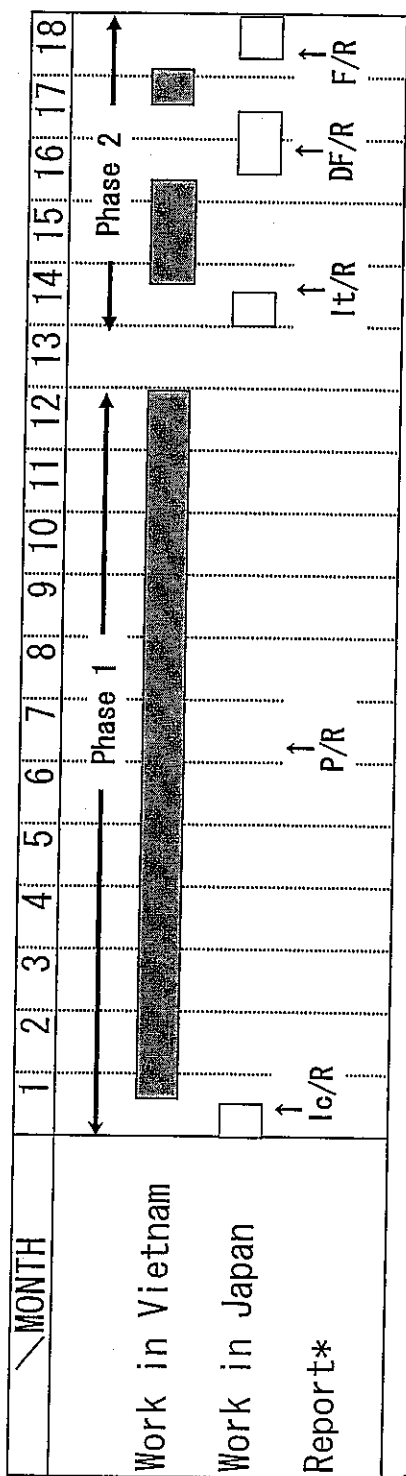
- (1) To dispatch, at its own expense, the JICA Study Team to Vietnam; and
- (2) To pursue training in technical skills/knowledge of the Vietnam counterpart personnel in the course of the Study.

VIII. CONSULTATION

The GOV and JICA shall consult with each other in respect to any matters that may arise from or in connection with the Study.



Annex-1: Tentative Work Schedule



Handwritten signature

*Report

Ic/R: Inception Report

P/R: Progress Report

It/R: Interim Report,

DF/R: Draft Final Report

F/R: Final Report

Handwritten signature: Xue Junichi

Minutes of Meeting
on
Inception Report
for
Master Plan Study
on
Improvement of Rural Living Conditions in
Northwestern Mountainous Region in Vietnam

Hanoi, 25th February 2007



Mr. Nguyen Van Chinh
Deputy Director
National Institute of Agricultural Planning
and Projection (NIAPP)
Ministry of Agriculture and Rural
Development (MARD)
The Socialist Republic of Vietnam

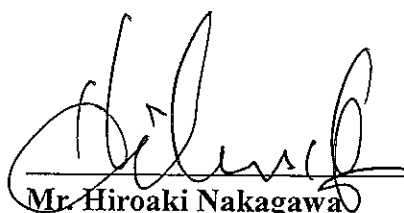


Mr. Masayuki Koyama
Team Leader
Study Team
Japan International Cooperation Agency
(JICA)

Witnessed by



Mrs. Hoang Thi Dung
Deputy Director General
International Cooperation Department (ICD)
Ministry of Agriculture and Rural
Development (MARD)
The Socialist Republic of Vietnam



Mr. Hiroaki Nakagawa
Resident Representative
Japan International Cooperation Agency
(JICA), Vietnam Office

In accordance with the Scope of Work (hereinafter referred as “the S/W”) for Master Plan Study on Improvement of Rural Living Conditions in Northwestern Mountainous Region in Viet Nam (the Study), the Government of Japan dispatched through Japan International Cooperation Agency (JICA) the Study Team headed by Mr. Masayuki Koyama for the implementation of the Study to the Socialist Republic of Vietnam. At commencement of the Study, the JICA Study Team officially submitted thirty (30) copies of the Inception Report to Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD). The Steering Committee Meeting was started at 9:00 a.m. on 13th February 2007 at MARD in due course. The list of attendants is presented in ANNEX.

The Steering Committee Meeting was officially opened by Mrs. Hoang Thi Dzung, Deputy General Director of International Cooperation Department (ICD) of MARD. She introduced the background and organizational set-up of the Study.

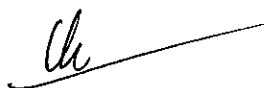
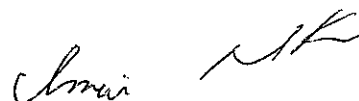
Mr. Hiroaki Nakagawa, Resident Representative of JICA Vietnam Office, delivered the opening address to the Steering Committee with emphasis on the particular importance of the Study not only for the Northwestern Mountainous Region but also Vietnam as a whole.

Mr. Masayuki Koyama, the Team Leader for the JICA Study Team, presented the observation results during the first field visits to the Northwestern Mountainous Region made from 6th to 10th February and study methodologies in reference to the Inception Report.

All the participants of the meeting confirmed that the Inception Report was prepared in compliance with the conditions set forth in the S/W and agreed to commence the Study in accordance with the methodology and schedule stipulated in the Inception Report. The following issues were discussed and agreed upon in the meeting.

(1) Dien Bien Province

Mr. Bui Viet Binh, Vice Chairman of Dien Bien Provincial People’s Committee stated that he fully agreed with the Inception Report and the presentation by the Team Leader, and that Dien Bien Province is one of the poorest provinces in Vietnam with 44% of poverty incidence (2006) and Master Plan is in line with the provincial strategy for socio-economic development. Poverty alleviation is prioritized among ten provincial target programs to be achieved by 2010. The Province is given much attention and supports from the central government in implementing the poverty alleviation program. Projects under the poverty alleviation program are follows:


- 1) Project on animal husbandry of buffalo and cow for exports.
- 2) Project on infrastructure development, irrigation, transportation, etc.
- 3) Project on agricultural and forestry extension, scientific and technology application, etc.

The provincial master plan has not been implemented yet so that this is a good opportunity for the Province to formulate a better and sustainable development plan. The province hopes that through the master plan it can find key sectors to accelerate socio-economic development in the Province.

(2) Lai Chau Province

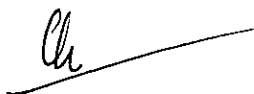
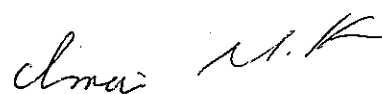
Mr. Nguyen Dang Dao, Vice Chairman of Lai Chau Provincial People's Committee highly appreciated the result of Inception Report, and agreed to provide full supports to the Study. The Government has approved the Master Plan on Socio-Economic Development by 2020 and Socio-Economic Development Plan (SEDP) by 2010 of the Province. The Study is timely started to reinforce both on-going development plans of the Province. The Province highly appreciates that the JICA Study Team has accurately evaluated the actual situation as well as development needs, orientations of the province in coming period in very short time of the initial stage of the Study.

Major features of the northwestern provinces are represented by forest, cattle husbandry and industrial crop production, in which the Province gives more attention to the development of cattle husbandry.

The Province will continue to receive support by the Government in implementing large-scale hydropower projects. In addition, development of infrastructure, school and healthcare should also be given a priority in the Province. Poverty incidence of the Province in 2006 was 54%. The Province will closely associate with JICA and related agencies to successfully implement the Study.

(3) Son La Province

Mr. Cam Van Doan, Vice Chairman of Son La Provincial People's Committee, agreed with the objective, contents and study methodologies of the Study. The Study has an advantage since it can use the document, statistic data of the survey on Agriculture, Rural and Fishery carried out on 1st July 2006. In this regard, the data in the Inception Report are incorrect so these figures should be revised during the study period, e.g. the provincial area of 14,125 km², etc.


The Study should take additional review and assessment on the surrounding areas of the Northwestern region such as economic corridors connecting Yun Nan (China), Lao Cai, and Ha Noi, or as well as Yen Bai and Hai Prong, etc., since these areas are closely related to the Northwestern region. The Study also needs to research about the economic development corridor of Mekong riparian countries in long term, especially Lao PDR and Thailand. The Study should extend its attention not only to the economic development corridor along the National Road No 6 but also the economic development conditions of the project provinces in relation to other provinces along the Da River.

The Study should do more detailed research not only in animal husbandry, agricultural, fishery, etc., but also in the sustainable cultivation model on sloping land (SALT model).

(4) Hoa Binh Province

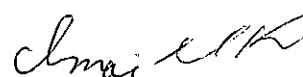
Mr. Nguyen Huu Duyet, Vice Chairman of Hoa Binh Provincial People's Committee, fully agrees with the presentation on objective, contents, and study methodologies of the JICA Study Team. Among the three (3) objectives of the Study, the most important one is improvement of living conditions of people through poverty alleviation. Major characteristics of the Northwestern Mountainous Region is high poverty rate, low education standard, therefore a study compatible to economic development conditions of the region is required.

Hoa Binh province has large forestry area, therefore the Study should emphasize forest development. Forest production development for generating income should given priority in order to increase the share of the forestry sector among agricultural proportion. The development direction of the Province consists of cattle rearing at household level, fresh fish aquaculture and afforestation.

(5) Department of Finance, MARD

Mr. Ha, Department of Finance, MARD, fully agreed with comments made by other participants. Although Inception Report was carefully prepared, he has some comments to the Inception Report as follows.

- 1) Regarding basic approaches, opportunities and constraints in the region should be considered more. (see page 4 of the Inception Report - Vietnamese version)
- 2) Development strategies should be fit with the vision of local people. (page 8)
- 3) Education level of the people in the region is low, however, the Study does not mention


- any activity on capacity building and education for local people. (page 11)
- 4) Rural credit system should be included and studied. (page 13)
 - 5) Income from forestry, especially NTFP, an important income source of people, should be studied. (page 16).

(6) ICD-MARD

Mr. Nguyen Anh Minh, Senior Officer of ICD, MARD, pointed out that the JICA Study Team would take responsibility for the preparation of the Feasibility Study report, which will be the basic information for the Vietnamese side to prepare investment preparation report for the Government of Vietnam for her approval. Topographic maps are very necessary and pre-requisite for preparation of any plan and study, thus local line agencies should take care of it and provide such maps at the request by the Study Team. The JICA Study Team should refer to the Government's Decree No. 16/2005/ND-CP on management of investment projects in construction.

The JICA Study Team clarified that the definition of pre-F/S is not clear and further discussion would be required for demarcation of responsibility in preparation of F/S under the Study. Otherwise the JICA Study Team appreciated all the comments and would reflect these comments in the Study.

The Steering Committee finished at noon of the same day.

Ch

Chmai

rk

By

List of Participants

Vietnamese side:

Ministry of Planning and Investment (MPI)

(1) Department of Local Economy

Mr. Nguyen Tuan Senior Expert

(2) Department of Trade and Service

Mr. Vu Dai Thang Senior Expert

Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD)

(1) International Cooperation Department (ICD)

Ms. Hoang Thi Dung Deputy Director General (the Chair Person of the Meeting)

Mr. Nguyen Anh Minh Senior Expert, Project Officer

(2) Department of Finance

Mr. Nguyen Van Ha Deputy Director

Mr. Hoang Quoc Chinh Senior Expert

(3) Department of Planning

Mr. Vu Ngoc Tan Senior Expert

(3) National Institute of Agricultural Planning and Projection (NIAPP)

Mr. Nguyen Van Chinh Deputy Director

Mr. Vu Cong Lan Head, Division of International Cooperation and Project Management

Mrs. Vu Thi Ngoc Tran Vice Head, Div. of International Coop. & Project Management

Mr. Nguyen Ha Hue Expert, Div. of Int' Cooperation and Project Management

Mrs. Vuong Thuc Tran Ditto

Mrs. Nguyen Le Bich Hang Ditto

Mrs. Nguyen Kim Thinh Ditto

Mr. Lai Ngoc Thanh Ditto

Mr. Hoa Thanh Ngoc Expert, Division of Designing

Mr. Tran Viet Dung Expert, Division of Planning

Mr. Nguyen Xuan Thanh Deputy Head of Environment and Natural Resources Center

Mr. Tran Mau Tan Senior expert, Division of Soil Research

Mr. Nguyen Ngoc Khanh Deputy Head, Planning Team I

Mr. Tran Van Ngoi Senior Expert, Advanced Technology Application and

Ch

Amoi *Ch* *Ng*

Transfer Center

Hoa Binh Province**(1) Hoa Binh Provincial People's Committee**

Mr. Nguyen Huu Duyet Vice Chairman

(2) Hoa Binh Provincial Department of Agriculture and Rural Development (DARD)

Mr. Tran Bao Toan Deputy Director General, DARD

Mr. Nguyen The Hach Head of Planning and Investment Division, DARD

(3) Hoa Binh Provincial Department of Planning and Investment (DPI)

Mr. Nguyen Duc Minh Deputy Director General

(4) Hoa Binh Provincial Department of Finance (DOF)

Mr. Bui Van Khanh Senior Expert

Son La Province**(1) Son La Provincial People's Committee**

Mr. Cam Van Doan Vice Chairman

(2) Son La Provincial Department of Agriculture and Rural Development (DARD)

Mr. Le Xuan Director

Mr. Cao Viet Thinh Deputy Head of Project Investment and Construction Board

(3) Son La Provincial Department of Planning and Investment (DARD)

Mr. Le Minh Phong Deputy Director General

Dien Bien Province**(1) Dien Bien Provincial People's Committee**

Mr. Bui Viet Binh Vice Chairman

(2) Dien Bien Provincial Department of Planning and Investment (DPI)

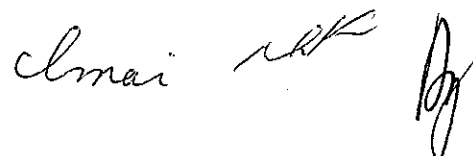
Mr. Le Van Bien Deputy Director General

Lai Chau Province**(1) Lai Chau Provincial People's Committee**

Mr. Nguyen Dang Dao Vice Chairman

(2) Lai Chau Provincial Department of Agriculture and Rural Development (DARD)

Mr. Dao Ngoc Huong Deputy Director General



(3) Lai Chau Provincial Department of Planning and Investment (DPI)

Mr. Nguyen Huu Mai Deputy Director General

Japanese side:**The Study Team**

Mr. Masayuki Koyama Team Leader
 Ms. Naomi Morikawa Deputy Leader, Participatory Development
 Mr. Susumu Honma Agricultural Planner
 Mr. Kenjiro Yatabe Senior Irrigation and Drainage Engineer
 Mr. Teruhisa Aoki Agro-industry and Marketing
 Mr. Atsuro Takaoka Watershed Management and Disaster Prevention Expert
 Dr. Hajime Ishihara Inland Fishery Expert
 Mr. Hiromu Akutsu Livestock Expert


JICA Vietnam Office

Mr. Hiroaki Nakagwa Resident Representative
 Mr. Junichi Imai In charge of the Study

JBIC Representative Office in Hanoi

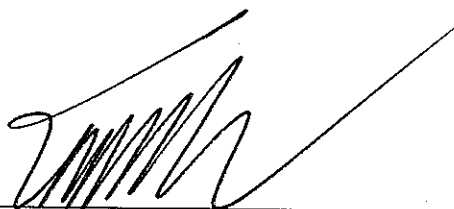
Ms. Nguyen Thi Van Anh Officer, Representative Office in Hanoi

Ch

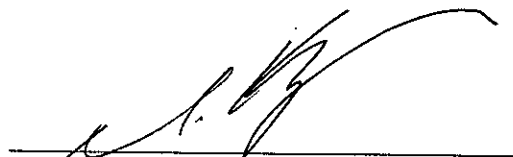
Amor  

Biên bản Cuộc họp
về
Báo cáo Tiến độ (1)
của
Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể
về
Cải thiện Điều kiện Sống Khu vực Nông thôn tại
Khu vực Miền núi Tây bắc Việt Nam

Hà Nội, 7 tháng 9 năm 2007



Tiến sỹ Vũ Năng Dũng
Viện trưởng
Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp
(Viện QHTKNN)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ
NNPTNT)
Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

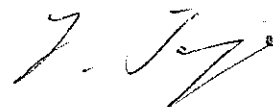


Ông Masayuki Koyama
Trưởng đoàn
Đoàn Nghiên cứu
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản
(JICA)

Với sự
chứng kiến



Bà Hoàng Thị Dung
Phó Vụ trưởng
Vụ Hợp tác Quốc tế (Vụ HTQT)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
(Bộ NNPTNT)
Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam



Ông Yasuhiro Tojo
Phó Trưởng Đại diện
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản
(JICA), Văn phòng Việt Nam

Theo Phạm vi Công việc (gọi tắt là “S/W”) đối với Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể về Cải thiện Điều kiện Sống Khu vực Nông thôn tại Vùng Miền núi Tây bắc Việt Nam (Nghiên cứu), Đoàn Nghiên cứu JICA đã chính thức đệ trình ba mươi (30) bản Báo cáo Tiến độ (1) tới Viện QHTKNN của Bộ NNPTNT. Cuộc họp Ban Điều hành đã được tổ chức vào ngày 7 tháng 9 năm 2007 tại Viện QHTKNN để khẳng định tiến độ công việc và thảo luận kết quả nghiên cứu ban đầu như đã nêu trong Báo cáo Tiến độ (1). Danh sách những người tham gia được trình bày tại PHỤ LỤC.

Tiến sỹ Vũ Năng Dũng, Viện trưởng Viện QHTKNN, đã khai mạc Cuộc họp Ban Điều hành và là Chủ tọa Cuộc họp. Ông đã tóm tắt tình hình hiện nay của Nghiên cứu và các mục tiêu trong Cuộc họp Ban Điều hành.

Ông Yasuhiro Tojo, Phó Trưởng Đại diện Văn phòng JICA Việt Nam, đã có bài phát biểu mở đầu đối với Ban Điều hành.

Ông Masayuki Koyama, Trưởng đoàn Nghiên cứu JICA, đã trình bày tóm tắt nội dung Báo cáo Tiến độ (1).

Các đại biểu dự họp đã khẳng định Báo cáo Tiến độ (1) được chuẩn bị phù hợp với những điều kiện đã nêu trong S/W và đồng ý triển khai những bước tiếp theo trong Nghiên cứu với phương pháp luận và kế hoạch như đã nêu trong Báo cáo Tiến độ (1). Trong Cuộc họp, các đại biểu đã nêu những góp ý như sau đối với Nghiên cứu.

1. Ông Quách Tự Hải, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn (NNPTNT) tỉnh Hoà Bình
 - Báo cáo cung cấp nhiều thông tin về hiện trạng vùng dự án. Các cơ quan địa phương đồng ý với các kết quả phân tích về sự hạn chế và các giải pháp như đã nêu trong Báo cáo.
 - Những vấn đề thuộc giáo dục và y tế cần được đưa vào Báo cáo.
 - Phương pháp tiếp cận từ dưới lên (Bottom-up approach) do Đoàn Nghiên cứu JICA trình bày, mang tính khả thi.
 - Các cơ quan đối tác địa phương cần được tham gia nhiều hơn trong các hoạt động nghiên cứu và được thông tin nhiều hơn thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Đoàn Nghiên cứu JICA và lãnh đạo địa phương.
 - Viện QHTKNN cần gửi công văn cho UBND Hoà Bình yêu cầu phân công một đơn vị chịu trách nhiệm về các công tác thường ngày của Nghiên cứu và làm việc với Đoàn Nghiên cứu JICA.

2. Ông Cẩm Văn Chính, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La
 - Tỉnh Sơn La đánh giá cao Báo cáo về các mặt chuẩn bị, phương pháp luận, và công tác tổ chức, nhấn mạnh những hạn chế, tiềm năng, các biện pháp khắc phục và các định hướng.
 - Cần nghiên cứu sâu hơn tác động của Dự án Thủy điện Sơn La về các khía cạnh điều kiện sống của người dân, sự phân bổ lại lao động, vùng sản xuất, và mối quan hệ với các chương trình trong Quy hoạch Tổng thể.
 - Cần có các chương trình nâng cao năng lực về kỹ năng quản lý và kỹ thuật cho đối tác địa phương tại huyện và xã.
 - Nghiên cứu cần đưa ra hướng dẫn về chọn lựa xã thí điểm và các quy trình thực hiện Kế hoạch Phát triển Xã.
 - Các số liệu và thông tin cần thiết cho Nghiên cứu cần được viết thành văn bản và gửi cho UBND tỉnh.
 - Cần làm rõ những hợp phần và dự trù của các dự án ưu tiên.
 - UBND Sơn La cam kết sẽ phối hợp và hợp tác hơn nữa với Đoàn Nghiên cứu JICA, Viện QHTKNN và các cơ quan có liên quan khác, để Nghiên cứu được thành công.

3. Ông Nguyễn Văn Chữa, Phó Giám đốc Sở NNPTNT tỉnh Điện Biên
 - Mặc dù thời gian ngắn nhưng Báo cáo được chuẩn bị tốt. Sở NNPTNT đánh giá cao sự phối hợp giữa Đoàn Nghiên cứu JICA và các cơ quan địa phương có liên quan.
 - Có sự khác biệt về thời gian Phạm vi Nghiên cứu trong Quyết định N1047 của Bộ NNPTNT và Báo cáo Tiến độ (18 tháng và 21 tháng).
 - Các số liệu sử dụng trong Báo cáo chủ yếu dựa vào Niên giám Thống kê 2005, do vậy Đoàn Nghiên cứu cần cập nhật số liệu mới của giai đoạn 2006 – 2007.
 - Trong Nghiên cứu, việc đánh giá hiện trạng mới tập trung vào các khía cạnh tiêu cực mà chưa đề cập đến các khía cạnh tích cực và lợi thế trong khu vực nghiên cứu.
 - Cơ sở hạ tầng nông thôn không được sử dụng có hiệu quả do công tác quản lý kém, phân bổ vốn bị hạn chế và kỹ năng quản lý còn yếu.
 - Đoàn Nghiên cứu JICA cần mở rộng sự hợp tác với nhiều cơ quan địa phương có liên quan.
 - Kế hoạch khảo sát thực địa cần gửi trước 10 - 15 ngày cho các cơ quan địa phương để họ kịp chuẩn bị và bố trí công tác.
 - Đoàn Nghiên cứu JICA cần tổ chức cuộc gặp kết thúc vào cuối các đợt công tác thực địa để các cơ quan địa phương nắm được tiến độ và kết quả.

4. Ông Hoàng Văn Hồi, Giám đốc Sở NNPTNT tỉnh Lai Châu
 - Hai vấn đề giáo dục và y tế cần được đưa vào Báo cáo.
 - Cần xem xét vấn đề sa mạc hoá và các biện pháp khắc phục sa mạc hoá.

- Ngoài Dự án Thủy điện Sơn La, thì còn có hai công trình nữa là Huổi Quảng và Bản Chát, như vậy Đoàn Nghiên cứu JICA cần xem xét những tác động của chúng trong khu vực cũng như toàn vùng.
 - Về các kết luận trong Báo cáo, cần nhấn mạnh thêm khả năng đi lại trong mùa khô, đặc biệt đối với các xã vùng sâu, vùng xa.
 - Cần có ưu tiên và thực hiện tốt việc tăng cường năng lực cho các xã đã lựa chọn để họ tham gia và thực hiện tốt hơn trong Nghiên cứu.
5. Bà Hoàng Thị Dung, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ NNPTNT
- Các ý kiến và bình luận của các đại biểu về Báo cáo được đánh giá cao. Đoàn Nghiên cứu JICA sẽ ghi nhận và xem xét cẩn thận những ý kiến này.
 - Đặc biệt cảm ơn Văn phòng JICA, Đoàn Nghiên cứu JICA và Viện QHTKNN trong việc thực hiện Nghiên cứu, và sự phối hợp và hợp tác của chính quyền và nhân dân địa phương trong vùng nghiên cứu.
 - Việc cập nhật thông tin và số liệu mới trong Báo cáo là cần thiết.
6. Tiến sỹ Vũ Năng Dũng, Viện trưởng Viện QHTKNN :
- Đánh giá cao Đoàn Nghiên cứu JICA trong các mặt thực hiện Nghiên cứu, tổ chức các cuộc gặp với các bên có liên quan và chuẩn bị các Báo cáo Khởi đầu và Tiến độ.
 - Cần cập nhật các số liệu thống kê mới nhất trong Báo cáo.
 - Đồng ý với việc lựa chọn các xã thí điểm và tiến độ công việc về Kế hoạch Phát triển Xã như Đoàn Nghiên cứu JICA đã trình bày.
 - Đánh giá cao phương pháp tiếp cận từ dưới lên (Bottom-up approach) trong hình thành Kế hoạch Phát triển Xã tuy nhiên năng lực của cán bộ cơ sở cần chú ý đặc biệt và nâng cao.
 - Nhấn mạnh sự cam kết hợp tác và phối hợp với Đoàn Nghiên cứu JICA, Viện QHTKNN, các cơ quan địa phương có liên quan và nhân dân trong việc thực hiện Nghiên cứu.
 - Bộ NNPTNT và Viện QHTKNN sẽ ghi nhận và xem xét các ý kiến của lãnh đạo địa phương trong việc chuẩn bị lịch công tác và khảo sát thực địa, v.v.v
 - Đặc biệt cảm ơn Vụ HTQT/Bộ NNPTNT, Văn phòng JICA, Đoàn Nghiên cứu JICA và các đại biểu địa phương về sự hợp tác và phối hợp trong thực hiện Nghiên cứu Quy hoạch Tổng thể.
7. Ông Junichi Imai, Văn phòng JICA Việt Nam
- Đánh giá cao các ý kiến và cam kết của các lãnh đạo địa phương.
 - Đoàn Nghiên cứu JICA đã giành nhiều thời gian phân tích các vấn đề, đồng thời có thể nêu ra những tiềm năng có lợi của vùng Tây bắc cho phát triển trong tương lai

trong chuẩn bị và nghiên cứu của mình.

- Các vấn đề giáo dục và y tế là rất quan trọng, tuy nhiên do quy mô nghiên cứu rộng trong Quy hoạch Tổng thể, thì nên tập trung nhiều hơn vào những vấn đề như đã nêu trong trình bày của Ông Koyama, Trưởng đoàn.
- Thời gian nghiên cứu sẽ kéo dài thêm một năm, như vậy Đoàn Nghiên cứu JICA mong muốn sự hợp tác chặt chẽ hơn của phía Việt Nam, đặc biệt là từ các cơ quan địa phương có liên quan trong vùng nghiên cứu.

8 Ông Masayuki Koyama, Trưởng đoàn Nghiên cứu JICA

- Các ý kiến và bình luận của phía Việt Nam được đánh giá cao. Sự phối hợp của các đại biểu cũng đều được đánh giá cao.
- Đoàn Nghiên cứu JICA sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu hơn để hiểu rõ hơn điều kiện địa phương và tình hình của vùng nghiên cứu.
- Các dự án ưu tiên sẽ được xem xét cẩn thận trong Quy hoạch Tổng thể. Nghiên cứu sẽ gắn ưu tiên cao hơn cho các dự án mà chúng sẽ đóng góp quy mô lớn cho nhân dân và kinh tế-xã hội trong vùng hơn là những dự án mà chỉ mang lại một số lợi ích hạn chế. Nói cách khác, việc lựa chọn các kế hoạch hành động chi tiết để thực hiện thành công Quy hoạch Tổng thể sẽ quan trọng hơn là một số giới hạn nghiên cứu khả thi.

Kết luận

- 1) Cần duy trì hơn nữa sự phối hợp giữa các bên liên quan trong Nghiên cứu để hình thành Quy hoạch Tổng thể như dự kiến.
- 2) Phương pháp tiếp cận có sự tham gia như đã đề xuất để chuẩn bị Kế hoạch Phát triển Xã, được chấp nhận. Bộ NNPTNT và UBND sẽ có hỗ trợ cần thiết cho Nghiên cứu.
- 3) Cần chú ý hơn nữa vào tăng cường năng lực cho cán bộ địa phương của các tỉnh và huyện thông qua các hoạt động nghiên cứu.

Cuộc họp Ban Điều hành đã kết thúc vào buổi trưa cùng ngày.

Danh sách các Đại biểu

Phía Việt Nam:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NNPTNT)

(1) Vụ Hợp tác Quốc tế (Vụ HTQT)

Bà Hoàng Thị Dung Phó Vụ trưởng
Ông Nguyễn Anh Minh Chuyên viên, Cán bộ Dự án

(2) Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp (Viện QHTKNN)

Ông Vũ Năng Dũng Viện trưởng (Chủ tọa phiên họp)
Ông Vũ Công Lân Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế và Quản lý Dự án
Bà Vũ Thị Ngọc Trân Phó trưởng phòng Hợp tác Quốc tế và Quản lý Dự án
Ông Lại Ngọc Thanh Chuyên viên, Phòng HTQT và QLDA

Tỉnh Hoà Bình

Ông Quách Tự Hải Phó Giám đốc, Sở NNPTNT
Ông Nguyễn Thế Hách Trưởng phòng Quy hoạch và Đầu tư, Sở NNPTNT
Ông Nguyễn Đức Minh Chuyên viên, Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KHĐT)

Tỉnh Sơn La

Ông Cẩm Văn Chính Phó Chủ tịch, UBND tỉnh Sơn La
Ông Lê Xuân Giám đốc Sở NNPTNT
Ông Hồ Văn Chính Chuyên viên, Văn phòng UBND tỉnh
Ông Vũ Tiến Tá Chuyên viên, Sở KHĐT
Ông Nguyễn Văn Thịnh Giám đốc Ban Quản lý Dự án, thuộc Sở NNPTNT

Tỉnh Điện Biên

Ông Nguyễn Văn Chữa Phó Giám đốc Sở NNPTNT
Ông Hoàn Tiến Dũng Phó Giám đốc Sở KHĐT
Ông Bùi Văn Hải Chuyên viên, Văn phòng UBND tỉnh

Tỉnh Lai Châu

Ông Hoàng Văn Hồi Giám đốc Sở NNPTNT

Phía Nhật bản:

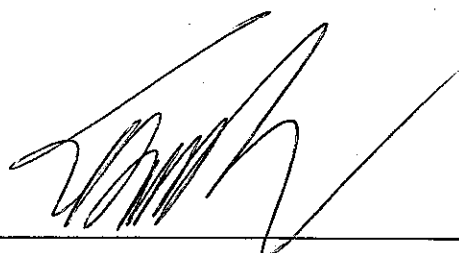
Đoàn Nghiên cứu

Ông Masayuki Koyama Trưởng đoàn
Ông Kenjiro Yatabe Chuyên gia Thủy lợi
Ông Fumimichi Obu Chuyên gia Hạ tầng Cơ sở Nông thôn

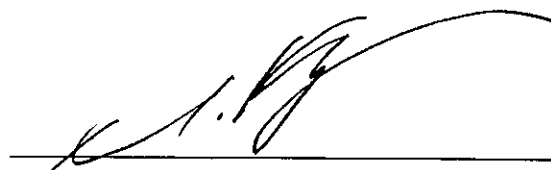
Ông Yuki Ishikawa	Chuyên gia Kinh tế và Phân tích Tài chính
Ông Koji Morio	Chuyên gia Tái định cư
Bà Kyoko Usuda	Chuyên gia Giám sát và Cơ sở Dữ liệu GIS
Bà Sachiko Otowa	Chuyên gia Điều phối và Thủ công nghiệp
Văn phòng JICA Việt Nam	
Ông Yasuhiro Tojo	Trưởng đại diện
Ông Junichi Imai	Cố vấn Xây dựng Dự án (chuyên trách trong Nghiên cứu)
Bà Nguyễn Thị Mai Khanh	Cán bộ Hỗ trợ Chương trình
Văn phòng Đại diện JBIC tại Hà Nội	
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Cán bộ, Văn phòng Đại diện tại Hà Nội
Bà Sachiko Kondo	Tư vấn

Minutes of Meeting
on
Interim Report
for
Master Plan Study
on
Improvement of Rural Living Conditions in
North-western Mountainous Region in Vietnam

Hanoi, 7th March 2008



Dr. Vu Nang Dung
Director
National Institute of Agricultural Planning
and Projection (NLAPP)
Ministry of Agriculture and Rural
Development (MARD)
The Socialist Republic of Vietnam



Mr. Masayuki Koyama
Team Leader
Study Team
Japan International Cooperation Agency
(JICA)

Witnessed by



Mrs. Hoang Thi Dung
Deputy Director General
International Cooperation Department (ICD)
Ministry of Agriculture and Rural
Development (MARD)
The Socialist Republic of Vietnam



Mr. Hiroaki Nakagawa
Resident Representative
Japan International Cooperation Agency
(JICA), Vietnam Office

In accordance with the Scope of Work (hereinafter referred as “S/W”) for Master Plan Study on Improvement of Rural Living Conditions in Northwestern Mountainous Region in Vietnam (the Study), the JICA Study Team officially submitted forty (40) copies of Interim Report to MARD through NIAPP. The Steering Committee Meeting was held on 7th March 2008 at NIAPP in order to confirm the work progress and discuss the study results presented in Interim Report. The list of attendants is presented in ANNEX.

The Steering Committee Meeting was opened by Dr. Vu Nang Dung, Director of NIAPP, the Chairperson of the Meeting. He summarized the current positions of the Study and the objectives of the Steering Committee Meeting.

Mr. Hiroaki Nakagawa, Resident Representative of JICA Vietnam Office, delivered the opening address to the Steering Committee.

Mr. Masayuki Koyama, Team Leader of the JICA Study Team, presented the summary of Interim Report focusing upon Chapter 3 on Regional Vision, Chapter 11 on Draft Master Plan and Chapter 12 on Basic Consideration for Action Plan.

All the participants of the Meeting confirmed that Interim Report was prepared in compliance with the conditions set forth in the S/W and agreed to proceed to further steps of the Study in accordance with the methodology and schedule mentioned in Interim Report. The following issues are discussed and agreed in the Meeting.

- (1) Dien Bien Province selected seven (7) programs as priority ones for the Province, namely (1.4) Border Trade Supporting Program, (2.1) Remote Areas Food Crop Production Program, (2.2) Animal Health and Disease Control Program, (3.3) Culture Villages and Green Tourism Program, (4.3) Biomass Energy Development Program, (6.1) Rural Road Management Program and (8.1) Capacity Building Program of District and Commune Officers for Implementation of Development Projects. The Province attached the highest priority to Program 8.1 in order to set up the institutional capacity for smooth and efficient implementation of on-going projects in the Province.
- (2) Son La Province prioritized three (3) programs i.e. (1.2) Agribusiness Development Program, (2.1) Remote Areas Food Crop Production Program and (2.3) Fish Pond Culture Extension Program. The Province requested the JICA Study Team to pay more attention to (i) post-harvest and processing of both soybeans and maize under Program 1.2, (ii) soil conservation by construction of terraced fields and micro-irrigation with small reservoirs on higher mountainous lands and steep slopes under Program 2.1 and (iii) researches on reservoir fish culture in addition to Program 2.3 especially for Son La Province where two large-scale dam reservoirs provide development opportunities for inland fishery. Dr. Dung added his comments on technical difficulties on the reservoir fish culture in the Da River, i.e. high turbidity of river water and low water temperature.
- (3) Hoa Binh Province requested to make more study on such aspects as (i) post-harvest and storage under (1.2) Agribusiness Development Program, (ii) irrigation, crop diversification and animal husbandry for food security under (2.1) Remote Areas Food

Crop Production Program, (iii) introduction of medical trees for (3.1) Non-Timber Forest Products (NTFP) Promotion Program and (iv) use of groundwater under (5.2) Mountain Stream Multipurpose Rural Water Supply Program. The JICA Study Team basically agreed to make further study pointed out by the Province as far as reliable data and information are available. The Province also requested to add two (2) programs for road construction and re-arrangement of residential areas of the resettlement area.

- (4) Lai Chau Province firstly requested clarification why education and health sectors are not covered by the Master Plan and requested the JICA Study Team to take into consideration (i) post-harvest and storage for (2.1) Remote Areas Food Crop Production Program and reservoirs for (2.3) Fish Pond Culture Extension Program., (ii) addition of production forest development program particularly with rubber trees plantation, (iii) addition of road construction and (iv) addition of biogas for (7.1) Renewable Energy Development Program.
- (5) ICD comments on importance of market-oriented agriculture from both regional economy and farm family income points of view and requested the JICA Study Team to incorporate the research activities for organic vegetables into Action Plan. ICD advised to pay more attentions to (i) not only food crops but also other foodstuffs for regional food security to meet widely ranged agricultural conditions of the Region and (ii) capacity building for organization and implementation of the development activities of the Region.
- (6) Further study will be made taking the above-mentioned comments and requests into consideration. In this regard, it is confirmed in the Meeting that the Master Plan aims at preparation of new programs to support and/or supplement the on-going programs without duplication with the preceding projects such as road construction, drinking water supply by using groundwater resources, and production forest development with rubber plantation.
- (7) Both education and medical services are important aspects for improvement of rural living conditions but the study efforts are directed more to development of the agricultural sector of the Region as previously agreed.
- (8) ICD raised the issue of sub-contracted study, called "Social impact of resettlements by Son La Hydropower plant". The JICA Study Team explained that the study results so far worked out are presented in Progress Report 1 and will reflect those items of which Vietnamese sides agree on the contents in the Draft Final Report.

List of Participants**Vietnamese side:****Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD)****International Cooperation Department (ICD)**

Mr. Nguyen Anh Minh	Senior Expert, Project Officer
Mr. Sigeo Karimata	JICA Expert, Integrated Agriculture and Rural Development

National Institute of Agricultural Planning and Projection (NIAPP)

Mr. Vu Nang Dung	General Director (the Chair Person of the Meeting)
Mr. Nguyen Van Chinh	Vice Director
Mr. Vu Cong Lan	Head of Division, International Cooperation and Project Management Division (ICPMD)
Ms. Vu Thi Ngoc Tran	Deputy Head, ICPMD
Ms. Nguyen Le Bich Hang	Expert, ICPMD
Ms. Vuong Thuc Tran	Expert, ICPMD

Hoa Binh Province

Mr. Quach Tu Hai	Vice General Director, DARD
------------------	-----------------------------

Son La Province

Mr. Cam Van Lam	Director, DARD
Mr. Tran Tuan Dat	Vice Director, DARD

Dien Bien Province

Mr. Huong Van Nhan	Vice Chairman, PPC
Mr. Nguyen Van Chua	Vice Director, DARD
Ms. Le Thi Thao	Office, DPI

Lai Chau Province

Mr. Dao Ngoc Hoang	Vice Director, DARD
--------------------	---------------------

Japanese side:**Embassy of Japan**

Mr. Rinya Yutani	Second Secretary
------------------	------------------

JICA Vietnam Office

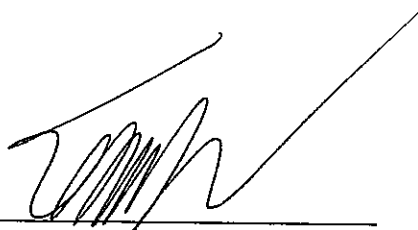
Mr. Hiroaki Nakagawa	Resident Representative
Mr. Masao Watanabe	Deputy Resident Representative
Mr. Toru Arai	JICA Expert

The Study Team

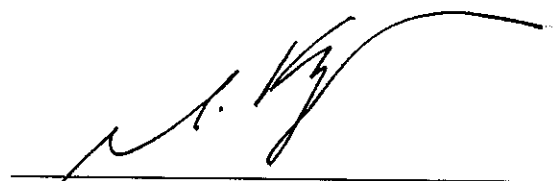
Mr. Masayuki Koyama	Team Leader
Mr. Kenjiro Yatabe	Irrigation and Drainage
Mr. Fumimichi Obu	Rural Infrastructure
Mr. Akihito Sakurai	Forest Conservation
Ms. Sachiko Otowa	Coordination and Handicraft

Minutes of Meeting
on
Draft Final Report
for
Master Plan Study
on
Improvement of Rural Living Conditions in
Northwestern Mountainous Region in Vietnam

Hanoi, 26th August 2008



Dr. Vu Nang Dung
Director
National Institute of Agricultural Planning
and Projection (NIAPP)
Ministry of Agriculture and Rural
Development (MARD)
The Socialist Republic of Vietnam

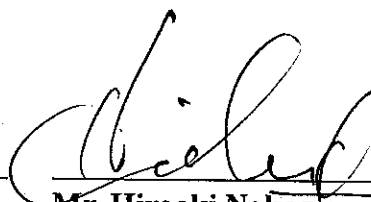


Mr. Masayuki Koyama
Team Leader
Study Team
Japan International Cooperation Agency
(JICA)

Witnessed by



Mrs. Hoang Thi Dung
Deputy Director General
International Cooperation Department (ICD)
Ministry of Agriculture and Rural
Development (MARD)
The Socialist Republic of Vietnam



Mr. Hiroaki Nakagawa
Resident Representative
Japan International Cooperation Agency
(JICA), Vietnam Office

In accordance with the Scope of Work (hereinafter referred as “S/W”) for the Master Plan Study on Improvement of Rural Living Conditions in Northwestern Mountainous Region in Vietnam (the Study), the JICA Study Team officially submitted twenty (20) copies of Draft Final Report (the Report) to MARD through NIAPP. The Steering Committee Meeting was held on 26th August 2008 (9:00 AM) at NIAPP in order to share and discuss the contents of Report. The list of attendants is presented in ANNEX.

The Steering Committee Meeting was opened by Dr. Vu Nang Dung, Director of NIAPP, the Chairperson of the Meeting. He summarized the current positions of the Study and the objectives of the Steering Committee Meeting.

Mr. Hiroaki Nakagawa, Resident Representative of the JICA Vietnam Office, delivered the opening address to the Steering Committee.

Mr. Masayuki Koyama, Team Leader of the JICA Study Team, presented the summary of Report focusing upon Chapter 3 on Regional Visions, Chapter 10 on Master Plan and Chapter 11 on Action Plan.

All the attendants of the Meeting confirmed that the Report was prepared in compliance with the conditions set forth in the S/W. The Master Plan and the Action Plan were fully agreed by all the attendants. The following issues were discussed and agreed in the Meeting.

- (1) The food security is utmost important issue in the Northwestern Region (the Region). Crop production especially in the border areas needs the government assistances. In parallel, as mentioned in the Report, the crop diversification has to be promoted for improvement of farm family incomes in the Region. The Dien Bien DARD placed the emphasis on further assistance for the promotion of export-oriented commodities including safe vegetables. The Son La DARD also pointed out the high potentials of the Moc Chau District for safe vegetable production under the favorable natural conditions similar to ones of Da Lat city of Lam Dong Province.
- (2) Either forests or watershed protection of the Da river basin should be taken into consideration as a regional issue to be achieved by joint efforts by the four Provinces. In this regard, rubber plantation will be promising as proposed in the Report. The PPC Lai Chau reported that the rubber trees currently cover 800 ha of Sin Ho District and will be continuously planted with the target area of 2,000ha toward 2015. In addition, the Master Plan proposes to introduce *Jatropha* not only for watershed protection but also for promotion of bio-diesel production. The *Jatropha* plantation should be carried out on trial basis..
- (3) The quality improvement of cash crops is an important issue of the agricultural sector of Vietnam. The Master Plan focuses on quality improvement of tea leaves, which are the leading foreign exchange earner among the agricultural products in the Region. In this connection, the Dien Bien DPI requested the JICA Study Team to add the Action Plan for the tea industry for the Dien Bien Province.

- (4) The Region often suffers from natural disasters. Recent damages in the North Vietnam caused by strong storm was cited by Son La representative and resettlement from disaster-prone areas was raised as one of emergent issues to the Northwest provinces. The Steering Committee agreed that more attention should be paid to resettlement of local residents from disaster susceptible areas in the Report. Although it will not be taken up as additional program for the Mater Plan, the Son La DPI suggested that this issue should be one of the recommendations of the Study.
- (5) The Son La DARD requested the JICA Study Team to review the proposal for introduction of water buffaloes. The JICA Study Team suggested the introduction of the improved breed of water buffaloes on experimental basis by referring to their good performance in Ha Tay Province. It was agreed that NIAPP will discuss with the Son La DARD whether or not the relevant proposal will be sustained in the Report. Also, the Study Team was encouraged to share with relevant stakeholders the most updated information about new breeds of buffaloes, in consultation with National Institute of Animal Husbandry (NIAH).
- (6) The four Provinces appreciated the promotion programs for NTFP and handicraft industry under the Master Plan. The Son La DARD commented that both lac and oil trees (trung) as NTFP are not suitable for the Province and requested the JICA Study Team had better not specify NTFP suitable for the Province.
- (7) The infrastructure development is one of the key issues in the Region. The priority is attached to the establishment of rural access networks and development of small-scale irrigation. More investment should be allocated to further installation of these facilities under the on-going poverty reduction programs. In this regard, the JICA Study Team submitted the additional documents, in which both existing and proposed small-scale irrigation and water supply facilities identified though the Study are listed up.
- (8) The capacity building of the government staff especially for districts and communes is urgently required for smooth project operations from plan formulation to monitoring and evaluation. In this regard, NIAPP will be able to contribute to the coordination of the monitoring and evaluation activities of the agricultural and rural development programs at both central and provincial levels.
- (9) All the official comments would be submitted to JICA Vietnam and the JICA Study Team through NIAPP by 10th September 2008. The JICA Study Team will direct every effort to incorporate these comments as possible. Final Report will be submitted to MARD through NIAPP by 30th September 2008.

Closed at 12:20 PM

List of Participants**Vietnamese side:****Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD)****International Cooperation Department (ICD)**

Ms. Hoang Thi Dung	Deputy Director General
Mr. Nguyen Anh Minh	Head of Bilateral Cooperation Division
Mr. Shigeo Karimata	JICA Expert, Integrated Agriculture and Rural Development

National Institute of Agricultural Planning and Projection (NIAPP)

Dr. Vu Nang Dung	General Director (the Chairperson of the Meeting)
Mr. Nguyen Van Chinh	Deputy Director
Mr. Vu Cong Lan, MBA	Head of Division, International Cooperation and Project Management Division (ICPMD)
Dr. Vu Thi Ngoc Tran	Deputy Head, ICPMD
Ms. Vuong Thuc Tran	Interpreter, ICPMD
Mr. Nguyen Ha Hue	Expert, ICPMD
Ms. Nguyen Le Bich Hang	Expert, ICPMD
Ms. Nguyen Thi Kim Thinh	Officer, ICPMD
Mr. Lai Ngoc Thanh	Officer, ICPMD
Mr. Bui Hai Nam	Officer, ICPMD

Hoa Binh Province

Mr. Quach Tu Hai	Vice Director, DARD
Mr. Nguyen Anh Hong	Infrastructure PMB Deputy Head, DARD

Son La Province

Mr. Luong Van Thiet	Director, DARD
Mr. Vu Tien Ta	Head of Planning Division, DPI

Dien Bien Province

Mr. Nguyen Van Chua	Vice Director, DARD
Mr. Le Van Bien	Vice Director, DPI

Lai Chau Province

Mr. Nguyen Dang Dao	Vice Chairman, PPC
Mr. Vu Manh Hung	Director, DPI
Mr. Le Xuan Cuong	Vice Director, DARD

Japanese side:**Embassy of Japan**

Mr. Rinya Yutani Second Secretary

JICA Vietnam Office

Mr. Hiroaki Nakagawa Resident Representative

Mr. Yasuhiro Tojo Senior Deputy Resident Representative

Mr. Toru Arai Expert on Aid Coordination

Mr. Junichi Imai Project Formulation Advisor

Ms. Nguyen Mai Khanh Program Officer

The Study Team

Mr. Masayuki Koyama Team Leader

Ms. Sachiho Otowa Local Industry Development Expert

A4.1 Các dân tộc ít người ở Vùng Tây bắc

Thái

Nhân khẩu học và phân nhóm dân tộc	Người Thái là nhóm dân tộc ít người đông thứ hai sau người Tày chiếm 1,7% dân số Việt Nam (khoảng 1,33 triệu người). ở vùng Tây bắc số dân của nhóm dân tộc Thái chiếm đông nhất trong tất cả các nhóm dân tộc (khoảng một phần ba dân số toàn vùng). Cùng với người Nháng, Nùng, Sán Chay, Lào, Lô Lô and Bô Y, người Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tái và có thể giao tiếp với nhóm dân tộc này khá dễ dàng. Ở Việt Nam được phát âm là Thái, nhưng ở ngoài đất nước Việt Nam nói chung, Thái ám chỉ một quốc gia/ vương quốc cũng như người Thái Lan và ngôn ngữ của họ. Trong sách tham khảo về các nhóm dân tộc nó được gọi là Tai. Người Thái có chữ viết riêng của họ, nhưng ở Việt Nam chỉ có một số ít người già có thể đọc và viết được chữ Thái.
Các nhóm nhỏ	Thái đen, Thái đỏ, Thái xanh, Thái trắng, Phu Thái
Phân bố của nhóm dân tộc và lịch sử	Có quan điểm cho rằng người Thái có nguồn gốc ở Trung Quốc và di chuyển về phía nam đến Đông Nam Á. Họ rất phổ biến ở các nước Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Myanmar và Ấn Độ. Vào thế kỷ thứ 10 sau công nguyên họ đã thành lập một thủ phủ ở các thung lũng mà hiện nay là miền bắc Việt Nam. Hiện nay người Thái sống ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Nghệ An, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hoá và Lâm Đồng. Ở Vùng Tây Bắc họ được coi là người bản xứ của các tỉnh Sơn La, Lai Châu, và Điện Biên.
Nhà ở	Nhà sàn
Nông nghiệp	Người Thái sống định cư, có hiểu biết tinh tế và kinh nghiệm canh tác lúa có tưới. Ở Việt Nam, ban đầu họ sống ở các vùng đất thấp gần các sông, suối và sinh sống bằng nghề nông trồng lúa gạo. Với dân số tăng lên và đất đai khan hiếm nhiều người đã di chuyển lên vùng cao hơn để trồng ngô và các cây màu khác.
Thực phẩm	Nguyên thủy, thực phẩm chính của họ là lúa nếp. vì lúa nếp có năng suất trên một hecta thấp hơn lúa tẻ và cách sống của người Thái đã ngày càng giống người Kinh nhiều hơn, nhiều người Thái ăn gạo tẻ. Mặc dù thay đổi loại gạo, người Thái vẫn giữ sở thích ăn thức ăn nóng có gia vị với nhiều ớt, hạt tiêu.
Phụ nữ	Phụ nữ Thái mặc váy (sà rông) đen và áo có hàng cúc (móc) bằng bạc hoặc kim loại. Phụ nữ có chồng thường cuộn tóc búi tóc (một búi) có phủ chụp bằng vải đen thêu rua bằng những sợi chỉ nhiều màu sắc. Bên trong búi tóc có một đệm tóc để làm cho búi tóc to hơn. Họ không làm tóc vào mỗi buổi sáng mà họ luôn để búi tóc kể cả khi đi ngủ. Chùng nào chồng còn sống họ luôn luôn búi tóc. Ở Sơn La nơi mà hơn một nửa dân số là người Thái, đối với phụ nữ Thái búi tóc đi xe máy không đội mũ bảo hiểm không bị vi phạm luật giao thông Vào ngày cưới cô dâu Thái nhận được độn tóc, cập tóc và khuyên tai vv. từ gia đình chú rể. Gia đình cô dâu trình diện chụp búi tóc với từng thành viên nữ trong gia đình chú rể. Chụp búi tóc thường do mẹ chú rể làm nhưng ngày nay chụp búi tóc của phụ nữ Thái có thể mua ở cửa hàng. Một số người dường như mua sẵn thay cho việc làm bằng tay. Là một nhóm dân tộc đa số, nhiều người Việt Nam nghĩ rằng người Thái có sự “phát triển tâm lý” giống như người Kinh và người Mường. Tỷ lệ về giới của những người được học lên cao đã phản ánh có sự cân bằng giới ở người Thái với một số lượng đáng kể phụ nữ được đi học.
Nghề thủ công	Người Thái, đặc biệt Thái Lù rất nổi tiếng về nghề dệt thổ cẩm. Trước đây họ thường xe sợi tơ và sợi bông, nhưng hiện nay các sợi xe này có thể mua ở cửa hàng. Vải Thái, bao gồm cả vải dùng để may váy và quần áo trẻ em vv cũng có thể mua được ở cửa hàng đến mức mà nghề dệt thổ cẩm không còn phổ biến nữa. Phụ nữ dệt thổ cẩm trong lúc nông nhàn để may chăn, gối, túi đeo và các đồ dùng khác mà gia đình của họ dùng. Màn chống muỗi của người Thái rất nổi tiếng. Nó được làm bằng vải đen và được trang trí bằng vải thổ cẩm Thái. Chúng vẫn còn được sử dụng ở vùng Tây bắc. Người Thái đan các gùi bằng tre như những cái gùi mà họ vẫn dùng để đựng thóc nếp. Các gùi này cũng để hộ gia đình họ sử dụng.
Tín ngưỡng/ Tôn giáo	Người Thái thờ cúng tổ tiên và có tín ngưỡng. Họ có miếu thờ nhỏ (nhà thờ cúng) ở trong và bên ngoài nhà họ. Người Thái trắng chôn xác chết ở mộ nhưng họ không bao giờ quay lại mộ để cầu nguyện.
Lễ hội	Ở Trung Quốc, Thái Lan và Lào Ngày hội té nước (songkran) vào giữa tháng tư khá nổi tiếng như một Lễ hội năm mới của người Thái. Ở Việt Nam, lễ hội này không còn nữa.

Mường

Nhân khẩu học và phân nhóm dân tộc	Người Mường là nhóm dân tộc ít người lớn thứ năm ở Việt Nam (1,5 triệu người; chiếm 1.5% toàn bộ dân số). Họ là nhóm dân tộc lớn nhất ở tỉnh Hoà Bình với 63% dân số của tỉnh. Cùng với người Kinh, tiếng Mường thuộc nhóm ngôn ngữ Annam-Mường. Về mặt văn hoá và ngôn ngữ người Mường gần với người Kinh nhất và được xem như nhóm dân tộc anh em với người Kinh. Họ không có chữ viết và ký tự riêng.
Nhóm phụ	Đôi khi họ được gọi là Mol, Mual, Mọi, Mọi Bi, Ao Tá theo các nhóm dân tộc khác hoặc chính họ gọi với cái tên như vậy. Hoặc là các tên này thể hiện nhóm phụ của họ còn chưa rõ.
Phân bố của nhóm dân tộc và lịch sử	Người Mường là những người bản địa sinh sống ở các tỉnh Hoà Bình và Thanh Hoá. Nhiều người cũng sống ở các tỉnh Vĩnh Phúc, Yên Bái, Sơn La, và Ninh Bình. Người ta nói rằng người Mường và người Kinh có cùng nguồn gốc tổ tiên, họ là một và trước đây cùng nhóm dân tộc. Khi Trung Quốc bắt đầu gây ảnh hưởng với Việt Nam, người ta nói là người Mường đã trốn lên miền núi trong khi người Kinh còn ở dưới xuôi chấp nhận văn hoá và cách sống của người Hán. Theo một nguồn khác, sự tách biệt giữa người Kinh và người Mường đã diễn ra sau khi nhà Hán xâm lược vào năm 111 trước công nguyên. Có lẽ do thực tế là người Kinh chấp nhận nhiều tiếng Hán trong ngôn ngữ của họ, người Kinh hiện nay không thể hiểu được tiếng Mường. Nói về mặt văn hoá, người Mường gần với văn hoá Thái hơn so với người Kinh, nhưng do tốc độ phát triển nhanh, người Mường được biết là không còn khác với người Kinh nữa.
Nhà ở	Theo truyền thống người Mường sống ở nhà sàn. Với sự phát triển và hiện đại hoá nhà sàn của người Mường đã giảm đi về số lượng, đặc biệt ở vùng đô thị.
Nông nghiệp	Khởi thủy họ sống ở vùng cao nguyên và trồng lúa nước và lúa nương. Ngày nay, nhiều người sống ở các vùng thấp và /hoặc thu lượm các sản vật rừng không phải là gỗ như nấm, nhựa, mật ong, quế vv.
Thực phẩm	Người Mường trước đây thường ăn gạo nếp, nhưng hiện nay ăn nhiều gạo tẻ. Nhiều người nói rằng thức ăn của người Mường giống với người Kinh, nhưng vẫn có cửa hàng ăn Mường ở Hoà Bình.
Phụ nữ	Trang phục truyền thống của phụ nữ Mường bao gồm một khăn đội trắng, một váy đen dài, một thắt lưng màu, một áo ngắn mở phía trước. Hiện nay chỉ có phụ nữ có tuổi mới mặc như vậy
Nghề thủ công	Theo truyền thống, nuôi tằm và trồng bông, xe chúng thành sợi và dệt vải. Số phụ nữ xe sợi và dệt vải đang giảm nhiều. Người Mường cũng đan các gùi bằng tre. Các gùi này chủ yếu dùng cho các hộ gia đình.
Tín ngưỡng / Tôn giáo	Người Mường thờ cúng tổ tiên và cũng có tín ngưỡng.
Vấn đề khác	Trong xã hội Mường truyền thống, một số bản được thiết lập thành một Mường (một bộ tộc) do một tộc trưởng (chúa phong kiến) cai quản. Tổ tiên của tộc trưởng được mọi người tin là thần hộ mệnh của bộ tộc Mường đó và mỗi tộc trưởng được giao truyền một cái trống từ bộ tộc trưởng trước đó như một tượng trưng cho quyền lực.

Dao

Nhân khẩu học và phân nhóm dân tộc	<p>Người Dao là nhóm dân tộc ít người lớn thứ tám ở Việt Nam chiếm 0.8% tổng dân số cả nước; với 620.000 người. Ngôn ngữ của họ thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông-Dao, nhưng người Dao không thể hiểu được ngôn ngữ của người Hmông và ngược lại. Ngoài lãnh thổ Việt Nam, người Dao được gọi là người Yao. Theo chữ Trung Quốc(Hán) chữ Yao được viết là “瑶族”.</p> <p>Người Dao không có chữ viết hoặc ký tự riêng của họ, nhưng họ sử dụng rộng rãi chữ Hán. Ở Việt Nam, một số ít đàn ông người Dao lớn tuổi có thể đọc và viết được chữ Hán, và một số gia đình người Dao có các sách tín ngưỡng/tôn giáo được viết bằng chữ Hán. Mặc dầu người Dao và người Hmông thường được coi là một và giống nhau, Văn hoá Dao dường như chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa nhiều hơn.</p>
Nhóm phụ	<p>Dao Đen, Dao Đỏ, Dao Tiên, Dao Làn tên, Dao Quần trắng, Dao Váy Xanh, Dao Chàm Dao Quần Chẹt, vv. Họ tự gọi mình là “Miên”. Ngôn ngữ thay đổi theo mỗi nhóm phụ. Các ngôn ngữ này được xem như tiếng địa phương khác nhau hầu hết không quá khó hiểu bởi những nhóm người dao khác nhau. Có một số tiếng/ngôn ngữ địa phương không thể hiểu được đối với những người Dao thuộc nhóm phụ khác.</p>
Phân bố của nhóm dân tộc và lịch sử	<p>Người Dao đã đến từ Trung Quốc giống như người Hmông, nhưng họ đến sớm hơn nhiều vào thế kỷ thứ 13 sau công nguyên. Nhiều người Dao sống ở Khu tự trị dân tộc Choang tỉnh Quảng Tây, các tỉnh Hồ Nam, Vân Nam, Quảng đông và Quý Châu ở Trung Quốc. Ở Việt Nam, họ sống ở các vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc. Họ cũng sống ở vùng núi Bắc Thái Lan và Bắc Lào. Hầu hết người Dao ở Thái Lan và Lào là các nhóm phụ được gọi là Iu Miên và Làn Tèn và có số lượng các nhóm phụ ít hơn nhiều so với ở Việt Nam. Một số người Dao ở Lào trở thành người tị nạn sau khi kết thúc chiến tranh cách mạng vào năm 1975, và di cư sang Mỹ, Pháp và Úc sinh sống.</p>
Nhà ở	<p>Người Dao sống trong nhà một tầng xây trên đất. Hình dáng của nó tương tự với nhà của người Hmông, nhưng kích thước lớn hơn nhà người Hmông. Theo truyền thống, nhà có một sàn đất, nhưng ngày nay một số nhà của người Dao có sàn bê tông hoặc là nhà sàn.</p>
Nông nghiệp	<p>Theo truyền thống người Dao sống ở vùng núi thấp hơn người Hmông. Họ du cư từ núi này sang núi khác, sống bằng du canh trên nương rẫy. Cũng giống như người Hmông họ trồng và chế biến cây thuốc phiện nhưng người ta nói rằng họ có tỷ lệ nghiện thuốc phiện thấp hơn.</p>
Thực phẩm	<p>Vì họ dùng chữ Hán và có các ảnh hưởng khác từ Trung Quốc nên người Dao gần với người Hán cả về thực phẩm và khẩu vị.</p>
Phụ nữ	<p>Người Dao có các trang phục khác nhau theo từng nhóm phụ, nhưng hầu hết trang phục của họ đặc trưng bởi thêu ren rắc rối với các đồ trang trí bằng bạc. Trong thời kỳ nông nhàn, thường thấy Phụ nữ Dao ngồi cùng nhau ở bên ngoài nhà của họ thành vòng tròn, vừa trò chuyện vừa thêu thùa. Mỗi nhóm dân tộc khác nhau có thiết kế, màu sắc và đường thêu khác nhau.</p>
Nghề thủ công	<p>Nghề thủ công của người Dao nổi tiếng bởi sự tỉ mỉ kỹ lưỡng, đường nét và vẻ đẹp. Trang phục người Dao có họa tiết thêu ren rất đẹp mà kiểu mẫu của họ là riêng biệt đối với mỗi nhóm dân tộc. Một số trang phục của họ được làm theo lối in hoa batic có nhuộm chàm. Một số khác dùng những đồng bạc Đông dương thời Pháp (hoặc làm giả) để trang trí. Người Dao cũng nổi tiếng bởi đồ trang sức bằng bạc của họ như khuyên tai, vòng cổ, dây chuyền mà do những thợ bạc người Dao làm. Ở Vùng Tây bắc dường như chỉ còn một nhóm ít thợ bạc người Dao.</p>
Tín ngưỡng / Tôn giáo	<p>Người Dao có tín ngưỡng mà chịu ảnh hưởng nhiều từ Lão giáo. Những người chủ sự tín ngưỡng dùng chữ Hán. Những bức vẽ về nghi lễ người Dao cổ (Đạo Lão) rất nổi tiếng, nhưng còn thấy rất ít ở Việt Nam.</p>
Vấn đề khác	<p>Người Dao tin rằng 6 con trai và 6 con gái của một công chúa Trung hoa thời cổ và một con chó là tổ tiên của tộc người Dao 12. Câu chuyện này lần đầu tiên đã được đưa vào trong một loạt truyện lịch sử cổ điển Trung Hoa và sau đó cũng được đưa vào trong một tiểu thuyết Nhật bản cổ. Do tổ tiên tin rằng là là một con chó, người Dao không ăn thịt chó. Mặc dù cộng đồng người Dao có nguồn gốc tộc giống người Hmông, nhưng người ta nói rằng sự đoàn kết dòng tộc của họ yếu hơn người Hmông.</p> <p>Người Dao thường có chung bản tính như là “Thông minh”, “Họ đặt mục tiêu cho cuộc sống riêng của họ và làm việc siêng năng cho mục tiêu đó”, và “Họ rất giỏi trong việc quản lý kinh tế hộ gia đình”.</p> <p>Một số bản người Dao ở tỉnh Hoà Bình nằm ở vùng thấp ở đó bà con không mặc các trang phục truyền thống nữa hoặc họ đã canh tác lúa nước. Các bản này đã được làm để di chuyển từ vùng cao về trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. So với các bản này người Dao ở tỉnh Lai Châu vẫn còn giữ nguyên vẹn hơn bản sắc văn hoá của họ là vẫn sống ở vùng cao và trồng lúa nương.</p>

Hmông

Nhân khẩu học và phân nhóm dân tộc	Người Hmông là nhóm dân tộc ít người lớn thứ 7 ở Việt Nam chiếm 1.0% tổng dân số cả nước; với 790.000 người. Họ thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông-Yao. Họ thường bị lẫn với nhóm Môn của nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer do phát âm tương tự. Ở Trung Quốc người Hmông được gọi là người Miao; “苗族”, trong khi họ gọi họ là người Hmông hoặc Mông.
Ngôn ngữ / Chữ viết	Cho đến thế kỷ 20, người Hmông cũng không có hệ thống chữ viết riêng của họ. Hiện nay có một số hệ thống chữ viết Hmông. Chúng không được chuẩn hoá và như mỗi hệ thống chữ viết mang ý nghĩa về chính trị và tôn giáo như phong trào chống chính phủ ở Lào, Phong trào truyền đạo công giáo, vv. Ở Việt Nam, người Hmông dường như đã có hệ thống chữ viết riêng của họ dùng hệ thống chữ cái La tinh đúng như tiếng Việt. Ngôn ngữ của các nhóm phụ Hmông khác một chút, nhưng nó được xem như tiếng địa phương với cách viết và phát âm khác nhau. Tiếng địa phương không tạo ra nhiều khó khăn trong giao tiếp.
Nhóm phụ	Hmông Đen, Hmông trắng, Hmông Hoa, Hmông Xanh, Hmông Đỏ
Phân bố của nhóm dân tộc và lịch sử	Một số người nói rằng người Hmông có nguồn gốc ở Sibêri, là người Mongolia, hoặc thậm chí người Mesopotamia. Lý thuyết hiện nay thừa nhận là họ có nguồn gốc ở Trung Quốc và vào năm 3000 trước công nguyên họ lập ra quốc gia bộ tộc San Miao (三苗国). Tuy nhiên, không biết người San Miao và người Hmông hiện nay có giống nhau không. Người Hmông được gọi là người di cư của những vùng núi họ không có một lãnh thổ và một vua. Đã có 12 triệu người Hmông trên toàn thế giới trong đó có 8 triệu người sống ở phía Nam Trung Quốc. Họ sống ở các vùng núi ở Bắc Thái Lan, Bắc Lào và cả Bắc Mianma. Sự di cư của người Hmông từ Trung Quốc sang Việt Nam được cho rằng bắt đầu thế kỷ 18. Nhiều người Hmông hiện nay đang sống ở vùng Tây Bắc và Đông Bắc Việt Nam. Những người Hmông mà cầm súng đánh thuê cho Mỹ trong chiến tranh cách mạng Lào đã trở thành những người tị nạn sau năm 1975. Hiện nay họ sống ở Mỹ, Canada, Pháp, Úc, Ghinê thuộc pháp vv. Riêng ở Mỹ đã có 250.000 đến 300.000 người Hmông. Nhiều người Hmông tham gia cách mạng Lào còn lại ở Lào. Sau này, một số họ đã trở thành lãnh đạo tỉnh hoặc bộ trưởng.
Nhà ở	Nhà làm một tầng xây trên đất có sàn đất. Với việc hiện đại hoá một số nhà có sàn bê tông. Bếp nấu ăn được làm trong nhà.
Nông nghiệp	Người Hmông có tập quán du canh từ núi này sang núi khác. Lúa nương và ngô là những cây trồng chính trong canh tác nông nghiệp. Người ta nói rằng người Hmông rất giỏi chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn, bò và ngựa. Người Hmông có tập quán truyền thống trồng cây thuốc phiện. Đối với họ cây thuốc phiện đã không chỉ là thuốc chữa tất cả các bệnh mà còn là nguồn thu nhập chính bán ra tiền. Nhiều người Hmông cũng trở thành con nghiện thuốc phiện. Hiện nay nhiều người Hmông ở Trung Quốc, Thái Lan, Lào đã trồng và bán cà phê, hoa, rau ôn đới vv thay cho cây thuốc phiện. Họ cũng làm và bán các hàng thủ công như thêu ren, miếng đính trang trí quần áo, in hoa trên vải, các đồ trang sức bằng bạc vv.
Thực phẩm	Nhiều người Hmông thích ăn nếp nương nó không phải là loại gạo nếp dính. Họ dùng gạo nếp dính để làm bánh nếp trong ngày lễ năm mới của họ. Món ăn của người Hmông khá nhạt nhẽo, không hấp dẫn về hương vị.
Phụ nữ	Mỗi nhóm dân tộc có trang phục riêng khác nhau. Một số phụ nữ mặc váy ngắn có nếp gấp có in hoa và thêu trong khi một số khác mặc quần dài đen. Theo truyền thống, phụ nữ chưa có chồng thường may trang phục của họ cho ngày lễ năm mới. Ngày này, những váy ngắn gấp nếp làm bằng máy với mẫu hoa văn Hmông in trên vải được bày bán đầy chợ. Chúng có lẽ được sản xuất ở Trung Quốc. Người ta nói phụ nữ Hmông hay sấu hổ, nhưng họ rất siêng năng lao động. Như có thể thấy phụ nữ Hmông ở Sa pa họ bán các sản phẩm thủ công cho khách du lịch trên đường phố, những phụ nữ Hmông này đã gạt bỏ sự sấu hổ sang một bên và năng động bước ra ngoài cộng đồng Hmông của họ khi họ nhìn thấy cơ hội kinh doanh.
Nghề thủ công	Sản phẩm thêu và đồ trang trí của người Hmông khá nổi tiếng. Mỗi nhóm dân tộc có họa tiết trang trí và mẫu riêng của họ (miếng đính áo ngực, đường khâu chữ thập vv.). Theo truyền thống họ dệt vải bằng sợi lanh và nhuộm chàm. Đối với vải in hoa họ dùng sáp ong và một loại bút vẽ mẫu thiết kế trang trí của họ. Người Hmông cũng nổi tiếng đối với việc đan gùi. Hầu hết người Hmông đều mang gùi sau

	<p>lưng khi họ đi ra đồng làm việc hoặc đi chợ.</p> <p>Người ta nói đàn ông Hmông là những thợ rèn giỏi, làm dao và các nông cụ. Các đồ trang sức Hmông như vòng cổ, khuyên tai, vòng tay và các vật trang trí khác được làm bởi những người thợ bạc. Ở Việt Nam, dường như không còn nhiều thợ bạc nữa. Ở một cửa hàng ở Sơn La, khuyên tai kiểu Hmông làm bằng nhôm đã được bày bán. Chúng dường như được sản xuất khá nhiều ở Trung Quốc hoặc ở Việt Nam.</p> <p>Cho đến hiện nay mặc dầu người Hmông không có hệ thống chữ viết riêng của họ, họ đã làm và sử dụng văn bản trong lễ hội tôn giáo. Các văn bản này được làm bằng tre. Có phải người Hmông ở Việt Nam làm các văn bản này hay không còn chưa biết.</p>
Tín ngưỡng/ Tôn giáo	<p>Người Hmông có tín ngưỡng và thờ cúng tổ tiên của họ. Họ có những pháp sư (thầy mo) đóng vai trò người liên lạc giữa thế giới linh thiêng và thế giới này. Người ta tin rằng bệnh tật gây ra khi những chiếc lá tinh thần khoẻ mạnh của một thân xác bị mất đi ở nơi nào đó. Thầy mo sẽ mang tinh thần trở lại thân xác bởi người cầu nguyện. Trong lúc cầu nguyện bởi Thầy mo, một con gà hoặc một con lợn thường là vật hy sinh và giấy sớ được đốt. Giấy này được coi là tiền mà các đấng tổ tiên sẽ dùng ở thế giới linh thiêng.</p> <p>Lai Châu có một số bản của người Hmông mà trông đó mọi người dân đều là người công giáo. Các hộ gia đình công giáo Hmông không có bàn thờ nhỏ / miếu thờ trong nhà cũng phải bỏ đi.</p>
Cộng đồng	<p>Người Hmông được chia ra khoảng 20 họ tộc khác nhau như Vang, Yang, Thao, Vue, Xiong, Lee, He, vv. và tạo nên xã hội cộng đồng dựa trên họ tộc. Theo truyền thống, một bản lập nên một họ tộc. Hiện nay một bản lập nên một số họ tộc. Trong khi mỗi họ tộc duy trì sự đoàn kết chặt chẽ, điều này có nghĩa là sự đoàn kết hoặc liên kết của một bản có nhiều họ tộc thì khá yếu kém do tính cục bộ địa phương của họ tộc.</p>
Hôn nhân	<p>Đàn ông và phụ nữ Hmông cùng một họ tộc thì không thể kết hôn với nhau. Nếu họ lấy nhau họ sẽ bị khai trừ ra khỏi dòng họ và không được coi là người Hmông nữa. Đôi khi thanh niên người Hmông với sự giúp đỡ của người thân và bạn bè bắt cóc một cô gái để lấy làm vợ. Tập quán này thường được xem là “cắm kị” bởi các nhóm dân tộc khác. Sợ bị bắt cóc con để lấy chồng đã làm một số cha mẹ không để con gái của họ đi ra ngoài một mình.</p> <p>Theo truyền thống, một chú rể người Hmông phải trả giá cô dâu cho gia đình cô dâu dưới hình thức các thỏi bạc và gia cầm. Đàn ông Hmông được phép theo phong tục văn hoá có nhiều vợ. Thường thì những đàn ông giàu có mới có nhiều vợ. Những người vợ của một người đàn ông nhiều vợ có su hướng không tự kiếm sống được. Liệu người Hmông ở Việt Nam có tập quán đa thê như vậy hay không còn chưa rõ.</p>
Các vấn đề khác	<p>Người ta nói người Hmông sống ở những chỗ cao nhất trên đỉnh núi, như vậy là ở những vùng xa xôi nhất. Ở Việt Nam, nhiều người dường như hình dung người Hmông theo cách tiêu cực, cho rằng người Hmông “có trình độ nhận thức thấp kém”, “không có thông tin cập nhật”, “không thông minh”, vv. Cho dù có những định kiến như vậy, người Hmông nổi tiếng (ở cả những nơi khác trên thế giới) là họ đã hoà nhập, thích ứng được với nền văn hoá và xã hội khác một cách dễ dàng và đã làm chủ được một ngôn ngữ mới nhanh chóng vì trong suốt chiều dài lịch sử của họ đã di chuyển từ quả núi này sang quả núi khác là một dân tộc ít người, có mối quan hệ với các nhóm dân tộc đa số.</p>

A4.2 Dân số các dân tộc thiểu số theo các huyện ở Vùng Tây bắc

Dân số của nhóm các dân tộc ở Vùng Tây Bắc

		Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình	Tổng cộng	%
1	Thái	113897	173061	482985	29438	799381	33.38
2	Mường	167	296	71906	479197	551566	23.03
3	Kinh	41056	87206	153646	209852	491760	20.53
4	Hmông	70777	133749	114578	3962	323066	13.49
5	Dao	38315	3512	16088	13128	71043	2.97
6	Khơ Mú	5939	15243	9950		31132	1.30
7	Tày	397	1260	807	20537	23001	0.96
8	Hà Nhì	16565	3299	-	-	19864	0.83
9	Xinh Mun	-	1494	16654	-	18148	0.76
10	Lào	6003	4549	4455	-	15007	0.63
11	Kháng	425	3748	6541	-	10714	0.45
12	La Hủ	9373	-	-	-	9373	0.39
13	Giáy	8121	-	-	-	8121	0.34
14	Lự	5013	-	-	-	5013	0.21
15	Hoa	1096	2320	147	-	3563	0.15
16	Mảng	3288	-	-	-	3288	0.14
17	La Ha	-	-	3134	-	3134	0.13
18	Công	1054	737	-	-	1791	0.07
19	Lô Lô	773	-	-	-	773	0.03
20	Nùng	45	724	-	-	769	0.03
21	Si La	458	184	-	-	642	0.03
22	Thổ		357	-	-	357	0.01
23	Phù Lá	28	200	-	-	228	0.01
24	Sán Chay	-	133	-	-	133	0.01
	Dân tộc khác	875	560	1186	599	3220	0.13
	Tổng cộng	323665	432632	882077	756713	2395087	100.00

Dân số các dân tộc theo huyện(Lai Châu)

Nhóm DT	TX Lai Châu (9)		Mường Tè (17)		Phong Thổ (9)		Sìn Hồ (16)		Tam Đường (14)		Than Uyên (10)		TỔNG	
	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%
Thái	1598	8.68	12,356	27.87	10498	20.99	23209	30.50	8315	19.02	57921	63.58	113897	35.19
Hmông	4664	25.34	7,196	16.23	12756	25.51	21163	27.81	13282	30.38	11716	12.86	70777	21.87
Kinh	9721	52.81	1,082	2.44	1725	3.45	9722	12.78	6118	13.99	12688	13.93	41056	12.68
Dao	578	3.14	1,225	2.76	18362	36.72	11995	15.76	4289	9.81	1866	2.05	38315	11.84
Hà Nhì	145	0.79	8,623	19.45	3815	7.63	3982	5.23	-	-	-	-	16565	5.12
La Hủ	-	-	9,373	21.14	-	-	-	-	-	-	-	-	9373	2.90
Giáy	847	4.60	148	0.33	1801	3.60	360	0.47	4555	10.42	410	0.45	8121	2.51
Lào	-	-	-	-	-	-	75	0.10	3841	8.79	2087	2.29	6003	1.85
Khơ Mú	-	-	829	1.87	-	-	820	1.08	9	0.02	4281	4.70	5939	1.83
Lủ	-	-	-	-	-	-	2670	3.51	2343	5.36	-	-	5013	1.55
Mảng	-	-	1,444	3.26	-	-	1844	2.42	-	-	-	-	3288	1.02
Hoa	-	-	209	0.47	232	0.46	125	0.16	530	1.21	-	-	1096	0.34
Cống	-	-	1,054	2.38	-	-	-	-	-	-	-	-	1054	0.33
Lô Lô	-	-	-	-	773	1.55	-	-	-	-	-	-	773	0.24
Si La	-	-	458	1.03	-	-	-	-	-	-	-	-	458	0.14
Kháng	-	-	238	0.54	-	-	25	0.03	162	0.37	-	-	425	0.13
Tày	137	0.74	27	0.06	-	-	41	0.05	73	0.17	119	0.13	397	0.12
Mường	5	0.03	16	0.04	-	-	26	0.03	110	0.25	10	0.01	167	0.05
Nùng	-	-	-	-	-	-	9	0.01	36	0.08	-	-	45	0.01
Phù Lá	-	-	28	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	28	0.01
DT khác	713	3.87	30	0.07	50	0.10	23	0.03	56	0.13	3	0.00	875	0.27
TỔNG	18408	100.00	44,336	100.00	50,012	100.00	76089	100.00	43719	100.00	91101	100.00	323665	100.00

Nguồn: Ủy ban Dân tộc, Sơn La (2005)

Dân số các dân tộc theo huyện (Điện Biên)

Nhóm dân tộc	TP Điện Biên Phủ (14)		TX Mường Lay (8)		Điện Biên (11)		Điện Biên Đông (7)		Mường Chà (12)		Mường Nhé (11)		Tủa Chùa (8)		Tuần Giáo (9)		Tổng cộng	
	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%
Thái	6675	15,22	3564	37,41	53402	53,53	15644	32,38	17954	36,46	3636	10,36	6713	15,76	65473	62,80	173061	40,00
Hmông	680	1,55	39	0,41	8434	8,45	26193	54,21	23902	48,54	23760	67,71	30954	72,69	19787	18,98	133749	30,92
Kinh	34194	77,96	5666	59,48	28026	28,09	1195	2,47	3105	6,31	935	2,66	1787	4,20	12298	11,80	87206	20,16
Khơ Mú	786	1,79			5012	5,02	2403	4,97	2326	4,72	445	1,27	346	0,81	3925	3,76	15243	3,52
Lào	109	0,25			3143	3,15	1297	2,68									4549	1,05
Kháng																		
Dao	58	0,13							836	1,70	578	1,65			2334	2,24	3748	0,87
Hà Nhì	50	0,11	24	0,25					30	0,06	1376	3,92	2048	4,81			3512	0,81
Hoa	53	0,12	157	1,65	83	0,08			998	2,03	346	0,99	625	1,47	58	0,06	3299	0,76
Xinh Mun							1494	3,09									2320	0,54
Tày	454	1,04	26	0,27	770	0,77			10	0,02							1494	0,35
Công	9	0,02			248	0,25					480	1,37					1260	0,29
Nùng	251	0,57			473	0,47											737	0,17
Thổ	303	0,69	17	0,18					37	0,08							724	0,17
Mường	136	0,31			19	0,02			30	0,06					111	0,11	357	0,08
Phù Lá													90	0,21	110	0,11	296	0,07
Si La									9	0,02							200	0,05
Sán Chay											175	0,50					184	0,04
DT khác	105	0,24	33	0,35	149	0,15	89	0,18	5	0,01	133	0,38	20	0,05	159	0,15	133	0,03
TỔNG	43.863	100,00	9526	100,00	99759	100,00	48315	100,00	49242	100,00	35089	100,00	42583	100,00	104255	100,00	432632	100,00

Nguồn: Ủy ban Dân tộc, Điện Biên (2004)

Dân số các nhóm dân tộc theo huyện (Sơn La)

Nhóm dân tộc	Thị Xã (12)		Bắc Yên (8)		Mai Sơn (12)		Mộc Châu (10)		Mường La (11)		Phù Yên (9)	
	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%
Thái	37525	56.63	14377	32.61	62525	55.63	43419	33.49	48969	75.32	28640	29.86
Kinh	27351	41.27	2105	4.78	30632	27.26	39594	30.54	2741	4.22	10698	11.15
Hmông	397	0.60	17140	38.88	12282	10.93	17621	13.59	11899	18.30	9941	10.37
Mường	538	0.81	8885	20.16	843	0.75	20280	15.64	95	0.15	40708	42.44
Xinh Mun	24	0.04			3871	3.44	490	0.38	1	0.00		
Dao	48	0.07	1463	3.32	17	0.02	7925	6.11	12	0.02	5783	6.03
Khơ Mú	36	0.05	69	0.16	1638	1.46	220	0.17	40	0.06	3	0.00
Kháng	29	0.04			440	0.39	2	0.00	1232	1.89	1	0.00
Lào	13	0.02			9	0.01			2	0.00		
La Ha	12	0.02			2	0.00						
Tày	226	0.34	40	0.09	123	0.11	101	0.08	20	0.03	92	0.10
Hoa	68	0.10	2	0.00	7	0.01	7	0.01	4	0.01	43	0.04
Khác												
Tổng	66267	100.00	44081	100.00	112389	100.00	129659	100.00	65015	100.00	95909	100.00

Nhóm dân tộc	Quỳnh Nhai (9)		Sông Mã (11)		Sốp Cộp (7)		Thuận Châu (12)		Yên Châu (11)		TỔNG	
	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%
Thái	25055	80.19	57944	59.83	20818	58.99	113143	76.95	30570	53.48	482,985	54.74
Kinh	1560	4.99	15608	16.12	261	0.74	11049	7.51	12047	21.08	153,646	17.42
Hmông	1306	4.18	13862	14.31	8135	23.05	14693	9.99	7302	12.78	114,578	12.99
Mường	35	0.11	199	0.21	10	0.03	135	0.09	178	0.31	71,906	8.15
Xinh Mun	1	0.00	5461	5.64			3	0.00	6803	11.90	16,654	1.89
Dao	796	2.55	20	0.02			19	0.01	5	0.01	16,088	1.82
Khơ Mú	1007	3.22	2544	2.63	2376	6.73	1797	1.22	220	0.38	9,950	1.13
Kháng	1478	4.73	409	0.42			2950	2.01			6,541	0.74
Lào			753	0.78	3676	10.42	1	0.00	1	0.00	4,455	0.51
La Ha							3119	2.12	1	0.00	3,134	0.36
Tày	8	0.03	50	0.05	13	0.04	106	0.07	28	0.05	807	0.09
Hoa			2	0.00			12	0.01	2	0.00	147	0.02
Khác											1,186	0.13
Tổng	31246	100.00	96852	100.00	35,289	100.00	147027	100.00	57157	100.00	882,077	100.00

Source: Ethnic Committee, Sơn La

Dân số các nhóm dân tộc theo huyện (Hoà Bình)

Nhóm dân tộc	Thị Xã (14)		Đà Bắc (21)		Kim Bôi (37)		Kỳ Sơn (10)		Lạc Sơn (29)	
	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%
Mường	19854	26.00	16597	34.03	110535	82.86	46428	66.98	113328	90.37
Kinh	54948	71.95	5808	11.91	19330	14.49	21480	30.99	11898	9.49
Thái	354	0.46	238	0.49	43	0.03	65	0.09	56	0.04
Tày	236	0.31	19805	40.60	177	0.13	112	0.16	42	0.03
Dao	872	1.14	6293	12.90	3261	2.44	1178	1.70	35	0.03
Hmông	22	0.03			6	0.00	3	0.00	1	0.00
DT khác	83	0.11	34	0.07	45	0.03	51	0.07	40	0.03
TỔNG	76369	100.00	48775	100.00	133397	100.00	69317	100.00	125400	100.00

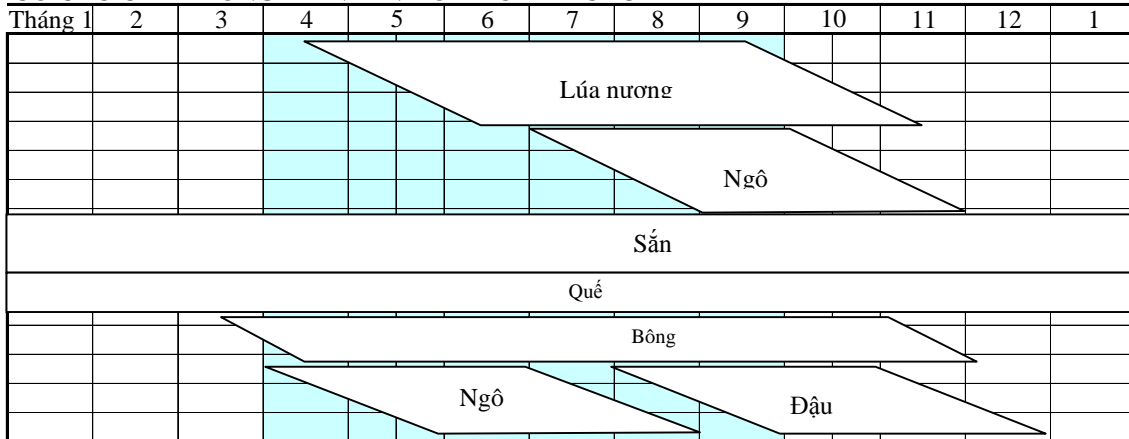
Nhóm dân tộc	Lạc Thủy (13)		Lương Sơn (18)		Mai Châu (22)		Tân Lạc (24)		Yên Thủy (13)		TỔNG	
	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%	DS	%
Mường	16248	34.16	48094	62.70	7032	14.96	61522	83.53	39559	67.57	462949	61.18
Kinh	31137	65.47	27983	36.48	6625	14.10	11779	15.99	18864	32.22	178715	23.62
Thái	33	0.07	38	0.05	28304	60.22	295	0.40	12	0.02	29405	3.89
Tày	54	0.11	60	0.08	13	0.03	23	0.03	15	0.03	20483	2.71
Dao	1	0.00	461	0.60	990	2.11	22	0.03	15	0.03	13127	1.17
Hmông	1	0.00	3	0.00	3926	8.35					3961	0.52
DT khác	86	0.18	61	0.08	110	0.23	10	0.01	79	0.13	513	0.07
TỔNG	47560	100.00	76700	100.00	47000	100.00	73651	100.00	58544	100.00	709153	93.71

Nguồn: Phòng Thống kê, Hoà Bình

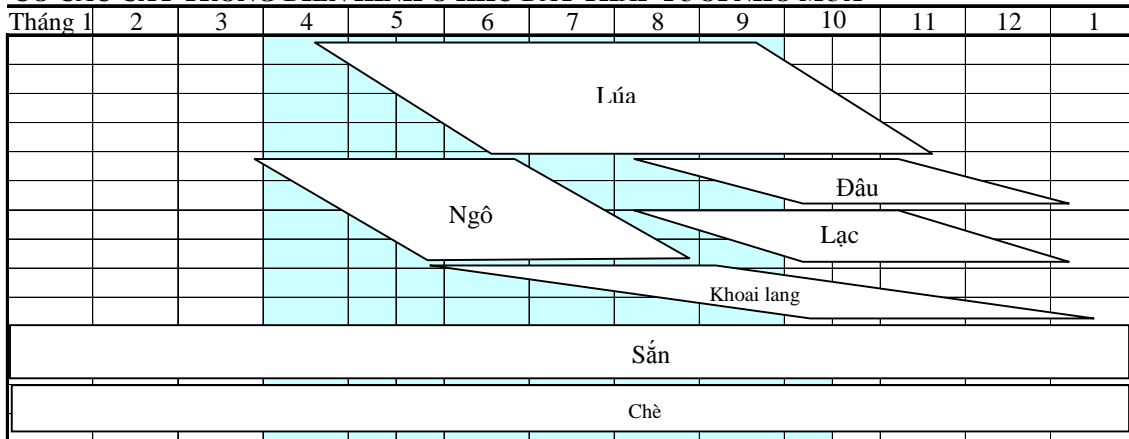
A4.3 Cơ cấu cây trồng điển hình ở Vùng Tây bắc

Cơ cấu Cây trồng Điển hình ở tỉnh Lai Châu

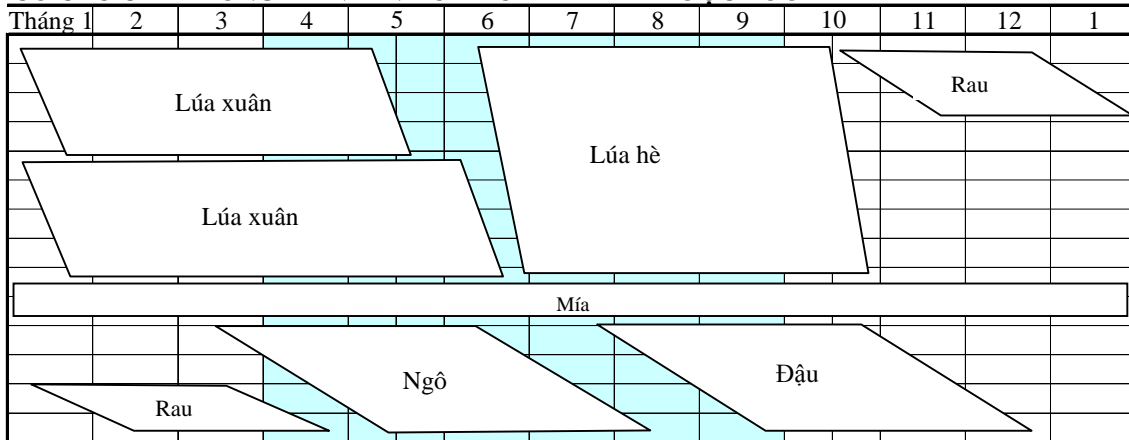
CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỂN HÌNH Ở KHU ĐẤT CAO



CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỂN HÌNH Ở KHU ĐẤT THẤP TƯỚI NHỜ MƯA

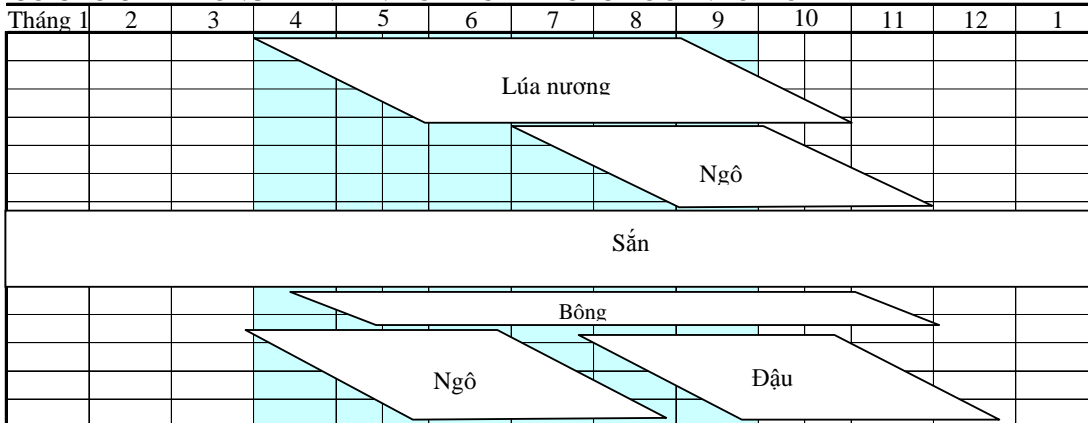


CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỂN HÌNH Ở KHU ĐẤT THẤP ĐƯỢC TƯỚI

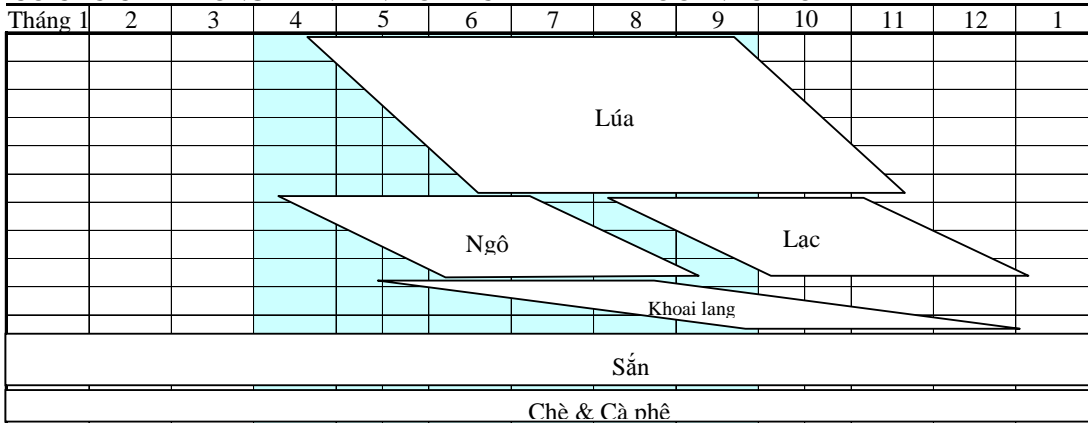


Cơ cấu Cây Trồng Điền hình ở tỉnh Điện Biên

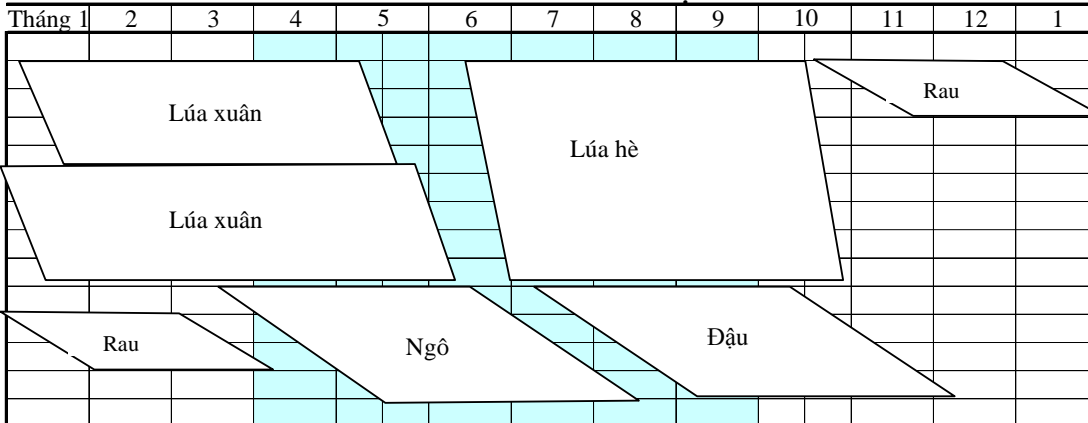
CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỀN HÌNH Ở KHU ĐẤT CAO TỬỚI NHỜ MƯA



CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỀN HÌNH Ở KHU ĐẤT THẤP TỬỚI NHỜ MƯA

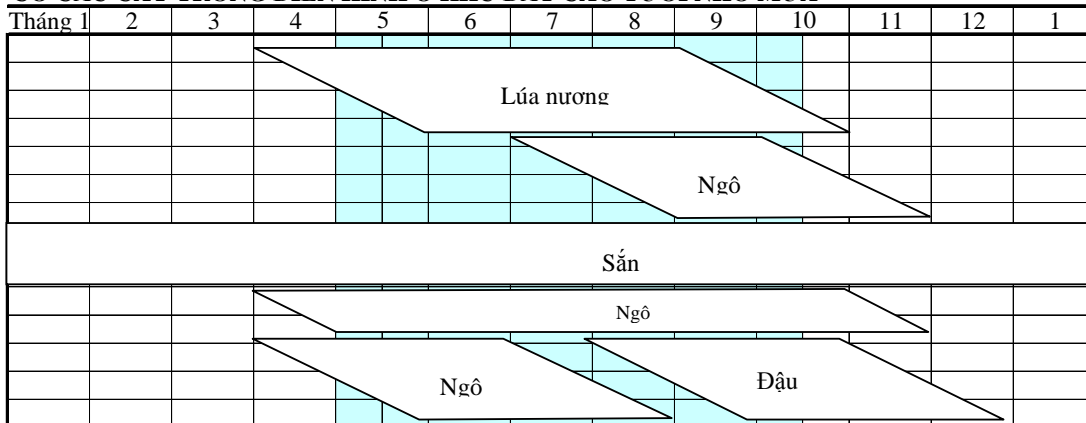


CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỀN HÌNH Ở KHU ĐẤT THẤP ĐƯỢC TỬỚI

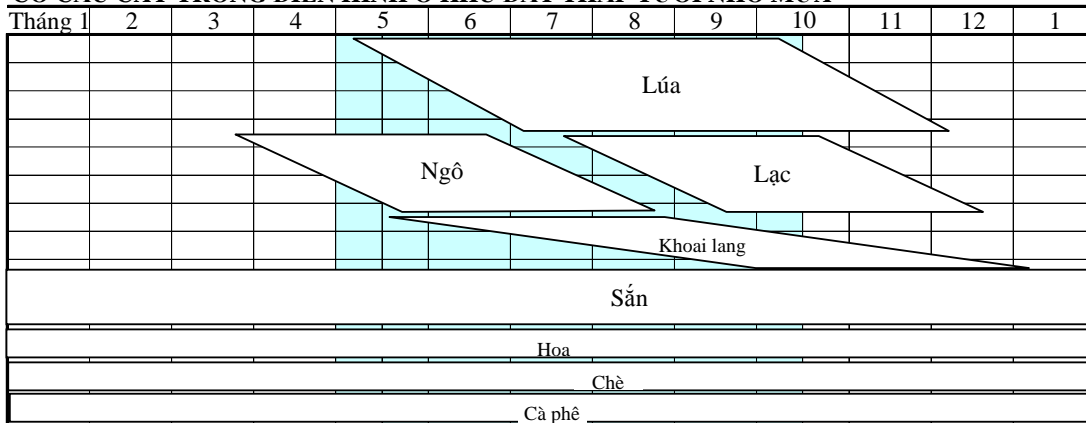


Cơ cấu Cây Trồng Điển hình ở tỉnh Sơn La

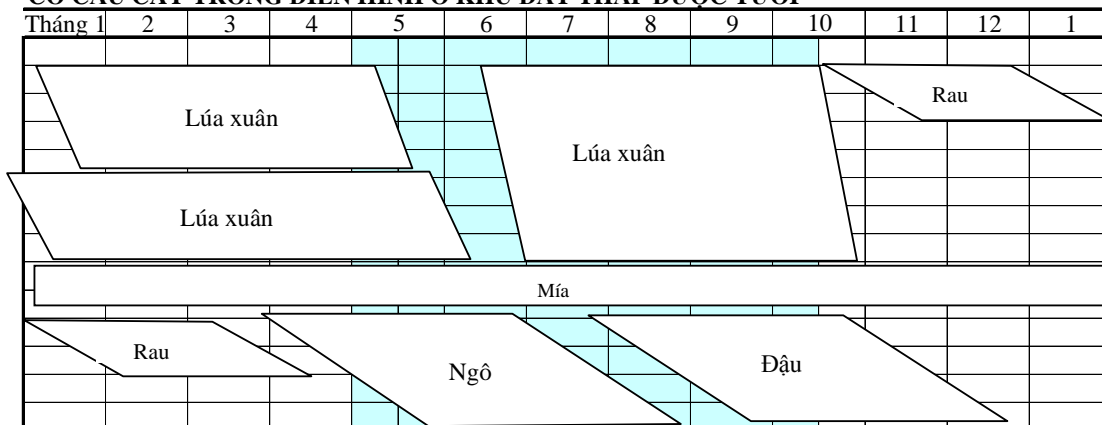
CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỂN HÌNH Ở KHU ĐẤT CAO TỬỚI NHỜ MƯA



CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỂN HÌNH Ở KHU ĐẤT THẤP TỬỚI NHỜ MƯA

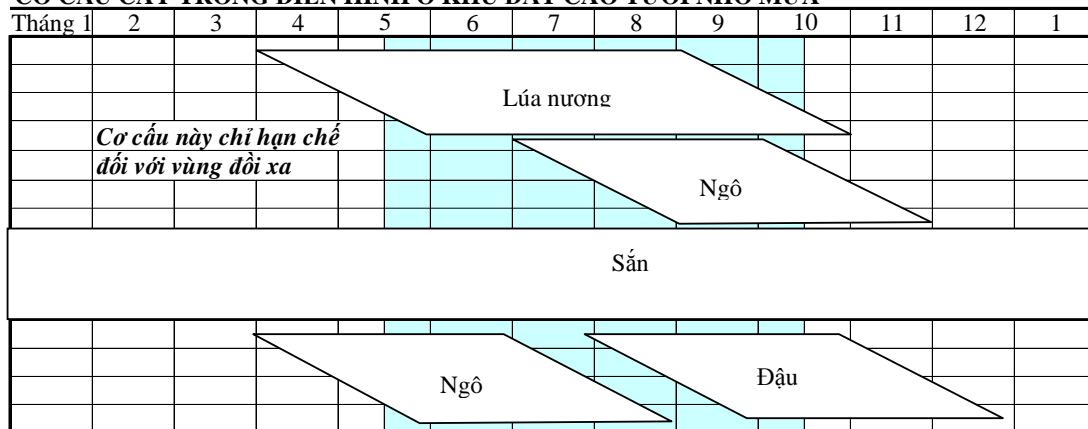


CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỂN HÌNH Ở KHU ĐẤT THẤP ĐƯỢC TỬỚI

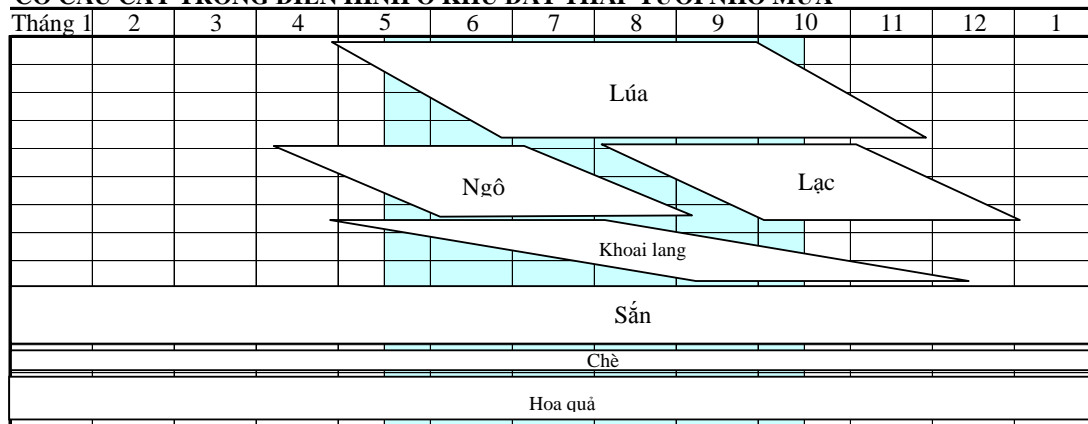


Cơ cấu Cây Trồng Điện hình ở tỉnh Hoà Bình

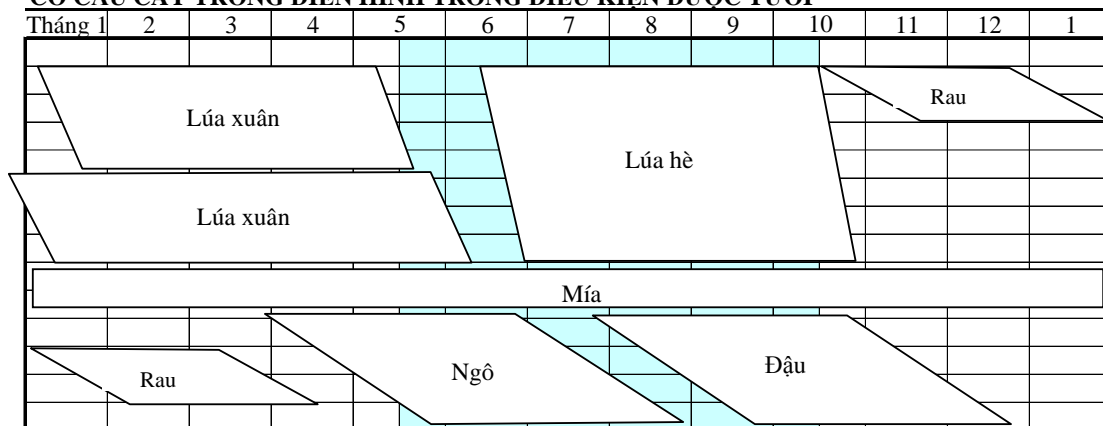
CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỆN HÌNH Ở KHU ĐẤT CAO TỬỚI NHỜ MƯA



CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỆN HÌNH Ở KHU ĐẤT THẤP TỬỚI NHỜ MƯA



CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐIỆN HÌNH TRONG ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC TỬỚI



A4.4 Diện tích rừng phân chia theo loại đất và chức năng rừng ở 4 tỉnh năm

Bảng 1 Diện tích rừng phân chia theo loại đất và chức năng rừng ở 4 tỉnh năm 2005

Chung loại rừng và đất	Tổng (ha)		Phân chia theo chức năng (ha)		Phân chia theo chức năng (ha)		
	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Lai Châu							
Diện tích tự nhiên	906,512.3	-	-	-	1,405,500.0	-	-
I. Đất rừng	332,110.6	33,360.1	273,125.9	25,624.6	571,069.0	479,080.6	36,916.3
A. Rừng tự nhiên	315,747.2	33,360.1	260,343.0	22,044.1	550,920.7	466,018.8	29,858.8
1. Rừng gỗ	255,888.1	23,720.1	232,168.0	4,024.8	419,555.6	360,028.2	8,148.7
2. Rừng tre	26,068.9	4,340.0	22,500.9	22,044.1	43,414.4	20,574.4	20,139.1
3. Rừng hỗn giao	26,840.9	0.0	1,649.3	3,580.5	10,966.5	8,834.0	1,571.0
4. Rừng dược	6,949.3	0.0	12,782.9	154.1	76,984.2	76,582.2	7,057.5
5. Rừng núi đá	16,363.4	0.0	3,566.4	3,007.0	20,148.3	13,061.8	2,806.4
B. Rừng trồng	3,720.5	7,192.5	8,577.1	419.4	11,602.3	8,795.9	2,019.7
1. Rừng trồng có trữ lượng	11,584.1	0.0	639.4	162,534.5	5,188.0	3,139.3	745.9
2. Rừng trồng không có trữ lượng	1,058.8	0.0	120,921.6	13,322.9	1,607.7	29.0	861.8
3. Rừng tre nứa	0.0	0.0	59,754.5	9,251.8	1,750.3	380.7	1,369.6
4. Rừng đặc sản	453,480.1	48,930.2	242,015.4	139,959.8	342,271.3	184,557.8	132,180.7
II. Đất trồng đồi trọc	289,035.4	30,218.7	118,856.9	13,322.9	115,755.4	66,325.7	39,422.9
1. Ia (cỏ, lau sậy)	88,245.9	11,519.0	63,404.0	13,322.9	51,203.7	21,552.5	25,456.1
2. Ib (bụi, cây gỗ lác đác, tre nứa)	76,198.8	7,192.5	59,754.5	9,251.8	155,043.4	76,436.2	67,301.7
3. Ic (cây gỗ tái sinh...)	0.0	0.0	0.0	0.0	20,268.8	25.4	0.0
4. Núi đá không có rừng	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
5. Diện tích bị cắt bùn lán	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
III. Các loại đất khác	120,921.6	-	-	-	492,159.7	-	-
Điện Biên							
Diện tích tự nhiên	955,409.7	-	-	-	466,253.1	-	-
I. Đất rừng	372,030.1	112,477.5	258,521.2	1,031.4	202,666.3	141,019.5	41,445.5
A. Rừng tự nhiên	360,081.6	112,477.5	247,604.1	-	150,202.1	119,340.1	11,272.4
1. Rừng gỗ	319,791.1	111,334.4	208,456.7	6,562.5	46,793.2	33,886.9	4,629.4
2. Rừng tre	6,562.5	1,143.1	18,390.3	1,031.4	9,360.4	6,900.8	2,227.8
3. Rừng hỗn giao	19,533.4	0.0	14,194.6	464.6	9,151.8	7,989.5	725.5
4. Rừng dược	14,194.6	-	10,917.1	1,031.4	84,896.7	70,562.9	3,689.7
5. Rừng núi đá	11,948.5	-	6,806.4	464.6	52,464.2	21,679.4	30,173.1
B. Rừng trồng	7,271.0	4,469.1	4,110.7	358.4	22,396.0	92.7	14,335.7
1. Rừng trồng có trữ lượng	4,469.1	208.4	4,110.7	208.4	29,801.5	13,549.4	15,733.1
2. Rừng trồng không có trữ lượng	208.4	-	406,787.2	-	261.8	162.4	99.4
3. Rừng tre nứa	-	-	-	-	4.9	-	-
4. Rừng đặc sản	406,787.2	-	-	-	124,431.4	72,069.0	49,622.3
II. Đất trồng đồi trọc	219,895.1	101,787.8	85,104.3	85,104.3	71,157.2	38,842.1	30,870.7
1. Ia (cỏ, lau sậy)	101,787.8	85,104.3	85,104.3	85,104.3	23,312.2	15,005.8	7,886.8
2. Ib (bụi, cây gỗ lác đác, tre nứa)	85,104.3	-	-	-	25,353.8	15,989.0	8,753.7
3. Ic (cây gỗ tái sinh...)	-	-	-	-	4,608.2	2,232.1	2,111.1
4. Núi đá không có rừng	-	-	-	-	0.0	-	-
5. Diện tích bị cắt bùn lán	-	-	-	-	0.0	-	-
III. Các loại đất khác	176,592.4	-	-	-	139,155.4	-	-

Nguồn: Quy hoạch diện tích rừng và đất chưa sử dụng của Bộ NN-PTNN (2006)

A4.5 Nghiên cứu Trường hợp về Ngành nghề Thủ công ở Việt Nam

Trong các chuyến đi thực tế, bản chất của các điểm khác biệt này được khai thác rõ hơn. Ba khía cạnh về các ngành nghề thủ công đã được điều tra trong công tác đi thực tế tại miền Nam, Nam Trung bộ và Tây Bắc là: 1) quản lý doanh nghiệp/tổ chức và các vấn đề; 2) tổng quan về hệ thống khuyến nông kỹ thuật và 3) sự hỗ trợ của chính quyền.

Đoàn Nghiên cứu đã đến thăm các doanh nghiệp/tổ chức, cá nhân làm thủ công (hộ), tổ phụ nữ được NGO tài trợ, TTHTCĐ và các tổ chức đào tạo. Đoàn Nghiên cứu lựa chọn đối tượng phỏng vấn theo sự giới thiệu của Viện QHTKNN, HRPC, UBND tỉnh, Sở NN-PTNT và liên minh các HTX. Kết quả phỏng vấn được nêu trong phần cuối.

Bảng 1 Các cơ quan đã đến thăm và các nội dung số liệu được thu thập

Đối tượng phỏng vấn	Các cơ quan đã đến thăm	Số liệu được thu thập
Chính quyền địa phương	Cục Chế biến Nông lâm sản và Nghề muối của Bộ NN-PTNT (Cơ quan đối tác trong Nghiên cứu 2004 của JICA)	<ul style="list-style-type: none"> - Sơ đồ tổ chức, phòng ban chức năng, nhiệm vụ chính - Các hoạt động ở khu vực Tây Bắc - Số liệu về các ngành nghề địa phương - Tài liệu về khuyến nông kỹ thuật nghề thủ công
Tư vấn địa phương	<ul style="list-style-type: none"> • Craft Link • Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Làng nghề 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan về ngành nghề thủ công ở Việt Nam - Sắp xếp các chuyến đi thực địa và các cuộc phỏng vấn lấy thông tin
Các dự án trước đây	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu Quy hoạch Phát triển Nghề thủ công nhằm Công nghiệp hóa Nông thôn (JICA, tháng 12/2004) - Nghiên cứu Thiết kế Cơ sở Dự án Cải tạo các Cầu tại các Tỉnh Miền núi Phía bắc (JICA, tháng 12/2006-tháng 8/2008) - Dự án Phong trào mỗi làng một nghề ở Cộng đồng Nông thôn Miền núi Tây Bắc (Bộ NN-PTNT, 2006) 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát các báo cáo - Tính khả dụng của các kết quả nghiên cứu: <ol style="list-style-type: none"> i. Cơ sở dữ liệu dựa trên bản đồ ii. Sổ tay nghề thủ công iii. Website iv. Lập trung tâm tư vấn

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu JICA

Bảng 2 Quá trình Phỏng vấn

Thời gian/Địa điểm	Mục tiêu của chuyến khảo sát	Phỏng vấn
6-11/8 4 tỉnh Tây Bắc	Điều tra về tình hình các cơ sở sản xuất thủ công ở Tây Bắc	Doanh nghiệp/Tổ chức + HTX sản xuất chổi, sản phẩm mây tre, dệt vải. + Doanh nghiệp tư nhân, NGO
22 – 31/8 Miền Nam và miền Trung	Điều tra về hiện trạng hệ thống khuyến nông kỹ thuật nghề thủ công	Tổ chức dạy nghề của nhà nước NGO sản xuất các sản phẩm thương mại JOCV
	Tình hình thị trường ở Việt Nam	Các cửa hàng bán quà lưu niệm ở thành phố và các điểm du lịch (Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Hội An và Huế)
29/9 – 5/10 3 tỉnh Tây Bắc (trừ Hòa Bình)	Phân tích vấn đề của các cơ sở thủ công ở Tây Bắc	Doanh nghiệp/Tổ chức (Hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ); Liên minh HTX, Phòng Quản lý HTX, Sở NN-PTNT, Bộ Công nghiệp
	Điều tra về hiện trạng hệ thống khuyến nông kỹ thuật nghề thủ công	Sở NN-PTNT, UBND huyện Tam Đường THTCĐ Bản Bo, THTCĐ Chiềng An

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu JICA

Bảng 3 Danh sách các cuộc phỏng vấn

Phỏng vấn		Tỉnh	Huyện/Xã	Tên cơ sở
Doanh nghiệp/ Tổ chức	HTX	Huế	Thành phố Huế	Thêu Thuận Lộc
		Nha Trang	Ninh Hội	Vinh Phước
		Lai Châu	Tân Phong	Toàn bộ người H'Mông ở sau núi
			Than Uyên	Thổ cẩm Than Uyên
		Điện Biên	Điện Biên	Bắc Ninh – Điện Biên
			Điện Biên	Lào-Na Sang
			Thành phố Điện Biên Phủ	Hồng Tân
		Sơn La	Trương An	Sen Xear Der Treo Caha
			Thuận Châu	Vu Du Lịch Cò Nòi
		Hòa Bình	Kỳ Sơn	Ngọc Minh
	Tân Lạc		Tân Tiến	
	Doanh nghiệp tư nhân	TPCMC	Tân Bình	Mai Handicraft
		Hội An	Cẩm Kim	Reaching Out
		Sơn La	Mai Châu	Bản Lác
			Chiến Thắng	Khu Công Nghiệp
Hòa Bình	Hòa Bình	Công ty cổ phần 26/3 Hòa Bình		
Khuyến nông kỹ thuật bởi NGO	Quảng Nam	Nam Giang	Tổ chức Phát triển Quốc tế và Cứu trợ (FIDR; một NGO của Nhật Bản)	
	Hòa Bình	Lương Sơn	Bản Suoi Cò	
Hỗ trợ từ các cơ quan Nhà nước	TPCMC	TPHCM	Trung tâm dịch vụ việc làm	
		TPHMC	Trường dạy nghề cho trẻ em khó khăn	
		TPCMC	Trung tâm đào tạo và cung cấp việc làm cho người tàn tật	
	Lai Châu	Tam Đường	UBND huyện, THTCĐ Bản Bo	
			Phòng Quản lý HTX	
	Điện Biên		Liên minh HTX	
Sơn La		Sở NNPTNT, THTCĐ Chiềng An, Liên minh HTX, Bộ Công nghiệp		

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu JICA

(1) Quản lý doanh nghiệp/tổ chức và các vấn đề**Doanh nghiệp/Tổ chức (Hợp tác xã)**

- 1) Duyên hải Nam Trung Bộ (Nha Trang): HTX Vĩnh Phước sản xuất các sản phẩm mây tre đan xuất khẩu

HTX Vĩnh Phước được thành lập năm 1976 bởi 50 hộ làm sản phẩm tre nửa bán thời gian. Mục tiêu của HTX là tìm ra thị trường và phát triển sản xuất. Hiện nay, HTX đã có 70 thành viên và 400 nhân viên, ký hợp đồng thêm cho 1.000 hộ. HTX có 50 thành viên biết sử dụng máy tính, tham gia quản lý trực tiếp hoạt động hàng ngày. 4 trong số này còn giao tiếp được bằng tiếng Anh.

Các sản phẩm của HTX bao gồm chiếu, sợi, giấy dếp làm từ tre nửa và vỏ cây. Toàn bộ các sản phẩm đều được xuất khẩu qua một công ty thương mại ở Mỹ.

Nhà máy của HTX được chia làm ba bộ phận gia công nguyên liệu, may/lắp ráp và đóng gói. HTX có trên 50 máy khâu và có các xưởng nhuộm riêng. Qua phỏng vấn và quan sát, có thể thấy rõ HTX có sự phân bổ công việc hợp lý, hệ thống sản xuất có tổ chức và hệ thống kiểm tra chất lượng; các cán bộ của HTX có trình độ quản lý cao.

- 2) Duyên hải Bắc Trung bộ (Huế): HTX Thuận Lộc sản xuất sản phẩm thêu xuất khẩu

HTX Thuận Lộc bắt đầu công tác sản xuất thêu và đồ thêu phục vụ xuất khẩu từ năm 1977 với sự trợ giúp của chính phủ Việt Nam và Pháp. HTX được thành lập nhằm tập hợp các chị em phụ nữ cá thể vẫn làm nghề này trước đó thành một tổ chức và sản xuất các sản phẩm để xuất khẩu sang châu Âu và Nhật (đáng chú ý là họ đã xuất khẩu áo Kimono, trang phục truyền thống của Nhật Bản, sang Nhật từ 1990-1995). HTX đã có tới 200 công nhân vào thời điểm sản xuất kinh doanh cao trào. Những năm gần đây, nhiều công nhân đã bỏ HTX vào làm cho các hiệu may tư nhân hoặc tự làm độc lập. Hiện tại chỉ còn 20 công nhân vẫn gắn bó với HTX.

Những năm gần đây, HTX cũng nhận được đơn đặt hàng từ Hàn Quốc và Pháp, hai nước đã giúp HTX tham gia triển lãm trong các năm 2002 và 2003. Bên cạnh các hoạt động sản xuất, HTX tiến hành dạy nghề cho con em của các hộ nghèo ở một trung tâm dạy nghề tại thành phố Huế được thành lập bởi một nhà thờ. Các chương trình đào tạo bao gồm chăm sóc sắc đẹp, nghề thủ công, và nghiệp vụ khách sạn. Một phần các sản phẩm của HTX được bán sang Pháp thông qua chính mạng lưới của HTX.

- 3) Tây Bắc (Hòa Bình): HTX Ngọc Minh sản xuất chổi chít và các sản phẩm từ cây mây

HTX Ngọc Minh được thành lập năm 2004 nhằm đẩy mạnh hoạt động sản xuất chổi là nghề truyền thống của địa phương. Một số sản phẩm chổi đã được xuất khẩu sang Nga năm 1985. HTX được khởi xướng từ vốn của 11 thành viên và khoản vay tín dụng từ ngân hàng nông nghiệp. Vốn ban đầu được sử dụng để thiết lập cơ sở sản xuất và mua các nguyên vật liệu thô. Hiện nay có 75 công nhân, chủ yếu là chị em phụ nữ từ các khu vực lân cận, và các hộ nhận làm

thuê tham gia vào hoạt động sản xuất của HTX. Điều này giúp họ có điều kiện sản xuất trong cả năm. Các sản phẩm bán thành phẩm được xuất sang Trung Quốc theo đơn đặt hàng và khâu hoàn thiện sẽ được thực hiện ở Trung Quốc. Giá bán lẻ không được cho biết. Mẫu mã và thiết kế sản phẩm do khách hàng quyết định bằng cách gửi mẫu hoặc bản vẽ. Những công nhân lành nghề sẽ làm sản phẩm mẫu rồi đào tạo cho các công nhân khác và các hộ gia đình nhận làm thuê.

Nguyên liệu thô¹ được thu hoạch từ tháng 11 đến tháng 2 và đưa tới bởi các hộ nông dân trong các khu vực và các huyện lân cận. Các nguyên liệu được lưu giữ trong kho. Tuy nhiên, khối lượng thu hoạch trong các năm gần đây ngày một giảm do tình trạng khai thác thái quá trong các năm qua và diện tích cây chít giảm sút theo sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai sau cải cách hệ thống sở hữu đất. Điều này khiến cho HTX khó duy trì được khối lượng mà họ vẫn thực hiện được nhờ việc mua buôn trước đây và giao nguyên liệu cho các hộ nhận thuê về làm. Để giải quyết vấn đề này, HTX đang lên kế hoạch tăng cường ký hợp đồng sản xuất với các hộ có thể tự mua nguyên liệu sản xuất.

Chi phí sản xuất ước tính như sau:

Giá bán lẻ = 5.500 VND	3.000 VND	Nguyên liệu thô (7.000VND/kg=2,5 cái chổi)
	1.000VND	Tổng phí phải trả
	500 VND	Phí điện nước
	500 VND	Nguyên liệu phụ
	400 VND	Khấu hao
	100 VND	Lợi nhuận

Doanh nghiệp/Tổ chức (NGO)

- 4) **Duyên hải Nam Trung bộ (Hội An):** Tổ chức Reaching Out sản xuất các sản phẩm thương mại. Một giáo viên (vi tính và tiếng Anh) trường kinh doanh tự thực đã sáng lập ra tổ chức này nhằm hỗ trợ cho những người tàn tật vào năm 2001. Bản thân người sáng lập cũng là người tàn tật. Tổ chức này sản xuất và bán sản phẩm thủ công trên cả nước. Những năm gần đây, tổ chức này đã tập hợp các sản phẩm do các nghệ nhân tàn tật giỏi làm ra và giúp bán các sản phẩm này. Tại đây có 10 nhân viên và 28 công nhân đều là những người tàn tật hiện đang được trợ giúp bởi các tình nguyện viên nước ngoài.

Trong hai năm đầu thành lập, tổ chức này không thu được lợi nhuận nhưng họ không vì thế mà nản chí. Với vốn cung cấp bởi các nhà hảo tâm, các nghệ nhân đã được mời đến làm người đào tạo cho tổ chức nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Những nỗ lực như vậy nhằm cải tiến chất lượng và phát triển sản phẩm mới được duy trì cả khi tổ chức bắt đầu làm ăn có lãi. Các chuyên gia về thiết kế và marketing được mời đến làm giám sát. Ý tưởng về sản phẩm mới được thu thập từ khách hàng và các tình nguyện viên. Doanh thu hàng tháng trung bình của Tổ chức từ

¹ Nguyên liệu thô là một loại cỏ (Sorghum bico). Loại cỏ này mọc trên đất dốc và có thể chịu được khô hạn. Loại cây lâu năm này cho nguồn nguyên liệu thô với chất lượng biến đổi phụ thuộc vào từng thời điểm thu hoạch. Bởi vậy, lựa chọn nguyên liệu chất lượng tốt trước khi sản xuất là rất quan trọng. Vì hơi ẩm có thể gây nấm mốc trên cỏ chít, chúng cần được sấy khô đúng mức và lưu giữ ở nơi khô ráo.

các cửa hàng ở Việt Nam và các gian hàng hội chợ đã lên tới gần 1.500USD.

Tổ chức này đã thành lập một cửa hàng bán lẻ ở thành phố Hội An nơi du khách và khách du lịch có thể dễ dàng ghé thăm. Họ cũng giới thiệu thông tin chi tiết về tổ chức của mình cũng như các triết lý hoạt động thông qua website và các bản tin gửi các nhà tài trợ. Bằng cách này, Tổ chức tìm được những hỗ trợ về tài chính và thu hút được các tình nguyện viên và khách hàng.

- 5) Khu vực Tây Bắc (Hòa Bình): Công ty cổ phần 26/3 Hòa Bình (doanh nghiệp tư nhân) sản xuất đồ gỗ, chiếu tre, vật liệu sàn

Công ty cổ phần Hòa Bình được thành lập bằng vốn của 10 thành viên trẻ của UBND. Hiện Công ty có số nhân viên là 118 và ký hợp đồng phụ với khoảng 200-300 hộ. Các hộ ký hợp đồng phụ được đào tạo trong 3 ngày. Công ty lựa chọn các hộ có thể sản xuất các sản phẩm chất lượng cao. Những năm gần đây, chính quyền đã chỉ thị cho công ty tăng cường số hộ ký hợp đồng phụ. Công ty đang lập ra một hệ thống để thực hiện việc này. Công ty đã thuê một nghệ nhân từ một làng mộc nổi tiếng ở tỉnh Thái Bình về giảng dạy và áp dụng các máy móc công nghệ mới của nước ngoài.

Các sản phẩm của công ty được bán thông qua các cửa hàng bán lẻ (20 cửa hàng) hoặc các đại lý của chính công ty. Công ty cũng đang chuẩn bị xâm nhập thị trường Mỹ là nơi có nhu cầu cao về các sản phẩm tre nứa. Tuy nhiên, họ vẫn cần tiến hành trao đổi và tìm hiểu thêm thông tin. Người quản lý công ty cảm thấy họ vẫn còn thiếu kỹ năng kinh doanh, ngoại ngữ và nguồn nhân lực cần thiết.

Các hộ làm nghề thủ công

- 6) Khu vực Tây Bắc (Lai Châu): Các hộ nông dân làm nghề thủ công ở xã Ma Quai

Xã Ma Quai có dân số 4.000-5.000 người, nằm cách trung tâm huyện Lai Châu 20km về phía tây. Xã nằm ở khu vực núi cao, bản cao nhất có cao độ 1.600m so với mực nước biển. Tỷ lệ nghèo ở đây là 79,6% (chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH 2005) và nông nghiệp là ngành sản xuất chính².

Đoàn Nghiên cứu đã đến thăm một bản nằm xa trong xã, nơi chỉ có thể đến được bằng cách đi bộ. Các sản phẩm chính của bản này bao gồm vải dệt bằng tay (một số hộ có thể dệt vải từ bông), thuốc nhuộm (chàm, cánh kiến, đá vôi), làm rượu từ gạo, đồ thêu, may mặc, và sản xuất các công cụ đập lúa.

Tuy nhiên, phần lớn các sản phẩm được sản xuất cho gia đình sử dụng. Chỉ một số ít hộ đem bán các sản phẩm của họ. Điều này là do thiếu vốn mua nguyên vật liệu, đường tới chợ lại xa và giá bán lẻ sản phẩm thấp so với chi phí sản xuất.

² Sở LĐTBXH (2005) quy định chuẩn nghèo là 260.000VND/người/tháng đối với khu vực thành thị và 200.000VND/người/tháng đối với khu vực nông thôn.

(2) Hiện trạng hệ thống khuyến nông kỹ thuật

Khuyến nông kỹ thuật của NGO

1) Tây Nguyên (Quảng Nam): FIDR (Một tổ chức NGO của Nhật Bản)

Đoàn Nghiên cứu đã đến thăm một tổ phụ nữ ở làng Zaza. Nhóm này dệt vải thủ công truyền thống và được hỗ trợ bởi Tổ chức Cứu trợ và Hợp tác Quốc tế (FIDR). FIDR nhận thấy nhu cầu cần phát triển dệt thổ cẩm tại địa phương và bắt đầu tiến hành hỗ trợ như một phần trong dự án tạo thu nhập³ của tổ chức này (2002-2008). Hiện có 33 phụ nữ tham gia trong dự án. Sản phẩm làm ra được bán trong các cửa hàng lưu niệm cho khách du lịch tại các khu vực xung quanh và đáp ứng đơn đặt hàng từ các khu vực thành thị. Thu nhập trung bình hàng tháng của mỗi tổ viên là khoảng 200.000VND.

FIDR đã cung cấp các hỗ trợ sau cho nhóm phụ nữ:

- Tổ chức hội thảo nam giới trong làng để tìm kiếm sự thông cảm và ủng hộ cho các hoạt động nhóm của phụ nữ
- Lập tổ chức 20 phụ nữ theo các tiêu chí như có động lực và sự cho phép từ các thành viên trong gia đình
- Hợp đồng dịch vụ tư vấn với Craft Link⁴ (2-4 lần mỗi năm)
- Cử thành viên đi đào tạo kỹ thuật và đào tạo cho các thành viên về nghiệp vụ kế toán
- Cung cấp thiết bị (như máy khâu), xây dựng xưởng (Kể từ năm 2005, các thành viên đến làm việc tại xưởng mỗi tuần 2 lần).
- Tư vấn về các thông tin liên quan và về việc quản lý tổ chức.

Từ kết quả tốt đẹp của dự án FIDR, Chính quyền huyện đã đầu tư xây dựng đường, mua sắm thiết bị cơ sở vật chất và tổ chức các chuyến thăm quan học tập ở Mai Châu, một điểm du lịch văn hóa hiện nay.

Bởi dự án đã đạt được những thành công như vậy, FIDR đang xem xét các phương án hỗ trợ trong tương lai.

2) Tây Bắc (Hòa Bình): SCEED (NGO của Thụy Sĩ)

Tổ chức NGO của Thụy Sĩ (SCEED) đã hỗ trợ một nhóm ở bản Suoi Co cải thiện thu nhập. Hỗ trợ này được thực hiện trong một năm và kết thúc vào tháng 9/2007 bao gồm cung cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo. Tổng chi phí của dự án vào khoảng 60 triệu VND (3.759USD).

3 Khu vực hưởng lợi của dự án bao gồm 17 bản thuộc 2 xã ở huyện Nam Giang tỉnh Quảng Nam. Khu vực dự án nằm cách biên giới với Lào khoảng 20-40km. Kể từ năm 2000, hạ tầng (điện, đường) được phát triển nhanh chóng. Một loạt các chương trình được thực hiện theo phương pháp tiếp cận có sự tham gia để phát huy tính tự lực trong khu vực nông thôn.

4 Craft Link là một tổ chức Việt Nam với hai lĩnh vực hoạt động chính là tư vấn và marketing. Các hoạt động của tổ chức này nhằm hỗ trợ các dân tộc thiểu số và bảo tồn các nghề thủ công truyền thống thông qua hướng dẫn kỹ thuật, phát triển sản phẩm, cải tiến thiết kế và cung cấp thiết bị. Các sản phẩm của Craft Link được bán thông qua chính kênh marketing của mình. Kể từ khi thành lập năm 1996, tổ chức này đã tích cực tham gia phát triển ngành nghề thủ công ở miền Bắc và miền Trung và được Chính phủ tín nhiệm. Craft Link cũng hợp tác với các tổ chức tài trợ nước ngoài. Là một tổ chức có kinh nghiệm trong đào tạo kỹ thuật và có thể tiếp cận với các thông tin thị trường có tầm ảnh hưởng, Craft Link đang tiếp tục phát triển những sản phẩm có thiết kế đẹp dựa trên năng lực của chính mình để thu hút các khách hàng nước ngoài.

Nhóm này được lãnh đạo bởi một trưởng nhóm là nam giới và bao gồm 17 phụ nữ do SCEED lựa chọn.

Sau khi nhóm được thành lập, công tác tập huấn kỹ thuật mới được tiến hành. Nội dung tập huấn kỹ thuật như sau:

- Đào tạo làm giấy thủ công (chọn 5 thành viên đi tập huấn ở tỉnh Bắc Ninh, địa phương nổi tiếng về sản xuất giấy).
- Đào tạo bởi nghệ nhân Nhật Bản (2 khóa x 3 ngày)

Cây dâu giấy được sử dụng làm nguyên liệu thô. Nhóm mua cây dâu do người dân trong làng thu hoạch về. Tuy nhiên gần đây việc mua nguyên liệu thô gặp khó khăn bởi sản lượng cây dâu ngày một giảm, việc khai thác cây phải tiến hành ở những nơi rất xa.

Dự án vẫn đang ở giai đoạn thử nghiệm. Các chị em tham gia nhận được 10.000VND/ngày/người từ dự án. Khi dự án kết thúc, HRPC (một NPO - tổ chức phi lợi nhuận của Việt Nam) sẽ hướng dẫn về marketing và kỹ thuật. Việc thỏa thuận kinh doanh với công ty của Nhật đang được đàm phán. Tuy nhiên, chi phí vận chuyển hàng hóa cao và các thủ tục phức tạp đã làm cản trở tiến độ thực hiện. Sẽ phải mất thêm một thời gian để hoàn tất thỏa thuận này.

Hiện tại giá bán lẻ là 7.000VND/tấm vải và tổng lợi nhuận hàng tháng ước tính bằng 5,04 triệu VND. Tuy nhiên, tổng chi phí cũng lên tới 5 triệu VND mỗi tháng, tức là khả năng thâm hụt của hoạt động kinh doanh này rất cao. Trước khi hỗ trợ tài chính từ dự án kết thúc, cần xem xét lại về chính sách giá và năng suất sản xuất.

Khuyến nông kỹ thuật trong cộng đồng

Tại Việt Nam, các TTHTCĐ⁵ (Trung tâm Học tập Cộng đồng) được thành lập ở nhiều địa phương trong cả nước. TTHTCĐ được khởi xướng bởi Phong trào Terakoya⁶ Thế giới của Hiệp hội UNESCO Quốc gia Nhật Bản năm 1992. TTHTCĐ là một trung tâm mang tính cộng đồng dành cho mọi thành viên của cộng đồng không kể độ tuổi, giới tính và địa vị xã hội. Nó được công nhận chính thức như một tổ chức giáo dục theo Luật Giáo dục. Năm 1997, một số TTHTCĐ được thành lập như những dự án thí điểm, trong đó có các trung tâm được tài trợ bởi JICA. Một số trung tâm được tài trợ bởi các tổ chức đài thọ khác. Một thí dụ về chuyển giao kỹ thuật qua TTHTCĐ ở khu vực Tây Bắc được trình bày dưới đây.

3) Khu vực Tây Bắc (Lai Châu): Trung tâm Học tập Cộng đồng Bản Bo

Xã Bản Bo bao gồm 16 bản và 7 nhóm dân tộc. Tổng dân số của xã là 4.077 người với 707 hộ. 55,87% dân số xã nằm dưới chuẩn nghèo của Sở LĐT BXH 2005.

⁵ Theo số liệu thống kê tháng 2/2005 có 4.783 TTHTCĐ ở 10.765 xã đạt tỷ lệ xấp xỉ 45% tổng số xã. TTHTCĐ đã được chính thức công nhận là một tổ chức giáo dục theo Luật Giáo dục. Theo Kế hoạch Hành động Giáo dục cho Mọi người (phê duyệt tháng 6/2003), đến năm 2015 tất cả các xã còn lại sẽ được thành lập TTHTCĐ.

⁶ Vài trăm năm trước Terakoya được lập ra như những trường học tự nguyện để dạy chữ và làm toán cho trẻ em. Hoạt động này đã diễn ra phổ biến ở các đền thờ phật trên khắp nước Nhật.

TTHTCĐ Bản Bo được thành lập vào tháng 4/2001 dưới sự giúp đỡ của tổ chức UNICEF nhằm góp phần vào “Chương trình xóa mù chữ cho người lớn ở Khu vực Miền núi Phía bắc”. Ban quản lý TTHTCĐ bao gồm đại diện của UBND xã, lãnh đạo bản, và chủ tịch các tổ chức cộng đồng như đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân. Hiện tại, ban lãnh đạo trung tâm có 11 thành viên tham gia với tính chất tự nguyện.

Các hoạt động được tiến hành tại TTHTCĐ bao gồm phổ biến các chính sách, đường lối chính trị, đào tạo về y tế, văn hóa, thể thao. Trung tâm cũng đào tạo kỹ thuật nông nghiệp và tiểu thủ công nhằm cải thiện thu nhập cho người dân. Khi Đoàn Nghiên cứu đang tiến hành phỏng vấn cũng là lúc tại Trung tâm đang diễn ra khóa đào tạo kỹ thuật trồng nấm bởi một NGO.

Kế hoạch đào tạo được xây dựng sau khi Ban Quản lý Trung tâm thống nhất ý kiến dựa trên các yêu cầu của nhóm mẫu và kết quả khảo sát đánh giá nhu cầu học tập. Các ý kiến đóng góp từ chính quyền địa phương (UBND huyện Tam Đường) và các tổ chức tài trợ cũng rất có ảnh hưởng. Thành quả của các chương trình đào tạo đã diễn ra tại Trung tâm như sau:

- i. An ninh lương thực : 4 nhóm 105 hộ (đào tạo về trồng lúa, nuôi cá nước ngọt, sản xuất đậu tương và lạc; chương trình về cây ngô đang được xem xét)
- ii. Giáo dục (Dạy chữ) : 22 người
- iii. Phụ nữ/Giới : 46 người (UW)

Việc truyền thông giữa TTHTCĐ và các thành viên trong xã diễn ra thông qua các nhóm mẫu và có 17 nhóm liên lạc đã được thành lập trong mỗi nhóm mẫu.

4) Khu vực Tây Bắc (Sơn La): TTHTCĐ Chiềng An

Chiềng An là một trong mười lăm TTHTCĐ được thành lập ở tỉnh Sơn La. Nó được thành lập như một TTHTCĐ mẫu và được JICA hỗ trợ 1.180 triệu VND như một phần trong Chương trình Phát triển TTHTCĐ ở Các Khu vực Miền núi Phía Bắc. Ban Quản lý của Trung tâm bao gồm đại diện của UBND huyện, lãnh đạo bản, chủ tịch các hội thanh niên, phụ nữ, nông dân, mặt trận tổ quốc, an ninh công cộng; Ban họp định kỳ mỗi tháng một lần.

TTHTCĐ này cũng thực hiện rất nhiều các hoạt động như chương trình dạy chữ Thái để bảo tồn văn hóa, đào tạo kỹ thuật dệt củi cho phụ nữ nông thôn, tổ chức đi thực tế và đặc biệt Trung tâm thực hiện việc giám sát sau các chương trình đào tạo.

Đối với việc lập chương trình đào tạo, Ban Quản lý Trung tâm tiến hành khảo sát đánh giá nhu cầu học tập của các hộ nông dân và hội phụ nữ trong sự phối hợp với Ban Quản lý Bản. Kế hoạch đào tạo phải được chính quyền thị xã Sơn La và UBND tỉnh Sơn La phê duyệt. Kinh phí và cán bộ đào tạo do Ban Quản lý Trung tâm tự thu xếp. Phần lớn các cán bộ đào tạo về nông nghiệp và tiểu thủ công là các khuyến nông viên của nhà nước, các nghệ nhân và chuyên gia tại địa phương.

< Các thí dụ về đào tạo khuyến nông và tạo thu nhập (2007) >

Hội Nông dân (FU):	Nuôi tôm pandan, trồng khoai lang, cải tạo đất, trồng cỏ
Hội Phụ nữ (WU):	Đào tạo về sổ sách kế toán và cách đánh bóng pha lê (đòi hỏi kiếm được hợp đồng làm thuê)

(3) Hỗ trợ của Chính phủ

1) Miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh): Các tổ chức dạy nghề của Nhà nước

i) Trung tâm dạy nghề và cung cấp việc làm cho người tàn tật

Trung tâm này hoạt động dưới sự giám sát của Sở LĐTBXH nhằm phát triển năng lực cho người tàn tật để họ có thể dựa vào chính bản thân mình. Trung tâm có 28 nhân viên, 40 giáo viên và 550 học viên.

Các khóa đào tạo có thời hạn từ 1 đến 2 năm. Các lĩnh vực đào tạo bao gồm sửa chữa cơ khí (thiết bị điện, xe cộ, máy tính), nghề thủ công (thêu thùa, cắt may), chăm sóc sắc đẹp và cắt tóc (trang điểm, làm đầu, sơn sửa móng tay) và nghiệp vụ thư ký. Trung tâm cũng tiến hành đào tạo giáo dục trình độ cấp hai song song với việc dạy nghề. Học sinh được miễn học phí và nhận được hỗ trợ 150.000VND một tháng. Phần lớn người học sau khi tốt nghiệp được các nhà máy tư nhân tuyển dụng.

ii) Trường dạy nghề cho trẻ em khó khăn ở thành phố Hồ Chí Minh

Trường được thành lập từ năm 2002 dưới sự hỗ trợ của thành phố Lyon – Pháp nhằm giúp đỡ trẻ em đường phố và các hộ gia đình nghèo. Kể từ tháng 6/2007, thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm cấp vốn cho trường. Việc quản lý do một NGO phối hợp với Sở LĐTBXH thực hiện. Hiện có 140 học viên theo học tại trường dưới sự quản lý của 22 nhân viên và 8 giáo viên. Các lĩnh vực đào tạo bao gồm nấu ăn (chủ yếu là món Pháp), làm bánh, phục vụ và ngoại ngữ. Thời gian mỗi khóa học là 1 năm. Khuôn viên nhà trường bao gồm bếp, nhà hàng, quán cà phê vừa phục vụ học tập vừa làm nơi bán các loại bánh do học sinh làm ra.

Hiện trường đang phải đối mặt với thách thức là làm sao có được nguồn vốn và tuyển được giáo viên dạy các món ăn Nhật Bản và Hàn Quốc.

iii) Trung tâm dịch vụ việc làm thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm này cung cấp thông tin về việc làm và các cơ sở dạy nghề theo danh sách của 98 cơ sở dạy nghề (trong đó 58 cơ sở do tỉnh quản lý, 16 cơ sở do các huyện quản lý và 19 cơ sở của tư nhân).

2) Khu vực Tây Bắc (Sơn La): Hỗ trợ bởi chính quyền địa phương

Phòng Kinh tế UBND tỉnh và trung tâm khuyến nông đã chủ động thực hiện dự án phát triển dệt như một phần của Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Xóa đói, Giảm nghèo và Giải quyết Việc làm (HEPR-JC, Chương trình 143) hay Chương trình Phát triển Kinh tế Xã hội ở các Xã Đặc

biệt Khó khăn (Chương trình 135). Dự án nhằm tạo ra các cơ hội việc làm. Thời hạn của dự án là 4 tháng kể từ tháng 11/2005 nhằm tạo việc làm cho 120 người với số vốn 60 triệu VND. Công tác đào tạo nghề cho các học viên được thực hiện ở tỉnh Hà Tây, nơi nổi tiếng về nghề dệt vải. Các khóa đào tạo kỹ năng dệt và bảo dưỡng thiết bị được thực hiện các nghệ nhân và các chuyên gia.

Mặc dù các cán bộ chính quyền không nhận thức được các lợi ích của chương trình đào tạo, một số người tham gia có nhiệt huyết và năng lực đã nỗ lực thành lập ra hợp tác xã (15 thành viên góp vốn để tiến hành sản xuất tập thể các sản phẩm dệt và thuê từ tháng 3/2006)⁷. Các khóa đào tạo về sổ sách kế toán, dự toán và kiểm toán đã được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính từ Liên minh HTX.

Ngoài ra tại Sơn La, như một phần của chương trình khuyến công nông thôn (Chương trình 66) do Bộ NN-PTNT khởi xướng, các khóa đào tạo về chế biến nông sản, dệt may, tre, mây, gỗ đã được cung cấp cùng với sự hỗ trợ về vốn và trang thiết bị. Tỉnh cũng xóa bỏ thuế tài nguyên và có các chính sách khuyến khích đối với các cơ sở làm nghề thủ công.

3) Khu vực Tây Bắc (Điện Biên): Hỗ trợ cho Cộng đồng đến từ Bộ Công Thương

Chương trình bảo tồn các nghề thủ công truyền thống được Bộ Công Thương thực hiện tại hai địa phương trong tỉnh. Một trong các địa phương đó là bản Noon Gung xã Thanh An (84 hộ). Khóa đào tạo về nghề dệt này được tiến hành cho các phụ nữ trẻ bởi 3-4 nghệ nhân giỏi trong bản. Hỗ trợ cho mỗi người đào tạo là 30.000VND/ngày. Việc đào tạo được tiến hành vào buổi tối từ tháng 7 đến tháng 11 khi những người tham gia học không bận việc đồng áng. Số học viên tham gia trung bình là 60 người. Chi phí nguyên vật liệu học dệt do những người tham gia tự đóng góp. Các sản phẩm làm ra không được bán. Không có đào tạo về marketing và dự toán chi phí.

⁷ Hiện nay các sản phẩm được bán tại địa phương. Nhu cầu thị trường cho các sản phẩm dệt thổ cẩm và bao gối của người Thái khá cao vì đây là những đồ dùng không thể thiếu cho dịp cưới hỏi và lễ tang. Trong tương lai, người dân địa phương dự kiến sản xuất phục vụ cho khách du lịch mặc dù họ chưa có các ý tưởng và chiến lược marketing rõ ràng.

A4.6 Du lịch ở Khu vực Nông thôn

(1) Mục đích và Phương pháp Khảo sát

Phát triển du lịch đã được chú trọng nhằm thúc đẩy các ngành phi nông nghiệp và thủ công, góp phần đa dạng hóa nguồn thu nhập cho các khu vực nông thôn. Đoàn Nghiên cứu JICA đã đến thăm các cơ quan quản lý liên quan về du lịch và một số điểm du lịch điển hình tại tỉnh Điện Biên nhằm nắm bắt tình hình hiện nay về du lịch ở khu vực nông thôn.

Sơ lược về chuyến khảo sát được nêu trong Bảng 1. Các khu vực mục tiêu cho chuyến khảo sát được lựa chọn với sự phối hợp của Viện QHTKNN – cơ quan đối tác, và Khoa Du lịch Trường Đại học Hà Nội.

Bảng 1 Quá trình, Nơi đến thăm và Nội dung Nghiên cứu

Ngày	Nơi đến thăm	Nội dung Nghiên cứu
31/01/2008	- Bản Na Sang II (xã Núa Ngam)	- Sơ lược về sản phẩm và các hệ thống sản xuất - Phát triển sản phẩm, thị trường hướng đến, vv...
01/02/2008	- Sở Thương Mại & Du lịch - Sở Văn hóa & Thể thao	- Các tổ chức và các công tác/dự án chính - Sự liên kết giữa các sản phẩm địa phương và du lịch/thương mại - Các đặc điểm và vấn đề du lịch ở khu vực nông thôn
	- Hồ Pá Khoang, quần thể di tích Sở Chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ (ở xã Mường Phăng), vv...	- Các công trình du lịch về di tích chiến tranh - Thăm các điểm du lịch nông thôn của người Khơ mú - Thăm các khu du lịch xanh được chỉ định
02/02/2008	- Cửa khẩu Tây Trang (biên giới quốc gia Việt Nam và Lào) - Bản U Va (điểm du lịch nông thôn có nguồn suối khoáng nóng) - Bản Pa Xá Lào (điểm du lịch nông thôn gần biên giới quốc gia)	- Thăm các điểm du lịch nông thôn của người Khơ mú - Thăm các khu du lịch xanh được chỉ định
	- Bảo tàng Điện Biên Phủ	

(2) Các Bản du lịch văn hóa nông thôn và các Bản du lịch văn hóa lịch sử

Mười hai (12) Bản du lịch văn hóa nông thôn và tám (8) Bản du lịch văn hóa lịch sử đã được đưa vào Quy hoạch Tổng thể Du lịch Điện Biên. Định nghĩa về các bản du lịch này như sau:

- Bản du lịch văn hóa nông thôn: Bao gồm các khu vực có các điều kiện vui chơi giải trí hài hòa với cảnh quan thiên nhiên và các bản nơi có các bộ lạc dân tộc sinh sống
- Bản du lịch văn hóa lịch sử: Bao gồm các khu vực gắn với các di tích lịch sử như các chứng tích chiến tranh, vv...

Các chương trình như hội thảo có sự tham gia về du lịch nông thôn, đào tạo cán bộ lãnh đạo, xây dựng

nhà truyền thống, công trình vệ sinh, vv... đã được thực hiện năm 2005 theo Quy hoạch Tổng thể.

Đoàn Nghiên cứu JICA đã đến thăm ba (3) bản ở huyện Điện Biên như nêu ở dưới đây. Địa điểm của các Bản du lịch văn hóa nông thôn và Bản du lịch văn hóa lịch sử điển hình của tỉnh Điện Biên được minh họa trong Hình 1.



Hình 1 Bản đồ Vị trí của các Bản du lịch văn hóa nông thôn và Bản du lịch văn hóa lịch sử Điển hình ở Tỉnh Điện Biên

1) Bản U Va

- Thuộc xã Noọng Luống với dân số 5.412 người và tỷ lệ nghèo là 61,1%;
- Nằm cách Điện Biên Phủ khoảng 30 phút đi ô tô;
- Cách cửa khẩu biên giới quốc gia Tây Trang¹ 20 km và được cho là vùng đất đặc biệt có liên quan đến nguồn gốc xa xưa của bộ lạc Tày; Các dân tộc Tày từ Thái Lan và Lào đôi khi đến thăm bản này và hồ có truyền thuyết liên quan;
- Nguồn suối khoáng, mà đã được khai phá thành công bảy năm trước, hiện đang được quản lý bởi một cơ quan trực thuộc UBND tỉnh Điện Biên;

¹ Cửa khẩu biên giới quốc gia Tây Trang: Mới được thiết lập với biên giới Lào, dự kiến thông quan vào cuối năm 2008, nằm cách thủ phủ tỉnh – thành phố Điện Biên Phủ - 30km, với cao độ 900m so với mực nước biển. Khi khai thông cửa khẩu, các hoạt động giao lưu trao đổi hàng hóa, khách du lịch dự kiến sẽ diễn ra. Nhiều loại cơ sở hạ tầng như cửa hàng miễn thuế, khách sạn nhà hàng, vv... đã được quy hoạch để xây dựng ở các khu vực biên giới. Theo đó, dự kiến nhập khẩu các sản phẩm chế biến, LSNG và nguyên liệu thô để làm thủ công từ Lào và Thái Lan sẽ tăng lên song song với việc tăng xuất khẩu gạo và chè từ Việt Nam.

- Các công trình vui chơi giải trí kết hợp hồ bơi nước nóng, ao cá, bồn tắm nước suối nóng, nhà hàng, khách sạn đã được cơ quan nêu trên xây dựng theo ý tưởng cơ bản về khu nghỉ mát suối khoáng phục vụ thương gia và khách du lịch;
- Các công trình phục vụ các hoạt động giải trí và ẩm thực, các hệ thống cấp nước, công trình vệ sinh, vv... đã được xây dựng ở xóm của bộ lạc Tày ngay gần các công trình kể trên ở bản Uva.

Bởi rất ít dân địa phương sử dụng suối khoáng nóng nên số lượng khách hàng đến sử dụng các công trình vui chơi giải trí quanh nguồn suối nóng không được nhiều như trông đợi. Và bởi các công trình ở bản Uva không được khai thác nhiều bởi những người dân địa phương và du khách, chúng có thể có những vấn đề về vận hành và bảo dưỡng.

Mặc dù bản Uva nằm kề quốc lộ số 279, phải đi đường vòng mới tới được bản vì giữa bản và đường quốc lộ bị ngăn cách bởi một dòng sông mà không có cầu nối dẫn thẳng vào địa bàn. Đường vào bản Uva nên được cải thiện, đổi mới để tạo điều kiện cho việc khai thác các công trình kể trên.

2) Bản Pa Xá Lào

- Thuộc xã Pa Thom với dân số 953 người và tỷ lệ nghèo là 53,4%,
- Cách Điện Biên Phủ một giờ đi xe ô tô,
- Nằm cách cửa khẩu biên giới quốc gia Tây Trang 10km,
- Các chương trình đào tạo về du lịch đã được thực hiện cho người dân nông thôn vào năm 2005,
- Các lý do mà bản này được chỉ định là Bản du lịch văn hóa nông thôn như sau:
 - i) Có cảnh đẹp như đồng lúa bậc thang, vách đá thẳng đứng,
 - ii) Bản nằm ngay động Pa Thom, và
 - iii) Có các hoạt động như đi bè trên sông Nậm Rôm², bắt nguồn từ bản Uva, đạp xe trên đường từ xã tới bản, vv...
- Nông nghiệp là nguồn thu nhập chính cho dân bản, họ bán các nông sản như gạo, ngô, gia súc (trâu, lợn)... cho những người mua trung gian,

Mỗi hộ đều dệt thổ cẩm tại nhà, sử dụng sợi dệt mua từ các nhà buôn Lào. Mặc dù các chương trình tập huấn về du lịch đã được thực hiện cho dân bản, khách du lịch vẫn hiếm khi đến thăm nơi đây vì các chương trình hoạt động không phát triển và đường vào khó khăn. Tình trạng đường từ trung tâm xã tới bản rất xấu, trong mùa mưa xe cộ qua lại rất khó khăn do lầy lội. Vì thế, các đường vào bản nên được được cải tạo, qua đó góp phần thay đổi lối bán hàng truyền thống qua người trung gian sang cách bán hàng trực tiếp tại các chợ.

² Sông Nậm Rôm: Sông Nậm Rôm chảy theo hướng đông tây, một điều rất hiếm gặp ở Tây Bắc, qua Lào rồi nhập vào sông Mê Công. Con sông này không chỉ có ý nghĩa như một nguồn tài nguyên du lịch mà còn có thể đóng vai trò quan trọng trong việc lưu thông hàng hóa nguyên vật liệu bằng đường thủy.

3) Khu vực hồ Pá Khoang

- Thuộc địa bàn xã Mường Phăng,
- Cách Điện Biên Phủ xấp xỉ 40 phút đi ô tô,
- Các điểm du lịch chính như sau:
 - i) Chèo thuyền ở hồ Pá Khoang,
 - ii) Thăm di tích sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở rừng Mường Phăng và
 - iii) Thăm các Bản du lịch văn hóa nông thôn.
- Tổng diện tích được chỉ định phát triển du lịch là 2.400ha trong đó có 600ha hồ, 1.320ha rừng, 300ha đất nông nghiệp và 150ha đất cho cơ sở hạ tầng cơ bản như đường,
- Mục đích chính của khách đến thăm là thưởng thức môi trường thiên nhiên “Du lịch Xanh”; nhiều loại động thực vật, đặc biệt là phong lan và thực vật ven bờ hoang dã, được quan sát thấy trong các khu rừng đặc dụng mới được chỉ định này,
- Các công trình như trung tâm du lịch, khách sạn, công viên, vv... được quy hoạch xây dựng quanh hồ. Việc xây dựng hạ tầng cơ sở như đường, cầu, đường dạo bộ đã được tiến hành, dự kiến kết thúc vào năm 2020, với tổng số vốn đầu tư ước tính xấp xỉ 100 tỷ VND (6,25 triệu USD).
- Các chương trình đào tạo có sự tham gia về du lịch đã được thực hiện cho dân bản ở các bản dân tộc liên kề như bản Xôm, bản Co Cuộm, vv...

Mặc dù quy hoạch phát triển đã nhận được sự đánh giá cao về các mặt như ý tưởng mới trong việc bảo tồn môi trường thiên nhiên và cảnh quan, năng lực và chức năng của mỗi công trình vẫn không đủ sức thu hút nhiều khách du lịch. Các khu vực này đã được các cơ quan quản lý đặc biệt chú ý như những khu vui chơi giải trí kết hợp với các điểm di tích lịch sử và du lịch nông thôn. Tuy nhiên, công tác tham vấn người dân địa phương về việc phát triển các khu vực này dường như chưa được thực hiện đầy đủ và hiệu quả.

(3) Nhận xét từ các cơ quan quản lý liên quan

1) Giám đốc Sở Thương mại & Du lịch, ông Nguyễn Văn Tường:

- Ngành du lịch rất cần cải thiện và tăng cường chất lượng dịch vụ và các đặc sản của địa phương. Năng lực và khả năng của các cơ sở đào tạo nghề về các nghiệp vụ du lịch còn yếu và còn thiếu do không có đủ cán bộ giảng dạy.
- Những người giảng dạy và tập huấn về sản xuất thủ công và văn hóa/nghệ thuật truyền thống địa phương của các bộ lạc dân tộc cho các chương trình đào tạo ở các bản du lịch đã được lựa chọn từ chính những người dân địa phương nhằm bảo tồn và phổ biến văn hóa của họ.
- Bởi đã nhận thấy các vấn đề hạn chế ngành nghề thủ công ở đây là hệ thống nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và hệ thống bán hàng thành phẩm còn thiếu và không hiệu quả, thí dụ như 1) nguyên liệu thô được nhập khẩu còn sản phẩm được bán thông qua các nhà buôn từ Thái Lan và 2) hầu hết các nguyên liệu thô được nhập khẩu từ các nước khác, cần xem xét các biện

pháp nhằm thực hiện các hệ thống đồng bộ từ sản xuất nguyên liệu thô đến sản xuất hàng hóa và tự bán thành phẩm nhằm tạo ra lợi nhuận từ các sản phẩm thủ công.

- Các điểm du lịch tiềm năng ở huyện Điện Biên hiện nay nằm ở xã Pú Nhi – nơi có công trình thủy điện mới đang được xây dựng – và các khu du lịch quanh địa bàn Mường Phăng.

2) Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch

- Các hoạt động liên quan đến văn hóa như tổ chức sự kiện, chiếu phim, điều tra... đã được tiến hành nhằm bảo tồn văn hóa của các bộ lạc dân tộc và trao đổi văn hóa giữa các bộ lạc này. Thiếu kinh phí, thiếu nhân lực, vv... đang là các vấn đề hiện nay của việc triển khai các hoạt động trên.
- Mặc dù các nhà tài trợ nước ngoài đang triển khai các hoạt động hỗ trợ cho các bộ lạc dân tộc tại Lai Châu và Sapa, họ không có các hoạt động hỗ trợ tương tự cho các bộ lạc dân tộc ở tỉnh Điện Biên.
- Chúng tôi muốn kết hợp du lịch ở đây với bản sắc văn hóa của các bộ lạc dân tộc bao gồm các yếu tố lịch sử, truyền thuyết, múa hát truyền thống, lễ hội, đồ thủ công, nhà truyền thống, món ăn địa phương, vv... của họ. Chẳng hạn, sau khi thiết lập “Ngày Bộ lạc Tày” bởi có rất nhiều người của bộ lạc Tày sống ở đây, các lễ hội hoặc phong trào về nhân dân bộ lạc Tày có thể được tổ chức để thúc đẩy du lịch văn hóa đồng thời mời nhiều khách từ Trung Quốc, Thái Lan sang tham dự.
- Thay đổi đạt được trong nhận thức và hoạt động của những người tham gia học tập thuộc các bộ lạc dân tộc là rất nhỏ do dự án không đủ kinh phí và thiếu sự liên tục. Hoạt động kinh tế của các bộ lạc dân tộc rất thụ động do thiếu thông tin về tình hình thị trường. Thí dụ như thông tin rằng những người Thái Lan đã bắt chước làm các sản phẩm được sản xuất ở bản Na Sang II ở Thái Lan sau khi mua sản phẩm gốc từ bản Na Sang.
- Khai sáng và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của văn hóa dân tộc truyền thống đối với các cơ sở du lịch đã được tiến hành cho người dân của các bộ lạc dân tộc thông qua các chương trình đào tạo bằng phim, ảnh về các tấm gương điển hình ở Sapa và Mai Châu.

A5.1 Chương trình Phát triển Đường Nông thôn

(1) Quan điểm Phát triển Đường Nông thôn tại Việt Nam

Chính phủ Việt Nam đưa ra các quan điểm phát triển ngành giao thông cụ thể với đường bộ, đường sắt và đường thủy, đồng thời đã chỉ đạo tới các tổ chức liên quan quán triệt thực hiện theo. Trong số các quan điểm được đề ra thì những nội dung sau đây là có mối liên quan chặt chẽ với định hướng phát triển đường nông thôn ở khu vực Tây Bắc.

- ① Xác định lựa chọn các trọng điểm theo nguyên tắc tập trung, hoàn thành theo quy hoạch, ưu tiên cho các khu vực khó khăn, quan tâm tới các khu đô thị tập trung, các khu kinh tế mới, đặc biệt là các khu vực nghèo vùng sâu vùng xa. Cần xem xét hiệu quả về mặt kinh tế kết hợp với các chính sách về dân tộc thiểu số, xã hội và an ninh quốc phòng
- ② Phát triển hạ tầng giao thông cần phải được thực hiện trước các ngành khác một bước nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ an ninh quốc gia. Đặc biệt, không thể không ưu tiên đầu tư cho các mạng lưới giao thông địa phương, giao thông miền núi và nông thôn nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, hiện đại hóa các khu vực nông thôn.
- ③ Chú trọng đầu tư công nghệ mới để cải tiến chất lượng kỹ thuật và các tính chất mỹ thuật, văn hóa của các công trình. Quan tâm thích đáng đến công tác bảo dưỡng sửa chữa các công trình giao thông để giảm chi phí đầu tư phục hồi..
- ④ Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, các hình thức đầu tư và tận dụng tối ưu các nguồn vốn đầu tư nước ngoài như ODA, FDI, BOT... đồng thời huy động sự đóng góp của nhân dân và các thành phần kinh tế trong tỉnh cho việc phát triển giao thông. Tập trung đầu tư vào công trình trọng điểm và dự án giao thông quan trọng, tránh đầu tư phân tán, kéo dài thời hạn thi công đã định.
- ⑤ Các mạng lưới giao thông phải đảm bảo điều kiện giao thông thuận lợi thông suốt trên toàn địa bàn tỉnh đồng thời kết nối với các tỉnh khác, xuyên suốt quốc gia và ra nước ngoài. Các mạng lưới giao thông bao gồm các mạng lưới đường quốc gia, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn, đường vành đai, đường tuần tra, đường biên giới phục vụ thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng
- ⑥ Áp dụng các biện pháp đồng bộ về quản lý và hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng tai nạn giao thông ra, đồng thời giảm nhẹ các tác động tiêu cực của thời tiết và môi trường như lũ lụt, lở đá, lở đất.

(2) Chiến lược Phát triển Đường Nông thôn

Theo Quy hoạch phát triển đường đến năm 2020 của Chính phủ Việt Nam, toàn bộ các xã sẽ có đường ô tô vào trung tâm xã trong giai đoạn 2006-2010. Một nửa (50%) độ dài các đường huyện sẽ được cải tạo thành đường nhựa hoặc bê tông xi măng. Các mạng lưới đường liên huyện và liên xã được áp dụng cấp IV_{MN}, nền đường 6m, mặt đường 3,5m láng nhựa. Các đường đến các xã còn lại – nơi có điều kiện địa hình khó khăn sẽ được áp dụng tiêu chuẩn đường nông thôn cấp A. Các đường liên xã và liên thôn sẽ được phát

triển toàn diện và đồng bộ. Gần 30% đường thôn sẽ được cấp phối.

Trong giai đoạn 2011-2020, chuẩn hóa các mạng lưới đường huyện, đường liên xã, đường tới trung tâm xã đạt cấp VIMN, láng nhựa 100%. Toàn bộ (100%) đường thôn đường cải tạo cấp phối.

(3) Phát triển Đường Nông thôn ở Khu vực Tây Bắc

Mạng lưới đường nông thôn Việt Nam bao gồm các mạng lưới đường huyện, đường xã, đường liên xã và đường thôn. Khu vực Tây Bắc có diện tích phần lớn là đồi núi nơi đã có đường nông thôn tới các trung tâm xã nhưng những con đường này lại không thể sử dụng được vào mùa mưa, nhiều làng vì thế bị cô lập, giao thông gián đoạn gây cản trở cho các hoạt động y tế, giáo dục và mua bán nông sản. Thêm vào đó, chất lượng của việc cải tạo các con đường cũng thấp do địa phương không đủ vốn, nhất là đối với các cây cầu cần nhiều kinh phí hơn đường.

Mạng lưới đường nông thôn góp phần tích cực trong việc giải quyết những nhu cầu cơ bản của con người thông qua việc trực tiếp kết nối các cơ sở chợ, giáo dục, y tế và gián tiếp thúc đẩy việc cải tạo các con đường đến chợ nằm ngoài các khu vực bị cô lập, đồng thời tạo công ăn việc làm và thu nhập qua quá trình hình thành các điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành nghề nông thôn. Xây dựng các mạng lưới đường nông thôn hiệu quả vì vậy là cần thiết và cần theo năm quan điểm được trình bày dưới đây:

- 1) Bảo dưỡng, củng cố và nâng cấp các mạng lưới giao thông hiện trạng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật thích hợp.
- 2) Tập trung xây dựng các con đường tới các trung tâm xã, cụm xã nơi chưa có đường, tới các nông lâm trường và khu công nghiệp nông thôn.
- 3) Tiếp tục xây dựng các hệ thống đường liên thôn, liên xã nhằm hình thành các mạng lưới giao thông đồng bộ tới thôn, xã.
- 4) Liên kết mạng lưới giao thông nông thôn với mạng lưới giao thông quốc gia và xây dựng hệ thống cầu dẫn, cầu vượt tại các nút giao giữa đường cao tốc, quốc lộ với đường địa phương.
- 5) Phát triển các phương tiện giao thông có động cơ cỡ nhỏ phù hợp với điều kiện hạ tầng nông thôn.

Hiện tại, “Quy hoạch Tổng thể Phát triển Giao thông đến 2010 và Định hướng đến 2020” đã được lập bởi mỗi tỉnh và được phê duyệt bởi Chính quyền Trung ương. Trong Quy hoạch Tổng thể này, sự cần thiết của việc cải tạo hoặc xây mới các quốc lộ, đường biên giới, đường tỉnh và đường nông thôn được nghiên cứu chi tiết và một danh sách các dự án lâu dài theo quy mô, kế hoạch thi công và chi phí dự án đã được tổng hợp lại. Riêng về đường nông thôn, các dự án ưu tiên thực hiện đến 2010 đã được chọn lọc thành một danh sách ngắn từ danh sách đề cử. Sở Giao thông lên kế hoạch xin vốn cho việc thực hiện dự án dựa trên danh sách ngắn này.

Sau khi đệ trình và nhận được phê duyệt của Sở KHĐT cũng như của UBND, các báo cáo NC/KT sẽ được lập ra cho mỗi dự án ưu tiên rồi trình lên để Chính quyền Trung ương phê duyệt cấp vốn.

Báo cáo NC/KT từ các sở giao thông tỉnh trình lên sẽ không giống nhau, kể cả về phương pháp chuẩn bị và thuyết minh. Cần xác định các hạng mục điều tra dựa trên các tiêu chí thẩm định và phê duyệt báo cáo

NC/KT của các cơ quan cấp vốn hữu quan. Liên quan đến các tiêu chí lựa chọn đối với các dự án ưu tiên, các tiêu chí sau đây đã được Đoàn Nghiên cứu JICA lập ra dựa trên việc tham khảo các tiêu chí áp dụng cho các Chương trình Giảm nghèo hiện nay có tên là SPL (Vốn vay Dự án Chuyên ngành) của JBIC. Sở Giao thông mỗi tỉnh đã đề cử các dự án ưu tiên như nêu trong Bảng 1 căn cứ theo các tiêu chí này.

- ① Đường được lựa chọn chỉ giới hạn cho đường tỉnh, đường huyện hoặc đường liên xã
- ② Đường ưu tiên phải đóng góp cho việc giảm nghèo và phải đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cho khu vực liên quan qua việc cải tạo đường.
- ③ Đường hiện trạng được ưu tiên lựa chọn phải là đường không đi lại được trong mùa mưa.
- ④ Chi phí xây dựng mỗi tiểu dự án phải không được vượt quá 40 tỷ VND.
- ⑤ Độ dài tối đa cho một con đường trong tiểu dự án là 30 km.
- ⑥ Mỗi ngày trung bình phải có hơn 150 xe cộ qua lại.
- ⑦ Cầu được ưu tiên lựa chọn phải là cầu ở điểm thắt cổ chai giao thông và chi phí xây dựng mỗi đơn vị không vượt quá 2,5 tỷ VND/km đường.
- ⑧ Số lượng tiểu dự án ở một huyện là “một”.

Bảng 1 Danh sách dự án ưu tiên được đề xuất

Tỉnh	Tên Dự án	Chiều dài (km)	Cấp	Chi phí Dự án (tỷ VND)
Lai Châu 1	PA VÂY SỬ—SÌ LỒ LẦU	23.5		50.80(39.8)*
	2 THÈN SIN—MƯỜNG SO	21		53.0(40.0)*
	3 PA TẦN—HUỒI LUÔNG—PA NẬM CÚM	25.0		54.5(40.0)*
Điện Biên 1	MƯỜNG BẮNG—MƯỜNG ĐUN	17	VI	45.00(40.00)
	2 NA SÁY – PHIỀNG HIN	19.2	Cấp ANT	35.00(28.00)
	3 NA TÁU – PA KHOANG	17	V	46.00(40.00)
Sơn La 1	KM15 NR4G—CHIỀNG VE—HÁT LÓT	18	Cấp ANT	38
	2 NR6—PHÔNG LẬP	8	Cấp ANT	16
	3 QUANG HUY—SUỐI TỌ	19	Cấp A	38
Hòa Bình 1	DÂN HẠ—ĐỘC LẬP	22	VMN	38
	2 LƯƠNG SƠN—TIỀN SƠN	20	VMN	30
	3 HỢP THÀNH—PHÚ MINH	15	VMN	30

Ghi chú: * Số trong ngoặc chỉ chi phí xây dựng.

(4) Bảo dưỡng Đường

Công tác bảo dưỡng đường ở bốn tỉnh do các cơ quan sau thực hiện:

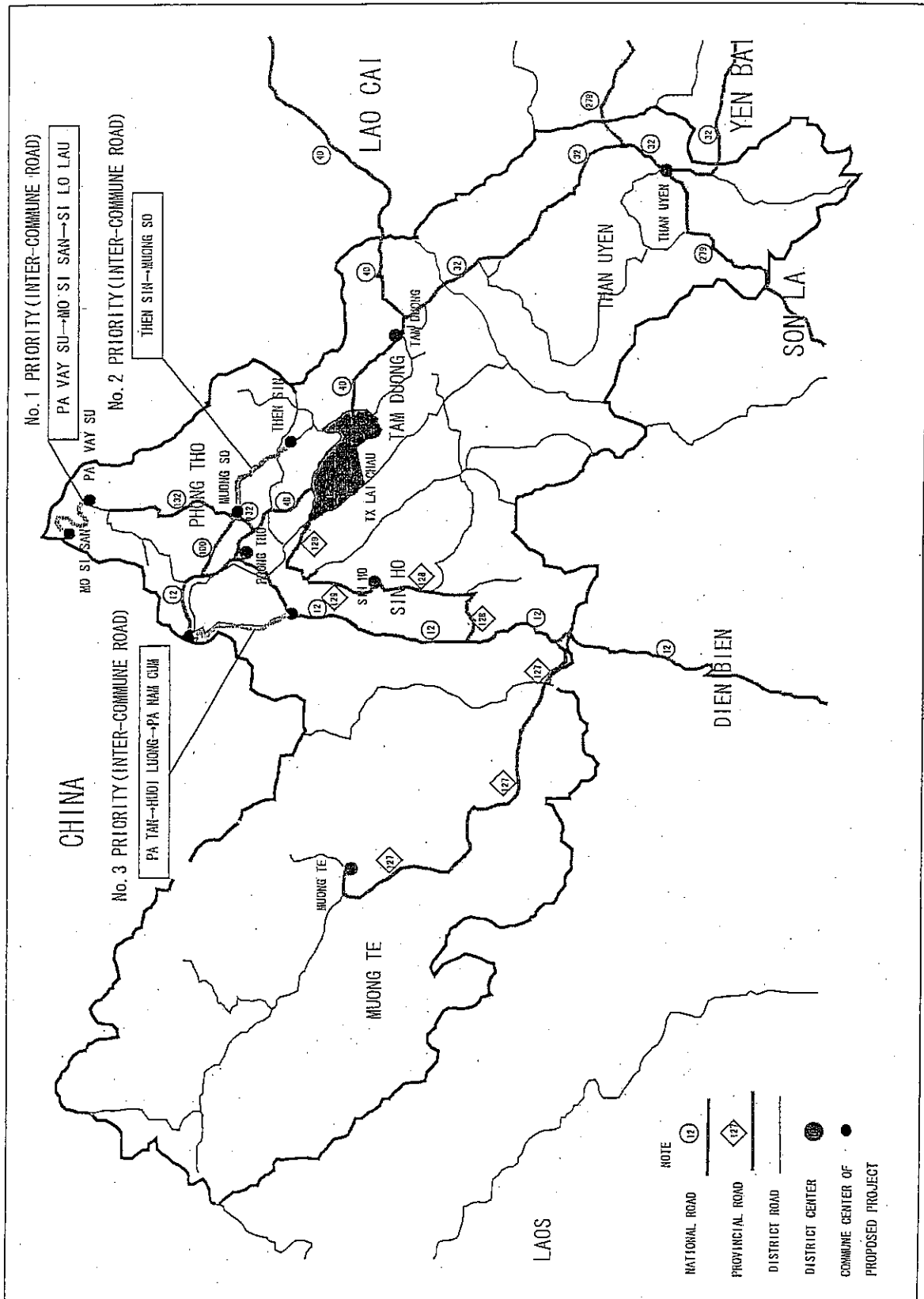
Quốc lộ:	Đơn vị quản lý đường khu vực hoặc sở giao thông tỉnh
Tỉnh lộ:	Sở giao thông tỉnh
Đường huyện:	UBND tỉnh hoặc UBND huyện
Đường xã & thôn:	UBND huyện

Ngân quỹ bảo dưỡng các đường quốc lộ và tỉnh lộ do chính quyền trung ương và chính quyền tỉnh chuẩn bị, nhờ thế công tác khắc phục sự cố và bảo dưỡng định kỳ được tiến hành. Tuy nhiên, công tác bảo dưỡng đường nông thôn chỉ gồm các hoạt động nhỏ như vá ổ gà, san chỗ mấp mô, dọn rãnh ven đường, vv... còn đối với đường xã và đường thôn, công việc này do người dân địa phương tự đảm nhận bằng cách lao động do không có ngân sách.

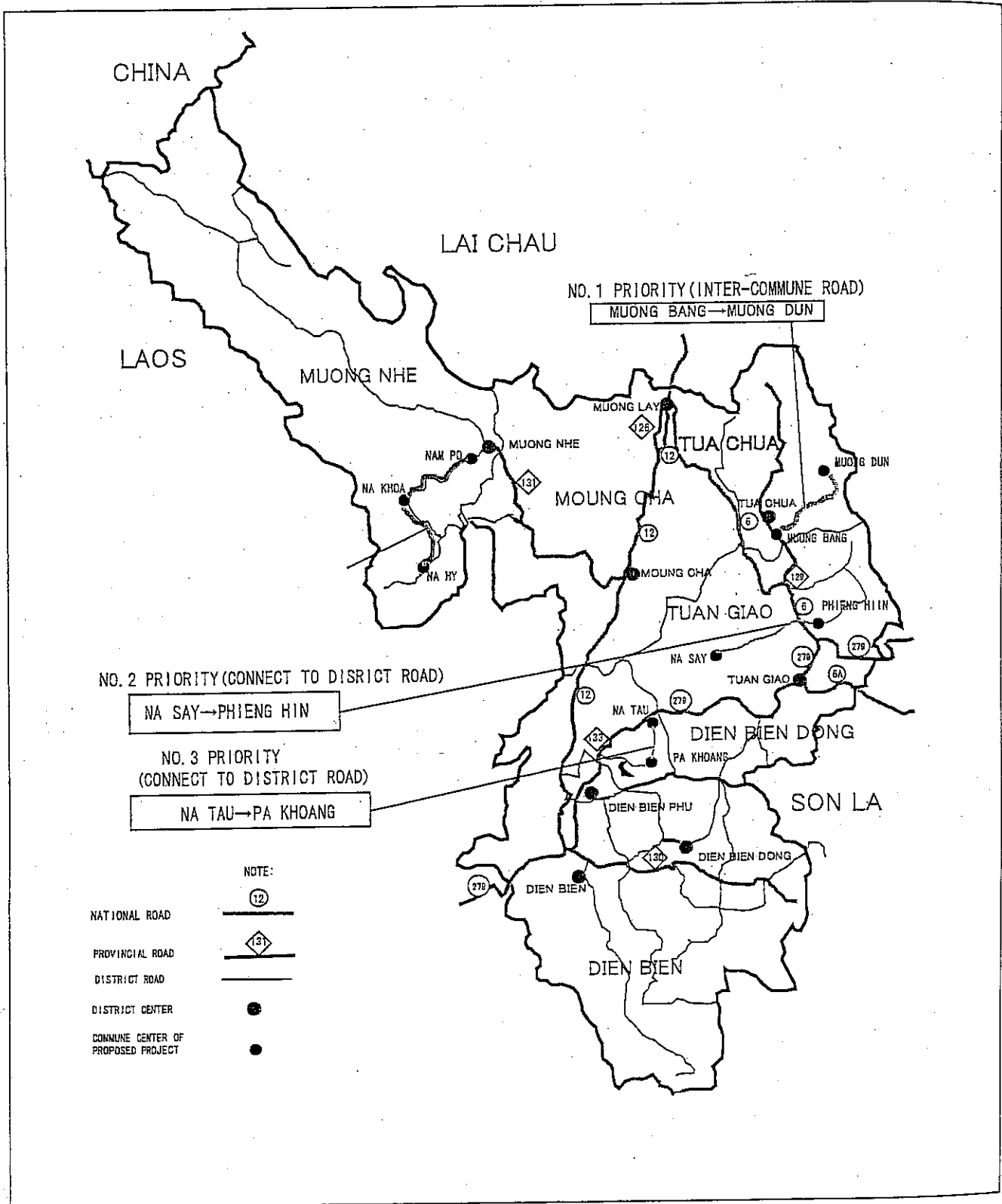
Để giải quyết các vấn đề trên, chính quyền tỉnh đang dự kiến lập ngân sách cho công tác bảo dưỡng đường nông thôn, như sẽ hỗ trợ 20 triệu VND/km đường mới hoặc 10 triệu VND/km đường cải tạo.

Để hỗ trợ công tác bảo dưỡng đường nông thôn nhằm khắc phục các vấn đề như vậy, tiểu chương trình “Quản lý Vận hành và Bảo dưỡng Đường Nông thôn” được đề cử như nêu trong Bảng 10.6-2, nhằm buộc các cán bộ tỉnh, huyện, xã chịu trách nhiệm về công tác VH&BD.

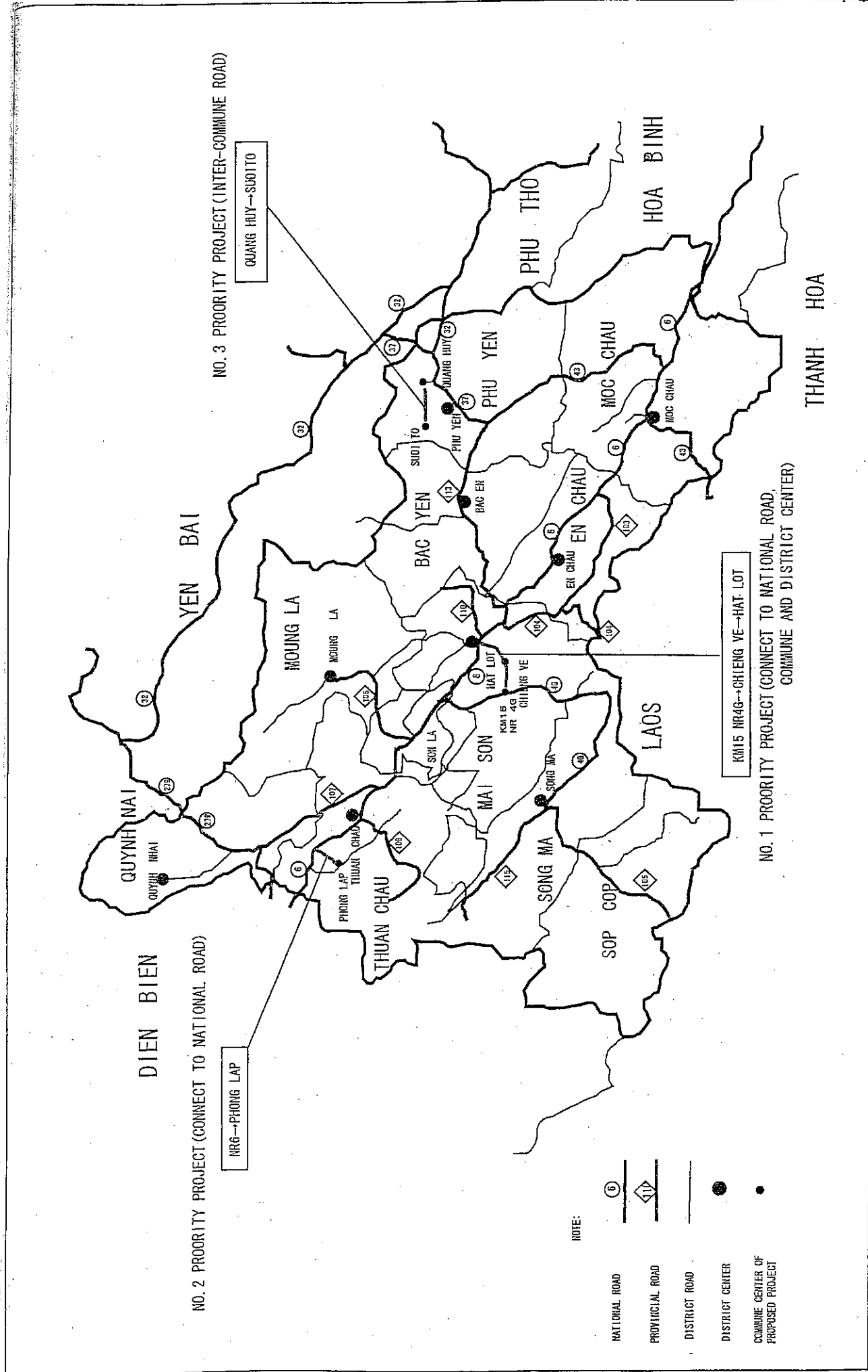
Các mục tiêu của tiểu chương trình trên là phát triển hệ thống quản lý, quản lý kỹ thuật, tăng cường năng lực và các nguồn lực vốn cho công tác bảo dưỡng mạng lưới đường nông thôn bao gồm đường huyện, đường xã, đường liên xã và đường thôn bản.



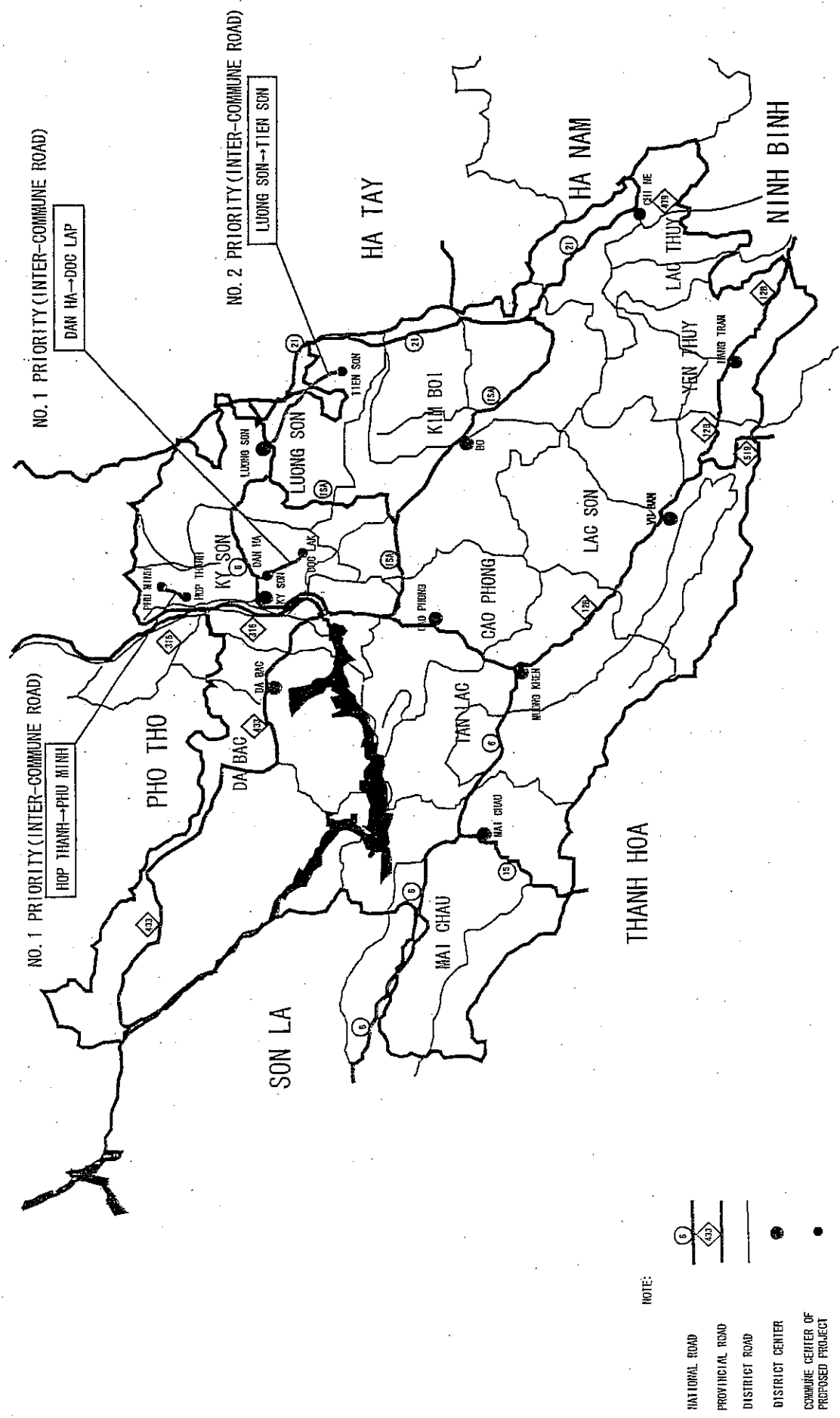
PROPOSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ROADS OF LAI CHAU PROVINCE



PROPOSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ROADS OF DIEN BIEN PROVINCE



PROPOSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ROADS OF SON LA PROVINCE



PROPOSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ROADS OF HOA BINH PROVINCE

A5.2 Chương trình Phát triển Thủy lợi (đối với các Dự án Thủy lợi Quy mô Nhỏ)

(1) Chính sách Cơ bản đối với việc Phát triển Thủy lợi ở Khu vực Tây Bắc

Tây Bắc là khu vực vùng sâu vùng xa, có mật độ đường nông thôn cũng như tiêu chuẩn kỹ thuật đường thấp. Điều này khiến cho việc phân phối thực phẩm ngay trong chính khu vực cũng gặp khó khăn. Đây cũng là nơi có tỷ lệ dân tộc ít người và tỷ lệ nghèo cao, đa số người dân sống dựa vào canh tác tự cấp tự túc. Tại Tây Bắc, tỷ lệ diện tích trồng lúa vào mùa khô chỉ bằng 60% diện tích trồng lúa trong mùa mưa, bởi vậy, để đảm bảo lương thực, người dân đốt rừng làm rẫy trồng lúa, ngô nương... Tăng diện tích tưới nông nghiệp vì thế không những cần thiết cho việc bảo đảm lương thực mà còn góp phần quan trọng đối với việc bảo tồn rừng. Trước thực tế này, sở NN-PTNT của mỗi tỉnh đã đưa việc tăng đôi vụ lúa lên ưu tiên hàng đầu.

Tuy nhiên, thực tế không dễ có đủ nguồn vốn để phát triển các công trình thủy lợi yêu cầu chi phí đầu tư lớn. Đối với các khu vực khó thực hiện trồng lúa tưới, cần tăng cường năng suất bằng cách tận dụng triệt để nước mưa (dùng công nghệ lấy nước). Sẽ là khả thi nếu cải tạo những khu vực này thành đồng ruộng canh tác bậc thang bằng cách trồng cây che chắn hay gia cố bằng cành cây, tre nứa. Tại các nước Đông Nam Á nói chung, phương pháp ruộng bậc thang được cho là hiệu quả, không chỉ giúp cải thiện năng suất mà còn làm ổn định đất dốc. Xét khía cạnh này, chính sách cơ bản được đề xuất là cải thiện năng suất đất đai có xem xét thích đáng việc bảo tồn đồng ruộng dốc, nhằm xúc tiến tăng đôi vụ lúa đồng thời thúc đẩy công tác nông nghiệp húng mưa trên các ruộng bậc thang, nhằm đa dạng hóa các loại cây trồng như cây ăn quả, cây công nghiệp...

(2) Xem xét Chương trình Phát triển

Việc bố trí sắp xếp danh mục Quy hoạch Tổng thể (QH TT) các dự án thủy lợi được thực hiện trong quá trình lập chương trình phát triển thủy lợi tổng thể Khu vực Tây Bắc. Các thông tin số liệu được xem xét và phân tích một cách hệ thống để xác định mức độ ưu tiên của các dự án thủy lợi. Các kết quả nghiên cứu được phân chia thành ba giai đoạn sau:

- 1) Các dự án thủy lợi được thực hiện đến 2010
- 2) Các dự án thủy lợi được thực hiện từ 2011 đến 2015, và
- 3) Các dự án thủy lợi được thực hiện từ 2016 đến 2020.

Các tiêu chí đánh giá ưu tiên các dự án như sau:

Đã đến hạn thực hiện

Đây là những dự án đã được khởi công thực hiện, việc thực hiện đã được UBND tỉnh phê duyệt hoặc việc thực hiện đã bị trì hoãn do thiếu vốn sau khi hoàn thành báo cáo NC/KT, và các dự án nằm trong danh sách ngắn đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Khẩn cấp

Bao gồm các dự án cải tạo/nâng cấp khẩn cấp đối với các trường hợp như nguy cơ vỡ đập gây

thiệt hại nghiêm trọng cho khu vực hạ lưu hay vỡ kênh chính làm hỏng chức năng của toàn hệ thống thủy lợi.

Đường vào địa bàn

Tại Khu vực Tây Bắc, mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật đường nông thôn đều thấp. Đối với các dự án cải tạo/nâng cấp thủy lợi nằm xa các con đường hiện có, cần xây dựng đường tạm trước khi thực hiện, tức là cần thêm kinh phí bổ sung. Dự án trên có thể bị trì hoãn cho đến khi hệ thống đường được hoàn chỉnh. Như vậy, đường vào địa bàn cũng là một trong những tiêu chí ưu tiên quan trọng.

Cải tạo hay xây dựng mới

Theo Báo cáo Đánh giá Thủy lợi 1996 (WR 1996), một trong những lĩnh vực được đề nghị tập trung ưu tiên đầu tư cao là “các dự án điều tiết và cải tạo nước nông nghiệp giúp cải thiện việc cấp nước trong mùa khô”. Tương tự, về nguyên tắc các dự án vốn vay chuyên ngành (SPL) (III) ~ (V) đặc biệt ưu tiên các dự án cải thiện lĩnh vực tưới. Tại 4 tỉnh mục tiêu, có rất nhiều dự án thủy lợi nhỏ có tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, đa phần không hoạt động được nên rất cần cải tạo/nâng cấp. Bởi vậy, các dự án cải tạo được đặc biệt ưu tiên trong nghiên cứu quy hoạch tổng thể.

Nguồn nước sẵn có trong mùa khô

Báo cáo WR 1996 cũng khuyến nghị “các dự án thủy lợi cấp nước bổ sung vào mùa khô” hiện đang đầu tư cần quy hoạch và quản lý lưu vực hơn nữa. Tại Khu vực Tây Bắc, nước tưới được lấy từ các khe suối nhưng lưu lượng của các suối này vẫn chưa được đo lường. Việc thiếu những thông tin cơ sở như vậy đã dẫn đến những khác biệt lớn giữa diện tích tưới thiết kế và diện tích tưới thực tế. Để khắc phục tình trạng này, đề nghị nghiên cứu điều kiện dòng chảy vào mùa khô và đặc biệt ưu tiên các dự án có thể tận dụng nguồn nước suối ổn định trong mùa khô.

Quy mô của dự án thủy lợi

Diện tích yêu cầu trung bình của mỗi dự án thủy lợi ở Khu vực Tây Bắc nhỏ. Các dự án có diện tích tưới dưới 30ha chiếm 91% tổng số, mặc dù tổng diện tích tưới bởi các dự án này chỉ chiếm 9%. Tác động của các dự án thủy lợi nhỏ này đối với sự phát triển kinh tế xã hội, nông nghiệp và nông thôn vì thế rất nhỏ. Đề xuất không đánh giá riêng tính ưu tiên của những dự án nhỏ này.

Các hoạt động của Tổ chức Người sử dụng Nước (WUO)

Cần lưu ý rằng việc vận hành và bảo dưỡng (VH&BD) các dự án thủy lợi do IMC (Công ty Quản lý Thủy nông) thực hiện chỉ hạn chế đối với các dự án lớn ở Khu vực Tây Bắc. Công tác VH&BD của phần lớn các dự án thủy lợi nhỏ do các nông dân tự thực hiện. Nếu thủy lợi phí được xóa bỏ, toàn bộ các hoạt động liên quan đến VH&BD sẽ được chuyển giao cho nông dân hay WUO. Vì sự bền vững của các hệ thống tưới, tình hình các hoạt động của WUO là một trong những tiêu chí quan trọng nhất trong việc xét ưu tiên các dự án thủy lợi.

Đặc trưng của Khu vực

Hàng năm, tiêu dùng gạo bình quân đầu người tại Việt Nam ước tính bằng 168kg (lấy tổng sản lượng gạo trừ đi gạo xuất khẩu và công nghiệp rồi chia cho tổng dân số) và tại Tây Bắc là 137kg,

tương đương với 82% bình quân quốc gia. Mức tiêu dùng gạo bình quân đầu người tại các tỉnh Lai Châu và Điện Biên cao hơn mức trung bình quốc gia trong khi ở các tỉnh Sơn La và Hòa Bình nhỏ hơn mức trung bình quốc gia. Xét tổng thể, sản lượng gạo tại hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên đã đủ đáp ứng tiêu dùng. Tuy nhiên, việc cung gạo trong chính các tỉnh này cũng khó khăn do điều kiện đi lại hạn chế. Để khắc phục vấn đề vừa nêu, cần đặc biệt ưu tiên sản xuất gạo nhằm bảo đảm an ninh lương thực” cho các tỉnh này.

(3) Lựa chọn các Dự án Thủy lợi Ưu tiên nhằm tăng Diện tích Lúa trong Mùa khô

Theo Thông tư số 75/2004/TT-BNN, Bộ NN-PTNT đã triển khai phân quyền quản lý công tác tưới tiêu. Hiện nay, các công trình tưới tiêu được phân cấp như sau: 1) các công trình tưới tiêu quy mô lớn phục vụ cho nhiều tỉnh, hiện có bốn dự án thuộc cấp độ này, 2) các công trình tưới tiêu tương đối lớn phục vụ nhiều huyện trong một tỉnh và 3) các công trình quy mô nhỏ như đập, hồ điều hòa, trạm bơm phục vụ tưới tiêu cho các khu vực trong phạm vi một xã hay một hợp tác xã sẽ do xã hoặc hợp tác xã đó vận hành bảo dưỡng.

Tại Khu vực Tây Bắc, tất cả các hệ thống tưới hiện trạng và quy hoạch đều rơi vào cấp 3) nêu trên và không thể hợp nhất các hệ thống tưới nhỏ này thành một hệ thống lớn để phục vụ nhiều huyện. Lập một quy hoạch tổng thể cho cả khu vực cũng là không thực tế.

Thay vì thế, các danh sách tổng thể các hệ thống tưới đã và đang được lập bởi 4 Sở NN-PTNT của Khu vực. Các danh sách tổng thể này được lập trên cơ sở quy hoạch sơ thảo của mỗi xã gửi lên Sở NN-PTNT thông qua các phòng NN-PTNT huyện. Sở NN-PTNT tỉnh liệt kê các quy hoạch sơ thảo thành danh mục quy hoạch tổng thể và rất ít trong các quy hoạch sơ thảo được xác nhận bởi cán bộ của Sở NN-PTNT nên độ tin cậy về mặt kỹ thuật của các quy hoạch sơ thảo này không cao. Mặt khác, một số sở NN-PTNT đã xem xét mức ưu tiên của các hệ thống tưới đề xuất dựa trên Các Tiêu chí Sắp xếp Ưu tiên. Danh mục quy hoạch tổng thể và danh mục các dự án ưu tiên được trình bày trong Báo cáo Giữa kỳ này. Sơ lược về các danh sách này được nêu sau đây:

Tỉnh Lai Châu

Tại tỉnh Lai Châu, quy hoạch tổng thể bao gồm 65 hệ thống tưới (trên 30ha/hệ thống) và sau khi hoàn thành cải tạo/nâng cấp các hệ thống này, tổng diện tích tưới sẽ là 6.800 ha. Phần lớn kết cấu dẫn nước của các hệ thống cũ làm bằng đá và xây đá, được gia cố bằng cọc gỗ hay cọc tre bện lại bằng các cành cây, nên chúng dễ bị ngấm và lũ cuốn trôi, thường phải làm mới lại sau các trận lũ. Tương tự như vậy, các kênh đất chạy qua sườn núi dễ bị vỡ ở bờ sông do ngấm nước nên cũng cần sửa chữa thường xuyên.

Bởi việc cải tạo các kết cấu cơ sở này sẽ có ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống tưới, cần nâng cấp chúng bằng phương pháp bê tông gia cố. Các dự án cải tạo/nâng cấp này thường được ưu tiên cao bởi có tỷ lệ lợi ích trên chi phí cao. Chẳng hạn khu vực công trình dẫn nước dự án Nậm Bon nằm ở xã Phúc Khoa huyện Than Uyên, là khu vực sỏi đá, bởi vậy công tác xây đá không ổn định và việc gia cố bằng

các cọc gỗ và cọc tre không hiệu quả. Bởi vậy kết cấu thu nước bị ngấm nước và dễ sập. Tuy nhiên, điều kiện địa chất của khu vực này rất phù hợp với công trình bê tông, những vấn đề trên có thể được giải quyết dễ dàng thông qua việc xây đập bê tông cố định. Bởi kênh đất chạy qua sườn núi được gia cố bằng các bao cát ở bờ sông, có thể thấy nước bị dò rỉ nghiêm trọng và kết cấu tạm này thường bị sụp. Để xử lý các vấn đề như vậy, đề xuất cải tạo kênh bằng máng bê tông cốt thép. Có trên 10 dự án tương tự cần cải tạo khẩn cấp bằng phương pháp này ở tỉnh Lai Châu.

Tại tỉnh này, dựa trên các tiêu chí phân loại dự án, 5 dự án ưu tiên đã được lựa chọn được nêu trong bảng sau:

Dự án	Huyện	Xã	Diện tích thủy lợi (ha)	Chi phí xây dựng (10 ⁶ VND)	Tình hình NC/KT
Thủy lợi Nậm Bon	Than Uyên	Phúc Khoa	200	25,000	Đã có
Thủy lợi Đông Pao	Tam Đường	Bản Hòn	160	15,000	Chưa có
TL Cầu Máng-Mường Tè	Mường Tè	Mường Tè	60	6,000	Chưa có
Thủy lợi Nậm Lon	Phong Thổ	Bản Lang	200	20,000	Đã có
Thủy lợi Tà Cù Nhé	Sìn Hồ	Làng Mỏ	70	7,000	Đã có

Tỉnh Điện Biên

Tại tỉnh Điện Biên, thứ tự ưu tiên của toàn bộ các dự án đề xuất (danh mục quy hoạch tổng thể các dự án có diện tích trên 30ha/hệ thống) mà đã hợp nhất các hệ thống nhỏ làm một, được quyết định dựa trên các tiêu chí lựa chọn. Theo danh sách quy hoạch tổng thể, có 4 hệ thống với diện tích trồng lúa mùa khô 201ha được đề xuất hoàn thành vào năm 2010, 20 hệ thống với diện tích 921 ha hoàn thành vào năm 2015 và 29 hệ thống với diện tích 1.038 ha hoàn thành vào năm 2020, cho tổng diện tích trồng lúa mùa khô 2.430ha. Tương tự như Lai Châu, có rất nhiều dự án tại đây cần cải tạo và nâng cấp các kết cấu chính như kết cấu thu nước và kênh lớn. Bởi việc cải tạo các kết cấu cơ sở này ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống tưới, cần nâng cấp chúng bằng phương pháp bê tông gia cố. Các dự án cải tạo/nâng cấp này thường được ưu tiên cao bởi có tỷ lệ lợi ích chi phí cao. Cần lưu ý rằng Sở NN-PTNT của tỉnh này đang nỗ lực nâng cao hiệu quả của dự án thủy lợi bằng cách hợp nhất các hệ thống nhỏ lại. Tuy vậy, cần xem xét kỹ lưỡng hiệu quả của việc hợp nhất các hệ thống tưới nhỏ trong một xã về mặt chi phí thực hiện.

Tại tỉnh này, dựa trên các tiêu chí phân loại dự án, 3 dự án ưu tiên đã được lựa chọn được nêu trong bảng sau:

Dự án	Huyện	Xã	Diện tích thủy lợi (ha)	Chi phí xây dựng (10 ⁶ VND)	Tình hình NC/KT
Thủy lợi Bản Hiệu	Tuần Giáo	Chiềng Sinh	150	24,000 (20,000)	Đã có
Thủy lợi Nậm Pồ	Mường Nhé	Mường Nhé	120	26,000 (23,000)	Chưa có
Thủy lợi Nà Khoang	Điện Biên	Mường Nhà	100	25,000 (22,500)	Đang chuẩn bị

Như được trình bày trong bảng trên, tại xã Tả Phình huyện Tủa Chùa đề xuất hợp nhất bảy hệ thống tưới quy mô nhỏ làm một, bao trùm 70ha diện tích trồng lúa mùa khô. Xã Mường Phăng huyện Điện Biên cũng đề xuất hợp nhất 7 hệ thống tưới quy mô nhỏ, bao trùm 25ha diện tích trồng lúa mùa khô.

Tại huyện Tuần Giáo, đề xuất kết hợp 5 hệ thống nhỏ, tưới cho 90ha diện tích lúa mùa khô ở xã Quài Tở, và kết hợp 2 hệ thống tưới cho 150ha lúa mùa khô ở xã Chiềng Sinh.

Tỉnh Sơn La

Tại tỉnh Sơn La, thứ tự ưu tiên của toàn bộ các dự án đề xuất (danh mục quy hoạch tổng thể các dự án có diện tích trên 30ha/hệ thống) được quyết định dựa trên các tiêu chí lựa chọn. Theo danh sách quy hoạch tổng thể, việc thực hiện được chia làm hai giai đoạn như sau: 50 hệ thống trong đó có 16 hệ thống đang thực hiện với diện tích trồng lúa 8.270ha được đề xuất hoàn thành vào năm 2010 và 7 hệ thống với diện tích 274 ha hoàn thành vào năm 2015, cho tổng diện tích trồng lúa 8.544ha. Sơn La là tỉnh đã được phát triển tưới ruộng nương theo chương trình 135. Cũng như ở Lai Châu, rất nhiều dự án tại đây cần cải tạo và nâng cấp các kết cấu chính như kết cấu dẫn nước và các kênh chính. Bởi việc cải tạo các kết cấu cơ sở này ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống tưới, cần nâng cấp chúng bằng phương pháp bê tông cốt thép. Các dự án cải tạo/nâng cấp này thường được ưu tiên cao bởi có tỷ lệ lợi ích chi phí cao.

Tại tỉnh này, danh sách các dự án ưu tiên trung hạn đề xuất bao gồm 50 dự án đã được chuẩn bị. Dự tính sẽ có 978ha diện tích lúa và 650 ha diện tích lúa nương được tưới bởi 12 dự án đang diễn ra. 4 dự án thuộc Chương trình 135 đang tiến hành như những dự án thủy lợi vùng cao. 34 dự án mới còn lại sẽ tưới cho 7.292 ha diện tích lúa và 2.600 ha diện tích lúa nương.

Tại tỉnh này, dựa trên các tiêu chí phân loại dự án, 5 dự án ưu tiên đã được lựa chọn được nêu trong bảng sau:

Dự án	Huyện	Xã	Diện tích thủy lợi (ha)	Chi phí xây dựng (10 ⁶ VND)	Tình hình NC/KT
Thủy lợi Thôm Mòn	Thuận Châu	Thôm Mòn	110	10,800	Đang chuẩn bị
Thủy lợi Nà Nghị	Phù Yên	Tương Phù	67	9,500	Đang chuẩn bị
Phai Mỏ-Phai Phan	Yên Châu	Chiềng Păn, Chiềng Sàng	83	12,500	Chưa có
DATL Chiềng Ly	Thuận Châu	Chiềng Ly	50	6,200	Chưa có
Luông Mế Irrigation P.	Yên Châu	Chiềng Đông	20	3,600	Chưa có

Tỉnh Hòa Bình

Tại tỉnh Hòa Bình, thứ tự ưu tiên của toàn bộ các dự án đề xuất (danh mục quy hoạch tổng thể các dự án có diện tích trên 30ha/hệ thống) dựa trên các tiêu chí lựa chọn. Theo danh sách quy hoạch tổng thể, việc thực hiện được chia làm hai giai đoạn như sau: 86 hệ thống cải tạo và xây dựng mới với diện tích trồng lúa mùa khô 9.546ha được đề xuất hoàn thành vào năm 2012 và 58 hệ thống với diện tích trồng lúa mùa khô 2.894 ha hoàn thành vào năm 2020, cho tổng diện tích trồng lúa mùa khô 8.544ha. Không giống với ba tỉnh kia, Hòa Bình có rất nhiều địa điểm phù hợp làm các dự án hồ điều hòa/đập. Bởi vậy, nhiều dự án hồ điều hòa/đập được đề xuất thực hiện. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong công tác thiết kế các dự án hồ điều hòa/đập, ngoài việc điều tra địa hình, địa chất chi tiết, nhất thiết phải tính toán chính xác dòng chảy của sông.

Tại tỉnh này, dựa trên các tiêu chí phân loại dự án, 5 dự án ưu tiên đã được lựa chọn được nêu trong bảng sau:

Dự án	Huyện	Xã	Diện tích thủy lợi (ha)	Chi phí xây dựng (10 ⁶ VND)	Tình hình NC/KT
Hồ Rộc Cọ	Lạc Thủy	An Bình	93	18,000	Đã có
Bơm Thanh Lương	Kim Bôi	Thanh Lương	257	15,000	Chưa có
Bơm thủy luân Nại	Lạc Sơn	Tân Mỹ	90	3,500	Chưa có
Hồ Khả	Lạc Sơn	Quý Hòa	800	30,000	Chưa có
Hồ Lương Cao	Yên Thủy	Lạc Lương	70	3,500	Chưa có

Trong số dự án kể trên, ưu tiên cao nhất được dành cho dự án đập Rộc Cọ ở xã An Bình huyện Lạc Thủy. Được biết, con đập được xây dựng năm 1968 này có thể bị tàn phá bởi các trận lũ lớn vì lưu lượng thiết kế của đập quá nhỏ so với các mức lũ được ghi chép gần đây. Vì vậy, đề xuất tăng độ cao của đập từ 8m hiện nay lên 14m để bảo đảm sự an toàn cho đập. Báo cáo NC/KT dự án đập này đã được UBND tỉnh phê duyệt nhưng việc thực hiện đã bị trì hoãn do thiếu kinh phí. Với việc nâng cao đập, dự tính diện tích tưới lúa mùa khô 30 ha hiện tại sẽ được tăng lên thành 93 ha. Tính ưu tiên của dự án này khá cao nhưng cũng cần thấy rằng việc nâng chiều cao đập là một sự đầu tư kép. Những bài học từ trường hợp này cho thấy việc điều tra chi tiết dòng chảy của sông trong trường hợp này là hết sức quan trọng. Bởi không có số liệu về lưu lượng tại các suối nhỏ, cần có thời gian ước lượng dòng chảy của các con sông.

(4) Khuyến nghị Quy trình Phát triển Công tác làm ruộng bậc thang

Ở phần thấp của các quả núi, người dân địa phương đã cải tạo thành các bậc thang hơi dốc ở chân núi. Đối với tỉnh Sơn La và Hoà Bình, người nông dân đã củng cố đất canh tác của mình theo cấu trúc bậc thang tại các sườn dốc, và chuyển đổi từ trồng lúa thông thường sang trồng lúa nương. Trái ngược lại, người nông dân tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên vẫn duy trì truyền thống và tiếp tục canh tác tại các vùng đất dốc giống như canh tác mùa vụ tại phần cao hơn của các quả núi.

Đối với đất có dốc trên 15o, khó có thể cải tạo đất làm đồng trồng lúa nhưng có thể cải tạo đất dốc thành ruộng nương thông qua công tác làm ruộng bậc thang bằng cách trồng cây chắn và gia cố bằng cành cây, tre nứa.

(5) Về Tổ chức Dự án đối với các Dự án Thủy lợi

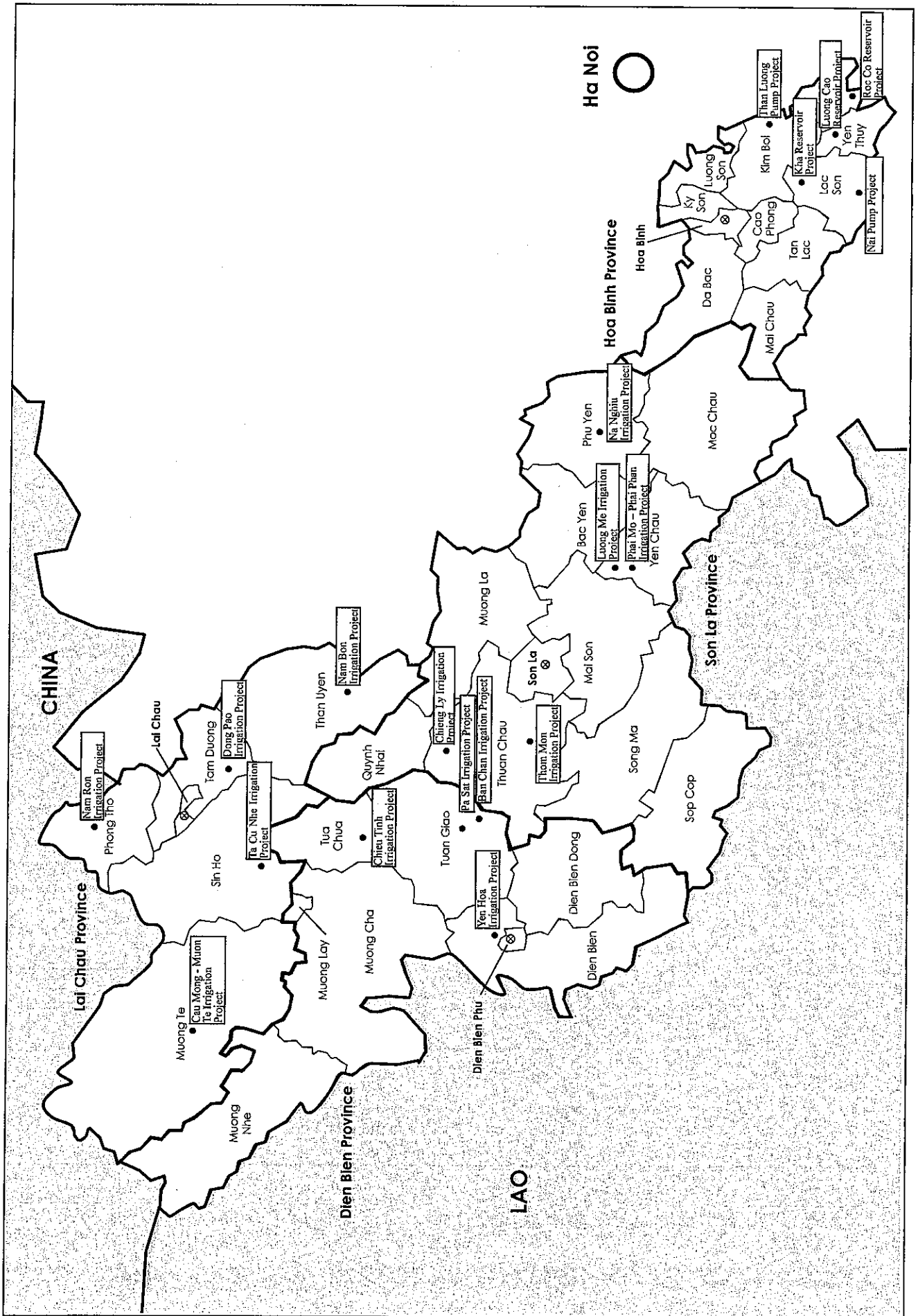
BQLDA cần được tăng cường năng lực trong việc trao đổi ý kiến rộng rãi theo yêu cầu của các bên liên quan nhằm thúc đẩy quá trình phát triển có sự tham gia. Vai trò chủ chốt của BQLDA là ra quyết định tiến hành các hoạt động ở mỗi giai đoạn và rà soát, nghiệm thu các sản phẩm của mỗi giai đoạn. Với khía cạnh này, BQLDA sẽ đóng vai trò thúc đẩy việc thu thập ý kiến và thông tin đầu vào từ phía người sử dụng nước và những người liên quan khác cho chương trình phát triển ở các giai đoạn tương ứng. BQLDA cũng chịu trách nhiệm xin phê duyệt các quyết định thực hiện chương trình của ban, bao gồm các kế hoạch dự thảo ngân sách và thực hiện ngân sách, từ Chủ tịch UBND tỉnh. BQLDA sẽ bao gồm các tổ chức và/hoặc cá nhân sau:

Ra quyết định cuối cùng:	UBND tỉnh
Dự thảo ngân sách, thực hiện ngân sách:	Sở KHĐT
Thực hiện dự án:	Sở NN-PTNT
Thành viên BQLDA:	UBND huyện, UBND xã, Sở KHĐT, Trưởng phòng Thủy lợi – Tài Nguyên Nước, Trưởng phòng Khuyến nông tại các cấp tỉnh và huyện, Đại diện của WUO, các trường đại học và các tổ chức phi chính phủ

Chính sách tưới tiêu gần đây có xu hướng 1) phân quyền quản lý công tác tưới tiêu, 2) thiết lập, tăng cường và phát triển WUO, 3) chuyển giao công tác thủy lực cho WUO quản lý khai thác và bảo vệ, và 4) xóa bỏ thủy lợi phí. Chính phủ hướng tới xóa bỏ các thói quen như 1) đòi hỏi bất hợp lý về xây dựng/cải tạo các công trình tưới tiêu, và 2) ỷ lại cho Chính phủ vận hành và bảo dưỡng các công trình thủy lực. Trước chính sách này, những người hưởng lợi đã phải thay đổi quan điểm của họ về việc quản lý tưới tiêu như 1) chuyển từ đòi hỏi một cách bất hợp lý sang đề nghị phát triển bằng cách chịu một phần chi phí, 2) thiết lập và củng cố WUO nhằm vận hành và bảo dưỡng độc lập thông qua quyền sở hữu.

(6) Xây dựng năng lực của WUO

Cần củng cố WUO và xây dựng năng lực cho các thành viên của WUO để thực hiện các quy trình như đã bàn đến ở đoạn 4) trên. WUO sẽ thực hiện 4 nhiệm vụ cơ bản để bảo đảm sự hoạt động hiệu quả của hệ thống thủy lợi đó là phân phối nước, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, xử lý việc tranh chấp nước và thu phí dịch vụ nước (WSF). Để làm được việc này, nhất thiết phải tổ chức và củng cố về mặt tổ chức cho các nông dân hưởng lợi, cụ thể là 1) nhiệm vụ của các thành viên trong giai đoạn trước thủy lợi, 2) giai đoạn thủy lợi, 3) giai đoạn sau thủy lợi và thu phí dịch vụ thủy lợi, 4) quản lý tài chính và 5) các vấn đề khác. Quả thật, để người nông dân nhận thức được rằng họ là một thành viên tự quản là điều không dễ dàng.



Map Showing Priority Irrigation Projects

A5.3 Chương trình Phát triển Cấp Nước Nông thôn

(1) Chính sách Cơ bản về Phát triển Cấp Nước Nông thôn tại Khu vực Tây Bắc

Chiến lược Quốc gia về Cấp Nước Sạch và Vệ sinh Nông thôn đặt mục tiêu 80% dân số nông thôn sẽ có nước đủ chất lượng sinh hoạt gia đình vào 2005, 85% dân số nông thôn sẽ có nước sạch theo chuẩn quốc gia ở mức tối thiểu 60 lít/ngày vào 2010 và 100% dân số nông thôn sẽ được cấp nước sạch tiêu chuẩn quốc gia ở mức tối thiểu 60 lít/ngày vào 2020. Nói cách khác, trước tiên Chiến lược Quốc gia nhằm mục tiêu cung cấp đủ nước, kế đó là cải thiện chất lượng nước.

Tỷ lệ cấp nước nông thôn cho các khu vực tương ứng tại Việt Nam năm 2004 và các con số ước tính cho năm 2005 (không kể các thành phố lớn) cho thấy tại tất cả các khu vực, tỷ lệ cấp nước nông thôn đang tăng ổn định. Theo kết quả thực tế năm 2004, tỷ lệ cấp nước nông thôn trên cả nước Việt Nam chỉ đạt 57,7%, cao nhất tại khu vực đồng bằng Sông Hồng với 57,7% và thấp nhất là ở khu vực Tây Nguyên với 47,1%, tức là chưa đạt một nửa tỷ lệ dân số. Xu hướng tương tự được nhận thấy theo số liệu ước tính cho năm 2005 với tỷ lệ cấp nước nông thôn trung bình trong cả nước là 62,4%. Tại khu vực Đông Bắc & Tây Bắc trong đó có địa bàn 4 tỉnh được nghiên cứu, tỷ lệ cấp nước nông thôn đạt 56,1%, thấp thứ hai trong cả nước, chỉ đứng trên khu vực Tây Nguyên nơi có tỷ lệ cấp nước thấp nhất 52,3%. Trước tình hình này, Trung tâm Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn (CERWASS) tỉnh đã đặt ưu tiên cao nhất cho việc phát triển nguồn nước, đặc biệt là tìm các biện pháp khắc phục thiếu nước trong mùa khô.

Mặt khác, còn rất nhiều hạn chế trong việc quản lý, VH&BD các hệ thống cấp nước nông thôn. Các vấn đề này cần được khắc phục bằng cách: 1) tiến hành xử lý nước thải và chất thải chăn nuôi để bảo vệ các nguồn nước và hệ thống cấp nước khỏi ô nhiễm, 2) đóng các cửa lấy nước để tránh sự xâm nhập của đất cát vào thời kỳ lũ, 3) ngừng hoặc giới hạn cấp nước nếu lượng nước không đủ để cấp trong mùa hạn, 4) giám sát đập, kênh, đường ống, hệ thống phân phối nước, các công trình liên quan, vv... Chính vì các vấn đề trên không được quản lý một cách có kế hoạch nên các hiện tượng ô nhiễm nước và hỏng hóc hệ thống thường xảy ra. Trong hoàn cảnh này, chính sách cơ bản của CERWASS tỉnh là phải tổ chức và củng cố các hợp tác xã nhằm có biện pháp quản lý các hệ thống phù hợp và cấp nước sạch bền vững.

(2) Xem xét Chương trình Phát triển

Danh sách Quy hoạch Tổng thể (QH/TT) các dự án cấp nước nông thôn đã được lập trong chương trình phát triển cấp nước nông thôn ở Khu vực Tây Bắc. Các thông tin và số liệu đã được xem xét và phân tích theo hệ thống để lựa chọn các dự án cấp nước ưu tiên. Các kết quả nghiên cứu được chia làm ba giai đoạn sau:

- 1) Các dự án cấp nước nông thôn được thực hiện đến 2010,
- 2) Các dự án cấp nước nông thôn được thực hiện từ 2011 đến 2015, và

3) Các dự án cấp nước nông thôn được thực hiện từ 2016 đến 2020.

Tiêu chí cho việc lựa chọn các dự án như sau:

Đã đến hạn thực hiện

Đây là những dự án đã được khởi công thực hiện, việc thực hiện đã được UBND tỉnh phê duyệt hoặc việc thực hiện đã bị trì hoãn do thiếu vốn sau khi hoàn thành báo cáo NC/KT, và các dự án nằm trong danh sách ngắn đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Khẩn cấp

Bao gồm các dự án cải tạo/nâng cấp khẩn cấp đối với các trường hợp như nguy cơ vỡ đập gây thiệt hại nghiêm trọng cho khu vực hạ lưu hay vỡ kênh chính làm hỏng chức năng của toàn hệ thống cấp nước nông thôn.

Đường vào địa bàn

Tại Khu vực Tây Bắc, mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật đường nông thôn đều thấp. Đối với các dự án cải tạo/nâng cấp thủy lợi nằm xa các con đường hiện có, cần xây dựng đường tạm trước khi thực hiện, tức là cần thêm kinh phí bổ sung. Dự án trên có thể bị trì hoãn cho đến khi hệ thống đường được hoàn chỉnh. Như vậy, đường vào địa bàn cũng là một trong những tiêu chí ưu tiên quan trọng.

Nguồn nước sẵn có trong mùa khô

Tại Khu vực Tây Bắc, nước tưới được lấy từ các khe suối nhưng lưu lượng của các suối này vẫn chưa được đo lường. Việc thiếu những thông tin cơ sở như vậy đã dẫn đến những khác biệt lớn giữa diện tích tưới thiết kế và diện tích tưới thực tế. Để khắc phục tình trạng này, đề nghị nghiên cứu điều kiện dòng chảy vào mùa khô và đặc biệt ưu tiên các dự án có thể tận dụng nguồn nước suối ổn định trong mùa khô.

Dân số được hưởng lợi

Các hệ thống cấp nước nông thôn được đề xuất cho các thành phố hay thị trấn trong huyện nơi dân số lớn mà chưa được cấp nước nông thôn. Tuy nhiên, ở Tây Bắc, những thành phố và thị trấn có dân số trên 4.000 người đều đã được cấp nước nông thôn. Hiện tại, dân số của các bản chưa được cấp nước sạch đều nhỏ hơn 1.000 và đa số các bản này nằm phân tán. Nên ưu tiên cấp nước cho nhiều làng liền kề kết hợp hơn cho một làng riêng lẻ có dân số nhỏ.

Hoạt động của các hợp tác xã

Công ty Cấp nước tỉnh (pWSC) chịu trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cấp nước nông thôn. Tuy nhiên tại khu vực Tây Bắc, các hoạt động của pWSC chỉ giới hạn với các hệ thống cấp nước nông thôn quy mô lớn còn phần lớn các hệ thống quy mô nhỏ do người

nông dân tự quản lý. Vì sự bền vững của các hệ thống tưới, tình hình hoạt động của các HTX là một trong những tiêu chí quan trọng nhất trong việc xét ưu tiên các dự án cấp nước nông thôn.

(3) Lựa chọn các Dự án Ưu tiên nhằm Thúc đẩy Cấp nước Nông thôn

Danh sách tổng thể các dự án cấp nước nông thôn đã được bốn tỉnh liên quan của Khu vực chuẩn bị. Các danh sách tổng thể này được lập trên cơ sở quy hoạch sơ thảo của mỗi xã gửi lên CERWASS tỉnh thông qua các CERWASS huyện. Sau đó, CERWASS tỉnh liệt kê các quy hoạch sơ thảo thành danh mục quy hoạch tổng thể và rất ít trong các quy hoạch sơ thảo được xác nhận bởi cán bộ của CERWASS tỉnh nên độ tin cậy về mặt kỹ thuật của các quy hoạch sơ thảo này không cao. Mặt khác, mỗi CERWASS tỉnh đã xem xét mức ưu tiên của các hệ thống tưới đề xuất dựa trên Các Tiêu chí Sắp xếp Ưu tiên. Danh mục các dự án ưu tiên được thông qua lần cuối với Đoàn Nghiên cứu JICA và trình bày trong Báo cáo Giữa kỳ này. Sơ lược về các danh sách sơ thảo này như sau:

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lai Châu có 27 dự án đề xuất các hệ thống cấp nước nông thôn với số người hưởng lợi trên 1.000. Sau khi các dự án này hoàn thành, tổng số người hưởng lợi dự kiến sẽ là 72.066 người. Đây là tỉnh đặc trưng bởi các hệ thống cấp nước nông thôn nhỏ với số người hưởng lợi hạn chế vì các bản làng nằm rải rác theo điều kiện địa hình và các hệ thống phụ thuộc vào các suối nước nhỏ ở khu vực miền núi. Bởi tỉnh nằm ở thượng nguồn các tỉnh khác nên nước ở đây không bị ô nhiễm nhiều và phù hợp cho việc cấp nước nông thôn. Tuy nhiên, dòng chảy của suối không ổn định do diện tích lưu vực các suối nhỏ. Xét các điều kiện thuận lợi và khó khăn trên của tỉnh, cần có các biện pháp quy hoạch củng cố các nguồn nước và các bản làng để phát triển cấp nước nông thôn.

Tỉnh dự kiến hoàn thành 27 dự án đề cử nêu trên vào 2010 nhưng thực tế mục tiêu này rất khó thực hiện, vì thế đề nghị lựa chọn các dự án ưu tiên để hoàn thành vào năm 2010 và các dự án còn lại sẽ hoàn thành vào năm 2015. Thực tế, CERWASS tỉnh Lai Châu đã lập kế hoạch lựa chọn các dự án ưu tiên và việc thực hiện các dự án này đã được chia làm hai giai đoạn. Thí dụ dự án cấp nước nông thôn ở xã Mường Than huyện Than Uyên lập kế hoạch cấp nước cho 5 bản trong xã từ nguồn nước của con suối khá lớn có dòng chảy ổn định. Báo NC/KT của dự án này đã được hoàn thành tuy nhiên việc thực hiện bị hoãn lại do thiếu ngân sách. Đề nghị lập ra các dự án thật thống nhất để tạo điều kiện cho việc quản lý hệ thống dễ dàng.

Tại tỉnh này, 2 dự án ưu tiên đã được lựa chọn theo các tiêu chí phân loại dự án như nêu trong bảng dưới đây:

Dự án	Huyện	Xã	Dân số (người)	Công suất (m ³ /ngày)	Chi phí Xây dựng (10 ⁶ VND)	Tình hình BC/KT
Cấp Nước Mường Tè	Mường Tè	Muong Tè	15,000	1,500	22,472(18,625)	Đã có
Cấp Nước Sìn Hồ	Sìn Hồ	Sìn Hồ	-	1,500	22,450(18,335)	Chưa có

Tỉnh Điện Biên

Tại tỉnh Điện Biên, danh sách tổng hợp được chuẩn bị bằng cách mỗi xã lập quy hoạch sơ thảo rồi gửi lên CERWASS tỉnh thông qua CERWASS huyện. Danh sách hiện nay bao gồm khoảng 200 dự án cấp nước nông thôn kể cả các dự án có số người hưởng lợi dưới 100. CERWASS tỉnh Điện Biên hiện đang nghiên cứu khả năng kết hợp các hệ thống cấp nước nông thôn liên xã. Theo danh sách hiện nay, dự kiến có khoảng 17.000 người sẽ được cấp nước nông thôn. Hiện tại, CERWASS tỉnh đã lập danh sách tổng hợp và danh sách các dự án đặc biệt ưu tiên.

Tại tỉnh này, 2 dự án ưu tiên đã được lựa chọn theo các tiêu chí phân loại dự án như nêu trong bảng dưới đây. Theo bảng này, tỉnh Điện Biên đề xuất thiết lập các dự án cấp nước nông thôn quy mô lớn tại các xã lớn như Sam Mứn, Thanh Nưa. Dự kiến các dự án ưu tiên lớn này sau khi được hoàn thành sẽ phục vụ cho trên 12.000 người hưởng lợi.

Dự án	Huyện	Xã	Dân số (người)	Công suất (m ³ /ngày)	Chi phí Xây dựng (10 ⁶)	Tình hình BC/KT
Cấp nước Điện Biên Đông	Đ.B Đông	Đ.B Đông	4,500	2,000	25,000 (20,000)	Chưa có
Cấp nước Điện Biên	Điện Biên	Thanh Xương	3,300	330	30,000 (26,000)	Chưa có

Tỉnh Sơn La

Tại tỉnh Sơn La, thứ tự ưu tiên của toàn bộ các dự án đề xuất (danh sách quy hoạch tổng thể các dự án có trên 1.000 người hưởng lợi) mà đã hợp nhất các hệ thống nhỏ làm một, được quyết định dựa trên các tiêu chí lựa chọn. Theo danh sách tổng thể này, 6 hệ thống có số người hưởng lợi 43.420 được đề xuất hoàn thành vào 2010, 9 hệ thống với số người hưởng lợi 37.220 được thực hiện từ 2011 đến 2015 và 8 hệ thống với số người hưởng lợi 30.430 được thực hiện từ 2016-2020, tổng số là 23 hệ thống cho 111.070 người hưởng lợi. Bởi tỉnh cũng nằm ở phía thượng lưu các tỉnh khác như Lai châu nên nước ở đây chưa bị ô nhiễm nhiều và phù hợp cho việc cấp nước nông thôn. Tuy nhiên, dòng chảy của suối không ổn định do diện tích lưu vực các suối nhỏ. Xét các điều kiện thuận lợi và khó khăn trên của tỉnh, cần có các biện pháp quy hoạch củng cố các nguồn nước và các bản làng để phát triển cấp nước nông thôn.

Tại tỉnh, danh sách các dự án ưu tiên được đề xuất bao gồm 6 dự án đã được lập. Tại xã Tông Cọ huyện Thuận Châu đề xuất hợp nhất các bản nhỏ vào chung một hệ thống cấp nước nông thôn (hệ thống liên bản) phục vụ cho 7.000 dân. Tại huyện Sông Mã cũng đề nghị kết hợp ba xã vào một hệ thống cấp nước (hệ thống liên xã) phục vụ cho 24.000 người hưởng lợi. Hiện CERWASS tỉnh đang dự tính kết hợp nhiều bản và/hoặc xã vào một đơn vị hệ thống cấp nước cho hiệu quả. Tuy nhiên cần xem xét kỹ chi phí kéo theo của dự án này vì những hệ thống cấp nước nông thôn quy mô lớn như vậy đòi hỏi các thiết bị dẫn nước lớn và dài.

Dự án	Huyện	Xã	Dân số (người)	Công suất (m ³ /ngày)	Chi phí Xây dựng (10 ⁶ VND)	Tình hình BC/KT
Cấp Nước Tông Cọ	Thuận	Tông Cọ	7,000	700	85,000	Đã có
Cấp Nước Chiềng Khoong	Sông Mã	Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Chiềng Khương	24,000	2,400	22,000	Đã có
Cấp Nước Mường Lam	Sông Mã	Mường Lâm	5,000	500	7,800	Chưa có
Cấp Nước Tông Lệnh	Thuận	Tông Lệnh	12,000	1,200	10,000	Chưa có
Cấp Nước Mường Pu	Mường La	Mường Bú	3,230	323	6,300	Chưa có
Cấp Nước Chiềng	Mai Sơn	Chiềng Mung	4,500	450	6,800	Chưa có

Tỉnh Hòa Bình

Tại tỉnh Hòa Bình, thứ tự ưu tiên của toàn bộ các dự án đề xuất (danh sách quy hoạch tổng thể các dự án có trên 1.000 người hưởng lợi) được quyết định dựa trên các tiêu chí lựa chọn. Theo danh sách tổng thể này, 43 hệ thống có số người hưởng lợi 158.208 được đề xuất hoàn thành vào 2010, 97 hệ thống với số người hưởng lợi 318.314 được thực hiện từ 2011 đến 2015 và 53 hệ thống với số người hưởng lợi 206.025 được thực hiện từ 2016-2020, tổng số là 193 hệ thống cho 682.952 người hưởng lợi. Không giống ba tỉnh kia, Hòa Bình có diện tích vùng thấp chiếm đa số và có nguồn nước ngầm, nên tỉnh có nhiều hệ thống bơm cấp nước nông thôn và cấp nước ngầm tuy rằng các hệ thống cấp nước tự chảy là chủ yếu. Để khai thác nước ngầm, cần tiến hành khảo sát kỹ lưỡng mức nước và trữ lượng nước bằng cách khoan thăm dò.

Tại tỉnh, danh sách các dự án ưu tiên được đề xuất bao gồm 4 dự án đã được lập ra như mô tả trong bảng dưới đây. Toàn bộ các dự án đề xuất này đều được lập ra bằng cách kết hợp nhiều xã vào một hệ thống (hệ thống liên xã). Như dự án được ưu tiên hàng đầu là Dự án Trung tâm Xã Đồi Sim huyện Kim Bôi đã đề xuất hợp nhất ba xã thành một hệ thống cấp nước nông thôn (hệ thống liên xã), phục vụ cho 9.000 người hưởng lợi bằng cách bơm nước mặt và/hoặc nước ngầm. Ngoài ra, ba dự án ở các huyện Kỳ Sơn, Mai Châu và Tân Lạc đề xuất phục vụ nước cho người hưởng lợi bằng cách bơm nước mặt. Cần chú ý rằng tỉnh nằm ở phía hạ lưu ba tỉnh trên nên chất lượng nước nhìn chung kém và vì vậy cần lắp đặt các trạm xử lý nước cho các hệ thống cấp nước mặt.

Dự án	Huyện	Xã	Dân số (người)	Công suất (m ³ /ngày)	Chi phí Xây dựng (10 ⁶)	Tình hình BC/KT
Cấp nước liên xã Đồi Sim	Kim Bôi	Long Sơn, Cao Thắng, Thanh Lương	9,000	900	18,000	Đã có
Cấp nước liên xã Bãi Nai	Kỳ Sơn	Mông Hòa, Dân Hạ	9,500	950	19,000	Chưa có
Cấp nước liên xã Mai Hích	Mai Châu	Mai Hích, Vạn Mai	7,500	750	16,000	Chưa có
Cấp nước liên xã Ngọc My	Tân Lạc	Ngọc Mỹ, Đông Lai	8,500	850	17,000	Chưa có

(4) Các Biện pháp Chống Thiếu Nước vào Mùa khô

Tại khu vực đồi núi cao các tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Sơn La, bản làng của các dân tộc thiểu số nằm phân tán. Phần lớn người dân của các bản này chưa được kết nối cấp nước nông thôn nên phải tận dụng nước mưa và/hoặc đi lấy nước về nhà từ các con suối dưới hạ lưu. Tại các khu vực này, diện tích lưu vực của các suối rất nhỏ và đa số các con suối trở nên cạn kiệt vào mùa khô. Nước ở các ao và

nước suối cạn kiệt vào mùa khô do nước ngầm tầng nông không ổn định. Chỉ có một cách để cấp và phân phối nước cho người dân ở đây là bơm nước từ các suối lớn nằm ở khu vực hạ lưu. Tuy nhiên, chênh lệch về cao độ giữa các làng và các nguồn nước ở khu vực núi cao nhìn chung rất lớn nên xét từ góc độ kỹ thuật và chi phí, không thể áp dụng các máy bơm với cột nước cao như vậy.

Trong điều kiện như thế, rất khó cấp nước cho những người dân trên đặc biệt là vào mùa khô. Để giải quyết vấn đề này, đề xuất xây dựng hồ điều hòa ngăn giữ nước hoặc đào ao. Như đã biết, ở đây có rất ít vị trí phù hợp cho mục đích này và nếu có các vị trí phù hợp chẳng nữa, thì các hồ và ao được tạo ra cũng rất nhỏ và sẽ bị cạn vì nước rò rỉ ra ngoài. Đối với các khu vực này, đề xuất thí điểm lót vải nhựa PVC cho các hồ/ao để ngăn rò rỉ nước hoặc xây dựng các bể bê tông để thu nước suối và nước mưa mặc dù các biện pháp này không phải là giải pháp cơ bản.

(5) Quy trình Thực hiện các Dự án

Các mức hỗ trợ được nêu trong Chiến lược Quốc gia Cấp nước và Vệ sinh Nông thôn bao gồm: 1) đối với các hệ thống nước tự chảy ở các khu vực núi cao, hỗ trợ không được vượt quá 90%, 2) đối với các hệ thống đường ống dẫn nước trong một làng tiêu chuẩn, mức hỗ trợ có thể lên tới 40% tổng chi phí xây dựng và 3) đối với các địa bàn khó khăn ở các khu vực miền núi, hải đảo và biên giới, mức hỗ trợ có thể đạt tới 60% thông qua việc bổ sung cho ngân sách tỉnh.

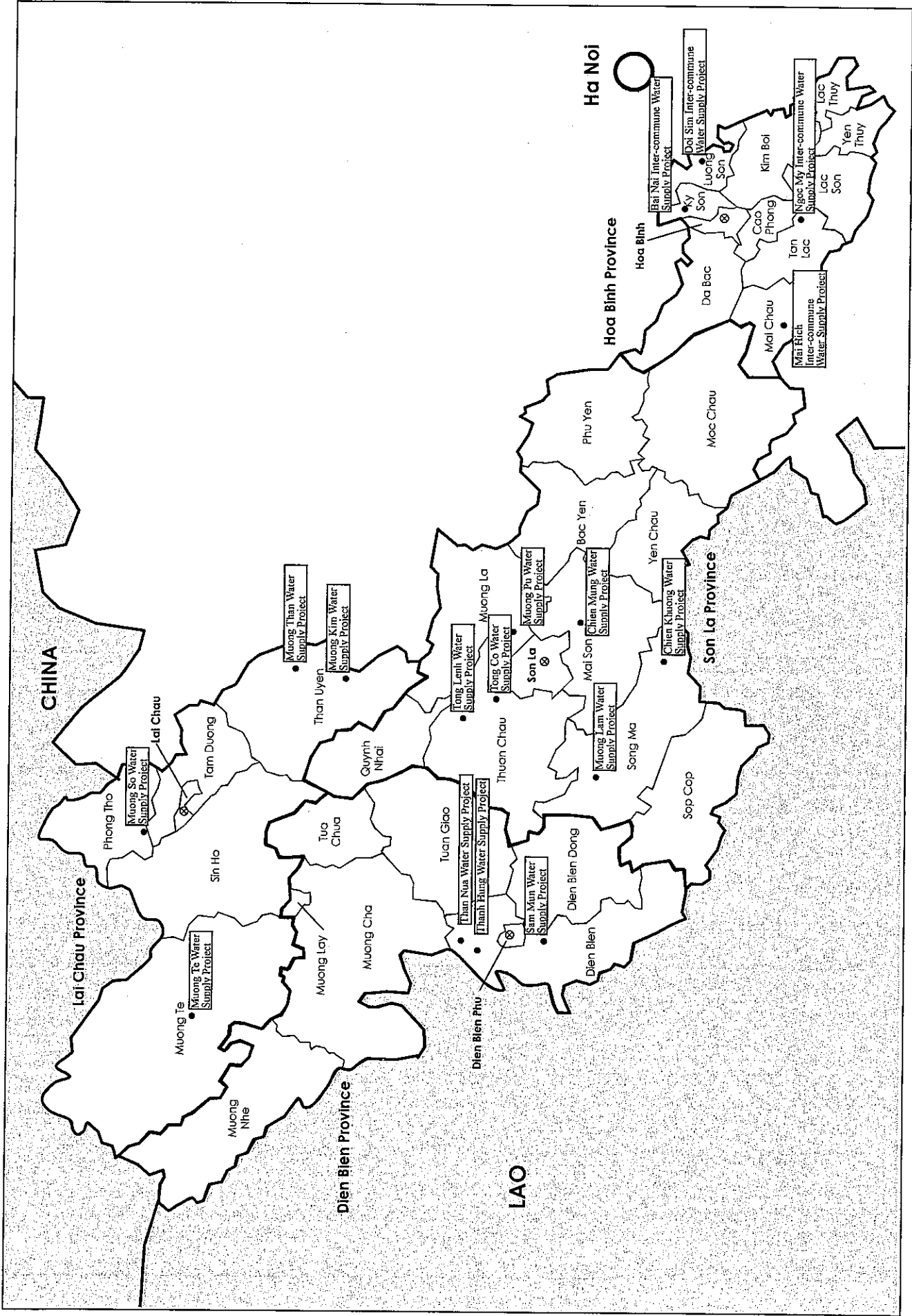
Các hoạt động chính sẽ được thực hiện là: 1) nếu các đối tượng hưởng lợi của hệ thống cấp nước nông thôn mong muốn xây dựng/cải tạo hệ thống, UBND tỉnh sẽ trao quyền quản lý dự án cho HTX, 2) các đối tượng hưởng lợi sẽ lập HTX chuyên về hệ thống cấp nước nông thôn dưới sự giám sát của UBND tỉnh/UBND huyện, 3) HTX sẽ chủ động xin UBND tỉnh cấp vốn thông qua CERWASS tỉnh cho việc xây dựng/cải tạo dự án, 4) HTX sẽ thỏa thuận với CERWASS tỉnh về việc chia sẻ vốn đối ứng mà sẽ được UBND tỉnh/UBND huyện phê duyệt và 5) HTX sẽ trình đề nghị cấp vốn cho dự án lên UBND tỉnh/UBND huyện thông qua CERWASS tỉnh.

Để việc thực hiện các dự án được thuận lợi, “Quy trình thực hiện các dự án” trên được đề xuất áp dụng như một trong các chương trình đề cử. Mục tiêu chính của chương trình là bảo đảm sự quản lý thích hợp và VH&BD thích hợp cho các hệ thống cấp nước một cách độc lập (theo khái niệm quyền sở hữu) bằng cách tổ chức lại và củng cố các HTX.

(6) Tăng cường Năng lực Hợp tác xã (Về các Biện pháp chống Ô nhiễm Nước và VH&BD Hệ thống)

Nhất thiết phải củng cố HTX và xây dựng năng lực cho các thành viên của HTX để thực hiện các quy trình như đã bàn đến ở đoạn 5) trên. HTX sẽ thực hiện 4 nhiệm vụ cơ bản để bảo đảm sự hoạt động hiệu quả của hệ thống cấp nước đó là phân phối nước, bảo dưỡng các công trình cấp nước, xử lý việc tranh chấp nước và thu phí dịch vụ nước (WSF). Để làm được việc này, nhất thiết phải tổ chức và củng cố về mặt tổ chức cho các nông dân hưởng lợi. Cụ thể các biện pháp chống ô nhiễm nước và VH&BD hệ thống là 1) tiến hành xử lý nước thải và chất thải chăn nuôi để bảo vệ các nguồn nước và hệ thống

cấp nước khỏi ô nhiễm, 2) đóng các cửa lấy nước để tránh sự xâm nhập của đất cát vào thời kỳ lũ, 3) ngừng hoặc giới hạn cấp nước nếu lượng nước không đủ để cấp trong mùa hạn, 4) giám sát đập, kênh, đường ống, hệ thống phân phối nước, các công trình liên quan, vv...



Map Showing Priority Rural Water Supply Projects

A5.4 Điện khí hóa Nông thôn

(1) Kế hoạch Điện khí hóa Nông thôn

Chính phủ Việt Nam đã và đang tăng cường đẩy mạnh điện khí hóa nông thôn trên cơ sở Sơ đồ Tổng thể Phát triển Điện năng số 6 giai đoạn 2005-2015 với tầm nhìn 2020. Theo chính sách này, bốn tỉnh khu vực miền núi Tây Bắc đã thực hiện nghiên cứu quy hoạch tổng thể phát triển điện tại tỉnh, bao gồm khả năng áp dụng công nghệ mới và các chính sách vận hành và bảo dưỡng các hệ thống điện của tỉnh. Không kể tỉnh Hòa Bình, các tỉnh này đặt mục tiêu điện khí hóa nông thôn đạt tỷ lệ 80% tổng số hộ vào 2010.

Điện khí hóa nông thôn ở các khu vực vùng sâu vùng xa hiện đang gặp phải các khó khăn như địa hình phức tạp, dân cư thưa thớt, các xã nằm xa các đường điện trung thế. Việc xây dựng các đường dây tải điện và các trạm phân phối đòi hỏi đầu tư tốn kém. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đang ưu tiên phát triển cho các khu vực nông thôn chưa có điện để dàng tiếp cận với các mạng lưới điện quốc gia hoặc cho các khu vực đã có điện nhưng thất thoát năng lượng điện lớn do sự xuống cấp các thiết bị điện.

Sở Công Nghiệp các tỉnh đã khởi động lập các dự án ưu tiên căn cứ theo các tiêu chí trên đây. Danh sách các dự án dài hạn đã được lập ra trong quy hoạch tổng thể phát triển điện của tỉnh. Danh sách các dự án ưu tiên trước mắt đã được Sở Công nghiệp nghiên cứu. Sau khi trình Sở Kế hoạch Đầu tư và UBND tỉnh, các báo cáo NC/KT sẽ được lập cho mỗi dự án ưu tiên này và được trình lên chính quyền trung ương để phê duyệt cấp vốn.

Báo cáo NC/KT do mỗi sở công nghiệp tỉnh trình lên một khác nhau, sẽ không giống nhau, kể cả về phương pháp chuẩn bị và thuyết minh. Cần xác định các hạng mục điều tra dựa trên các tiêu chí thẩm định và phê duyệt báo cáo NC/KT của các cơ quan cấp vốn hữu quan.

Liên quan đến các tiêu chí lựa chọn đối với các dự án ưu tiên, các tiêu chí sau đây đã được Đoàn Nghiên cứu JICA lập ra dựa trên việc tham khảo các tiêu chí áp dụng cho các Chương trình Giảm nghèo hiện nay có tên là SPL (Vốn vay Dự án Chuyên ngành) của JBIC.

- ① Chủ dự án phải là sở công nghiệp tỉnh hoặc ủy ban nhân dân huyện.
- ② Hợp phần tiểu dự án chỉ giới hạn cho việc 1) xây mới, mở rộng hoặc khôi phục các đường điện trung thế 2) xây mới hoặc khôi phục các đường điện hạ thế.
- ③ Lắp đặt mới hoặc khôi phục các trạm biến thế phân phối cần được đưa vào như các hợp phần tiểu dự án.
- ④ Các tiểu dự án phải dễ dàng kết nối với lưới quốc gia.
- ⑤ Dự án có đường tải điện trên 220v hoặc dài trên 15 km không được lựa chọn.
- ⑥ Chi phí xây dựng không được vượt quá 25 tỷ VND.

Sở Công nghiệp mỗi tỉnh đã đề cử các dự án ưu tiên như nêu trong Bảng A5.4 căn cứ theo các tiêu chí này.

Bảng A5.4 Danh sách Dự án Ưu tiên

Tỉnh	Địa phương	Đường Trung thế		Trạm Biến thế			Đường Hạ thế	Chi phí Xây dựng	Hộ được điện khí hóa
		KV	km	Số	Công suất đơn vị (kVA)	Tổng (kVA)	km	(tỷ VND)	(nhà)
Lai Châu									
Ưu tiên 1	Huyện Phong Thổ	35	12.7	5	31.5, 50 (4) (1)	176	7.6	25.0	500
1	Huyện Tam Đường	35	17.5	9	31.5, 50, 75 (7) (1) (1)	345.5	23.3	(được bao gồm bên trên)	1177
Tổng			30.2	14			30.9	25.0	1677
2	Huyện Than Uyên		36.4	9	31.5		34.5	25.0	1294
Điện Biên									
Ưu tiên 1	Cụm xã Nà Hỳ - Nà Khoa Huyện Mường Nhé		30.0					25.0(21.5)	263
Sơn La									
Ưu tiên 1	Huyện Sông Mã						108.9	25.6	
2	Huyện Sốp Cộp		34.1	11			46.9	24.5	
3	Bắc Yên		45.6	13			41.4	24.1	
Hòa Bình									
Ưu tiên 1	Huyện Kỳ Sơn						51	83	2,409
2	Thành phố Hòa Bình	35	0.5	1	31.5	31.5	2	0.6	17
3	Huyện Lạc Sơn	35	2	2		280	43.4	50	1629
4	Huyện Mai Châu	10	2	5		300	15	56	313
5	Huyện Cao Phong	35	6.1	6		313	40	45	535
6	Huyện Tân Lạc	35	4.7	3		125	16	30	475

(2) Vận hành và Bảo dưỡng các Công trình Điện Nông thôn

Điện khí hóa nông thôn đã và đang được thúc đẩy thông qua việc huy động nhiều nguồn vốn khác nhau cả trong nước và nước ngoài. Gần đây quyền sở hữu các tài sản công trình điện đang được thiết lập bằng nhiều cách trong khuôn khổ đổi mới ngành điện lực. Đa số các công ty nhà nước đang được chuyển đổi thành công ty cổ phần mà qua đó các nhà máy sản xuất điện được xây dựng.

Hơn nữa, việc bảo dưỡng và tổ chức các công trình điện đang từng bước được tư nhân hóa ở các vùng nông

thôn. Các thực thể quản lý sắp xếp mạng lưới phân phối điện từ công tơ tổng đến mỗi hộ gia đình bao gồm 1) Ban Quản lý Điện lực xã, 2) các công ty điện lực, 3) cá hợp tác xã, 3) các thực thể/cá nhân tư nhân được chọn, 5) các công ty nhà nước tại tỉnh quản lý và 6) các công ty nhà nước trung ương quản lý.

Tại bốn tỉnh, EVN quản lý các mạng lưới đường truyền cao thế và trung thế còn các hợp tác xã trong huyện quản lý mạng lưới đường truyền hạ thế. Hai tổ chức quản lý này sẽ sớm được chuyển đổi thành nhiều thực thể trong tương lai. Để bảo đảm tính bền vững của các dự án điện khí hóa nông thôn, cần thiết lập các tổ chức vững chắc. Theo đó, đề xuất “Hỗ trợ Bảo dưỡng và Tổ chức các Mạng lưới Phân phối ở các Khu vực Nông thôn” như một trong các chương trình điện khí hóa nông thôn. Các nội dung hỗ trợ chính như sau:

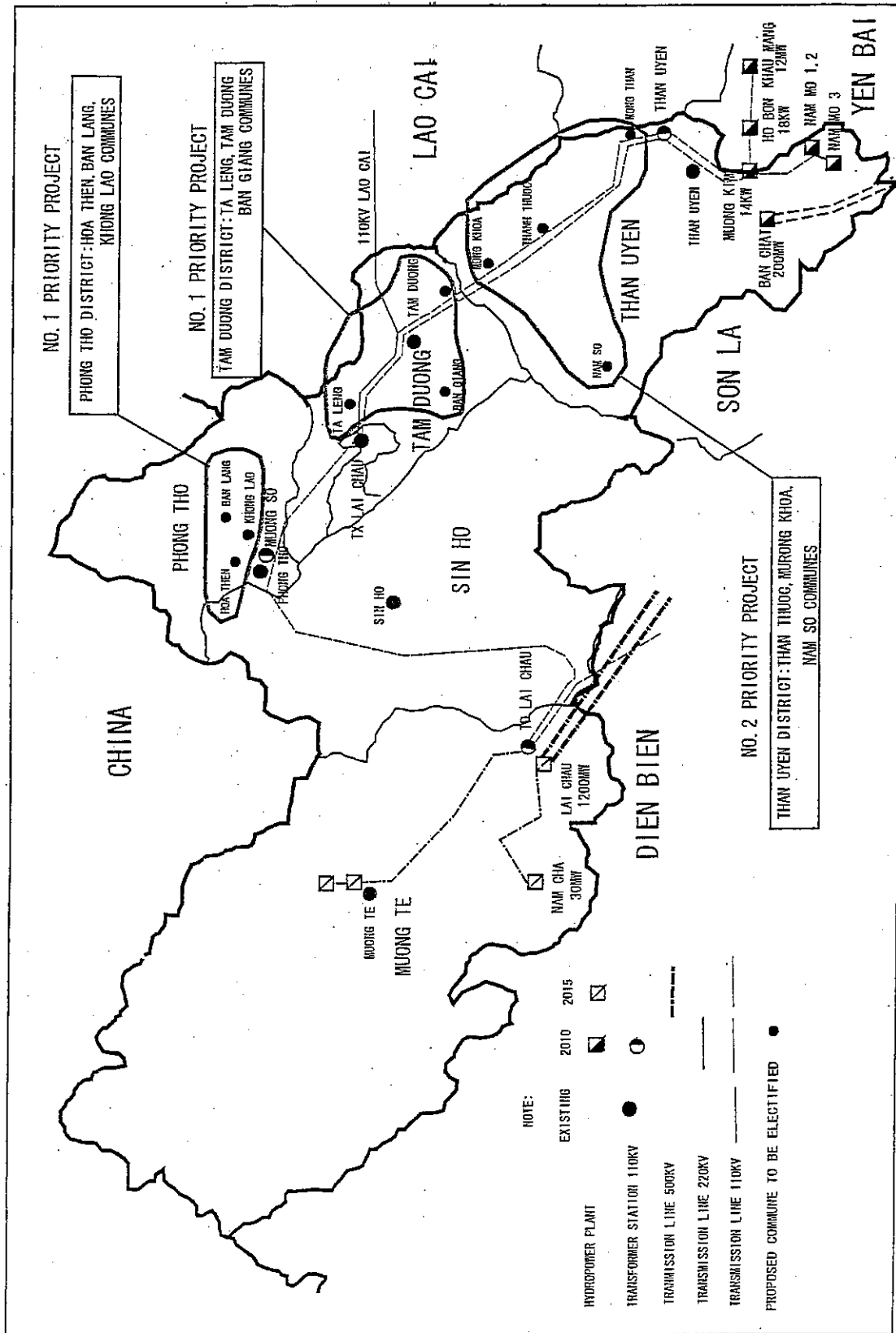
- Điều tra các khu vực đã được điện khí hóa tương tự
- Lập sổ tay hướng dẫn bảo dưỡng
- Vận hành và bảo dưỡng có sự tham gia của người dân và tổ chức phi chính phủ
- Hệ thống thu phí điện

(3) Quy hoạch Nguồn Năng lượng Tái tạo phục vụ Điện khí hóa Nông thôn

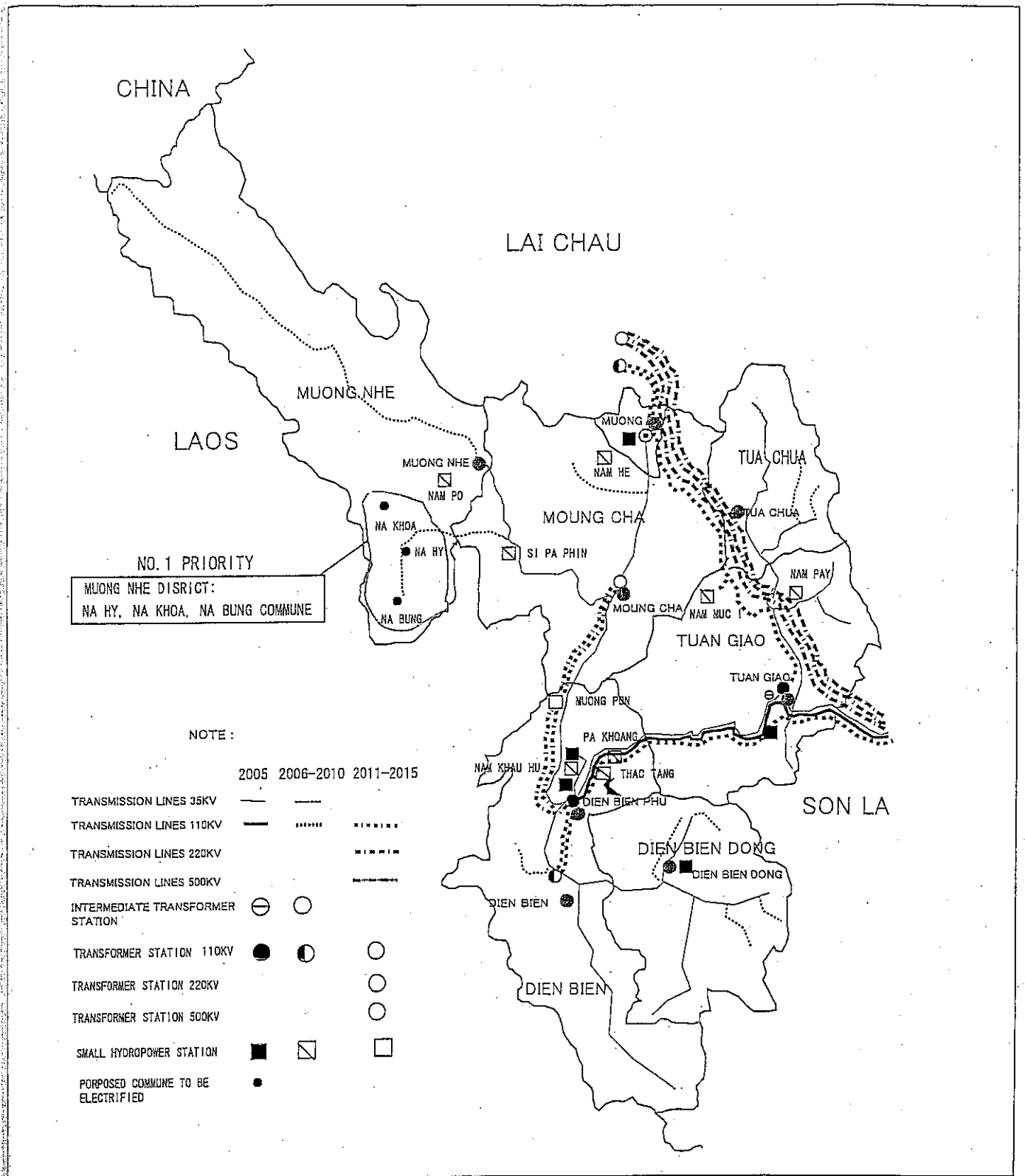
Ứng dụng năng lượng tái tạo có vai trò quan trọng không chỉ trong việc bổ sung năng lượng cho các hệ thống lưới điện quốc gia, Ứng dụng năng lượng tái tạo có vai trò quan trọng trong việc bổ sung năng lượng cho các hệ thống điện quốc gia, tạo ra nguồn điện năng độc lập tại địa phương phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân địa phương.

Ngày nay, toàn cầu ấm lên đã trở thành một vấn đề quan trọng đối với cả nước. Những nỗ lực đã bắt đầu được thực hiện cho việc nghiên cứu và ứng dụng năng lượng tái tạo trong ngành điện. Chính phủ Việt Nam và các tỉnh Tây Bắc nhận thức rõ sự cần thiết phải áp dụng năng lượng tái tạo vào quá trình điện khí hóa nông thôn theo quan điểm góp phần thực hiện Công ước Quốc tế Kyoto mà Chính phủ Việt Nam đã ký.

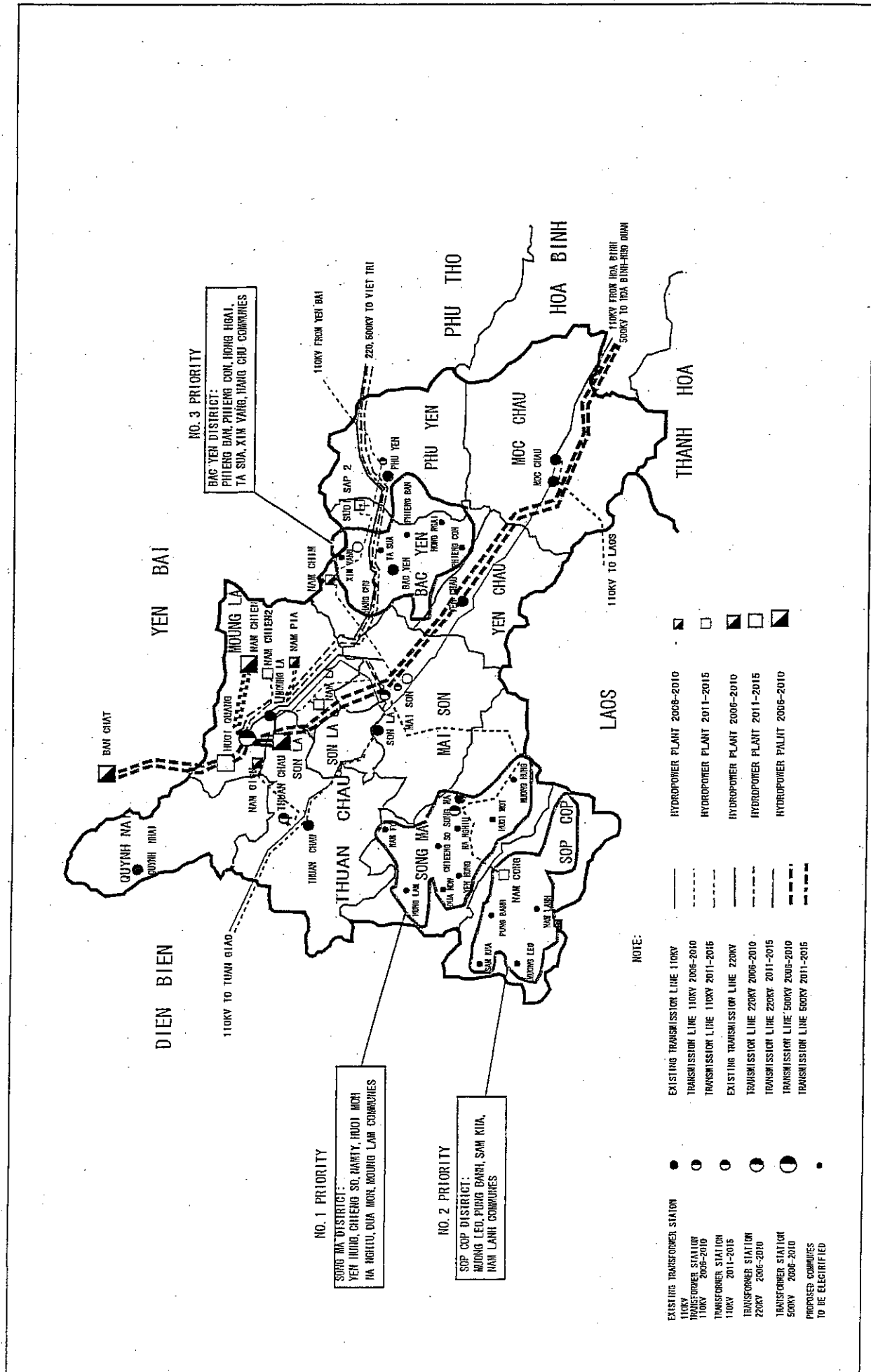
Xét điều kiện bà con dân tộc sống ở các khu vực xa xôi với lưới điện quốc gia, việc ứng dụng năng lượng tái tạo nhằm điện khí hóa trở nên cấp bách và quan trọng hơn bao giờ hết để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người ở những nơi này, bởi thế, “Hỗ trợ ứng dụng Năng lượng tái tạo cho việc Điện khí hóa Nông thôn” bao gồm các vấn đề chính sách, công nghệ và kinh tế được đề xuất như một trong những chương trình hỗ trợ.



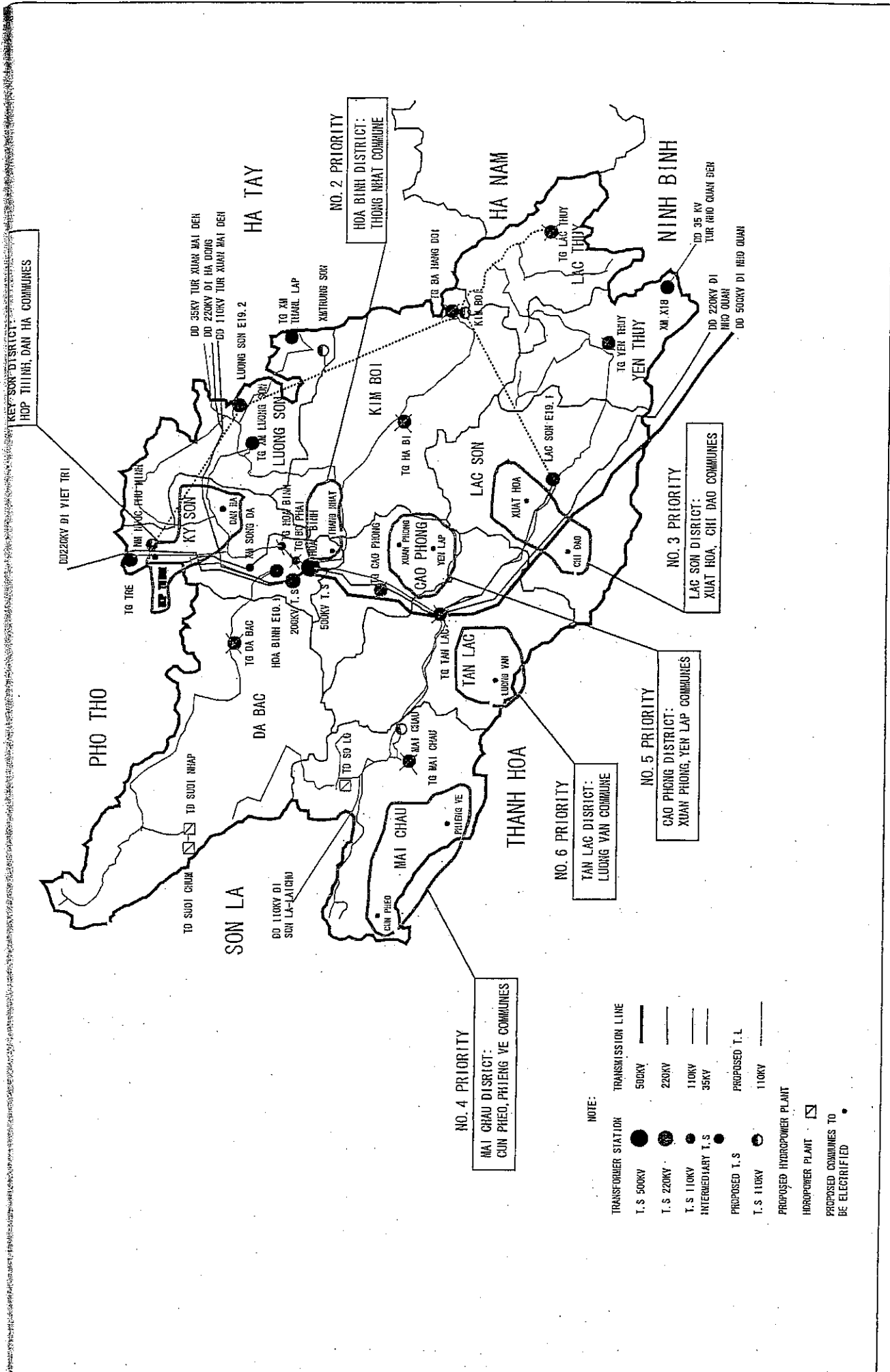
PROSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ELECTRIFICATION OF LAI CHAU PROVINCE



PROPOSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ELECTRIFICATION OF DIEN BIEN PROVINCE



PROPOSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ELECTRIFICATION OF SON LA PROVINCE



PROPOSED PRIORITY PROJECTS FOR RURAL ELECTRIFICATION OF HOA BINH PROVINCE

A6.1 Danh mục Các Dự án phải Lập Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường và Các Dự án Liên Ngành, Liên Tỉnh phải trình Bộ Tài nguyên Môi trường thẩm định, phê duyệt Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường

Bảng 1: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

TT	DỰ ÁN	QUY MÔ
1	Dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo Nghị quyết số 66/2006/NQ11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội	Tất cả
2	Dự án có sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia, các khu di tích lịch sử - văn hoá, di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc chưa được xếp hạng nhưng được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ.	Tất cả
3	Dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu trực tiếp đến nguồn nước lưu vực sông, vùng ven biển, vùng có hệ sinh thái được bảo vệ	Tất cả
Nhóm các dự án về xây dựng		
4	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu dân cư	Có diện tích từ 50 ha trở lên
5	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, cụm làng nghề	Tất cả
6	Dự án xây dựng siêu thị, chợ	Từ 200 điểm kinh doanh trở lên
7	Dự án xây dựng trung tâm thể thao	Diện tích từ 10 ha trở lên
8	Dự án xây dựng bệnh viện	Từ 50 giường bệnh trở lên
9	Dự án xây dựng khách sạn, nhà nghỉ	Từ 100 phòng nghỉ trở lên
10	Dự án xây dựng khu du lịch, vui chơi giải trí	Diện tích từ 10 ha trở lên
11	Dự án xây dựng cơ sở dịch vụ du lịch (gồm cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất) tại các khu vực ven biển, trên các đảo	Lượng nước thải từ 1.000 m ³ /ngày đêm trở lên
12	Dự án xây dựng sân golf	Từ 18 lỗ trở lên
13	Dự án xây dựng nghĩa trang (theo hình thức hung táng, hỏa táng và hình thức khác)	Tất cả
14	Dự án xây dựng công trình ngầm	Tất cả
15	Dự án xây dựng có tầng hầm	Tầng hầm sâu từ 10 m trở lên
16	Dự án xây dựng công trình chiến đấu, trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng	Tất cả
17	Dự án xây dựng kho tàng quân sự	Tất cả
18	Dự án xây dựng khu kinh tế quốc phòng	Tất cả
19	Dự án xây dựng trại giam, trại tạm giam	Tất cả
Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng		
20	Dự án sản xuất xi măng	Công suất thiết kế từ 300.000 tấn xi măng/năm trở lên
21	Dự án để nghiền clinker sản xuất xi măng	Công suất thiết kế từ 1.000.000 tấn xi măng/năm trở lên
22	Dự án sản xuất gạch, ngói	Công suất thiết kế từ 10.000.000 viên quy chuẩn /năm trở lên
23	Dự án sản xuất vật liệu xây dựng khác	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về giao thông		
24	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm (đường xe điện ngầm, đường hầm)	Chiều dài từ 500 m trở lên
25	Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III	Tất cả
26	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III	Chiều dài từ 50 km trở lên
27	Dự án xây dựng đường ô tô cấp IV	Chiều dài từ 100 km trở lên
28	Dự án xây dựng đường sắt	Chiều dài từ 50 km trở lên
29	Dự án xây dựng đường sắt trên cao	Tất cả
30	Dự án xây dựng cáp treo	Chiều dài từ 500 m trở lên

TT	DỰ ÁN	QUY MÔ
31	Dự án xây dựng các cầu vĩnh cửu trên đường bộ, đường sắt	Chiều dài từ 200 m trở lên (không kể đường dẫn)
32	Dự án xây những công trình giao thông	Đòi hỏi tái định cư từ 1.000 người trở lên
33	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển	Tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên
34	Dự án xây dựng cảng cá	Tiếp nhận tàu cá ra vào từ 100 lượt/ngày trở lên
35	Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay	Tất cả
36	Dự án xây dựng bến xe khách	Diện tích từ 0,5 ha trở lên
37	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng	Công suất thiết kế từ 30.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ		
38	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân	Tất cả
39	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả
40	Dự án điện nguyên tử, điện nhiệt hạch	Tất cả
41	Dự án nhiệt điện	Công suất thiết kế từ 30 MW trở lên
42	Dự án phong điện (sản xuất điện bằng sức gió)	Diện tích từ 100 ha trở lên
43	Dự án quang điện (điện mặt trời)	Diện tích từ 100 ha trở lên
44	Dự án thủy điện	Hồ chứa có dung tích từ 300.000 m ³ nước trở lên
45	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện cao áp	Chiều dài từ 100 km trở lên
46	Dự án sản xuất dây, cáp điện	Công suất từ 2000 tấn nhôm/năm trở lên (hoặc tương đương)
Nhóm các dự án điện tử, viễn thông		
47	Dự án xây dựng trạm phát, trạm thu - phát vô tuyến	Công suất thiết kế từ 2 KW trở lên
48	Dự án sản xuất các thiết bị điện, điện tử	Công suất thiết kế từ 10.000 thiết bị/năm trở lên
49	Dự án sản xuất linh kiện điện, điện tử	Công suất thiết kế từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
50	Dự án xây dựng tuyến viễn thông	Chiều dài từ 100 km trở lên
51	Dự án sản xuất cáp viễn thông	Tất cả
Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác và trồng rừng		
52	Dự án công trình hồ chứa nước, hồ thủy lợi	Dung tích hồ chứa từ 300.000 m ³ nước trở lên
53	Dự án công trình thủy lợi	Bao phủ diện tích từ 200 ha trở lên
54	Dự án lấn biển	Tất cả
55	Dự án kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên
56	Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, rừng đặc dụng	Diện tích từ 5 ha trở lên
57	Dự án có khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên	Diện tích từ 20 ha trở lên.
58	Dự án trồng rừng và khai thác rừng	Trồng rừng diện tích từ 1.000 ha trở lên; khai thác rừng diện tích 200 ha trở lên
59	Dự án xây dựng vùng trồng cây công nghiệp tập trung: cao su, sắn, mía, cà phê, ca cao, chè, hồ tiêu	Diện tích từ 100 ha trở lên
60	Dự án xây dựng vùng trồng rau, hoa tập trung	Diện tích từ 100 ha trở lên
Nhóm các dự án về khai thác khoáng sản		
61	Dự án khai thác khoáng sản (trên đất liền) làm vật liệu xây dựng	Công suất khai thác từ 50.000 m ³ vật liệu/năm trở lên
62	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp mặt bằng	Công suất khai thác từ 100.000 m ³ vật liệu/năm trở lên
63	Dự án khai thác, nạo vét tận thu khoáng sản lòng sông làm vật liệu xây dựng	Công suất từ 50.000 m ³ vật liệu/năm trở lên
64	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hoá chất)	Có khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) từ 100.000 m ³ /năm trở lên

TT	DỰ ÁN	QUY MÔ
65	Dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có chứa các chất độc hại hoặc có sử dụng hoá chất	Tất cả
66	Dự án chế biến khoáng sản rắn	- Công suất thiết kế từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên - Có lượng đất đá thải ra từ 500.000 tấn/năm trở lên đối với tuyển than
67	Dự án khai thác nước dưới đất	Công suất khai thác từ 10.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên
68	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) để đóng chai	Công suất khai thác từ 120 m ³ nước/ngày đêm trở lên
69	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) để làm dịch vụ (tắm, chữa bệnh và các mục đích khác)	Công suất khai thác từ 500 m ³ nước/ngày đêm trở lên
70	Dự án khai thác nước mặt	Công suất khai thác từ 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên
Nhóm các dự án về dầu khí		
71	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả
72	Dự án lọc hoá dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn)	Tất cả
73	Dự án sản xuất sản phẩm hoá dầu (chất hoạt động bề mặt, chất hoá dẻo, metanol)	Tất cả
74	Dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí	Tất cả
75	Dự án kho xăng dầu	Dung tích chứa từ 1.000 m ³ trở lên
76	Dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả
Nhóm các dự án về xử lý chất thải		
77	Dự án tái chế, xử lý chất thải rắn các loại	Tất cả
78	Dự án xây dựng bãi chôn lấp chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại	Tất cả
79	Dự án xây dựng bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt	Quy mô cho từ 500 hộ dân trở lên hoặc quy mô cấp huyện
80	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung không nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cụm làng nghề	Tất cả
81	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Công suất thiết kế từ 1.000 m ³ nước thải/ngày đêm trở lên
82	Dự án thu mua và sơ chế phế liệu (kể cả phế liệu nhập khẩu)	Công suất thiết kế từ 3.000 tấn /năm
83	Dự án vệ sinh súc rửa tàu (các loại)	Tất cả
84	Dự án phá dỡ tàu cũ (các loại)	Tất cả
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim		
85	Dự án luyện kim đen, luyện kim màu	Công suất thiết kế từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
86	Dự án cán thép	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
87	Dự án đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên
88	Dự án đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy toa xe, ô tô	Công suất thiết kế từ 500 phương tiện/năm trở lên
89	Dự án sản xuất, lắp ráp, sửa chữa xe máy	Công suất thiết kế từ 10.000 phương tiện/năm trở lên
90	Dự án cơ khí, chế tạo máy móc, thiết bị	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
91	Dự án mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
92	Dự án sản xuất nhôm định hình	Công suất thiết kế từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
93	Dự án sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả
Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
94	Dự án chế biến gỗ	Công suất thiết kế từ 5.000 m ³ /năm trở lên
95	Dự án sản xuất ván ép	Công suất thiết kế từ 100.000 m ² /năm trở lên

TT	DỰ ÁN	QUY MÔ
96	Dự án sản xuất đồ mộc gia dụng	Công suất thiết kế từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên
97	Dự án sản xuất hàng mỹ nghệ	Công suất thiết kế từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
98	Dự án sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất thiết kế từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
99	Dự án sản xuất sứ vệ sinh	Công suất thiết kế từ 10.000 sản phẩm/năm trở lên
100	Dự án sản xuất gạch men	Công suất thiết kế từ 1.000.000 m ² /năm trở lên
101	Dự án sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất thiết kế từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án chế biến thực phẩm, nước giải khát		
102	Dự án chế biến thực phẩm	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
103	Dự án giết mổ gia súc, gia cầm	Công suất thiết kế từ 1.000 gia súc/ngày trở lên; 10.000 gia cầm/ngày trở lên
104	Dự án chế biến thủy sản	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
105	Dự án sản xuất đường	Công suất thiết kế từ 20.000 tấn đường/năm trở lên
106	Dự án sản xuất cồn, rượu	Công suất thiết kế từ 100.000 lít sản phẩm/năm trở lên
107	Dự án sản xuất bia, nước giải khát	Công suất thiết kế từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên
108	Dự án sản xuất bột ngọt	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
109	Dự án chế biến sữa	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
110	Dự án chế biến dầu ăn	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
111	Dự án sản xuất bánh, kẹo	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
112	Dự án sản xuất nước đá	Công suất thiết kế từ 3000 cây đá/ngày đêm (loại 50 kg/cây) hoặc từ 150.000 kg nước đá/ngày đêm trở lên
Nhóm các dự án chế biến nông sản		
113	Dự án sản xuất thuốc lá	Công suất thiết kế từ 30.000 bao/năm trở lên
114	Dự án chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
115	Dự án chế biến nông sản ngũ cốc	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
116	Dự án xay xát, chế biến gạo	Công suất thiết kế từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
117	Dự án chế biến tinh bột sắn	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
118	Dự án chế biến hạt điều	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
119	Dự án chế biến chè	Công suất thiết kế từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
120	Dự án chế biến cà phê	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến ướt; từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với phương pháp chế biến khô; từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan

TT	DỰ ÁN	QUY MÔ
Nhóm các dự án chế biến và chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản		
121	Dự án chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
122	Dự án chế biến phụ phẩm thủy sản	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
123	Dự án chế biến bột cá	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
124	Dự án nuôi trồng thủy sản (thâm canh/bán thâm canh)	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên
125	Dự án nuôi trồng thủy sản quảng canh	Diện tích mặt nước từ 50 ha trở lên
126	Dự án nuôi trồng thủy sản trên cát	Tất cả
127	Dự án chăn nuôi gia súc tập trung	Từ 1.000 đầu gia súc trở lên
128	Dự án chăn nuôi gia cầm tập trung	Từ 20.000 đầu gia cầm trở lên; đối với đà điểu từ 200 con trở lên; đối với chim cút từ 100.000 con trở lên
Nhóm dự án sản xuất phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật		
129	Dự án sản xuất phân hoá học	Công suất thiết kế từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
130	Dự án kho hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật	Sức chứa từ 2 tấn trở lên
131	Dự án sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả
132	Dự án sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
133	Dự án sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm		
134	Dự án sản xuất dược phẩm	Công suất thiết kế từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên
135	Dự án sản xuất vắc xin	Tất cả
136	Dự án sản xuất thuốc thú y	Công suất thiết kế từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên
137	Dự án sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất thiết kế từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên
138	Dự án sản xuất chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo	Công suất thiết kế từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
139	Dự án sản xuất bao bì nhựa	Công suất thiết kế từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên
140	Dự án sản xuất sơn, hoá chất cơ bản	Công suất thiết kế từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên
141	Dự án sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
142	Dự án sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hoá cụ	Tất cả
143	Dự án sản xuất thuốc nổ công nghiệp	Tất cả
144	Dự án sản xuất muối	Diện tích từ 100 ha trở lên
Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
145	Dự án sản xuất bột giấy và giấy (từ nguyên liệu)	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm năm trở lên
146	Dự án sản xuất giấy từ bột giấy, tái chế	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm năm trở lên
147	Dự án sản xuất văn phòng phẩm	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc		
148	Dự án dệt có nhuộm	Tất cả
149	Dự án dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m vải/năm trở lên
150	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc có công đoạn giặt tẩy	Công suất thiết kế từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên
151	Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc không có công đoạn giặt tẩy	Công suất thiết kế từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên

TT	DỰ ÁN	QUY MÔ
152	Dự án giặt là công nghiệp	Công suất thiết kế 50.000 sản phẩm/năm trở lên
153	Dự án sản xuất sợi tơ tằm và sợi nhân tạo	Công suất thiết kế 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
Nhóm các dự án khác		
154	Dự án chế biến mũ cao su	Công suất thiết kế từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
155	Dự án chế biến cao su	Công suất thiết kế từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
156	Dự án sản xuất giấy dếp	Công suất thiết kế từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên
157	Dự án sản xuất sẫm lớp cao su các loại	Công suất thiết kế từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy
158	Dự án sản xuất ắc quy, pin	Công suất thiết kế từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên
159	Dự án thuộc da	Tất cả
160	Dự án sản xuất ga CO2 chiết nạp hóa lỏng	Công suất thiết kế từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
161	Dự án sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy	Tất cả
162	Dự án khác, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Có tính chất, quy mô, công suất tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 161 trừ dự án số 25 và 26 của Phụ lục này)

Nguồn: Nghị định số 21/2008/NĐ-CP, Phụ lục

Bảng 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LIÊN NGÀNH, LIÊN TỈNH THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.	Dự án có sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thế giới và khu di tích lịch sử, văn hoá đã được xếp hạng cấp quốc gia.
2.	Dự án nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân.
3.	Dự án nhà máy nhiệt điện công suất thiết kế từ 300 MW đến dưới 500 MW có địa điểm nằm cách khu đô thị, khu dân cư tập trung dưới 02 km; dự án nhà máy nhiệt điện khác công suất từ 500 MW trở lên.
4.	Dự án nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m ³ nước trở lên hoặc làm ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước mặt và nước ngầm của từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.
5.	Dự án có chặt phá rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, rừng đặc dụng từ 20 ha trở lên hoặc chặt phá rừng tự nhiên khác từ 200 ha trở lên theo quy hoạch chuyên mục đích sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt.
6.	Dự án nuôi trồng thủy sản trên cát có diện tích từ 100 ha trở lên.
7.	Dự án nhà máy lọc, hoá dầu; dự án nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án sản xuất ắc quy công suất thiết kế từ 300.000 Wh/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án nhà máy, xưởng sản xuất có chứa chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ.
8.	Dự án khai thác dầu khí; dự án khai thác khoáng sản rắn công suất từ 500.000 m ³ /năm trở lên (kể cả đất, đá thải, quặng nghèo); dự án khai thác khoáng sản kim loại phóng xạ, đất hiếm; dự án khai thác nước dưới đất công suất 50.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên, khai thác nước mặt công suất thiết kế từ 500.000 m ³ nước/ngày đêm trở lên.
9.	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu du lịch và vui chơi giải trí có diện tích từ 200 ha trở lên; Dự án xây dựng cảng cho tàu trọng tải từ 50.000DWT; dự án luyện gang thép có công suất thiết kế từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.
10.	Dự án tái chế chất thải nguy hại, xử lý và chôn lấp chất thải nguy hại.
11.	Dự án có từ một hạng mục trở lên trong số các dự án thứ tự từ 1 đến 10.
12.	Các dự án khác nêu tại Phụ lục 1 của Nghị định số 80 (Bảng 1 của Phụ lục 6.1) nằm trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên

Nguồn: Nghị định số 80/2006/NĐ-CP, Phụ lục II

A6.2 CẤU TRÚC VÀ YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án
 - Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của dự án, trong đó nêu rõ là loại dự án mới, dự án bổ sung, dự án mở rộng hay dự án loại khác.
 - Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án.
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)
 - Liệt kê các văn bản pháp luật và văn bản kỹ thuật làm căn cứ cho việc thực hiện ĐMC và lập báo cáo ĐMC của dự án, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản.
3. Tổ chức thực hiện ĐMC
 - Nêu tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia về ĐMC do chủ dự án thành lập;
 - Danh sách những người trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC và trong việc lập báo cáo ĐMC;
 - Nêu tóm tắt về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia về ĐMC với tổ chuyên gia về lập dự án chiến lược/quy hoạch/kế hoạch nhằm gắn kết các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình xây dựng dự án.

Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ MỤC TIÊU, QUY MÔ, ĐẶC ĐIỂM CỦA DỰ ÁN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG

- 1.1 Cơ quan chủ dự án: Nêu đầy đủ, chính xác: tên của cơ quan chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với cơ quan chủ dự án; họ tên và chức danh của người đứng đầu cơ quan chủ dự án.
- 1.2 Mục tiêu dự án: Các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn của dự án.
- 1.3 Quy mô dự án:
 - Về không gian và thời gian: Phạm vi địa lý (gồm cả tọa độ, ranh giới...) của vùng dự án kèm theo sơ đồ vị trí địa lý trong mối tương quan với các vùng kế cận với vùng dự án, có chú giải rõ ràng; thời gian thực hiện dự án.
 - Về hoạt động: Nêu khái quát về tất cả các lĩnh vực hoạt động và phạm vi bao quát của từng lĩnh vực hoạt động của dự án.
- 1.4 Đặc điểm của dự án có liên quan đến môi trường:
 - Việc khai thác, sử dụng các thành phần môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên; cải tạo, làm biến đổi các cảnh quan nhân tạo, cảnh quan thiên nhiên và các đối tượng tự nhiên khác trong quá trình triển khai dự án.
 - Việc xây dựng, cải tạo, mở rộng, khai thác, sử dụng, huỷ bỏ các kết cấu hạ tầng về giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước và các kết cấu hạ tầng khác trong quá trình triển khai dự án.
 - Việc xây dựng, cải tạo, mở rộng, khai thác, sử dụng, huỷ bỏ các công trình về văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử và các công trình liên quan khác trong quá trình triển khai dự án; việc di dân, tái định cư trong quá trình triển khai dự án.

Chương 2: MÔ TẢ TỔNG QUÁT CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

- 2.1 Điều kiện tự nhiên và môi trường:
 - Điều kiện về địa lý, địa chất: Sau khi mô tả tổng quát về các điều kiện địa lý (bao gồm cả địa hình, địa mạo), địa chất thuộc vùng dự án và các vùng kế cận thuộc địa phận Việt Nam, chỉ rõ đối tượng và quá trình nào có khả năng bị tác động khi triển khai dự án; chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.
 - Điều kiện về khí tượng – thủy văn: Sau khi mô tả tổng quát về các điều kiện khí tượng – thủy văn thuộc vùng dự án và các vùng kế cận thuộc địa phận Việt Nam, chỉ rõ đối tượng và quá trình nào có khả năng bị tác động khi triển khai dự án; chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.
 - Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên: Sau khi mô tả tổng quát về hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí, sinh vật, hệ sinh thái và các thành phần môi trường tự nhiên khác thuộc vùng dự án và các vùng kế cận thuộc địa phận Việt Nam, chỉ rõ thành phần môi trường nào có khả năng bị tác động khi triển khai dự án; chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.
- 2.2 Điều kiện kinh tế – xã hội:
 - Điều kiện về kinh tế: Sau khi mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế cơ bản thuộc vùng dự án và các vùng kế cận thuộc địa phận Việt Nam (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác), chỉ rõ ngành nào có khả năng bị tác động khi triển khai dự án; chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.
 - Điều kiện về xã hội: Sau khi mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các công trình văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử và các công trình liên quan khác thuộc vùng dự án và các vùng kế cận thuộc địa phận Việt Nam, chỉ rõ công trình nào có khả năng bị tác động khi triển khai dự án; chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.

Chương 3: DỰ BÁO TÁC ĐỘNG XẤU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG CÓ THỂ XẢY RA KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN**3.1 Nguồn gây tác động**

- Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải: Dự báo tất cả các nguồn có khả năng phát sinh các loại chất thải rắn, lỏng, khí cũng như các loại chất thải khác trong quá trình triển khai dự án.
- Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải: Dự báo tất cả các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải, như: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; biến đổi vi khí hậu; suy thoái các thành phần môi trường; biến đổi đa dạng sinh học và các nguồn gây tác động khác.

3.2 Đối tượng, quy mô bị tác động

- Đối tượng bị tác động có liên quan đến chất thải: Dự báo tất cả các đối tượng tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử và các đối tượng khác thuộc vùng dự án và các vùng kề cận thuộc địa phận Việt Nam bị tác động có liên quan đến chất thải khi triển khai dự án; phác họa quy mô về không gian và thời gian bị tác động.
- Đối tượng bị tác động không liên quan đến chất thải: Dự báo tất cả các đối tượng tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử và các đối tượng khác bị tác động không liên quan đến chất thải thuộc vùng dự án và các vùng kề cận thuộc địa phận Việt Nam khi triển khai dự án, như: do sự xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; do sự xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; do sự bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; do sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; do xâm nhập mặn; do xâm nhập phèn; do sự biến đổi vi khí hậu; do sự suy thoái các thành phần môi trường; do sự biến đổi đa dạng sinh học và do các yếu tố khác; phác họa quy mô về không gian và thời gian bị tác động.

3.3 Xu hướng biến đổi của các điều kiện tự nhiên, môi trường và kinh tế – xã hội

- Xu hướng biến đổi của các điều kiện tự nhiên: Dự báo xu hướng biến đổi của các điều kiện về địa lý (bao gồm cả địa hình, địa mạo), địa chất, khí tượng, thủy văn; sự biến đổi về cảnh quan thiên nhiên, cảnh quan nhân tạo, tính đa dạng sinh học thuộc vùng dự án và các vùng kề cận thuộc địa phận Việt Nam khi triển khai dự án và khi không triển khai dự án. Trong trường hợp có phương pháp, số liệu, dữ liệu đến mức cho phép, các xu hướng biến đổi này phải được thể hiện bằng các sơ đồ, biểu đồ, bản đồ và các hình thức minh họa trực giác khác.
- Xu hướng biến đổi của các thành phần môi trường: Dự báo xu hướng biến đổi của các thành phần môi trường đất, nước, không khí, sinh vật, hệ sinh thái và các thành phần môi trường tự nhiên khác thuộc vùng dự án và các vùng kề cận thuộc địa phận Việt Nam khi triển khai dự án và khi không triển khai dự án. Trong trường hợp có phương pháp, số liệu, dữ liệu đến mức cho phép, các xu hướng biến đổi này phải được thể hiện bằng các sơ đồ, biểu đồ, bản đồ và các hình thức minh họa trực giác khác.
- Xu hướng biến đổi của các yếu tố, điều kiện về kinh tế – xã hội: Dự báo xu hướng biến đổi xấu của các ngành kinh tế cơ bản, các công trình văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử và các công trình liên quan khác thuộc vùng dự án và các vùng kề cận thuộc địa phận Việt Nam khi triển khai dự án và khi không triển khai dự án. Các thông tin được thể hiện một cách tối đa bằng sơ đồ, biểu đồ, bản đồ và các hình thức minh họa trực giác khác.

3.4 Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của dự án và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.

- Đối sánh các quan điểm, mục tiêu đặt ra của dự án với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường đã được các cấp, các ngành xác lập trong các văn bản chính thống có liên quan, như: nghị quyết, chỉ thị của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; và các văn bản chính thống có liên quan khác.
- Dự báo sự tác động, ảnh hưởng của các quan điểm, mục tiêu dự án đến các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường liên quan trong văn bản nêu trên.

Chương 4: CHỈ DẪN NGUỒN CUNG CẤP SỐ LIỆU, DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**4.1 Nguồn cung cấp số liệu, dữ liệu**

- Nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo:
 - + Liệt kê các tài liệu, dữ liệu tham khảo với các thông số về: tên gọi, xuất xứ thời gian, tác giả, nơi lưu giữ hoặc nơi phát hành của tài liệu, dữ liệu.
 - + Đánh giá mức độ chi tiết, tin cậy, tính cập nhật của nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo.
- Nguồn tài liệu, dữ liệu chủ dự án tự tạo lập:
 - + Liệt kê các tài liệu, dữ liệu đã tạo lập; xuất xứ thời gian, địa điểm mà tài liệu, dữ liệu được tạo lập.
 - + Đánh giá mức độ chi tiết, tin cậy, tính cập nhật của nguồn tài liệu, dữ liệu tự tạo lập.

4.2. Phương pháp áp dụng trong quá trình ĐMC

- Danh mục các phương pháp sử dụng: Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã sử dụng trong quá trình tiến hành ĐMC và lập báo cáo ĐMC, bao gồm các phương pháp về ĐMC, các phương pháp về điều tra, khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm và các phương pháp có liên quan khác.
- Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đã sử dụng: Đánh giá mức độ tin cậy của phương pháp theo thang mức định tính hoặc định lượng tùy thuộc vào bản chất, tính chất và tính đặc thù của từng phương pháp áp dụng.

4.3 Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá

Nhận xét khách quan về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá về các tác động có khả năng xảy ra, xu hướng biến đổi của các điều kiện tự nhiên, môi trường và kinh tế – xã hội khi triển khai dự án và khi không triển khai dự án. Đối với những vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu lý do khách quan và lý do chủ quan (thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; thiếu phương pháp; độ tin cậy của phương pháp có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ ĐMC có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 5: PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TỔNG THỂ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

5.1 Phương hướng chung

- Phương hướng chung để gắn kết các vấn đề về môi trường vào quá trình triển khai thực hiện toàn bộ dự án.
- Phương hướng chung để gắn kết các vấn đề về môi trường vào quá trình triển khai thực hiện từng nội dung của dự án.

5.2 Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư

- Chỉ ra những vùng nào cần phải được quan tâm hơn về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trong quá trình xây dựng các dự án đầu tư; lý do chủ yếu.
- Chỉ ra những ngành, lĩnh vực hoạt động nào cần phải được quan tâm hơn về ĐTM trong quá trình xây dựng các dự án đầu tư; lý do chủ yếu.

5.3 Giải pháp về kỹ thuật

- Giải pháp kỹ thuật tổng thể để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ dự án.
- Giải pháp kỹ thuật tổng thể và cụ thể để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai từng nội dung của dự án.

5.4 Giải pháp về quản lý

- Giải pháp chung về quản lý, tổ chức để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ dự án.
- Giải pháp chung và cụ thể về quản lý, tổ chức để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai từng nội dung của dự án.

5.5 Chương trình quản lý, giám sát môi trường

Đề ra một chương trình về quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án, trong đó chỉ rõ hoặc đề xuất về:

- Nội dung, địa điểm, cơ quan, cách thức thực hiện;
- Cách thức phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình thực hiện;
- Chế độ báo cáo trong quá trình thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Về mức độ phù hợp về quan điểm, mục tiêu

- Đánh giá và kết luận về mức độ phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của dự án với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường đã được các cấp, các ngành xác lập trong các văn bản chính thống có liên quan như nêu ở Mục 3.4 (Chương 3) trên đây;
- Kiến nghị về việc khắc phục những bất cập liên quan.

2. Về mức độ tác động xấu đối với môi trường

- Kết luận chung về mức độ tác động xấu về môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ dự án; khả năng và mức độ khắc phục;
- Kết luận về mức độ tác động xấu về môi trường trong quá trình triển khai từng nội dung, từng lĩnh vực hoạt động của dự án; khả năng và mức độ khắc phục.
- Những vấn đề môi trường xấu không thể khắc phục được; nguyên nhân; kiến nghị biện pháp giải quyết.

3. Về việc phê duyệt dự án

Dựa trên các căn cứ về môi trường, kết luận:

- Dự án có thể phê duyệt được; những điểm cần lưu ý khi phê duyệt dự án (nếu có); hoặc
- Dự án chưa thể hoặc không thể phê duyệt được; lý do.

4. Kết luận và kiến nghị khác

Nguồn: Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT, Phụ lục 1

A6.3 CẤU TRÚC VÀ YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án
 - Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của dự án đầu tư, trong đó nêu rõ là loại dự án mới, dự án bổ sung, dự án mở rộng, dự án nâng cấp hay dự án loại khác.
 - Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền duyệt dự án đầu tư.
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Liệt kê các văn bản pháp luật và văn bản kỹ thuật làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của dự án, trong đó nêu đầy, đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản.
3. Tổ chức thực hiện ĐTM
 - Nêu tóm tắt về việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, trong đó chỉ rõ việc có thuê hay không thuê dịch vụ tư vấn lập báo cáo ĐTM. Trường hợp có thuê dịch vụ tư vấn, nêu rõ tên cơ quan cung cấp dịch vụ; họ và tên người đứng đầu cơ quan cung cấp dịch vụ; địa chỉ liên hệ của cơ quan cung cấp dịch vụ;
 - Danh sách những người trực tiếp tham gia lập báo cáo ĐTM của dự án.

Chương 1: MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

- 1.1 Tên dự án

Nêu chính xác như tên trong báo cáo nghiên cứu khả thi hay báo cáo đầu tư của dự án.
- 1.2 Chủ dự án

Nêu đầy đủ: tên của cơ quan chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với cơ quan chủ dự án; họ tên và chức danh của người đứng đầu cơ quan chủ dự án.
- 1.3 Vị trí địa lý của dự án

Mô tả rõ ràng vị trí địa lý (gồm cả tọa độ, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án trong mối tương quan với các đối tượng tự nhiên (hệ thống đường giao thông; hệ thống sông suối, ao hồ và các vực nước khác; hệ thống đồi núi ...), các đối tượng về kinh tế - xã hội (khu dân cư, khu đô thị, các đối tượng sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, các công trình văn hoá - tôn giáo, các di tích lịch...) và các đối tượng khác xung quanh khu vực dự án, kèm theo sơ đồ vị trí địa lý thể hiện các đối tượng này, có chú giải rõ ràng.
- 1.4 Nội dung chủ yếu của dự án
 - Liệt kê đầy đủ, mô tả chi tiết về khối lượng và quy mô (không gian và thời gian) của tất cả các hạng mục công trình cần triển khai trong quá trình thực hiện dự án, kèm theo một sơ đồ mặt bằng tổng thể bố trí tất cả các hạng mục công trình hoặc các sơ đồ riêng lẻ cho từng hạng mục công trình. Các công trình được phân thành 2 loại sau:
 - + Các công trình chính: công trình phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án;
 - + Các công trình phụ trợ: công trình hỗ trợ, phục vụ cho hoạt động của công trình chính, như: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, cung cấp điện, cung cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, di dân tái định cư, cây xanh phòng hộ môi trường, trạm xử lý nước thải, nơi xử lý hoặc trạm tập kết chất thải rắn (nếu có) và các công trình khác.
 - Mô tả chi tiết, cụ thể về công nghệ thi công, công nghệ sản xuất, công nghệ vận hành của dự án, của từng hạng mục công trình của dự án, kèm theo sơ đồ minh họa. Trên các sơ đồ minh họa này phải chỉ rõ các yếu tố môi trường có khả năng phát sinh, như: nguồn chất thải và các yếu tố gây tác động khác (nếu có).
 - Liệt kê đầy đủ các loại máy móc, thiết bị cần có của dự án kèm theo chỉ dẫn về nước sản xuất, năm sản xuất, hiện trạng (còn bao nhiêu phần trăm hay mới).
 - Liệt kê đầy đủ các loại nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào kèm theo chỉ dẫn về tên thương hiệu và công thức hoá học (nếu có).

Chương 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ – XÃ HỘI

- 2.1 Điều kiện tự nhiên và môi trường:
 - Điều kiện về địa lý, địa chất: Chỉ đề cập và mô tả những đối tượng, hiện tượng, quá trình bị tác động bởi dự án (đối với dự án có làm thay đổi các yếu tố địa lý, cảnh quan; dự án khai thác khoáng sản và dự án liên quan đến các công trình ngầm thì phải mô tả một cách chi tiết); chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.
 - Điều kiện về khí tượng – thủy văn: Chỉ đề cập và mô tả những đối tượng, hiện tượng, quá trình bị tác động bởi dự án (đối với dự án có khai thác, sử dụng, làm thay đổi các yếu tố khí tượng, thủy văn thì phải mô tả một cách chi tiết); chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.
 - Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên: Chỉ đề cập và mô tả những thành phần môi trường bị tác động trực tiếp bởi dự án, như: môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án (lưu ý hơn đến những vùng bị ảnh hưởng theo hướng gió chủ đạo), nguồn nước tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án, môi trường đất và môi trường sinh vật chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chất thải và các yếu tố khác của dự án.

- Đối với môi trường không khí, nước và đất đòi hỏi như sau:
 - + Chỉ dẫn rõ ràng các số liệu đo đạc, phân tích tại thời điểm tiến hành ĐTM về chất lượng môi trường (lưu ý: các điểm đo đạc, lấy mẫu phải có mã số, có chỉ dẫn về thời gian, địa điểm, đồng thời, phải được thể hiện bằng các biểu, bảng rõ ràng và được minh họa bằng sơ đồ bố trí các điểm);
 - + Nhận xét về tính nhạy cảm và đánh giá sơ bộ về sức chịu tải của môi trường.
- 2.2 Điều kiện kinh tế – xã hội:
- Điều kiện về kinh tế: Chỉ đề cập đến những hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác) trong khu vực dự án và vùng kế cận bị tác động bởi dự án; chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng.
 - Điều kiện về xã hội: Chỉ đề cập đến những các công trình văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác trong vùng dự án và các vùng kế cận bị tác động bởi dự án; chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, sử dụng

Chương 3: ĐÁNH GIÁ CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

3.1 Nguồn gây tác động

- Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải: Liệt kê chi tiết tất cả các nguồn có khả năng phát sinh các loại chất thải rắn, lỏng, khí cũng như các loại chất thải khác trong quá trình triển khai dự án. Tính toán định lượng và cụ thể hóa (về không gian và thời gian) theo từng nguồn. So sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành (nếu có).
- Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải : Liệt kê chi tiết tất cả các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải, như: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; biến đổi vi khí hậu; suy thoái các thành phần môi trường; biến đổi đa dạng sinh học và các nguồn gây tác động khác. Cụ thể hóa về mức độ, không gian và thời gian xảy ra. So sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành (nếu có).
- Dự báo những rủi ro về sự cố môi trường do dự án gây ra: Chỉ đề cập đến những rủi ro có thể xảy ra bởi dự án trong quá trình xây dựng và vận hành.

3.2 Đối tượng, quy mô bị tác động

Liệt kê tất cả các đối tượng tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử và các đối tượng khác trong vùng dự án và các vùng kế cận bị tác động bởi chất thải, bởi các yếu tố không phải là chất thải, bởi các rủi ro về sự cố môi trường khi triển khai dự án; Mô tả cụ thể, chi tiết về quy mô không gian và thời gian bị tác động.

3.3 Đánh giá tác động

- Việc đánh giá tác động phải được cụ thể hoá cho từng nguồn gây tác động và từng đối tượng bị tác động. Mỗi tác động đều phải được đánh giá một cách cụ thể về mức độ, cụ thể về quy mô không gian và thời gian.
- Việc đánh giá tác động đối với một dự án cụ thể phải được chi tiết hoá và cụ thể hoá cho dự án đó; không đánh giá một cách lý thuyết chung chung theo kiểu viết giáo trình, quy chế, quy định, hướng dẫn.

3.4 Đánh giá về phương pháp sử dụng

Đánh giá về độ tin cậy của các phương pháp ĐTM áp dụng, mức độ tin cậy của mỗi đánh giá đã thực hiện; những điều còn chưa chắc chắn trong đánh giá và lý giải tại sao, có đề xuất gì.

Chương 4: BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG XẤU, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Đối với các tác động xấu:
 - + Mỗi loại tác động xấu đã xác định đều phải có kèm theo biện pháp giảm thiểu tương ứng, có lý giải rõ ràng về ưu điểm, nhược điểm, mức độ khả thi, hiệu suất/hiệu quả xử lý. Trong trường hợp không thể có biện pháp hoặc có nhưng khó khả thi trong khuôn khổ của dự án thì phải nêu rõ lý do và có kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.
 - + Phải có chứng minh rằng, sau khi áp dụng biện pháp thì tác động xấu sẽ được giảm đến mức nào, có so sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu quy định thì phải nêu rõ lý do và có những kiến nghị cụ thể để các cơ quan liên quan có hướng giải quyết, quyết định.
- Đối với sự cố môi trường: Đề xuất một phương án chung về phòng ngừa và ứng phó sự cố, trong đó nêu rõ:
 - + Nội dung, biện pháp mà chủ dự án chủ động thực hiện trong khả năng của mình; nhận xét, đánh giá về tính khả thi và hiệu quả;
 - + Nội dung, biện pháp cần phải có sự hợp tác, giúp đỡ của các cơ quan nhà nước và các đối tác khác;
 - + Những vấn đề bất khả kháng và kiến nghị hướng xử lý.

Chương 5: CAM KẾT THỰC HIỆN BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Cam kết của chủ dự án về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đã nêu trên; đồng thời, cam kết thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai, thực hiện dự án.

Chương 6: CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG, CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

6.1 Danh mục các công trình xử lý môi trường

- Liệt kê đầy đủ các công trình xử lý môi trường đối với các chất thải rắn, lỏng, khí và chất thải khác trong khuôn khổ của dự án; kèm theo tiến độ thi công cụ thể cho từng công trình;
- Liệt kê đầy đủ các công trình xử lý môi trường đối với các yếu tố khác ngoài chất thải, như: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; biến đổi vi khí hậu; suy thoái các thành phần môi trường; biến đổi đa dạng sinh học và các nguồn gây tác động khác (nếu có); kèm theo tiến độ thi công cụ thể cho từng công trình.

6.2 Chương trình quản lý và giám sát môi trường

6.2.1 Chương trình quản lý môi trường

Đề ra một chương trình nhằm quản lý các vấn đề về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng các công trình của dự án và trong quá trình dự án đi vào vận hành trong thực tế, bao gồm: tổ chức và nhân sự cho quản lý môi trường; quản lý chất thải, kể cả chất thải nguy hại; phòng, chống sự cố môi trường (trừ nội dung về phòng cháy, chữa cháy sẽ làm riêng theo pháp luật về phòng cháy chữa cháy); và các nội dung quản lý môi trường khác có liên quan đến dự án.

6.2.2 Chương trình giám sát môi trường

- a) Giám sát chất thải: Đòi hỏi phải giám sát lưu lượng/tổng lượng thải và giám sát những thông số ô nhiễm đặc trưng cho chất thải của dự án theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam, với tần suất tối thiểu 03 (ba) tháng một lần. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.
- b) Giám sát môi trường xung quanh: Chỉ phải giám sát những thông số ô nhiễm đặc trưng cho dự án theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành của Việt Nam trong trường hợp tại khu vực thực hiện dự án không có các trạm, điểm giám sát chung của cơ quan nhà nước, với tần suất tối thiểu 06 (sáu) tháng một lần. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.
- c) Giám sát khác: Chỉ phải giám sát các yếu tố: xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ, bờ biển; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ, đáy biển; thay đổi mực nước mặt, nước ngầm; xâm nhập mặn; xâm nhập phèn; và các nguồn gây tác động khác (nếu có) trong trường hợp tại khu vực thực hiện dự án không có các trạm, điểm giám sát chung của cơ quan nhà nước, với tần suất phù hợp nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các yếu tố này. Các điểm giám sát phải được thể hiện cụ thể trên sơ đồ với chú giải rõ ràng.

Chương 7: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO CÁC CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG

Cần đưa ra các khoản kinh phí dự toán cho việc xây dựng và vận hành các công trình môi trường trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành dự án.

Chương 8: THAM VẤN Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG

8.1 Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã

8.2 Ý kiến của Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã

(Cả 2 điểm 8.1 và 8.2 này được thể hiện theo yêu cầu nêu tại mục 3.2 của Thông tư này).

Chương 9: CHỈ DẪN NGUỒN CUNG CẤP SỐ LIỆU, DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

9.1 Nguồn cung cấp số liệu, dữ liệu

- Nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo:
 - + Liệt kê các tài liệu, dữ liệu tham khảo với các thông số về: tên gọi, xuất xứ thời gian, tác giả, nơi lưu giữ hoặc nơi phát hành của tài liệu, dữ liệu.
 - + Đánh giá mức độ chi tiết, tin cậy, tính cập nhật của nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo.
- Nguồn tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập:
 - + Liệt kê các tài liệu, dữ liệu đã tạo lập; xuất xứ thời gian, địa điểm mà tài liệu, dữ liệu được tạo lập.
 - + Đánh giá mức độ chi tiết, tin cậy, tính cập nhật của nguồn tài liệu, dữ liệu tự tạo lập.

9.2 Phương pháp áp dụng trong quá trình ĐTM

- Danh mục các phương pháp sử dụng: Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã sử dụng trong quá trình tiến hành ĐTM và lập báo cáo ĐTM, bao gồm các phương pháp về ĐTM, các phương pháp về điều tra, khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm và các phương pháp có liên quan khác.
- Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đã sử dụng: Đánh giá mức độ tin cậy của phương pháp theo thang mức định tính hoặc định lượng tùy thuộc vào bản chất, tính chất và tính đặc thù của từng phương pháp áp dụng.

9.3 Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá

Nhận xét khách quan về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá về các tác động môi trường, các rủi ro về sự cố môi trường có khả năng xảy ra khi triển khai dự án và khi không triển khai dự án. Đối với những vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu lý do khách quan và lý do chủ quan (thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; thiếu phương pháp; độ tin cậy của phương pháp có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các

nguyên nhân khác).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phải có kết luận về những vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết những tác động chưa, còn cái gì chưa rõ; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của những tác động đã xác định; mức độ khả thi của các biện pháp giảm thiểu tác động; những tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và kiến nghị hướng giải quyết.

2. Kiến nghị

Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết những vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án.

Nguồn: Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT, Phụ lục 4